

GS.TS. TRẦN THỊ VÂN HOA
(Chủ biên)

HỆ TIÊU CHÍ NƯỚC CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI

(Sách chuyên khảo)



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Chịu trách nhiệm xuất bản
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
GS.TS. PHẠM MINH TUẤN
Chịu trách nhiệm nội dung
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
TS. ĐỖ QUANG DŨNG

Biên tập nội dung:	ThS. PHẠM THỊ KIM HUẾ TS. HOÀNG MẠNH THẮNG ThS. NGUYỄN MINH HUỆ TRẦN PHAN BÍCH LIỀU
Trình bày bìa:	NGUYỄN MẠNH HÙNG
Chế bản vi tính:	LÊ MINH ĐỨC
Sửa bản in:	NGUYỄN THANH PHƯƠNG ĐỖ THỊ TÌNH NGUYỄN THỊ LƯƠNG TẠ THU THỦY
Đọc sách mẫu:	NGUYỄN MINH HUỆ NGUYỄN VIỆT HÀ

Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 427-2021/CXBIPH/6-365/CTQG.
Số quyết định xuất bản: 09-QĐ/NXBCTQG, ngày 18/02/2021.
Nộp lưu chiểu: tháng 4 năm 2021.
Mã ISBN: 978-604-57-6494-7.

HỆ TIÊU CHÍ NƯỚC CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI

(Sách chuyên khảo)

GS.TS. TRẦN THỊ VÂN HOA
(Chủ biên)

HỆ TIÊU CHÍ NƯỚC CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI

(Sách chuyên khảo)

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
Hà Nội - 2020

CHỦ BIÊN

GS.TS. Trần Thị Vân Hoa

TẬP THỂ TÁC GIẢ

GS.TS. Trần Thị Vân Hoa

GS.TS. Ngô Thắng Lợi

GS.TS. Nguyễn Kế Tuấn

GS.TS. Hoàng Văn Hoa

GS.TS. Nguyễn Đông Phong

PGS.TS. Bùi Tất Thắng

PGS.TS. Lê Thị Lan Hương

TS. Nguyễn Thị Tuệ Anh

TS. Đỗ Thị Đông

ThS. Trần Thị Thanh Xuân

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Hệ tiêu chí nước công nghiệp là tập hợp các tiêu chí phản ánh thành quả phát triển và đặc điểm, tính chất của một đất nước khi đạt trình độ của nước công nghiệp hay nước phát triển. Cho đến nay, trên thế giới, một số quốc gia đã đưa ra những tiêu chí để xây dựng, phát triển đất nước thành nước công nghiệp, song cũng không có hệ tiêu chí nào được thừa nhận một cách rộng rãi để xác định cụ thể một quốc gia cần đạt mức độ phát triển nào thì được coi là nước công nghiệp.

Ở Việt Nam, chủ trương phát triển đất nước được nhất quán trong đường lối và chiến lược phát triển qua nhiều kỳ Đại hội Đảng, trong đó từ Đại hội VIII (năm 1996), Đảng ta đã đề ra mục tiêu đến năm 2020, ra sức phấn đấu đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp. Mục tiêu này tiếp tục được khẳng định và ngày càng được cụ thể hóa qua các Đại hội của Đảng. Đến nay, Việt Nam vẫn chưa có một bộ tiêu chí nào được xem là chính thống làm cơ sở cho việc đánh giá mức độ hoàn thành mục tiêu phấn đấu trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Ở mỗi giai đoạn khác nhau, do bối cảnh trong nước và quốc tế thay đổi, cũng như yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đặt ra ngày càng cao hơn, thì nhận thức về nội hàm và tiêu chí đánh giá sẽ được thay đổi. Vì thế, xây dựng hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại là rất cần thiết và có ý nghĩa quan trọng. Đây là cơ sở để xác định mức độ hoàn thành mục tiêu phát triển đất nước qua các thời kỳ, phát hiện những bất cập, hạn chế, từ đó định hướng và đề ra các giải pháp cho giai đoạn kế tiếp. Việc xác định bộ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại càng trở nên cần thiết cấp bách hơn khi bối cảnh thời đại đã

xuất hiện những yếu tố mới đã và đang tạo ra nhiều cơ hội, thách thức cho sự phát triển đất nước như bối cảnh toàn cầu hóa; khoa học và công nghệ phát triển mạnh mẽ (cách mạng công nghiệp lần thứ tư),...

Nhằm cung cấp thêm tài liệu nghiên cứu, tham khảo về vấn đề nêu trên cho các nhà nghiên cứu, các nhà hoạch định chính sách, các nhà khoa học và bạn đọc, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản cuốn sách ***Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại*** (*Sách chuyên khảo*) của tập thể tác giả do GS.TS. Trần Thị Vân Hoa chủ biên. Cuốn sách là kết quả nghiên cứu của đề tài cấp nhà nước KX.04.13/16-20: “Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại” thuộc Chương trình KX.04/16-20: “Nghiên cứu khoa học lý luận chính trị giai đoạn 2016-2020”.

Nội dung cuốn sách trình bày cơ sở lý luận hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại; hệ tiêu chí và giải pháp đạt được tiêu chí nước công nghiệp của một số nước trên thế giới; đồng thời phân tích, đánh giá quá trình xây dựng hệ tiêu chí và thực trạng xây dựng hệ tiêu chí nước công nghiệp của Việt Nam thời gian qua; trên cơ sở đó, xác định hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại cho Việt Nam và đưa ra định hướng, giải pháp để đạt được các tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2045. Tập thể tác giả mạnh dạn đề xuất bốn điều kiện để thực hiện được các giải pháp đạt hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại là: đổi mới tư duy nhận thức về phát triển nước công nghiệp theo hướng hiện đại phù hợp với bối cảnh mới; hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường; xây dựng nhà nước kiến tạo, phát triển, liêm chính; cập nhật và hoàn thiện hệ thống tài khoản quốc gia.

Việc xây dựng hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại có ý nghĩa lý luận và thực tiễn quan trọng nhằm phát triển đất nước trong thời gian tới. Những nhận định, giải pháp, kiến nghị nêu trong cuốn sách có giá trị tham khảo tốt, nhưng vẫn còn có nhận định, giải pháp, kiến nghị của các tác giả cần tiếp tục được trao đổi, thảo luận, nghiên cứu thêm. Để thuận tiện cho bạn đọc trong theo dõi, nghiên cứu, tham

khảo vấn đề này, Nhà xuất bản vẫn giữ nguyên các ý kiến, nhận xét của các tác giả và coi đây là quan điểm riêng của các tác giả. Rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để hoàn thiện nội dung cuốn sách trong lần xuất bản sau.

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 7 năm 2020

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HỆ TIÊU CHÍ NƯỚC CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI

I. MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN

1. Quan niệm về nước công nghiệp

Có rất nhiều thuật ngữ được sử dụng để phân biệt nhóm quốc gia này với nhóm các quốc gia khác, trong đó một số thuật ngữ có thể sử dụng thay thế cho nhau. Các nhà kinh tế học thường dựa trên tình trạng phát triển của mỗi nước để nhóm các nước thành các nước giàu và các nước nghèo hoặc các nước phát triển và các nước chưa phát triển hay các nước phát triển hơn và các nước kém phát triển hơn. Các nước giàu cũng thường được gọi là các quốc gia công nghiệp hoặc nước hậu công nghiệp. Trên cơ sở ghi nhận sự thay đổi có tính liên tục, Perkin (2013) trong cuốn *Kinh tế học phát triển* đã nhóm các nước trên thế giới thành hai nhóm chính là nhóm các nước phát triển và nhóm các nước đang phát triển. Đây là cách phân loại phổ biến nhất hiện nay đã được các nhà kinh tế học phát triển thường dùng và được nhiều tổ chức quốc tế áp dụng. Bên cạnh đó, còn xuất hiện các nhóm nước như nước công nghiệp mới (NICs), các nhóm nước G7, G8, G20. Để hiểu rõ hơn quan niệm về thuật ngữ nước công nghiệp, chúng ta sẽ làm rõ khái niệm, đặc điểm và tên gọi của các thuật ngữ trên.

Nước phát triển là thuật ngữ thường được dùng để chỉ các nước có nền kinh tế tiên tiến (advanced economies), các nước phát triển hơn (more developed countries), các nước thế giới thứ nhất (first world country), các nền kinh tế đã công nghiệp hóa (industrialized economies). Những quốc gia có thu nhập cao nhất còn được gọi là nước hậu công nghiệp vì giá trị tạo ra từ lĩnh vực dịch vụ (như tài chính, nghiên cứu và phát triển, y tế,...) cao hơn các lĩnh vực khác, chứ không phải lĩnh vực chế tạo máy như trước đây. Những nước này thường có chỉ số phát triển con người (HDI) và tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người (GNI/người) ở mức rất cao.

Các nước phát triển cũng còn được gọi là **nước công nghiệp** hoặc các nước thuộc thế giới thứ nhất. Theo Quỹ Tiền tệ Quốc tế, thế giới có 29 nước công nghiệp (hay nước tiên tiến) bao gồm 7 nước thuộc nhóm G7 và 22 quốc gia và vùng lãnh thổ khác còn lại, bao gồm: Hàn Quốc, Australia, Síp, Đan Mạch, Hongkong, Iceland, Israel, New Zealand, Na Uy, Singapore, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Đài Loan, Áo, Bỉ, Phần Lan, Hy Lạp, Ireland, Luxembourg, Hà Lan, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha. Ngoài trừ Hongkong và Đài Loan, các nước này cũng là thành viên của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD). Cả 29 nước và vùng lãnh thổ đều được Ngân hàng Thế giới xếp vào nhóm các quốc gia có thu nhập cao. Ngoài 29 nước và vùng lãnh thổ trên, trong danh sách của Cục Tình báo Trung ương Hoa Kỳ (CIA) còn có Andorra, Bermuda, Quận đảo Faroe, Liechtenstein, Malta, Monaco, San Marino, Vatican được xếp vào nhóm nước tiên tiến.

Nhóm các nước G7 (Group of Seven) là tập hợp bảy cường quốc kinh tế lớn có nền công nghiệp và công nghệ tiên tiến nhất thế giới. Nhóm này gồm các nước Pháp, Đức, Italy, Nhật Bản,

Anh, Hoa Kỳ và Canada. Nhóm các nước G8 là tập hợp 8 quốc gia có nền công nghiệp hàng đầu của thế giới bao gồm Pháp, Đức, Italy, Nhật Bản, Anh, Hoa Kỳ, Canada và Nga (gia nhập từ năm 1998 nhưng đến năm 2014 thì bị loại khỏi G8). Nhóm G7 khác với nhóm G8 bởi nhóm G8 là tập hợp cấp thượng đỉnh của 8 quốc gia và do nguyên thủ quốc gia tham dự, thường thảo luận về những vấn đề chính trị trong khi G7 là do bộ trưởng tài chính đảm nhiệm và chủ đề thảo luận chỉ hạn chế trong phạm vi các vấn đề kinh tế. Nga không được tham dự hội nghị dành cho các bộ trưởng tài chính vì Nga không phải là cường quốc kinh tế. Do tầm quan trọng trong nền kinh tế toàn cầu, hằng năm, năm quốc gia gồm Ấn Độ, Brazil, Hàn Quốc, Mexico và Trung Quốc gặp mặt nhóm G8 để bàn bạc các vấn đề tài chính, nhóm này được biết đến dưới cái tên G8+5. Điểm nhấn của G8 là hội nghị thượng đỉnh về kinh tế và chính trị được tổ chức hằng năm với sự tham dự của những người đứng đầu nhà nước với các quan chức quốc tế, đồng thời cũng có nhiều hội nghị bên lề về khảo sát chính sách. Việc tước tư cách thành viên G8 của Nga là đòn đáp trả từ các nước phương Tây, sau khi Nga sáp nhập bán đảo Krym ở miền Nam của Ukraina; từ đó G8 chỉ có 7 nguyên thủ quốc gia họp mặt. G8 không được hỗ trợ bởi một tổ chức xuyên quốc gia như Liên hợp quốc hay Ngân hàng Thế giới. Ghế chủ tịch của nhóm được luân phiên giữa các nước thành viên, với trách nhiệm chủ tịch tính từ ngày 01/01 hằng năm. Nước giữ ghế chủ tịch tổ chức một loạt các hội nghị cấp bộ trưởng, từ đó dẫn đến hội nghị thượng đỉnh giữa các nguyên thủ trong 3 ngày vào giữa năm.

G20 là diễn đàn của 20 nền kinh tế lớn bao gồm 19 quốc gia có nền kinh tế lớn nhất trên thế giới (tính theo GDP, PPP) và Liên minh châu Âu (EU). Được chính thức thành lập

từ năm 1999 và hiện nhóm G20 đang chiếm hơn 85% quy mô nền kinh tế thế giới. G20 bao gồm các nước công nghiệp phát triển (G7), Liên minh châu Âu (EU) và các quốc gia khác như: Hàn Quốc, Argentina, Australia, Brazil, Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia, Mexico, Nga, Saudi Arabia, Nam Phi và Thổ Nhĩ Kỳ.

Nước công nghiệp mới (Newly Industrialized Country - NIC) là thuật ngữ được sử dụng để chỉ các quốc gia mới công nghiệp hóa. Thuật ngữ “nước công nghiệp mới” bắt đầu được sử dụng ở thập niên 1970 khi “Bốn con hổ châu Á” là Hongkong (khi đó còn là thuộc địa của Anh), Hàn Quốc, Singapore và Đài Loan nổi lên với sự tăng trưởng ngoạn mục từ thập niên 1960. Ngày nay, các quốc gia và vùng lãnh thổ này đã vượt qua giai đoạn công nghiệp hóa, và “NICs” được dùng chỉ các nước tiếp bước con đường thành công của họ. Bốn con hổ châu Á giờ đây đã đạt trình độ tương đương các nước phát triển với tiến trình cải mở chính trị, GDP bình quân đầu người cao nhờ áp dụng chính sách kinh tế hướng về xuất khẩu. Các quốc gia và vùng lãnh thổ này có chỉ số phát triển con người (HDI) ở mức cao. “Bốn con hổ châu Á” được gọi là các nước và vùng lãnh thổ công nghiệp mới thế hệ thứ nhất để phân biệt với các nước công nghiệp hóa đi sau. Đây là các quốc gia chưa đạt được trình độ tiến bộ về kinh tế - xã hội như các nước thuộc thế giới thứ nhất nhưng có sự phát triển vượt trội so với các nước đang phát triển thuộc thế giới thứ ba. Quá trình công nghiệp hóa nhanh là một chỉ số quan trọng để trở thành một nước công nghiệp mới. Các nước và vùng lãnh thổ công nghiệp mới có đặc điểm chung là: (1) Quyền dân sự và tự do xã hội được cải thiện; (2) Kinh tế chuyển đổi từ nông nghiệp sang công nghiệp, đặc biệt là lĩnh vực chế tạo; (3) Nền kinh tế thị trường ngày càng

mở, cho phép tự do thương mại với các nước trên toàn thế giới; (4) Các tập đoàn quốc gia lớn bành trướng hoạt động ra toàn cầu; (5) Hấp thu luồng đầu tư tư bản dồi dào từ nước ngoài; và (6) Lãnh đạo chính trị mang lại ảnh hưởng lớn đến sự thúc đẩy kinh tế. Ngày nay, các nước công nghiệp mới “NICs” được dùng chỉ các nước tiếp bước con đường thành công của bốn con hổ châu Á bao gồm Nam Phi, Mexico, Brazil, Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia, Malaysia, Philipines, Thái Lan, Thổ Nhĩ Kỳ.

Các nước công nghiệp mới thường thu được lợi ích trong thương mại quốc tế nhờ chi phí lao động cạnh tranh đưa đến giá sản phẩm thấp. Kết quả là chi phí sản xuất hàng hóa và dịch vụ ở các nước này rẻ hơn rất nhiều so với ở các nước phát triển, gây áp lực giảm tiền lương ở các nước này, nơi mà chi phí sinh hoạt cao hơn và công đoàn cũng như các tổ chức khác của người lao động có tiếng nói chính trị. Trung Quốc và Ấn Độ là những nước có quy mô dân số khổng lồ (tổng cộng hơn 2 tỷ người), do đó mặc dù thu nhập bình quân đầu người còn thấp, quy mô kinh tế của họ vẫn có thể cao hơn nhiều nước phát triển khác. Một điều đáng lưu ý là với chỉ số sức mua tương đương (PPP), ở Trung Quốc và Ấn Độ, người dân hưởng mức giá cả các mặt hàng cơ bản thấp hơn rất nhiều so với ở các nước phát triển.

Các nước đang phát triển là những quốc gia có mức sống còn khiêm tốn, có nền tảng công nghiệp kém phát triển và có chỉ số phát triển con người (HDI) không cao. Ở các nước này, thu nhập bình quân đầu người thấp, nghèo nàn phổ biến và cơ cấu tư bản thấp. Khái niệm “Nước đang phát triển” gần nghĩa với thế giới thứ ba, thường dùng trong Chiến tranh lạnh. Các nước đang phát triển có mức độ phát triển của xã hội bao hàm kết cấu hạ tầng ở mức độ khiêm tốn cả về mặt vật chất và thể chế.

Các nước đang phát triển thường có trình độ công nghiệp hóa chưa cao như các nước công nghiệp mới. Nhìn chung, đây là các quốc gia có mức sống thấp, chưa đạt được mức độ công nghiệp hóa tương xứng với quy mô dân số. Có một sự tương quan chặt chẽ giữa mức thu nhập bình quân đầu người thấp với sự gia tăng dân số nhanh chóng, kể cả giữa các quốc gia và giữa các nhóm dân cư trong một quốc gia. Năm 2016, Ngân hàng Thế giới (WB) quyết định không dùng thuật ngữ các nước phát triển hay các nước đang công nghiệp hóa vì bản thân các thuật ngữ này chỉ một quá trình “ĐANG” rất mơ hồ và không chỉ rõ được hình ảnh của quốc gia tại một thời điểm nhất định, nước có thu nhập thấp cũng đang phát triển/đang công nghiệp hóa và nước có thu nhập trung bình cao cũng đang phát triển/đang công nghiệp hóa.

Nước kém phát triển hay còn gọi là các nước chậm phát triển, thậm chí “nước kém phát triển nhất - LDC”. Khái niệm LDC được nêu lên đầu tiên năm 1964 tại Hội nghị của Liên hợp quốc về thương mại và phát triển (UNCTAD), nhưng đến UNCTAD II tại New Delhi năm 1968, các nước mới có đồng thuận về phạm trù LDC để chỉ một nhóm nước có những yếu kém, tụt hậu, kém cạnh tranh trong số các nước đang phát triển. Đến năm 1971, Liên hợp quốc lần đầu tiên thỏa thuận về danh sách 25 nước trong danh sách LDC. Các nước này không chỉ có mức thu nhập bình quân đầu người thấp, mà còn phải đối mặt với các vấn đề cơ cấu kinh tế mang tính thủ công yếu kém. Cứ ba năm một lần, Ủy ban Kinh tế - Xã hội (ECOSOC) của Liên hợp quốc cập nhật lại danh sách này. Các **nước kém phát triển nhất** là những quốc gia được Liên hợp quốc xếp vào nhóm có các chỉ tiêu thấp nhất về phát triển kinh tế - xã hội, chỉ số phát triển con người (HDI) thấp nhất thế giới, đặc biệt là ba tiêu chí: (i) GNI/người thấp;

(ii) nguồn nhân lực yếu kém (dựa trên các tiêu chí về dinh dưỡng, sức khỏe, giáo dục và nạn mù chữ); (iii) kinh tế dễ bị tổn thương (dựa trên nền sản xuất nông nghiệp lạc hậu, xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ mang đặc tính thủ công, nhỏ lẻ và số đông dân cư sống trong tình trạng nghèo đói bởi các thảm họa tự nhiên). WTO và nhiều tổ chức quốc tế khác cũng đồng ý với các tiêu chí này để xác định các nước trong nhóm LDC. Năm 2018, có 10 quốc gia nghèo nhất thế giới tính theo GDP bình quân đầu người trung bình (theo sức mua tương đương) là 1.275 USD. Trong đó, 3 quốc gia nghèo nhất là Burundi với mức GDP bình quân đầu người chỉ có 727 USD, Cộng hòa Trung Phi và Cộng hòa dân chủ Congo cũng chỉ có mức GDP bình quân đầu người tương ứng 746 và 791 USD/người/năm.

Nước công nghiệp và công nghiệp hóa là hai khái niệm không đồng nhất. Theo nghĩa hẹp, công nghiệp hóa được hiểu là **một quá trình**, cách thức phát triển của xã hội trong một giai đoạn nhất định. Đó là quá trình biến nền sản xuất xã hội chủ yếu dựa trên phương thức sản xuất nông nghiệp sang phương thức sản xuất công nghiệp, trên cơ sở thay thế lao động thủ công bằng máy móc. *Công nghiệp hóa* lúc này đơn giản chỉ là **quá trình** nâng cao *tỷ trọng* của công nghiệp trong toàn bộ các ngành kinh tế của nền kinh tế. Đó có thể là gia tăng tỷ trọng về lao động, nhất là về giá trị gia tăng, v.v.. Đây cũng là quá trình chuyển biến kinh tế - xã hội từ nền kinh tế với mức độ tập trung tư bản nhỏ bé (xã hội tiền công nghiệp) sang nền kinh tế có công nghiệp chiếm vị trí áp đảo không chỉ về tỷ trọng trong các ngành kinh tế mà còn là phong cách công nghiệp trong toàn xã hội.

Theo cách hiểu rộng hơn, người ta nhận thấy công nghiệp hóa không chỉ là phát triển công nghiệp mà là việc đưa “công nghiệp”

vào các thành tố của nền kinh tế, trước hết là giảm tỷ trọng của nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, ứng dụng các phong cách làm việc của nền đại công nghiệp và công nghệ hiện đại trong toàn bộ nền kinh tế. Lúc này, sự chuyển biến kinh tế - xã hội đi đôi với tiến bộ công nghệ. Theo xu hướng này, công nghiệp hóa chính là sự tiếp tục phổ biến cách thức tổ chức sản xuất theo lối công nghiệp ra tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân. Theo cách hiểu này, công nghiệp hóa được hiểu gần giống với khái niệm “hiện đại hóa” nền kinh tế, và vì thế, đó là quá trình phát triển liên tục ngày càng tiên tiến hơn, ngay cả với một nền kinh tế có công nghiệp đã khá phát triển. Do bản chất của phương thức sản xuất công nghiệp gắn liền với kỹ thuật sản xuất tiên tiến, với sự phát triển của khoa học - công nghệ hiện đại, nên trình độ công nghệ của lối sản xuất công nghiệp thời kỳ sau bao giờ cũng cao hơn thời kỳ trước. Vì vậy, để nhấn mạnh yêu cầu về mức độ “hiện đại” của công nghệ sản xuất theo lối công nghiệp, khái niệm hiện đại hóa được sử dụng cặp đôi với khái niệm công nghiệp hóa và đôi khi được dùng chỉ như một khái niệm: “công nghiệp hóa, hiện đại hóa”.

Tuy có hai cách hiểu về công nghiệp hóa như trên, nhưng khi bàn tới các chính sách, mô hình công nghiệp hóa, hầu hết các nhà nghiên cứu đều dựa trên cách hiểu công nghiệp hóa theo nghĩa hẹp, bởi tính thực tế và thiết thực của cách tiếp cận.

Lịch sử công nghiệp hóa của những nền kinh tế đã hoàn thành quá trình công nghiệp hóa cho thấy, so với lịch sử phát triển kinh tế của đất nước, thời kỳ công nghiệp hóa thường diễn ra trong một giai đoạn lịch sử nhất định; nghĩa là có khởi đầu và có kết thúc. Nội dung của giai đoạn lịch sử ấy là quá trình biến nền sản xuất dựa trên phương thức sản xuất nông nghiệp sang

phương thức sản xuất công nghiệp, chuyển từ kỹ thuật sản xuất thủ công sang sản xuất chủ yếu bằng máy móc. Mức độ dài ngắn của quá trình công nghiệp hóa ở các nước không giống nhau. Với những nước đi tiên phong trong quá trình công nghiệp hóa, quá trình công nghiệp hóa về cơ bản kéo dài hàng trăm năm. Lý do chủ yếu mang tính khách quan nhiều hơn, do phải trả giá cho sự “dò đường”, xét về mọi phương diện. Những nước công nghiệp hóa đi sau có nhiều loại khác nhau, một số thành công với thời gian chỉ vài ba thập kỷ, nhiều nước khác mãi đến nay vẫn còn đang trong giai đoạn đầu của công nghiệp hóa. Điều này đã khiến cho nhiều người đồng nhất hai thuật ngữ nước công nghiệp và công nghiệp hóa, coi phát triển ngành công nghiệp (trong đó ngành chế biến, chế tạo là quan trọng nhất theo nghĩa hẹp) là con đường để trở thành nước công nghiệp.

Tuy nhiên, thực tế một số nước đã tiến hành công nghiệp hóa trong nhiều năm nhưng chưa thành công như Malaysia, Việt Nam, v.v.. Bên cạnh đó, với sự xuất hiện của nền kinh tế tri thức và quá trình toàn cầu hóa, một số nước không nhất thiết phải đi qua con đường công nghiệp hóa vẫn có thể trở thành nước phát triển hay nước công nghiệp như Singapore, Thụy Sĩ, Canada, New Zealand, Australia, Israel vì họ có GNI/người rất cao, có nước đạt trên 50.000 USD. Hơn nữa, ngành công nghiệp theo nghĩa rộng không đơn giản chỉ là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo mà được hiểu theo nghĩa rộng hơn bao gồm cả các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao như công nghiệp ngân hàng, hay du lịch (công nghiệp không khói)... Chính vì vậy, có ý kiến cho rằng, ngày nay, cùng với sự hình thành và phát triển của kinh tế tri thức, nhiều nước dường như không đặt vấn đề phải tiến hành công nghiệp hóa nữa. Thay vào đó, họ nhấn mạnh nhiều hơn đến

quá trình hiện đại hóa nền kinh tế, tức là tạo ra sự tăng trưởng kinh tế hiện đại. Nhà kinh tế học Simon Kuznets (người được giải Nobel về kinh tế) đã dùng thuật ngữ tăng trưởng kinh tế hiện đại để phân biệt giai đoạn kinh tế hiện tại khác với những giai đoạn kinh tế truyền thống trước đây. Theo ông, mặc dù tăng trưởng kinh tế hiện đại còn nhiều đặc điểm chưa được thể hiện rõ nét nhưng nhân tố chủ chốt và tính hiện đại của nền kinh tế được thể hiện ở việc ứng dụng khoa học vào giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế. Vậy nên, các nhà khoa học cũng tranh luận rất nhiều về việc xác định các tiêu chí để đánh giá khi nào thì một nước được coi là hoàn tất thời kỳ công nghiệp hóa, hay trở thành nước công nghiệp.

Theo cách hiểu như vậy, trong phạm vi của cuốn sách này, sử dụng cách tiếp cận nước công nghiệp là thuật ngữ để chỉ thành quả phát triển của một nước khi đạt được các mức độ của nước phát triển với các đặc điểm cơ bản như có thu nhập cao, có chỉ số phát triển con người cao.

Trong lịch sử phân loại các nền kinh tế trên thế giới, không có nhóm nước nào được gọi với thuật ngữ nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Thuật ngữ này là một thuật ngữ riêng có của Việt Nam, thể hiện tính độc đáo duy nhất. Một số quan niệm cho rằng, thuật ngữ “hướng hiện đại” dùng để chỉ hướng đích, tiếp cận với mục tiêu. Một số quan niệm khác lại cho rằng, đó là cách thức phát triển, vì thế nước công nghiệp theo hướng hiện đại là nước phát triển theo kiểu hiện đại, khác với kiểu truyền thống trước đây.

Kết hợp quan niệm về nước công nghiệp và tăng trưởng hiện đại, có thể tiếp cận “*nước công nghiệp theo hướng hiện đại*” mà Việt Nam sử dụng là thuật ngữ để chỉ nước công nghiệp có GNI/người

ở mức cao bằng cách ứng dụng tốt những thành quả khoa học - công nghệ để phát triển. Mục tiêu trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại mà Việt Nam lựa chọn là sẽ được khai thác và nhrin nhận trong bối cảnh mới, hiện đại với sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng công nghiệp 4.0 ngày nay chứ không phải theo hướng phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo như theo cách hiểu về công nghiệp hóa trước đây.

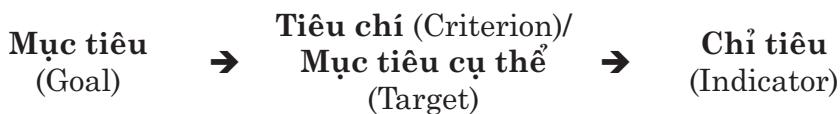
2. Khái niệm về tiêu chí nước công nghiệp

Mục tiêu (goal) phát triển đất nước thể hiện kết quả đầu ra của nền kinh tế mà mỗi quốc gia cần đạt được tại một giai đoạn cụ thể nào đó trong quá trình phát triển đất nước. Có những loại mục tiêu dài hạn như mục tiêu chiến lược (từ 10 năm trở lên), có những mục tiêu trung hạn (mục tiêu của kế hoạch 5 năm) và có những mục tiêu ngắn hạn hàng năm, hàng tháng. Theo nguyên tắc SMAT, mục tiêu cần đạt được yêu cầu là phải cụ thể (Specific), đo lường được (Mesuarable), có tính hiện thực (Achievement) và có thời hạn cụ thể (Time bound).

Tiêu chí (criterion), theo *Đại từ điển Tiếng Việt*, là các chuẩn mực, dấu hiệu làm cơ sở, căn cứ để nhận biết các đặc điểm, các tính chất được dùng làm căn cứ nhận biết và phân biệt một sự vật, một hiện tượng này với các sự vật, hiện tượng khác. Theo UNESCO, tiêu chí dùng để đo lường, đánh giá việc đạt các mục tiêu đặt ra trong một thời kỳ nhất định. Các tiêu chí phản ánh yêu cầu, tiêu chuẩn, điều kiện cần đáp ứng để đạt mục tiêu đã đặt ra của một chủ thể trong một khoảng thời gian nhất định. Theo đó, tiêu chí phân loại các quốc gia, các nền kinh tế chính là những căn cứ, những chuẩn mực để xếp loại và phân biệt nhóm quốc gia này khác với nhóm các quốc gia khác theo một mục tiêu

nhất định của người phân loại. Các tiêu chí dùng để nhận diện và phân biệt các nền kinh tế khác nhau được sắp xếp theo một hệ thống có lôgic gọi là *hệ tiêu chí* phân loại các nền kinh tế. Hệ tiêu chí có thể bao gồm một tiêu chí cũng có thể bao gồm nhiều tiêu chí khác nhau, mỗi tiêu chí có thể được cụ thể hóa bằng các chỉ tiêu khác nhau. *Chỉ tiêu* là sự cụ thể hóa của các tiêu chí phản ánh các khía cạnh khác nhau cấu thành nền tiêu chí đó. Với ý nghĩa đó, hệ tiêu chí là tập hợp các tiêu chí, các chỉ tiêu cụ thể đo lường sự phát triển và các mối quan hệ cơ bản của các nền kinh tế. Hệ tiêu chí phản ánh trình độ phát triển của một quốc gia và thể hiện những đặc điểm hay tính chất để nhận diện và phân biệt trình độ phát triển của quốc gia này so với quốc gia khác, do đó phải cụ thể, lượng hóa được, có khả năng tính toán và so sánh được giữa các quốc gia khác nhau trong từng kỳ.

Mục tiêu - Tiêu chí - Chỉ tiêu có mối quan hệ mật thiết với nhau. Mối quan hệ giữa mục tiêu, tiêu chí và chỉ tiêu được thể hiện theo trật tự sau:



Mục tiêu có vai trò quan trọng trong việc làm rõ hướng đích của sự phát triển trong khi tiêu chí có vai trò cụ thể hóa các mục tiêu đó. Nếu không có các tiêu chí phát triển đất nước thì không thể xác định là nước đó đã đạt được mục tiêu phát triển của mình ở mức độ nào.

Hệ tiêu chí phát triển đất nước thể hiện các tiêu chí đo lường trình độ phát triển của các quốc gia trong một thời kỳ nhất định. Hệ tiêu chí phải bảo đảm được tính cụ thể, tính định lượng của các mục tiêu trong từng thời kỳ nhất định và được dùng để nhận diện,

đánh giá mức độ phát triển của đất nước tại thời kỳ đó. Một tiêu chí có thể có nhiều hơn một chỉ tiêu để làm rõ chuẩn mực và thể hiện rõ mức độ phát triển của các quốc gia trong từng thời kỳ trong sự so sánh với các quốc gia khác.

Hệ tiêu chí nước công nghiệp là tập hợp các tiêu chí phản ánh thành quả phát triển và đặc điểm, tính chất của một đất nước khi đạt trình độ của nước công nghiệp hay nước phát triển. Hệ tiêu chí nước công nghiệp vừa phản ánh mặt chất, vừa phản ánh mặt lượng của thành quả phát triển đất nước tại thời điểm đạt được nước công nghiệp/nước phát triển. Đây là công cụ vĩ mô quan trọng để đánh giá và xác định mức độ đạt được mục tiêu phát triển trong từng thời kỳ của mỗi quốc gia. Theo đó, có thể hiểu, hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại là tổng hợp các tiêu chí định tính và định lượng để đo lường thành quả phát triển của một quốc gia khi đạt mục tiêu này. Để đo lường sự tăng trưởng và phát triển kinh tế, người ta thường sử dụng một số tiêu chí sau:

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) phản ánh giá trị mới của hàng hóa và dịch vụ được tạo ra của toàn bộ nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định. GDP được tính theo giá hiện hành và giá so sánh. GDP có thể được tính bằng 3 phương pháp: (1) theo phương pháp sản xuất, GDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các ngành kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm; (2) theo phương pháp thu nhập, GDP được tính bằng cách tính tổng thu nhập tạo nên từ các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất như lao động, vốn, đất đai, máy móc. Theo phương pháp này, GDP gồm 4 yếu tố là thu nhập của người lao động từ sản xuất (bằng tiền hoặc bằng hiện vật), thuế sản xuất, khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất và

thặng dư sản xuất; (3) Theo phương pháp sử dụng cuối cùng, GDP được tính bằng tổng tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư và Nhà nước, tích lũy tài sản (tài sản cố định, lưu động và quý hiếm) và chênh lệch xuất - nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

Với tư cách là một chỉ tiêu phản ánh quy mô của nền kinh tế, GDP có những nhược điểm nhất định. Simon Kuznets, nguyên Chủ tịch Ủy ban Cố vấn kinh tế của Hoa Kỳ, người được nhận giải thưởng Nobel về kinh tế năm 1971, đã cảnh báo rằng, *phúc lợi của một dân tộc* không nên được suy luận từ một tiêu chí về thu nhập quốc dân và rằng trên thực tế các thước đo hạch toán quốc gia không có ý định đo lường phúc lợi. GDP không bao gồm yếu tố vốn con người và phát triển xã hội, bảo vệ sinh thái, do vậy không thể bao hàm chất lượng cuộc sống và cũng không phản ánh được sự phân bố bình quân đầu người một cách trung thực ở những quốc gia có mức chênh lệch giàu, nghèo cao. Vì thế, chiến lược phát triển của một nước nếu chỉ dựa trên việc theo đuổi GDP sẽ dễ bị đi theo mặt trái của áp lực tăng trưởng kinh tế, kết quả là suy thoái môi trường, giá trị tinh thần, văn hóa truyền thống trong xã hội bị chi phối bởi sức mạnh đồng tiền, tiêu dùng và cạnh tranh. Nhiều nhà kinh tế đã nhấn mạnh rằng, một quan niệm phù hợp hơn về phát triển phải vượt lên khái niệm về tích lũy của cải và tăng trưởng GDP.

Tổng sản phẩm quốc gia (GNP) là một chỉ tiêu kinh tế được tính như tổng giá trị bằng tiền của các sản phẩm cuối cùng và dịch vụ mà công dân của một nước làm ra trong một khoảng thời gian nào đó, thông thường là một năm tài chính, không kể làm ra ở đâu (trong hay ngoài nước). Theo Stiglitz và Broadway (1994), thực chất đó là số đo giá trị gia tăng (tạm gọi là thu nhập) của người dân một nước, bao gồm cả thu nhập nhận được do làm việc ở nước ngoài, trừ đi những khoản chi tương tự trả cho người

nước ngoài. Như vậy, GNP phản ánh sát hơn mức thu nhập thực tế của người dân mỗi nước.

Tổng thu nhập quốc gia (GNI) là chỉ tiêu phản ánh tổng thu nhập lần đầu được tạo ra từ các yếu tố thuộc sở hữu của quốc gia tham gia vào hoạt động sản xuất trên phạm vi lãnh thổ quốc gia hoặc ở trên lãnh thổ nước ngoài tại một thời kỳ nhất định. Tổng thu nhập quốc gia bằng tổng sản phẩm trong nước (GDP) cộng thêm chênh lệch giữa thu nhập của người lao động ở nước ngoài gửi về và thu nhập của người nước ngoài tại nước đó gửi ra nước ngoài cộng với chênh lệch giữa thu nhập sở hữu nhận được từ nước ngoài với thu nhập sở hữu trả nước ngoài. Theo phương pháp WB Atlas, GNI được tính theo đồng tiền quốc gia, sau đó chuyển đổi ra đồng đôla Mỹ theo tỷ giá chính thức. Khi tính chuyển tỷ giá, người ta phải lấy trung bình gia quyền của năm đó và 2 năm trước, có điều chỉnh theo tình hình lạm phát của 5 nước là Pháp, Đức, Nhật Bản, Anh và Hoa Kỳ. Các số liệu được xử lý từ các số liệu tài khoản quốc gia của WB và số liệu tài khoản quốc gia của OECD. *GNI bình quân đầu người* là chỉ tiêu được tính bằng tổng thu nhập quốc gia chia cho dân số trung bình năm (thường được WB tính theo đôla Mỹ và tính theo phương pháp WB Atlas).

Giá trị của GNI và giá trị GNP được tính toán dựa trên các cơ sở khác nhau. GNP dựa trên cơ sở sản xuất ra các giá trị gia tăng mới, còn GNI dựa trên cơ sở thu nhập của người dân từng nước. Như vậy, GNI, GNP phản ánh thu nhập “thực”, chúng khác biệt với GDP là quy mô đầu ra, nhưng có thể lại thuộc sở hữu của nước ngoài và phần chuyển đi làm hao hụt khá nhiều GDP. Theo tiêu chuẩn quốc tế của WB Atlas, năm 2008, mức GDP bình quân Việt Nam tuy đã là 1.047 USD, nhưng GNI/người chỉ còn 890 USD, tức là chỉ khoảng 90% GDP/người. Năm 2018, theo phương pháp

WB Atlas, GNI/người của Việt Nam đạt 2.400 USD, bằng 95% GDP/người (GDP/người đạt 2.540 USD, thấp hơn 4,5 lần so với GDP/người chung của thế giới theo giá so sánh năm 2011). Đó là mức thực tế thu nhập trong so sánh quốc tế của người dân làm ra, thể hiện thực lực của nền kinh tế, không tính đến các khoản thu nhập của người nước ngoài làm tại Việt Nam.

Khi so sánh và đánh giá sự tăng trưởng của các quốc gia, nhiều tổ chức có thể dùng các tiêu chí như GDP, GNP hay GNI hay GNI/người, GDP/người tính theo sức mua tương đương. Tuy nhiên, các tiêu chí này chỉ phản ánh sự tăng trưởng kinh tế về lượng đơn thuần mà chưa phản ánh được sự phát triển về chất của một quốc gia, vì những tiêu chí này không phản ánh được sự thay đổi về chất của mỗi quốc gia khi đạt được sự tăng trưởng kinh tế. Chính vì vậy, UNDP đã lượng hóa tác động của sự tăng trưởng đến sự phát triển con người thể hiện ở cuộc sống khỏe mạnh và trường thọ, có tri thức và những nguồn lực để bảo đảm một cuộc sống tốt hơn qua chỉ số phát triển con người (HDI).

HDI là chỉ số được phát triển bởi nhà kinh tế người Pakistan - Manub ul-Haq và nhà kinh tế Ấn Độ - Amartya Sen để xem xét sự phát triển của một quốc gia ở nhiều khía cạnh. UNDP đề xuất sử dụng HDI là tiêu chí tổng hợp của ba chỉ số bao gồm tuổi thọ, giáo dục và thu nhập. Đây là chỉ số tổng hợp phản ánh chất lượng cuộc sống, đặc biệt còn được sử dụng để xác định sự ảnh hưởng của các chính sách kinh tế đến chất lượng cuộc sống.

HDI còn thể hiện tính công bằng, dân chủ của xã hội ngay trong nội hàm của các yếu tố cấu thành nên chỉ số này. HDI có giá trị nằm trong khoảng từ 0 đến 1. HDI đạt tối đa bằng 1 thể hiện trình độ phát triển con người ở mức cao nhất, xã hội công bằng, dân chủ...; HDI tối thiểu bằng 0 thể hiện xã hội không có sự phát triển mang tính nhân văn.

Một số người lo ngại HDI bó hẹp sự phát triển con người trong ba khía cạnh là giáo dục, tuổi thọ và thu nhập. Để khắc phục các nhược điểm của chỉ số này, UNDP đã liên tục hoàn thiện và thay đổi cách tính toán cho phù hợp hơn. Tuy nhiên, dù hoàn thiện thế nào thì kết quả cũng cho thấy HDI có mối quan hệ thuận chiều với sự tăng trưởng kinh tế.

Bên cạnh các tiêu chí trên, *GDP xanh* gần đây cũng được xem xét để đo lường sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của các quốc gia. Đây là chỉ số do tiến sĩ Pan Yue (Cục phó Cục Môi trường quốc gia của Trung Quốc) khởi xướng, được gọi là “Tổng thu nhập quốc nội xanh” hay Green GDP. Đây là một chỉ tiêu đánh giá không chỉ các giá trị gia tăng trong nền kinh tế, mà đã trừ đi những chi phí do ô nhiễm môi trường. “GDP xanh” sẽ không chỉ bao gồm GDP về kinh tế, mà còn cần phải loại trừ hai khoản chính: (1) sự thiệt hại do môi trường (do con người gây ra); (2) các chi phí để bảo vệ và cải thiện môi trường trong một thời kỳ nhất định.

Ngoài ra, hiện nay trên thế giới còn dùng các mục tiêu thiên niên kỷ (MDGs) với rất nhiều mục tiêu và chỉ tiêu để đo lường sự phát triển của mỗi quốc gia. Để đạt được mục tiêu thiên niên kỷ cần có sự tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế không phải là liều thuốc vạn năng để đạt được sự phát triển, vì nó còn phụ thuộc vào sự phân phối thu nhập và chiến lược ưu tiên đối với từng chỉ tiêu cụ thể trong mục tiêu thiên niên kỷ, đặc biệt khi người dân ngày càng quan tâm nhiều hơn đến cảm nhận về hạnh phúc và quyền tự do trong các quốc gia.

II. HỆ TIÊU CHÍ NHẬN DIỆN NƯỚC CÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI CÁC QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI

Tùy vào mục tiêu khác nhau, các quốc gia trên thế giới có thể được nhận diện dựa trên những hệ tiêu chí khác nhau trong từng

giai đoạn phát triển. Vì trên thế giới không có nhóm nước công nghiệp theo hướng hiện đại mà chỉ có nước công nghiệp còn được gọi là nước đã hoàn thành công nghiệp hóa hay nước hậu công nghiệp hóa, nước có thu nhập rất cao, nên có thể tiếp cận để tìm hiểu các tiêu chí phản ánh đặc điểm của các nước này.

1. Tiêu chí nước công nghiệp dựa trên quá trình phát triển

Khi nghiên cứu về sự thay đổi cơ cấu các ngành kinh tế trong quá trình phát triển của các quốc gia, Rostow (1955) cho rằng, để đạt được trình độ phát triển như hiện nay, các nước này đều phải trải qua 5 giai đoạn: (i) Xã hội truyền thống là giai đoạn có tỷ trọng ngành nông nghiệp trên 80%, rất ít hàng hóa được bán trên thị trường, năng suất lao động thấp, công cụ sản xuất lạc hậu, tăng trưởng kinh tế dựa vào mở rộng đất đai là chủ yếu; (ii) Chuẩn bị cất cánh là giai đoạn mà sản phẩm nông nghiệp đã được bán nhiều hơn, bắt đầu có nhu cầu đầu tư mở rộng sản xuất, tỷ lệ đầu tư thấp, bắt đầu quan tâm đến phát triển giáo dục - đào tạo, ngân hàng, giao thông và thông tin liên lạc, cơ cấu kinh tế là nông - công nghiệp; (iii) Cất cánh là giai đoạn kéo dài khoảng 20-30 năm với tốc độ phát triển kinh tế ổn định, tỷ lệ đầu tư 5-10% GDP, ngành công nghiệp bắt đầu phát triển và có vai trò quan trọng hơn, năng suất lao động ngày càng cao, cơ cấu kinh tế lúc này là công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ; (iv) Trưởng thành là giai đoạn kéo dài khoảng 60 năm, tăng trưởng kinh tế dựa nhiều vào các yếu tố đổi mới sáng tạo và giảm dần sự lệ thuộc vào các yếu tố đầu vào khác như vốn và đất đai, tỷ lệ đầu tư 20-30% GDP, khoa học - công nghệ phát triển, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, năng suất lao động tăng nhanh, cơ cấu kinh tế là

công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp; và (v) Kỷ nguyên tiêu dùng là giai đoạn kéo dài khoảng 100 năm với GDP/người cao, tăng trưởng dựa vào tiêu dùng hàng hóa có chất lượng cao, lao động có tay nghề và năng lực cao chiếm đa số, dân số sống chủ yếu ở thành thị, cơ cấu kinh tế là dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp.

Giáo sư He Chuanqi đã nhận diện sự phát triển của các nền kinh tế qua bốn giai đoạn là thời đại đồ đá, thời đại nông nghiệp, thời đại công nghiệp và thời đại tri thức. Nếu tính theo giai đoạn phát triển thì chúng ta đang ở trong thời đại tri thức. Cụ thể các giai đoạn phát triển này được thể hiện trong Bảng 1.1.

Bảng 1.1: Các giai đoạn phát triển kinh tế theo cách phân loại của He Chuanqi

	Thời đại đồ đá	Thời đại nông nghiệp	Thời đại công nghiệp	Thời đại tri thức
	2,5 triệu năm trước - 6000 năm trước công nguyên	6000 năm trước công nguyên đến năm 1763	1763 - 1970	1971 - 2100
Các cuộc cách mạng và thời gian khởi đầu	Khởi đầu cuộc cách mạng đồ đá 2,5 triệu năm trước	Cách mạng nông nghiệp 10000 - 5000 năm trước công nguyên	Cách mạng công nghiệp cách đây khoảng 200 năm	Cách mạng tri thức từ năm 1971
Các đặc điểm	Rừng cây, hái lượm thực phẩm, săn bắn. Nông nghiệp sơ khai, xã hội tiền sử, kinh tế tiền sử.	Đồng ruộng, cây lương thực. Thành phố, quốc gia, văn minh nông nghiệp, xã hội nông nghiệp, kinh tế nông nghiệp.	Công nghiệp hóa, đô thị hóa. Dân chủ, văn minh công nghiệp, xã hội công nghiệp, kinh tế công nghiệp.	Tri thức, thông tin, mạng internet, toàn cầu hóa. Văn minh tri thức, xã hội tri thức, kinh tế tri thức.

Nguồn: GS. He Chuanqi (Trung tâm Nghiên cứu hiện đại hóa Trung Quốc): “Lý thuyết hiện đại hóa thứ hai”, Bắc Kinh, năm 1999.

Việc xếp hạng theo He Chuanqi cho thấy, đến những năm 1970, thời đại công nghiệp hóa kiểu cổ điển 200 năm trước về cơ bản đã kết thúc và bắt đầu thời kỳ kinh tế dựa trên tri thức, trong đó sau điện tử, tin học, viễn thông là đến thời của sinh học, công nghệ vũ trụ; đi cùng với nó là thời đại của dân chủ, văn minh và trí tuệ. Cách phân loại này đã dần được cụ thể hơn bằng nhiều tiêu chí như Bảng 1.2 dưới đây:

Bảng 1.2: Tiêu chí phản ánh đặc trưng của các nền kinh tế

Đặc trưng	Nền kinh tế nông nghiệp	Nền kinh tế công nghiệp	Nền kinh tế tri thức
Đầu vào của sản xuất	Lao động, đất đai, vốn	Lao động, đất đai, vốn, công nghệ, thiết bị	Lao động, đất đai, vốn công nghệ, thiết bị, tri thức, thông tin
Các quá trình chủ yếu	Trồng trọt, chăn nuôi	Chế tạo, gia công	Thao tác, điều khiển, kiểm soát
Đầu ra của sản xuất	Lương thực	Cửa cải, hàng hoá tiêu dùng, các xí nghiệp, nền công nghiệp	Sản phẩm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của cuộc sống, công nghiệp tri thức, vốn tri thức
Cơ cấu kinh tế	Nông nghiệp là chủ yếu	Công nghiệp và dịch vụ là chủ yếu	Các ngành kinh tế tri thức thống trị
Công nghệ chủ yếu thúc đẩy phát triển	Sử dụng súc vật, cơ giới hoá đơn giản	Cơ giới hoá, hoá học hoá, điện khí hoá, chuyên môn hoá	Công nghệ cao, điện tử hoá, tin học hoá, siêu xa lộ thông tin, thực ảo
Cơ cấu xã hội	Nông dân	Công nhân	Công nhân tri thức
Đầu tư cho R&D	< 0,3% GDP	1-2% GDP	> 3% GDP
Tỷ lệ đóng góp của khoa học - công nghệ cho tăng trưởng kinh tế	< 10%	> 30%	> 80%
Đầu tư cho giáo dục	< 1% GDP	2-4% GDP	6-8% GDP

Đặc trưng	Nền kinh tế nông nghiệp	Nền kinh tế công nghiệp	Nền kinh tế tri thức
Tâm quan trọng của giáo dục	Nhỏ	Lớn	Rất lớn
Trình độ văn hóa trung bình	Tỷ lệ mù chữ cao	Trung học	Sau trung học
Vai trò của truyền thông	Không lớn	Lớn	Rất lớn

Nguồn: Kỷ yếu Hội thảo khoa học về Kinh tế tri thức do Ban Khoa giáo Trung ương tổ chức năm 2002.

Trước sự phát triển nhanh của thế giới, nhất là sau khi có khủng hoảng tài chính và dầu mỏ những năm 1970, cũng như những tiến bộ của cách mạng khoa học và công nghệ, các nhà nghiên cứu nhận thấy, các tiêu chí nhận diện các quốc gia theo quá trình phát triển như trên chưa phản ánh được các khía cạnh của phát triển như vấn đề về môi trường, về bất bình đẳng xã hội, cũng như các vấn đề thể chế và quản trị quốc gia hay toàn cầu. Tất cả những vấn đề này đã làm cho các nhà nghiên cứu đi tìm những tiêu chí phù hợp hơn với sự thay đổi.

2. Tiêu chí nước công nghiệp dựa trên các giai đoạn công nghiệp hóa

Giáo sư Jungho Yoo, Viện Chính sách công và Quản lý - KDI của Hàn Quốc (2008), đã phân tích, xác định thời gian bắt đầu và kết thúc quá trình công nghiệp hóa của các quốc gia trên thế giới dựa trên một tiêu chí duy nhất là *tỷ trọng lao động nông nghiệp*. Kết quả nghiên cứu của ông cho thấy, một nền kinh tế sẽ bắt đầu tiến trình công nghiệp hóa khi tỷ trọng lao động trong nông nghiệp chiếm 50% tổng lao động xã hội và kết thúc khi tỷ trọng lao động nông nghiệp chỉ còn 20% tổng lao động xã hội. Với nghiên cứu của mình, ông đã nhận thấy thời gian hoàn thành

công nghiệp hóa ở một số nước, vùng lãnh thổ là rất khác nhau và các nền kinh tế đi sau thường có thời gian hoàn thành công nghiệp hóa ngắn hơn (xem Bảng 1.3).

**Bảng 1.3: Thời gian hoàn thành công nghiệp hóa
theo tiêu chí cơ cấu lao động**

STT	Nước và vùng lãnh thổ	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Thời gian hoàn thành công nghiệp hóa (số năm)
1	Hà Lan	1840	1938	98
2	Đan Mạch	1842	1956	114
3	Bỉ	1849	1924	75
4	Pháp	1858	1962	104
5	Ireland	1865	1979	114
6	Hoa Kỳ	1881	1935	54
7	Đức	1881	1949	68
8	Canada	1888	1929	41
9	Na Uy	1891	1959	68
10	Thụy Điển	1906	1951	45
11	Nhật Bản	1930	1969	39
12	Italy	1932	1966	34
13	Venezuela	1940	1972	32
14	Tây Ban Nha	1946	1979	33
15	Phần Lan	1946	1971	25
16	Bồ Đào Nha	1952	1988	36
17	Đài Loan	1960	1980	20
18	Malaysia	1969	1995	26
19	Hàn Quốc	1970	1989	19

Nguồn: Jungho Yoo, Viện Chính sách công và Quản lý của Hàn Quốc, năm 2008.

Anis Chowdhury và Iyanatul Islam (2005) cũng phân tích đặc điểm của các nền kinh tế mới công nghiệp hóa và so sánh thực tế giữa các nền kinh tế để đưa ra bốn tiêu chí xác định thế nào là một nước công nghiệp mới, bao gồm:

- (1) Tỷ lệ tiết kiệm bằng **15% GDP**;
- (2) GDP thực tế bình quân đầu người bằng **1.000 USD**;
- (3) Tỷ trọng công nghiệp chế tạo trong GDP và trong việc làm bằng **20%**;
- (4) Chỉ số phát triển con người (HDI) bằng **0,75**.

Theo bốn tiêu chí này, có thể xếp 22 quốc gia và vùng lãnh thổ vào nhóm các nền kinh tế mới công nghiệp hóa ở thời điểm cuối thập kỷ 1980 như trong Bảng 1.4. Cần lưu ý là, danh sách này chỉ đúng tại thời điểm phân loại mà chưa chắc đã đúng trong bối cảnh phát triển khác của thời đại. Trong bối cảnh năng động hiện nay, tỷ lệ tiết kiệm, thu nhập bình quân đầu người và tỷ trọng công nghiệp chế tạo trong GDP phải liên tục tăng lên và phải có sự cải thiện liên tục về điều kiện con người, được đo bằng HDI. Nếu không làm được như vậy, đất nước đó sẽ ra khỏi danh sách và cùng lúc đó, các nước đang phát triển khác thành công trong việc cất cánh có thể gia nhập nhóm NICs. Theo thời gian, NICs thành công sẽ phát triển trở thành nước công nghiệp thực sự. Do đó, theo OECD, các nước hình thành một thể liên tục động trong quá trình phát triển... Đường ranh giới giữa các nước công nghiệp tiên tiến và NICs, cũng như giữa NICs và các nước đang phát triển khác luôn chuyển động theo thời gian, và sẽ luôn là chủ đề mang lại rất nhiều quan điểm khác nhau.

Bảng 1.4: Kết quả đạt được một số tiêu chí của những nền kinh tế công nghiệp hóa mới (NIEs) cuối những năm 1980

Nền kinh tế	Tỷ lệ tiết kiệm trong nước (%) năm 1988	GNP/dầu người (USD) năm 1988	Tỷ lệ hàng chế tạo (%) năm 1988	Chỉ số HDI năm 1989
1. Hongkong	33	9.200	22	0,936
2. Singapore	41	9.070	30	0,899
3. Đài Loan	33	4.960	39	0,920 ^c
4. Bồ Đào Nha	21	3.650	36 ^a	0,899
5. Hàn Quốc	38	3.600	32	0,903
6. Venezuela	25	3.250	22	0,861
7. Nam Tư	40	2.520	30 ^a	0,913
8. Argentina	18	2.520	31	0,910
9. Uruguay	14	2.470	24	0,916
10. Nam Phi	25	2.290	25	0,731
11. Brazil	28	2.160	29	0,784
12. Malaysia	36	1.940	23 ^a	0,800
13. Mautitius	25	1.800	25	0,788
14. Mexico	23	1.760	26	0,876
15. Costa Rica	26	1.680	20 ^a	0,916
16. Chile	24	1.510	21 ^a	0,931
17. Peru	24	1.300	24	0,753
18. Thổ Nhĩ Kỳ	26	1.280	26	0,753
19. Columbia	22	1.180	20	0,801
20. Ecuador	21	1.120	21	0,758
21. Jamaica	19	1.070	21	0,824
22. Thái Lan	34	1.000	24	0,783

Nguồn: Ngân hàng Thế giới, Báo cáo Phát triển Thế giới (các vấn đề khác nhau); UNDP (1990).

Chú thích:

a: Số liệu 1980;

b: Ngân hàng Phát triển châu Á, những chỉ số chính;

c: Nhóm tác giả tự tính toán, sử dụng phương pháp của UNDP.

(Xem: Anis Chowdhury and Iyanatul Islam: The Newly Industrialising Economies of East Asia, 2005, by Routledge, 29 West 35th Street, New York, NY 10001, tr. 5).

Khác với Jungho Yoo, Anis Chowdhury và Iyanatul Islam không chỉ rõ các nước và vùng lãnh thổ nêu trên phải mất bao lâu để trở thành NICs, nhưng qua các tiêu chí nêu trên, người ta lại hình dung khá rõ những điều kiện và thời điểm các nền kinh tế có thể được gia nhập nhóm NICs, và thậm chí giúp các nước khác biết được mình phải có thành tích phát triển như thế nào để có thể được coi là nước công nghiệp mới.

Cuối những năm 80 của thế kỷ XX, khi xu hướng công nghiệp hóa phát triển mạnh mẽ trên thế giới, giáo sư người Mỹ H. Chenery, cố vấn Ngân hàng Thế giới, đã đưa ra 5 tiêu chí để nhận diện 5 giai đoạn của quá trình công nghiệp hóa, bao gồm giai đoạn tiền công nghiệp hóa, giai đoạn khởi đầu công nghiệp hóa, giai đoạn phát triển công nghiệp hóa, giai đoạn hoàn thiện công nghiệp hóa, giai đoạn hậu công nghiệp hóa. Các tiêu chí này là chuẩn mực để xác định một quốc gia nào đó đang ở trong giai đoạn nào của quá trình công nghiệp hóa. Năm tiêu chí đó là: (1) GDP bình quân đầu người; (2) tỷ trọng cơ cấu ngành kinh tế; (3) tỷ trọng công nghiệp chế tác trong tổng giá trị sản lượng ngành công nghiệp; (4) cơ cấu lao động còn lại trong nông nghiệp; (5) tỷ lệ đô thị hóa. Giá trị định lượng của các tiêu chí này được cụ thể trong Bảng 1.5.

Bảng 1.5: Tiêu chí nhận diện các giai đoạn công nghiệp hóa của H. Chenery

Chỉ tiêu cơ bản	Tiền công nghiệp hóa	Khởi đầu công nghiệp hóa	Phát triển công nghiệp hóa	Hoàn thiện công nghiệp hóa	Hậu công nghiệp hóa
1. GDP/người USD 1964 USD 2004	100-200 720-1.440	200-400 1.440- 2.880	400-800 2.880-5.760	800-1.550 5.760-10.810	>1.500 >10.810
2. Cơ cấu ngành	A>I	A>20% A<I	A<20% I>S	A<10% I>S	A<10% I<S
3. Tỷ trọng công nghiệp chế tác	> 20%	20-40%	40-50%	50-60%	>60%
4. Lao động nông nghiệp	>60%	45-60%	30-45%	10-30%	<10%
5. Đô thị hóa	<30%	30-50%	50-60%	60-75%	>75%

Ghi chú: A: % ngành nông nghiệp; I: % ngành công nghiệp; S: % ngành dịch vụ.

Nguồn: Chen Jiagui, Huang Qunhui and Zhong Hongu - The synthetic Evaluation and Analysis on Regional Industrialization, Economic Studies. Beijing, 6/2006). Trích lại trong: GS. Đỗ Quốc Sam: “Thế nào là một nước công nghiệp”, *Tạp chí Cộng sản*, số 799 (5/2009), tr. 54-59.

Theo các tiêu chí nhận diện các giai đoạn công nghiệp hóa này, tiêu chí để nhận diện một quốc gia nào đó có phải là nước công nghiệp hay không trùng với tiêu chí của nước đã hoàn thành công nghiệp hóa hay nước đã bước sang giai đoạn hậu công nghiệp hóa.

Cuối thế kỷ XX, nhà xã hội học người Mỹ, A. Inkeles, đã tiếp cận công nghiệp hóa theo nghĩa rộng và đưa các tiêu chí để xác định một quốc gia đã hoàn thành công nghiệp hóa gồm 11 tiêu chí. Tuy các tiêu chí này đơn giản và dễ sử dụng, song vẫn chưa

bao quát và phản ánh được chất lượng của quá trình công nghiệp hóa, chưa đề cập đến các xu hướng tin học hóa, toàn cầu hóa..., vốn rất được nhấn mạnh khi nói về hiện đại hóa trong điều kiện hiện nay. Nhóm các tiêu chí này được sử dụng để đánh giá mức độ hoàn thành công nghiệp hóa của các quốc gia và được thể hiện trong Bảng 1.6.

Bảng 1.6: Chỉ tiêu công nghiệp hóa của A. Inkeles

TT	Chỉ tiêu cơ bản	Đơn vị	Chuẩn công nghiệp hóa	Trị số tham khảo (Hoa Kỳ)
1	GDP/người	USD	>3000	3.243 (1965)
2	Tỷ trọng A/GDP	%	12-15	11 (1929)
3	Tỷ trọng S/GDP	%	> 45	48 (1929)
4	Lao động phi nông nghiệp	%	> 75	79 (1929)
5	Tỷ lệ biết chữ	%	> 80	-
6	Tỷ lệ sinh viên đại học	%	12 - 15	16 (1945)
7	Bác sĩ/1000 dân	người	> 1	1,3 (1960)
8	Tuổi thọ trung bình	năm	> 70	70 (1960)
9	Tăng dân số	%	< 1	1 (1965)
10	Tử vong sơ sinh	%	< 3	2,6 (1960)
11	Đô thị hóa	%	> 50	66 (1960)

Chú thích: A: Nông nghiệp; S: Dịch vụ.

Nguồn: Tạ Lập Trung: “Nên đổi xử thế nào với các chỉ tiêu tổng hợp đánh giá phát triển xã hội”, Trung tâm Thông tin mạng Hỗn Liên, Trung Quốc. Trích lại trong: GS. Đỗ Quốc Sam: “Thế nào là một nước công nghiệp”, *Tạp chí Cộng sản*, số 799 (5/2009), tr. 54-59.

Đáng chú ý là, mặc dù đưa ra một mức chuẩn công nghiệp hóa mang tính định lượng, nhưng trong cột *Trị số tham khảo* là nước Hoa Kỳ, đã cho thấy, không phải tất cả các chỉ tiêu cùng đạt

được ngay tại một thời điểm nhất định. Trong khi các chỉ tiêu tỷ trọng nông nghiệp (và tỷ trọng khu vực dịch vụ) trong GDP, tỷ trọng lao động phi nông nghiệp trong tổng số lao động đã đạt được từ rất sớm (năm 1929); lại có các chỉ tiêu khác đạt được muộn hơn, như GDP/người hay tỷ lệ tăng dân số thì mãi tới năm 1965 (tức là 36 năm sau) mới đạt được.

Các tài liệu nghiên cứu của Trung tâm Nghiên cứu hiện đại hóa thuộc Viện Khoa học Trung Quốc cũng dựa trên bộ tiêu chí của A. Inkeles để xây dựng các tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành mục tiêu “hiện đại hóa lần thứ nhất” - giai đoạn tương đương với thời kỳ công nghiệp hóa của Trung Quốc. Bộ tiêu chí này bỏ qua tiêu chí “tốc độ tăng dân số” và chọn chuẩn công nghiệp hóa tương đương với mức bình quân của 19 nước công nghiệp hóa sớm nhất (khoảng những năm 1960-1965), trong đó mức GNP/người quy đổi về năm 2000 là khoảng 6.400 USD. Tiêu chí này cũng tương đương với tiêu chí của H. Chenery và A. Inkeles đưa ra nếu tính quy đổi về giá trị của GDP ở thập niên 60 và 80 của thế kỷ XX.

Năm 2012, Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO) đã phát triển một cách phân loại quốc gia mới dựa vào các giai đoạn phát triển công nghiệp hóa của các quốc gia. Theo cách phân loại này, các quốc gia trên thế giới được chia thành các nhóm nước bao gồm:

(1) Nền kinh tế đã công nghiệp hóa (Industrialized Economies) hoặc nước phát triển (Developed Countries) gồm 57 nước có MVApc (điều chỉnh) ≥ 2.500 USD hay GDP bình quân đầu người (PPP) ≥ 20.000 USD;

(2) Nền kinh tế công nghiệp mới nổi (Emerging Industrial Economies) gồm 33 nước có MVApc (điều chỉnh) ≥ 1.000 USD

hay GDP bình quân (PPP) \geq 10.000 USD hay tỷ trọng chiếm trong MVA thế giới \geq 0,5%;

(3) Nền kinh tế đang phát triển khác (Other Developing Countries) gồm 82 nước;

(4) Nền kinh tế kém phát triển (Less Developing Countries) gồm 46 nước theo danh sách của Liên hợp quốc.

Nguyên tắc cơ bản của UNIDO là phân biệt các nước theo hai nhóm chính gồm: nước đã công nghiệp hóa và nước đang phát triển để thể hiện khát vọng của nước đang phát triển muốn đuổi kịp thành tựu của các nước đã công nghiệp hóa. Các thuật ngữ “phát triển” và “đã công nghiệp hóa” cũng được sử dụng theo cách có thể hoán đổi nhau. Tuy nhiên, để thực hiện sứ mệnh của mình trong việc thúc đẩy công nghiệp hóa trên toàn thế giới, UNIDO nghiêng về thuật ngữ đã công nghiệp hóa (industrialized) hơn. “Công nghiệp hóa” được UNIDO xem như là một công cụ năng động của tăng trưởng và vô cùng quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội. Để tìm ra một ngưỡng xác định nhóm các nước đã công nghiệp hóa, UNIDO đã dựa vào giá trị tăng thêm từ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (MVA) bình quân đầu người (MVApC) vì nó cho thấy mức độ sản xuất công nghiệp của một nước đã được điều chỉnh cho phù hợp với quy mô dân số. Tuy nhiên, khi sử dụng chỉ tiêu này, chính UNIDO đã thấy có nhiều điểm ngoại lệ, không nhất quán và bất cập. Cụ thể là, khi nghiên cứu kỹ hơn về các nước đã hoàn thành công nghiệp hóa, UNIDO thấy rằng, khi một nước đạt đến mức độ công nghiệp hóa cao thì tỷ trọng MVA trong GDP không tăng với tốc độ như trước. Ở giai đoạn này, các dịch vụ như R&D, xúc tiến kinh doanh, phát triển công nghệ mới, thiết kế, dịch vụ hộ gia đình và cá nhân đóng vai trò quan trọng hơn trong nền kinh tế, các ngành chế biến, chế

tạo được chuyển dần ra nước ngoài, đặc biệt là các quốc gia có giá nhân công thấp. Chính vì thế, tỷ trọng MVA trong GDP có xu hướng giảm ở nền kinh tế đã công nghiệp hóa. Ví dụ ở Hongkong, Trung Quốc, MVApc đã giảm mạnh do sự di dời các nhà máy sản xuất đến các vùng lanh thổ khác của Trung Quốc. Lúc này, MVApc thậm chí có thể giảm xuống dưới ngưỡng xác định trước đó, tuy nhiên điều này không có nghĩa là nền kinh tế đó không còn được phân loại là nước công nghiệp hóa. UNIDO vẫn khẳng định rằng, bất kỳ một nền kinh tế nào với GDP bình quân đầu người trên 20.000 USD đều được xếp vào nhóm các nền kinh tế đã công nghiệp hóa, bất kể MVApc có giá trị thế nào. Khi nghiên cứu về nhóm nước thứ hai bao gồm các nền kinh tế công nghiệp mới nổi có thành tích đáng kể trên con đường phát triển theo hướng công nghiệp hóa, ngưỡng tối thiểu MVApc điều chỉnh đối với nhóm này được xác định là 1.000 USD. Trong một số trường hợp, giá trị tuyệt đối của các nền kinh tế này đạt ngưỡng của một nền kinh tế công nghiệp mới nổi, nhưng về số lượng đối, do có dân số rất lớn, các nước này không đạt được mức MVApc tương đương như các nền kinh tế công nghiệp mới nổi khác. Đó là các nước có các ngành công nghiệp sản xuất chế biến, chế tạo lớn như Ấn Độ và Indonesia nhưng lại có MVA chiếm tỷ trọng tương đương 0,5% hoặc cao hơn mức MVA trung bình của thế giới. Đối với các nền kinh tế còn lại, ngoại trừ các nước kém phát triển nhất (LDC), được xếp vào nhóm các nền kinh tế đang phát triển khác.

Trong cuốn sách *Cú sốc thời gian và kinh tế Việt Nam* do Nhà xuất bản Tri thức xuất bản năm 2015, giáo sư Trần Văn Thọ cũng đưa ra 5 tiêu chí để nhận diện một nước công nghiệp hiện đại, bao gồm: (1) thu nhập bình quân đầu người phải cao (theo phân loại của WB hiện nay, bình quân đầu người trên 12.000 USD

là nước có thu nhập cao); (2) cơ cấu xuất khẩu phải chuyển từ các ngành có hàm lượng lao động cao sang những ngành có hàm lượng tư bản và công nghệ cao; (3) phải có xuất siêu ngoại thương; (4) phải chuyển từ nước nhập tư bản sang xuất khẩu tư bản, ít nhất là theo tiêu chí xuất khẩu ròng (net exporter), nghĩa là có thể vẫn còn nhập tư bản nhưng tư bản xuất ra nước ngoài nhiều hơn tư bản nhập vào trong nước; (5) không còn nhận ODA nữa, ngược lại phải trở thành nước đi viện trợ cho nước khác.

Như vậy, bộ tiêu chí của giáo sư Trần Văn Thọ cho chúng ta xác định được tính chất của nước công nghiệp hiện đại một cách định tính, trong đó không có yếu tố của công nghiệp hóa mà nhấn mạnh đến sự chuyển dịch sang ngành có hàm lượng công nghệ cao; bộ tiêu chí của Anis Chowdhury cho chúng ta nhận biết được nước công nghiệp mới; bộ tiêu chí của UNIDO cho chúng ta nhận diện được các nền kinh tế đã công nghiệp hóa, nền kinh tế công nghiệp mới nổi, nền kinh tế đang phát triển và nền kinh tế kém phát triển; còn các tiêu chí phân loại khác chỉ giúp chúng ta nhận diện được một quốc gia nào đó đang ở trong giai đoạn nào của quá trình công nghiệp hóa. Sở dĩ có các tiêu chí này vì một số nước và vùng lãnh thổ phát triển đã thành công theo con đường công nghiệp hóa cổ điển như Mexico, Brazil (Nam Mỹ), Hàn Quốc, Đài Loan, Hongkong, thông qua việc tiến hành nhanh chóng quá trình công nghiệp hóa qua ba giai đoạn sau:

Giai đoạn 1: Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp phục vụ trong nước như dệt, thực phẩm, hàng tiêu dùng.

Giai đoạn 2: Đẩy mạnh sản xuất hàng truyền thống, có hiệu quả kinh tế, đồng thời dựa vào vốn đầu tư nước ngoài phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn hướng ra xuất khẩu.

Giai đoạn 3: Phát triển rất mạnh các ngành công nghệ cao như điện tử, tin học, hóa chất, kỹ thuật hàng không, vũ trụ... Các NIC có các tiêu chí nhận diện qua 3 đặc điểm là (1) GNP tăng nhanh chóng do có tốc độ phát triển cao, GDP/người >10.000 USD; (2) Công nghiệp hóa nhanh, nhất là các ngành tham gia xuất khẩu: công nghiệp chế tác chiếm 30% - 45%; (3) Thu hút nhiều vốn đầu tư của tư bản nước ngoài.

Các tiêu chí công nghiệp hóa được trình bày trên chủ yếu dùng để làm căn cứ phân chia các giai đoạn của quá trình công nghiệp hóa. Các tiêu chí này giúp cho việc nhận diện các đặc điểm, tính chất của quốc gia đã đạt chuẩn công nghiệp hóa hay đang ở trong giai đoạn hậu công nghiệp hóa khác với các nước đang ở trong các giai đoạn khác như thế nào chứ không đồng nhất đó là các tiêu chí để nhận diện một nước công nghiệp.

3. Tiêu chí nước công nghiệp theo quy mô GDP và GNI/người

Ngay sau khủng hoảng năng lượng toàn cầu năm 1973, các nhà kinh tế thế giới đã nhận biết công nghiệp hóa (kể cả quá trình hậu công nghiệp hóa) cũng không thể phản ánh đầy đủ tính chất và đặc điểm của quá trình tăng trưởng kinh tế rất đa dạng, phong phú của các quốc gia trong nền kinh tế toàn cầu. Chính vì vậy, từ những năm 1980, các Báo cáo Phát triển Thế giới (WDR) của Ngân hàng Thế giới đã không nhận diện các nền kinh tế qua quá trình công nghiệp hóa nữa mà sử dụng các chỉ số GDP, GNI/người.

Hằng năm, các nền kinh tế trên thế giới được WB, IMF và Liên hợp quốc xếp loại theo quy mô phát triển dựa vào quy mô GDP quy đổi theo sức mua tương đương (PPP) để xác định mức

độ thịnh vượng của các nền kinh tế trên thế giới. Theo quy mô GDP, hiện nay Trung Quốc được xếp là nền kinh tế có quy mô GDP lớn thứ hai trên thế giới chỉ sau Hoa Kỳ. Nhật Bản là nền kinh tế có GDP lớn thứ ba trên thế giới.

Bảng 1.7: Xếp hạng 10 nền kinh tế lớn nhất theo quy mô GDP của WB và IMF

Hạng	Công bố của IMF năm 2018	Công bố của WB năm 2018		
	Quốc gia	GDP (triệu USD)	Quốc gia	GDP (triệu USD)
1	Hoa Kỳ	20.513.000	Hoa Kỳ	19.390.604
2	Trung Quốc	13.457.267	Trung Quốc	12.237.700
3	Nhật Bản	5.070.626	Nhật Bản	4.872.137
4	Đức	4.029.140	Đức	3.677.439
5	Anh	2.808.899	Anh	2.622.434
6	Pháp	2.794.696	Ấn Độ	2.597.491
7	Ấn Độ	2.689.992	Pháp	2.582.501
8	Italy	2.086.911	Brazil	2.055.506
9	Brazil	1.909.386	Italy	1.934.798
10	Canada	1.733.706	Canada	1.653.043

Nguồn: Công bố của dữ liệu kinh tế thế giới, năm 2018.

Ngoài việc xếp hạng theo quy mô GDP, Ngân hàng Thế giới đã nhận diện nước công nghiệp (hay nước có thu nhập rất cao) dựa trên một tiêu chí động, được thay đổi hằng năm là thu nhập bình quân đầu người (GNP/người hoặc GNI/người). Vào ngày 01 tháng 7 hằng năm, WB sẽ điều chỉnh và thông báo các ngưỡng cần đạt được đối với từng nhóm nước tùy theo tình trạng phát triển của nền kinh tế toàn cầu của năm đó. Tuy nhiên, cách phân loại này của WB cũng liên tục được điều chỉnh qua các giai đoạn khác nhau, cụ thể như sau.

a) Giai đoạn trước năm 1980

Báo cáo Phát triển Thế giới (WDR) năm 1978 của Ngân hàng Thế giới đã căn cứ vào số liệu GNP/người của 125 nước trên thế giới năm 1976 theo cách tính toán GNP trên cơ sở Atlas theo đồng nội tệ và theo trung bình trọng số của giai đoạn 1974-1976 để chuyển sang đồng USD theo trọng số tỷ giá trung bình toàn kỲ theo tỷ giá ba năm 1974-1976 và GNP giá thực tế năm 1976 để tiến hành phân loại các nước trên thế giới thành các nhóm nước như sau:

- *Các nước đang phát triển* gồm các nước thu nhập thấp với thu nhập GNP bình quân là 250 USD hoặc thấp hơn (có 34 nước) và *các nước thu nhập trung bình* với thu nhập bình quân trên 250 USD (có 58 nước).
- *Các nước (đã) công nghiệp hóa* gồm 19 nước là Nam Phi, Ireland, Italy, Anh, New Zealand, Nhật Bản, Áo, Phần Lan, Australia, Hà Lan, Pháp, Bỉ, Cộng hòa Liên bang Đức, Na Uy, Đan Mạch, Canada, Hoa Kỳ, Thụy Điển và Thụy Sĩ.
- *Các nước xuất khẩu dầu lửa chính* gồm Saudi Arabia, Libya và Kuwait.
- *Các nước có nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung* gồm 11 nước là Trung Quốc, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, Albani, Cuba, Mông Cổ, Hungary, Bulgaria, Liên Xô, Ba Lan, Tiệp Khắc và Cộng hòa dân chủ Đức.

b) Giai đoạn từ năm 1981 đến năm 2000

Từ năm 1981, do sự phát triển kinh tế các nước thêm đa dạng, sự phân loại các nền kinh tế đã có sự điều chỉnh như sau:

- *Các nước và vùng lanh thổ đang phát triển* có mức GNP/người năm 1979 bằng hoặc thấp hơn 370 USD, bao gồm các nhóm nước và vùng lanh thổ: (1) Các nền kinh tế nửa công nghiệp

với thu nhập trung bình cao tại thời điểm năm 1980 ở châu Á như: Hongkong, Philippines, Singapore, Hàn Quốc, Israel; (2) Các nước sản xuất sơ khai với thu nhập trung bình ở châu Á như: Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, Malaysia, Thái Lan; (3) Các nước thu nhập trung bình thấp ở châu Á như Mianmar, Trung Quốc, Campuchia, Việt Nam; (4) Các nước dân số đông và có thu nhập thấp là Bangladesh, Ấn Độ, Pakistan.

- *Các nước kém phát triển nhất* là những nước có thu nhập rất thấp, hầu hết thuộc châu Phi, một phần thuộc châu Á là Afghanistan, Bhutan, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, Nepal, Yemen và một nước châu Mỹ là Haiti.

- *Các nước xuất khẩu dầu mỏ* gồm: Algeria, Angola, Congo, Ecuador. Trong số này cũng chia ra các nước xuất khẩu dầu lửa có thặng dư tư bản như Iraq, Kuwait, Libya, Saudi Arabia, Quata và United Arab Emirates (các Tiểu vương quốc Arập thống nhất).

- *Các nước công nghiệp theo thị trường* để thay cho khái niệm các nước đã công nghiệp hóa được phân loại từ năm 1980 về trước, các nước này có GNP/người là 10.660 USD. Đó là các nước thành viên của OECD (không kể Hy Lạp) bao gồm: Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, riêng Thổ Nhĩ Kỳ chỉ là nước đang phát triển có thu nhập trung bình nhưng lại là thành viên OECD.

- *Các nền kinh tế công nghiệp không theo thị trường* gồm: Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu có GNP/người đạt 3.720 USD năm 1980.

c) *Giai đoạn từ năm 2001 đến nay*

Hiện nay, hệ thống SNA đã thay đổi nhiều so với trước đây, trong đó WB không dùng GDP hay GNP để phân loại các nước, mà dùng **Tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người (GNI/người)**,

để phân loại các nước. Cho đến nay, hàng năm, WB đều công bố số liệu liên quan đến GNI/người tính theo WB Atlas.

Năm 2010, việc phân loại nước sử dụng số liệu của GNI 2008 theo phương pháp Atlas của Ngân hàng Thế giới với sự điều chỉnh gọn hơn như sau:

- Nhóm nước có thu nhập thấp có GNI/người dưới 975 USD.
- Nhóm nước có thu nhập trung bình thấp có GNI/người từ 976 USD - 3.855 USD.
- Nhóm nước có thu nhập trung bình cao có GNI/người từ 3.856 USD - 11.905 USD.

- Nhóm nước có thu nhập cao có GNI/người từ trên 11.906 USD.

Tháng 7 năm 2018, WB đã công bố ngưỡng dành cho các quốc gia có thu nhập cao là GNI/người đạt từ 12.056 USD trở lên, nhóm quốc gia có thu nhập trung bình cao có GNI/người từ 3.900 USD - 12.055 USD, nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp có GNI/người từ 1.100 USD - 3.899 USD; và nhóm quốc gia có thu nhập thấp khi GNI/người nhỏ hơn 1.100 USD.

OECD xác định 37 thành viên là các nước đã phát triển, có quy mô nền kinh tế GDP lớn (năm 2017 tổng GDP của các nước thành viên OECD chiếm 62,3% GDP của nền kinh tế toàn cầu), có thu nhập GNI/người ở mức cao và có chỉ số phát triển con người (HDI) ở mức cao.

Quỹ Tiền tệ Quốc tế dựa trên tiêu chí thu nhập và khả năng đầu tư cũng như trả nợ của các quốc gia để xác định chính sách hỗ trợ và cho vay, đã phân loại các nền kinh tế thành hai nhóm, gồm: (1) các nước tiên tiến và (2) các nền kinh tế đang phát triển với thị trường mới nổi. Các nước đang phát triển và thị trường mới nổi bao gồm cả NICs, Trung Quốc và các nước đang phát triển khác.

Tiêu chí nhận diện nước công nghiệp dựa trên thu nhập trên đây khá đơn giản và không đánh giá đầy đủ trình độ phát triển kinh tế của một quốc gia. Theo quan điểm phát triển bền vững, bên cạnh việc làm ra của cải vật chất, tăng thu nhập, các quốc gia cần phải quan tâm đến giải quyết những vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường. Tiêu chí nước công nghiệp dựa trên GNI/người trên đây chưa đề cập đến một hệ thống tiêu chí toàn diện đánh giá sự phát triển của một quốc gia và dễ gây ra tranh cãi khi phân loại sự phát triển của các nền kinh tế. Chính vì vậy, theo BBC, đầu tháng 10 năm 2019, Tổng thống Hoa Kỳ đã kiên quyết đề nghị IMF và WB không xếp Trung Quốc vào nhóm nước đang phát triển vì Trung Quốc đã có quy mô GDP cao thứ hai trên thế giới.

4. Tiêu chí nước công nghiệp phản ánh sự phát triển xã hội

Để khắc phục các nhược điểm của các tiêu chí chỉ phản ánh sự tăng trưởng kinh tế như GNI/người trên, các tổ chức trên thế giới đã đưa ra một số tiêu chí nhận diện nước công nghiệp theo trình độ phát triển xã hội dựa trên những chỉ số sau:

4.1. Chỉ số phát triển con người (Human Development Index - HDI)

Từ năm 1990, Chương trình Phát triển Liên hợp quốc thực hiện cách phân loại các nước theo chỉ số phát triển con người (Human Development Index- HDI). Dựa vào HDI, các quốc gia trên thế giới được phân loại thành 4 nhóm:

- (1) Nhóm nước có trình độ phát triển con người thấp có HDI < 0,549.
- (2) Nhóm nước có trình độ phát triển con người trung bình có HDI từ 0,55 - 0,69.

(3) Nhóm có trình độ phát triển con người cao có HDI từ 0,7 - 0,79.

(4) Nhóm có trình độ phát triển con người rất cao có HDI từ 0,8 - 1.

UNDP cho rằng, phân loại theo tiêu chí HDI toàn diện hơn tiêu chí thu nhập bình quân đầu người, bởi nó kết hợp cả yếu tố kinh tế và phi kinh tế. Năm 1996 khi trở thành thành viên của OECD, Hàn Quốc có chỉ số HDI đạt giá trị là 0,79 - ngưỡng cao nhất của mức cao. Hiện nay, các nước công nghiệp mới và Hàn Quốc đều có HDI đạt giá trị rất cao (trên 0,9).

Ngày nay, HDI được xem là một tiêu chí quan trọng để đánh giá sự thành bại của một quốc gia thông qua sự phát triển con người. Tuy nhiên, HDI vẫn còn những hạn chế như: (i) HDI vẫn lệ thuộc vào sự tăng trưởng GDP và GNI/người; (ii) HDI chỉ giới hạn trong ba bình diện của phát triển con người là tuổi thọ trung bình, giáo dục và thu nhập. Những hạn chế của HDI càng rõ nét hơn khi các quốc gia đạt được trình độ phát triển con người cao hơn, đặc biệt là khi trở thành quốc gia có nền công nghiệp phát triển. Điều này được thể hiện như sau:

Thứ nhất, theo quan điểm tháp nhu cầu của Maslow thì con người và xã hội nói chung sẽ tiến từ nhu cầu cơ bản đến nhu cầu cao cấp, từ nhu cầu vật chất sang nhu cầu tinh thần. Các chỉ số thành phần của HDI mới chủ yếu dừng ở việc phản ánh đáp ứng nhu cầu ở cấp thấp (nhu cầu cơ bản và một phần nhu cầu an toàn, nhận thức hiểu biết). Khi những nhu cầu cấp thấp này được đáp ứng, con người sẽ phát sinh nhu cầu bậc cao, do đó tiến trình phát triển của xã hội đòi hỏi phải thỏa mãn được những nhu cầu đó. Chính vì lẽ đó, khi một quốc gia đạt trình độ phát triển cao thì tiêu chí phản ánh sự tiến bộ xã hội cũng phải thể hiện được việc đáp ứng các nhu cầu của con người ở bậc cao.

Thứ hai, sử dụng HDI rất khó để đánh giá được sự khác biệt giữa các nước công nghiệp phát triển. Đó là do ở các nước có trình độ phát triển cao, những thành tựu về thu nhập và trình độ học vấn gần như là giống nhau, do đó sự khác biệt giữa các nước chủ yếu dựa vào sự khác biệt về tuổi thọ bình quân mà chỉ số này thì biến động dao động giữa các nước là rất nhỏ.

Do vậy, khi các nền kinh tế đã đạt trình độ phát triển cao, muốn đánh giá trình độ phát triển cũng như so sánh giữa các nước với nhau thì cần một chỉ số phức tạp hơn, không chỉ phản ánh việc xã hội đáp ứng được nhu cầu cơ bản của con người mà còn phải phản ánh việc xã hội cung cấp các điều kiện để người dân có thể cải thiện cuộc sống và tự do thể hiện những lựa chọn của riêng mình. Đồng thời, các chỉ số đó phải so sánh được trên phạm vi quốc tế. Những năm tiếp theo, UNDP đã đưa thêm các chỉ số khác như: HPI (Human Poverty Index - chỉ số nghèo khổ năng phát triển con người hay còn được gọi là chỉ số nghèo khổ tổng hợp); GDI (Gender - related Development Index - chỉ số phát triển liên quan tới giới) và GEM (Gender Empower Measure - chỉ số đo lường sự trao quyền giới); IHDI (Inequality-adjusted Human Development Index - chỉ số phát triển con người có sự điều chỉnh bất bình đẳng); MPI (Multidimensional Poverty Index - chỉ số nghèo đa chiều), nhằm làm rõ thêm những khía cạnh xã hội của sự phát triển con người. Đây được coi là những bổ sung quan trọng để có thể đánh giá một cách hoàn thiện hơn về mức độ phát triển con người.

4.2. Chỉ số tiến bộ xã hội (The Social Progress Index - SPI)

Chỉ số tiến bộ xã hội lần đầu tiên được công bố năm 2013 bởi các nhà nghiên cứu của tổ chức Đòi hỏi tiến bộ xã hội (Social

Progress Imperative) cho 75 quốc gia, và đến nay đã liên tiếp có các báo cáo cho năm 2014, 2015, 2016 với 133 quốc gia cung cấp dữ liệu để tính toán và so sánh quốc tế (hiện vẫn còn 60 quốc gia chưa cung cấp đầy đủ dữ liệu, trong đó có Việt Nam). Khung lý luận của chỉ số tiến bộ xã hội được tổng hợp từ các công trình của Amartya Sen tập trung nhấn mạnh vai trò của các tổ chức trong việc định hình hoạt động kinh tế và xã hội như North (1990); Acemoglu và Robinson (2012)¹.

Theo các nhà nghiên cứu về SPI, tiến bộ xã hội được định nghĩa là năng lực của một xã hội trong việc đáp ứng các nhu cầu cơ bản của người dân, thiết lập các trụ cột cho phép công dân và cộng đồng tăng cường, duy trì chất lượng cuộc sống của họ, đồng thời tạo điều kiện cho tất cả các cá nhân đạt được đầy đủ tiềm năng của mình. Xuất phát từ quan điểm về tiến bộ xã hội đó, chỉ số tiến bộ xã hội được xây dựng bao gồm ba khía cạnh chính: (1) Mọi người có đủ nhu cầu cơ bản để tồn tại hay không: thức ăn, nước, chỗ ở, sự an toàn; (2) Liệu mọi người có thể cải thiện đời sống của họ ở các phương diện sau hay không: giáo dục, thông tin, y tế và môi trường bền vững; (3) Liệu mỗi cá nhân có cơ hội theo đuổi mục tiêu và giấc mơ, hoài bão mà không gặp cản trở để có quyền tự do lựa chọn, không bị phân biệt đối xử và tiếp cận những thông tin tiến bộ nhất của thế giới. Tổng hợp 12 thành phần của chỉ số tiến bộ xã hội tạo nên khuôn khổ của sự tiến bộ xã hội được thể hiện trong Bảng 1.8 và mỗi thành phần lại được đánh giá theo các chỉ số phù hợp, có tính khả thi về kết quả đạt được của mỗi thành phần đó (hiện nay có 52 chỉ số bộ phận cấu thành chỉ số tiến bộ xã hội chung).

1. Xem The Social Progress Index 2013, p. 43.

Khung cơ bản của chỉ số tiến bộ xã hội tập trung chủ yếu vào các phương diện phi kinh tế về thành tựu phát triển của một quốc gia. Cách tiếp cận này tập trung vào các chỉ số kết quả, chứ không phải chỉ tiêu đầu vào, do đó nó có những khác biệt so với các thước đo kinh tế truyền thống.

Bảng 1.8: Các chỉ tiêu cụ thể trong khung chỉ số tiến bộ xã hội

Chỉ số tiến bộ xã hội		
Các nhu cầu cơ bản của con người	Nền tảng của phúc lợi xã hội	Cơ hội phát triển
Dinh dưỡng và chăm sóc y tế cơ bản - Suy dinh dưỡng - Mức độ thiếu hụt lương thực - Tỷ lệ tử vong bà mẹ - Tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh - Tỷ lệ tử vong do bệnh truyền nhiễm	Tiếp cận kiến thức cơ bản - Tỷ lệ người lớn biết chữ - Tỷ lệ nhập học tiểu học - Tỷ lệ nhập học trung học cơ sở - Tỷ lệ nhập học trung học cơ sở chia theo giới tính	Quyền cá nhân - Các quyền chính trị - Tự do ngôn luận - Tự do hội họp/lập hội - Quyền tự do di chuyển - Quyền sở hữu tư nhân
Nước và vệ sinh - Tiếp cận với nước máy - Tiếp cận của khu vực nông thôn với nguồn nước sạch - Tiếp cận với điều kiện vệ sinh tốt	Tiếp cận thông tin và truyền thông - Số thuê bao điện thoại di động - Số người sử dụng internet - Chỉ số tự do báo chí	Tự do và lựa chọn cá nhân - Tự do lựa chọn cuộc sống - Tự do tôn giáo - Kết hôn sớm - Tự do lựa chọn các biện pháp tránh thai - Tham nhũng
Nơi ở - Mức độ sẵn có của các tòa nhà thu nhập thấp - Có điện cho sử dụng - Chất lượng điện cung cấp - Ô nhiễm không khí trong gia đình	Y tế và sức khỏe - Tuổi thọ đạt 60 tuổi trở lên - Số/Tỷ lệ người chết vì các bệnh không lây nhiễm - Tỷ lệ béo phì - Tỷ lệ tự sát	Lòng khoan dung và gắn kết xã hội - Khoan dung với người nhập cư - Khoan dung với người đồng tính - Không phân biệt đối xử đối với đồng bào dân tộc thiểu số - Bảo đảm tự do tôn giáo - Có hệ thống an sinh xã hội cho cộng đồng

Chỉ số tiến bộ xã hội		
Các nhu cầu cơ bản của con người	Nền tảng của phúc lợi xã hội	Cơ hội phát triển
An toàn cá nhân <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ giết người - Mức độ tội phạm bạo lực - Nhận thức về tội phạm - Khủng bố chính trị - Số người chết vì tai nạn giao thông 	Chất lượng môi trường <ul style="list-style-type: none"> - Ô nhiễm môi trường không khí - Tiết kiệm nước - Giảm phát thải khí nhà kính - Đa dạng sinh học và môi trường sống 	Tiếp cận giáo dục bậc cao <ul style="list-style-type: none"> - Số năm đi học trung học phổ thông - Số năm đi học trung bình của phụ nữ - Bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục - Xếp hạng quốc tế của các trường đại học - Tỷ lệ học sinh phổ thông đăng ký học các trường đại học được xếp hạng toàn cầu

Nguồn: <http://www.socialprogressimperative.org/wp-content/uploads/2016/07/SPI-2016-Methodological-Report.pdf>

Chỉ số tiến bộ xã hội là kết quả của một loạt các sáng kiến gần đây trong xu hướng nghiên cứu các thước đo đánh giá thành quả của quá trình phát triển “không chỉ có GDP”. Trong khi chỉ số phát triển con người (HDI) chỉ tập trung vào tuổi thọ, trình độ học vấn và thu nhập thì chỉ số tiến bộ xã hội bao gồm phạm vi rộng lớn hơn của các yếu tố tác động đến tiến bộ xã hội tổng thể, từ mức độ an toàn cá nhân (ở phương diện các nhu cầu cơ bản của con người) đến khả năng tiếp cận thông tin và truyền thông (ở phương diện nền tảng phúc lợi xã hội) cho đến sự bao dung và gắn kết xã hội (ở phương diện cơ hội phát triển). Hơn nữa, các khía cạnh phản ánh trong chỉ số tiến bộ xã hội phản ánh đầy đủ các cấp độ nhu cầu theo quan điểm tháp nhu cầu của Maslow, và do đó thích hợp đối với cả nước đang phát triển và các nước phát triển.

Chỉ số tiến bộ xã hội cung cấp một chuẩn mực hữu ích để các nước có thể so sánh với các quốc gia khác và xác định được những mặt mạnh, mặt yếu trong sự phát triển hiện tại của các quốc gia. Chỉ số này không chỉ cho phép các nhà hoạch định chính sách so

sánh thành tựu phát triển trên chỉ số tổng hợp mà còn tìm ra các điểm tương đồng và khác biệt giữa các quốc gia về từng phương diện và thành phần cụ thể. Dựa trên 52 chỉ báo về hiệu suất hoạt động xã hội của một quốc gia, SPI cung cấp một công cụ thiết thực cho chính phủ và các nhà lãnh đạo đổi sánh hiệu suất hoạt động của quốc gia và ưu tiên cho những lĩnh vực xã hội cần cải thiện nhất. Do đó, SPI cung cấp một cơ sở mang tính hệ thống, thực nghiệm để hướng dẫn xây dựng chiến lược vì sự phát triển toàn diện.

Sự quan tâm đối với SPI đã gia tăng theo cấp số nhân từ khi phiên bản thử nghiệm đầu tiên được công bố vào năm 2013. Những phát hiện về SPI đã được chia sẻ cho hàng triệu người dân trên thế giới, biến nó thành một công cụ để người dân chất vấn trách nhiệm giải trình của các nhà lãnh đạo của họ. Hơn nữa, các sáng kiến chiến lược để thúc đẩy sự cải thiện về tiến bộ xã hội đã được triển khai tại hơn 40 quốc gia. Ví dụ, Paraguay đã áp dụng SPI để hướng dẫn một kế hoạch phát triển toàn diện cấp quốc gia đến năm 2030. SPI không chỉ được sử dụng ở cấp quốc gia, mà còn ở cấp vùng và các thành phố. Một số bang như bang Para ở Brazil, một số thành phố như Bogota và Rio de Janeiro ở Mỹ Latinh và Somerville ở bang Massachusetts ở Hoa Kỳ đã bắt đầu sử dụng SPI như là một thước đo mức độ thành công của sự phát triển. Năm 2016, Ủy ban châu Âu đã khởi động việc áp dụng SPI trên khắp châu Âu. Một số công ty, như Coca - Cola và Natura, đã sử dụng SPI để thông báo các chiến lược đầu tư xã hội của họ và xây dựng các mối quan hệ hợp tác với các đối tác cũng như kêu gọi sự ủng hộ của cộng đồng.

Nguồn dữ liệu tính toán chỉ số tiến bộ xã hội được dựa trên dữ liệu chính thức của các tổ chức phát triển có uy tín. Tuy nhiên, nhiều chỉ tiêu của SPI mang tính định tính và thể hiện sự cảm nhận chủ quan, khó lượng hóa, tính toán tương đối phức tạp như

lòng khoan dung, sự tự do, v.v. nên không nhiều quốc gia quan tâm lựa chọn chỉ số này.

5. Tiêu chí phản ánh năng lực khoa học - công nghệ và đổi mới

Tiêu chí phản ánh năng lực khoa học - công nghệ và đổi mới được đánh giá dựa trên những chỉ số sau:

5.1. Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (Global Innovation Index - GII)

Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu là một bộ công cụ đánh giá, xếp hạng năng lực đổi mới sáng tạo của các quốc gia hoặc nền kinh tế, được Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới (WIPO) phối hợp với Trường kinh doanh INSEAD, Pháp và Đại học Cornell, Hoa Kỳ xây dựng lần đầu tiên vào năm 2007 và liên tục được hoàn thiện.

GII là chỉ số xếp hạng hàng năm các quốc gia theo năng lực và thành công của họ trong đổi mới sáng tạo. GII được tính toán dựa trên các dữ liệu khách quan và chủ quan thu thập từ nhiều nguồn khác nhau, nhằm phản ánh tính đa diện của đổi mới sáng tạo. Hiện nay, GII được công nhận là một công cụ hữu ích giúp các nước điều chỉnh chính sách để thúc đẩy tăng trưởng dài hạn, nâng cao năng suất và tạo việc làm.

Khung GII: Cách tiếp cận trong đánh giá đổi mới sáng tạo của WIPO được hiểu theo nghĩa rộng, không chỉ là đổi mới sáng tạo dựa trên R&D mà nó bao trùm cả đổi mới sáng tạo trong tổ chức, thị trường... Điều này thể hiện quan điểm cho rằng trình độ phát triển và hiệu quả hoạt động, cũng như tính liên kết kinh tế của một quốc gia này với các quốc gia khác có tác động đến năng lực đổi mới sáng tạo của quốc gia đó.

Với cách tiếp cận này, GII được tích hợp từ số đo của bảy trụ cột lớn, mỗi trụ cột lớn được tích hợp từ số đo của ba trụ cột nhỏ

hay *nhóm chỉ số*. Mỗi nhóm chỉ số bao gồm từ 02 đến 05 chỉ số thành phần, tổng thể có khoảng 70 - 80 chỉ số thành phần, thay đổi tùy từng năm. Năm 2017, có 81 chỉ số thành phần được sử dụng. Đến năm 2018, có 80 chỉ số thành phần được sử dụng.

Có ba chỉ số tổng hợp chính được tính toán bao gồm: (1) chỉ số tổng hợp về đầu vào đổi mới sáng tạo; (2) chỉ số tổng hợp về đầu ra đổi mới sáng tạo; và (3) chỉ số tổng hợp đổi mới sáng tạo, là trung bình cộng đơn giản của chỉ số tổng hợp về đầu vào và chỉ số tổng hợp về đầu ra đổi mới sáng tạo. Ngoài ra, chỉ số về *hiệu quả đổi mới sáng tạo* cũng được xem xét, theo đó, *hiệu quả đổi mới sáng tạo* được tính là tỷ lệ giữa chỉ số đầu ra trên chỉ số đầu vào đổi mới sáng tạo. Tỷ lệ này cho biết một quốc gia tạo ra bao nhiêu đầu ra đổi mới sáng tạo ứng với số đầu vào đổi mới sáng tạo của quốc gia đó. Khung chỉ số được mô tả cụ thể theo sơ đồ sau:

Hình 1.1: Khung chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu



Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu, năm 2018.

Phương pháp tính toán GII: Các chỉ số thành phần sử dụng hoàn toàn số liệu thứ cấp, là kết quả đã được thu thập và phân tích trực tiếp hoặc đã được tính toán tổng hợp bởi các tổ chức khác. Có khoảng trên dưới 30 nguồn dữ liệu được sử dụng để phục vụ tính toán GII, chủ yếu là lấy từ cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới và các tổ chức của Liên hợp quốc. Một số chỉ số được lấy dữ liệu ở nhiều nguồn khác nhau (tùy thuộc vào từng quốc gia/nền kinh tế có số liệu sẵn có và cập nhật hơn ở nguồn nào). Việc điều chỉnh phương pháp tính toán các chỉ số thành phần có thể sẽ ảnh hưởng đến kết quả tổng hợp chỉ số nhóm và chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu của một số nước. Vì vậy, trong một số trường hợp, nhóm chuyên gia thực hiện Báo cáo GII đã phải điều chỉnh lại phương pháp tính toán chỉ số thành phần, ví dụ như một số chỉ số của WIPO, WTO.

Với mỗi một chỉ số thành phần sử dụng dữ liệu cứng, số liệu của quốc gia/nền kinh tế nào có giá trị cao nhất sẽ được điểm số cao nhất là 100, các quốc gia/nền kinh tế có các giá trị tiếp theo sẽ được quy đổi tương ứng, căn cứ theo giá trị của chỉ số tiếp theo đó cho tới 0. Điểm số được tính đến mức hai số thập phân. Có một vài trường hợp đặc biệt là chỉ số nghịch, tức là giá trị càng thấp thì điểm số và thứ hạng càng cao.

Thứ hạng của từng chỉ số được căn cứ vào điểm số, với mỗi một chỉ số, quốc gia/nền kinh tế nào có điểm số cao nhất được xếp hạng 1, điểm số thấp nhất sẽ xếp hạng cuối. Các trường hợp không có số liệu thì sẽ không được tính điểm và xếp hạng.

Báo cáo GII năm 2018 đã xếp hạng 126 nền kinh tế. Để bảo đảm tính minh bạch và khả năng nhân rộng kết quả, những giá trị thiếu không được tìm cách bổ sung. Những giá trị thiếu được ghi “n/a” (không có số liệu) và không được xem xét điểm số và

xếp hạng. GII 2018 bao gồm 80 chỉ số, xét theo nguồn dữ liệu, có thể chia thành ba nhóm sau:

- *Dữ liệu định lượng/khách quan/dữ liệu cứng (57 chỉ số)*: Dữ liệu cứng được lấy từ các nguồn thông tin công khai và không công khai của các cơ quan Liên hợp quốc, Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới, Ngân hàng Thế giới, Trung tâm Nghiên cứu Tổng hợp thuộc Ủy ban châu Âu (JRC), Công ty kiểm toán (PwC), Nhà xuất bản Bureau Van Dijk (BvD), Hàng tin Thomson Reuters, tổ chức IHS Global Insight và Google, v.v..

Các chỉ số này thường được tính trong tương quan với dân số, GDP hoặc một số các yếu tố liên quan khác. Việc tỷ lệ hóa theo quy mô với một số chỉ số quy mô liên quan là cần thiết nhằm phục vụ mục đích so sánh giữa các nền kinh tế. Ví dụ, chỉ số *chi tiêu cho giáo dục, % GDP*, v.v..

- *Chỉ số tổng hợp/dữ liệu chỉ số chung (18 chỉ số)*: Các chỉ số tổng hợp được cung cấp bởi các cơ quan chuyên môn và các tổ chức khác như Ngân hàng Thế giới, Liên minh Viễn thông Thế giới (ITU), Mạng lưới Hành chính công của Liên hợp quốc (UNPAN), Đại học Yale và Đại học Columbia, v.v.. Ví dụ chỉ số *bảo đảm ổn định và an ninh chính trị*, chỉ số *hiệu quả logistics*, chỉ số *kết quả về môi trường*, v.v..

- *Dữ liệu khảo sát/định tính/chủ quan/dữ liệu mềm (5 chỉ số)*. Các chỉ số này lấy dữ liệu từ cuộc khảo sát ý kiến doanh nghiệp của Diễn đàn Kinh tế thế giới. Các câu hỏi khảo sát được xây dựng để thu thập nhận thức chủ quan về các chủ đề cụ thể. Ví dụ chỉ số *hợp tác đại học - doanh nghiệp*, chỉ số *quy mô phát triển của cụm công nghiệp*, v.v..

Các yếu tố ảnh hưởng đến xếp hạng GII. Kết quả xếp hạng của mỗi năm phản ánh vị trí tương đối của quốc gia/nền kinh

tế trên cơ sở khung lý thuyết, các dữ liệu được sử dụng và tổng thể các quốc gia được chọn tham gia xếp hạng của năm đó. Khi những yếu tố này thay đổi sẽ làm thay đổi kết quả xếp hạng. Có 4 yếu tố ảnh hưởng đến xếp hạng hàng năm của một quốc gia/nền kinh tế, đó là:

- (i) Thành tích tăng trưởng thực tế của quốc gia/nền kinh tế đó.
- (ii) Những điều chỉnh về khung lý thuyết tính toán của WIPO (ví dụ như thêm, bớt chỉ số).
- (iii) Cập nhật dữ liệu, cách xử lý giá trị ngoại biên, số liệu bị thiếu.
- (iv) Việc thêm hay bớt các quốc gia/nền kinh tế trong mẫu so sánh.

Bảng 1.9: Xếp hạng GII năm 2016 của một số nước

Tên nước	GII		Chỉ số đầu vào đổi mới sáng tạo		Chỉ số đầu ra đổi mới sáng tạo	
	Thứ hạng /179	Điểm	Thứ hạng /177	Điểm	Thứ hạng /178	Điểm
Singapore	6	59,16	1	72,94	20	45,38
Malaysia	35	43,36	32	52,05	39	34,66
Thái Lan	52	36,51	57	42,98	50	30,04
Việt Nam	59	35,37	79	38,45	42	32,29
Philippines	74	31,83	86	37,23	64	26,43
Indonesia	88	29,07	99	34,04	76	24,10
Campuchia	95	27,94	94	35,06	95	20,82
Trung Quốc	25	50,57	29	53,12	15	48,02

Nguồn: Đại học Cornell, ISEAD và WIPO (2016), Báo cáo chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu năm 2016, truy cập tại file:///C:/Users/PC/Downloads/gii-full-report-2016-v1.pdf

5.2. Chỉ số kinh tế tri thức (Knowledge Economy Index - KEI)

KEI là chỉ số do Ngân hàng Thế giới xây dựng nhằm đo lường khả năng một nền kinh tế có thể sáng tạo, vận dụng và truyền bá tri thức. Về mặt phương pháp luận, chỉ số này là bình quân giản đơn của điểm đánh giá đã chuẩn hóa của một nước theo bốn trụ cột của nền kinh tế tri thức là thể chế kinh tế, hệ thống đổi mới giáo dục và nguồn nhân lực, hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT).

Nhóm 1: Môi trường kinh doanh (trụ cột: thể chế kinh tế và tổ chức): khuyến khích sử dụng hiệu quả kiến thức hiện có, kiến thức mới và sự phát triển mạnh mẽ của tinh thần kinh doanh. Nội dung đánh giá gồm: hàng rào thuế quan và phi thuế quan, quy định chất lượng, nguyên tắc luật lệ.

Nhóm 2: Giáo dục và đào tạo (trụ cột: giáo dục và nguồn nhân lực): dân số có trình độ học vấn và kỹ năng để sáng tạo, chia sẻ và sử dụng kiến thức tốt. Nội dung đánh giá gồm: người lớn biết chữ, tuyển sinh trung học, tuyển sinh đại học.

Nhóm 3: Khoa học và công nghệ (trụ cột: hệ thống đổi mới công nghệ): hệ thống sáng tạo hiệu quả của các doanh nghiệp, các trung tâm nghiên cứu, các trường đại học, các chuyên gia tư vấn và các tổ chức khác để khai thác tri thức toàn cầu, áp dụng và thích ứng với nhu cầu của từng nước và tạo ra công nghệ mới. Nội dung đánh giá gồm: thanh toán bản quyền, phát minh sáng chế, bài báo và tạp chí khoa học.

Nhóm 4: Công nghệ thông tin và truyền thông (trụ cột: hạ tầng ICT): hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông tạo điều kiện cho việc sáng tạo hiệu quả, phổ biến và xử lý thông tin. Nội dung đánh giá gồm: điện thoại, máy vi tính, người sử dụng internet.

Kể từ năm 1995 đến nay, WB đã tiến hành nghiên cứu và đánh giá KEI hằng năm, thang điểm từ 0 - 10. Năm 2009, WB phân chia KEI thành 4 nhóm nước theo GDP bình quân đầu người và coi những nước có KEI trên 8 điểm là đã cơ bản xác lập nền kinh tế tri thức.

Bảng 1.10: Chỉ số KEI đối với các nhóm nước khác nhau

Nhóm nước		KEI	Theo chế	Đổi mới	Giáo dục	ICT
1	Thu nhập cao	8,23	8,02	9,02	7,47	8,42
2	Thu nhập trung bình cao	5,66	5,08	6,03	5,63	5,89
3	Thu nhập trung bình thấp	3,78	3,01	4,96	3,32	3,85
4	Thu nhập thấp	2,00	2,05	2,52	1,61	1,82
5	Việt Nam	3,51	2,79	2,72	3,66	4,58

Nguồn: www.worldbank.org

Theo Bảng 1.10, Việt Nam gần mức nhóm nước có thu nhập trung bình thấp. Cũng theo xếp hạng của WB, năm 2012 có 28 nước đạt mức KEI từ 8 điểm trở lên, cao nhất là Thụy Điển: 9,43 điểm; 41 nước đạt mức KEI từ 7 điểm trở lên. Việt Nam đạt mức 3,4 điểm, đứng thứ 104 trên 145 quốc gia và vùng lãnh thổ được khảo sát. Một số nước như Nhật Bản: 8,28 điểm, đứng thứ 22; Hàn Quốc: 7,97 điểm, đứng thứ 29; Thái Lan: 5,21 điểm, đứng thứ 66; Trung Quốc: 4,37 điểm, đứng thứ 84...¹. Tuy nhiên, chỉ số này chưa có trong hệ thống thống kê của Việt Nam và từ năm 2012 đến nay không có kết quả công bố.

Trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, vai trò của ICT lại càng trở nên quan trọng. Theo Nguyễn Kế Tuấn (2016), hiện nay,

1. Xem KAM 2012 - www.worldbank.org.kam

ngày càng nhiều nước thừa nhận KEI là công cụ đánh giá đáng tin cậy về phát triển kinh tế tri thức. Đáng tiếc, tất cả các nghiên cứu có dẫn chiếu đến KEI đều mới chỉ cung cấp số liệu đến năm 2012. Hầu như tất cả các yếu tố cấu thành nên KEI đều được bao gồm trong GII nên từ khi GII được phổ biến rộng rãi thì KEI không được sử dụng nữa.

**Bảng 1.11: Xếp hạng KEI của các nước và vùng lãnh thổ
Đông Á - Thái Bình Dương**

Nước	KEI			Xếp hạng		
	2000	2012	Tăng, giảm	2000	2012	Tăng, giảm
New Zealand	9,19	8,97	-0,22	2	1	+1
Campuchia	2,25	1,71	-0,54	16	17	-1
Indonesia	3,02	3,11	+0,09	14	15	-1
Lào	1,92	1,75	-0,17	17	16	+1
Malaysia	6,37	6,10	-0,27	8	8	0
Singapore	8,57	8,26	-0,31	4	5	-1
Thái Lan	5,47	5,21	-0,26	9	9	0
Trung Quốc	3,83	4,37	+0,54	13	11	+2
Việt Nam	2,72	3,40	+0,68	15	14	+1

Nguồn: Nguyễn Kế Tuấn (2016), tr. 229-230.

5.3. Chỉ số năng lực khoa học và công nghệ của Wagner (2001)

Chỉ số năng lực khoa học và công nghệ (Index of Science and Technology Capacity) được phát triển bởi Wagner và cộng sự (2001) để đo lường mức độ mà một quốc gia có thể hấp thụ và sử dụng được các kiến thức về khoa học và công nghệ.

Tiêu chí này được xây dựng gồm 7 chỉ tiêu phản ánh năng lực khoa học và công nghệ, gồm:

- Thu nhập bình quân đầu người.

- Số nhà khoa học và kỹ sư/một trăm nghìn dân, đại diện cho nguồn nhân lực khoa học và công nghệ.

- Số lượng bài báo khoa học và bằng phát minh sáng chế được thực hiện bởi công dân của quốc gia, đại diện cho đầu ra của khoa học và công nghệ.

- Tỷ trọng GNP sử dụng cho R&D, đại diện cho đầu vào của khoa học và công nghệ.

- Số lượng trường đại học và viện nghiên cứu/một triệu dân, đại diện cho kết cấu hạ tầng dành cho khoa học và công nghệ.

- Số lượng sinh viên học ở Hoa Kỳ quay trở về, đại diện cho sự tiếp thu tri thức và kiến thức mới từ bên ngoài.

- Số lượng sáng chế được nộp lên Văn phòng Sáng chế Hoa Kỳ (USPTO) và Văn phòng Sáng chế châu Âu (EPO).

Sử dụng hệ chỉ số này, 150 quốc gia sau khi được đánh giá về năng lực khoa học và công nghệ, được phân hạng thành bốn nhóm:

- Quốc gia công nghệ tiên tiến.

- Quốc gia công nghệ hiệu quả.

- Quốc gia đang phát triển về khoa học và công nghệ.

- Quốc gia kém phát triển về khoa học và công nghệ.

Hạn chế nhất của chỉ số này là chuẩn về các bài báo khoa học không rõ ràng, ít được các quốc gia thừa nhận và quan tâm.

5.4. Một số tiêu chí về công nghệ khác qua một số chỉ số

a) Chỉ số thành tích công nghệ (TAI) của Desai (2002)

Chỉ số thành tích công nghệ (TAI - The Technology Achievement Index) được phát triển để đo lường sự tham gia của một quốc gia vào quá trình sáng tạo và sử dụng công nghệ. Chỉ số này ban đầu được phát triển để phục vụ cho việc xây dựng báo cáo phát triển con người của UNDP (2001). Chỉ số này bao gồm bốn tiêu chí:

- Sáng tạo công nghệ (với các chỉ tiêu: (i) số lượng sáng chế được cấp bình quân đầu người, phản ánh mức độ sáng tạo; (ii) phí sử dụng công nghệ thu được từ nước ngoài bình quân đầu người, phản ánh thành tựu sáng tạo trong quá khứ).

- Phổ biến công nghệ hiện có (với các chỉ tiêu: (i) mức độ phổ biến của internet; (ii) tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa công nghệ cao và công nghệ trung bình).

- Phổ biến các công nghệ cũ (số lượng điện thoại thuê bao và mức tiêu thụ điện năng bình quân đầu người).

- Kỹ năng lao động (với các chỉ tiêu: (i) số năm theo học bình quân của dân số và (ii) số lượng sinh viên khoa học, công nghệ, toán và kỹ sư).

Trên cơ sở các chỉ tiêu này, Desai và cộng sự (2002) đã xếp hạng 72 quốc gia thành 4 nhóm theo năng lực STI gồm:

- Nhóm quốc gia hàng đầu.
- Nhóm quốc gia có triển vọng.
- Nhóm quốc gia ứng dụng năng động.
- Nhóm quốc gia yếu kém.

b) Chỉ số năng lực công nghệ mới - NITC

Chỉ số năng lực công nghệ mới (The New Indicator of Technological Capabilities) được phát triển bởi Archibugi và Coco năm 2004. Chỉ số này sử dụng ba yếu tố chính để phản ánh năng lực khoa học và công nghệ, bao gồm:

- Sáng tạo công nghệ (với các chỉ tiêu: (i) số lượng sáng chế và (ii) số lượng bài báo khoa học).

- Kết cấu hạ tầng công nghệ (với các chỉ tiêu: (i) mức độ sử dụng internet; (ii) mức độ sử dụng điện thoại; (iii) mức độ tiêu thụ điện).

- Phát triển kỹ năng con người (với các chỉ tiêu: (i) số lượng sinh viên ngành kỹ thuật và khoa học; (ii) số năm học bình quân của người dân; (iii) tỷ lệ biết chữ).

Sử dụng hệ tiêu chí này, các tác giả đã đánh giá năng lực STI của 162 quốc gia. Kết quả, các quốc gia được phân hạng thành bốn nhóm như sau:

- Quốc gia hàng đầu (xếp hạng từ 1 đến 25).
- Quốc gia có tiềm năng hàng đầu (xếp hạng từ 26 đến 40).
- Quốc gia chậm phát triển (xếp hạng từ 41 đến 111).
- Quốc gia yếu kém (xếp hạng từ 112 đến 162).

c) *Chỉ số năng lực khoa học, công nghệ và chỉ số đổi mới toàn cầu - STI*

STI được xây dựng vào năm 2015 bởi Bashir, dựa vào giả thuyết rằng năng lực STI quốc gia có thể được giải thích bởi bộ ba yếu tố gồm: (i) năng lực công nghệ, (ii) năng lực xã hội và (iii) năng lực chung được cấu thành từ 9 tiêu chí hay trụ cột. Năng lực công nghệ là năng lực cần thiết để sáng tạo tri thức, phát triển công nghệ và đổi mới công nghệ. Năng lực xã hội là năng lực cần thiết để tiếp nhận, phổ biến, khai thác và sử dụng tri thức và công nghệ cho các lợi ích kinh tế - xã hội. Năng lực chung là năng lực mà một quốc gia có thể ảnh hưởng cả tích cực và tiêu cực đến hai năng lực công nghệ và năng lực xã hội. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, năng lực công nghệ được phản ánh bởi 3 chỉ tiêu:

Chỉ tiêu sáng tạo công nghệ. Năng lực sáng tạo công nghệ là tiêu chí quan trọng phản ánh năng lực công nghệ do các quốc gia hàng đầu trong sáng tạo tri thức và đổi mới công nghệ. Chỉ tiêu này bao gồm: (i) số lượng đơn đăng ký sáng chế/một triệu dân; (ii) số sáng chế được cấp/một triệu dân; (iii) số lượng đơn đăng ký thiết kế công nghiệp/một triệu dân; (iv) số đăng ký thiết kế công nghiệp/một triệu dân; (v) số đơn đăng ký mô hình tiện ích/một triệu dân; (vi) số chứng nhận mô hình tiện ích được cấp/một triệu dân.

- Chỉ tiêu năng lực nghiên cứu và phát triển. Năng lực nghiên cứu và phát triển (R&D) là một thành phần quan trọng của quá trình đổi mới sáng tạo và là yếu tố chủ chốt để tạo ra các lợi thế cạnh tranh mới. Năng lực R&D của quốc gia chỉ ra khả năng thành công trong tương lai của quốc gia về phát triển các sản phẩm, quy trình hoặc dịch vụ mới. Nó cũng chỉ ra những lợi ích có thể tạo ra từ việc thích ứng các công nghệ từ nước ngoài, khả năng quốc gia có thể sử dụng các kiến thức hiện tại để giải quyết các vấn đề địa phương. Chỉ tiêu này bao gồm: (i) số lượng nhà nghiên cứu làm việc toàn thời gian/một triệu dân; (ii) số lượng nhà kỹ thuật làm việc toàn thời gian/một triệu dân; (iii) tổng chi phí cho R&D trong GDP (%); (iv) chi phí R&D/một nhà nghiên cứu.

- Chỉ tiêu kết quả nghiên cứu và phát triển. Kết quả nghiên cứu và phát triển phản ánh đầu ra của các hoạt động R&D bao gồm số bài báo khoa học được xuất bản. Tiêu chí này liên quan đến số lượng xuất bản, chất lượng và tác động của xuất bản. Chỉ tiêu này bao gồm: (i) số lượng bài báo khoa học/một triệu dân; (ii) số lượng trích dẫn/một bài báo; (iii) chỉ số H của các xuất bản phẩm.

Thứ hai, năng lực xã hội được thể hiện qua 4 chỉ tiêu:

- Chỉ tiêu hấp thụ công nghệ. Năng lực hấp thụ công nghệ phản ánh khả năng sử dụng và khai thác các công nghệ được mua hoặc tự phát triển vì các lợi ích kinh tế và xã hội. Đối với các nước đang phát triển, tiêu chí này phản ánh khả năng sử dụng công nghệ từ các quốc gia phát triển phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Chỉ tiêu này bao gồm: (i) tỷ trọng xuất khẩu của các sản phẩm chế tạo; (ii) tiền chi trả cho việc sử dụng các tài sản trí tuệ bình quân đầu người; (iii) đầu tư ra nước ngoài bình quân đầu người (USD).

- Chỉ tiêu phổ biến của công nghệ cũ. Sự phổ biến của các công nghệ cũ như điện và viễn thông là cần thiết để khai thác các công nghệ mới. Chỉ tiêu này bao gồm: (i) mức tiêu dùng điện năng bình quân đầu người; (ii) số lượng thuê bao điện thoại cố định và di động/một trăm người dân.

- Chỉ tiêu phổ biến của các đổi mới sáng tạo hiện hành. Sự phổ biến của các công nghệ hiện hành dưới hình thức các công nghệ thông tin đang trở thành điều kiện tiên quyết để tham gia vào các hoạt động kinh tế toàn cầu. Các công nghệ hiện hành không chỉ là công cụ cần thiết để tiếp cận thông tin toàn cầu ở chi phí thấp mà còn cung cấp giải pháp cho các khu vực khác như sức khỏe, môi trường và nông nghiệp. Chỉ tiêu này bao gồm: (i) số lượng hộ gia đình có máy tính/một trăm người dân; (ii) số lượng người sử dụng internet/một nghìn người dân; (iii) số lượng người đăng ký thuê bao băng rộng/một trăm người dân.

- Chỉ tiêu tiếp cận nguồn công nghệ nước ngoài. Tiếp cận công nghệ nước ngoài và sử dụng sản phẩm công nghệ tiên tiến có thể giúp các quốc gia đang phát triển tăng cường được khả năng công nghệ thông qua việc nâng cao hiệu quả và chất lượng sản phẩm. Tiếp cận công nghệ nước ngoài tạo động lực cho các quốc gia sử dụng công nghệ tiên tiến hơn để cạnh tranh trong xuất khẩu và nhập khẩu. Tuy nhiên, lợi ích từ việc tiếp cận công nghệ nước ngoài lại phụ thuộc vào năng lực hấp thụ công nghệ của từng quốc gia và tác động lan truyền ngược công nghệ thông qua đầu tư ra nước ngoài. Chỉ tiêu này bao gồm: (i) tỷ trọng nhập khẩu là sản phẩm công nghệ cao; (ii) tiền chi trả cho việc sử dụng tài sản trí tuệ bình quân đầu người; (iii) đầu tư ra nước ngoài bình quân đầu người.

Thứ ba, năng lực chung bao gồm 2 chỉ tiêu:

- Chỉ tiêu nguồn vốn con người và kỹ năng nhận thức: Nguồn vốn con người và kỹ năng nhận thức của người dân đóng vai trò rất quan trọng đối với các quốc gia trong việc đạt được thành công trong đổi mới sáng tạo và phát triển công nghệ. Đào tạo đại học là một trong những yếu tố chủ chốt thúc đẩy học, sử dụng và khai thác công nghệ hiện đại. Chỉ tiêu này bao gồm: (i) tỷ trọng sinh viên theo học các ngành khoa học, nông nghiệp, kỹ sư, chế tạo và xây dựng ở bậc đại học; (ii) tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tham gia học từ bậc tiểu học đến đại học; (iii) tỷ trọng chi phí giáo dục và đào tạo trong GDP.

- Chỉ tiêu thúc đẩy. Chỉ tiêu thúc đẩy gồm GDP bình quân đầu người và tỷ lệ người biết chữ. GDP bình quân đầu người phản ánh sự hiện diện của các yếu tố kết cấu hạ tầng cần thiết để hỗ trợ cho nền kinh tế và hoạt động STI. Đây thường là chỉ tiêu phản ánh khả năng toàn bộ công dân có thể hưởng lợi từ sự gia tăng các hoạt động sản xuất. Đối với các nước đang phát triển, tỷ lệ người biết chữ có thể quyết định khả năng chấp nhận ý tưởng và công nghệ mới cũng như thay đổi cách nhìn nhận đối với công việc và xã hội. Chỉ tiêu này bao gồm: (i) GDP bình quân đầu người (PPP USD) và (ii) tỷ lệ người lớn biết chữ.

Áp dụng hệ chỉ tiêu này, có 167 quốc gia được nghiên cứu và phân loại thành bốn nhóm gồm:

- Quốc gia lãnh đạo (phần lớn là quốc gia có thu nhập cao).
- Quốc gia thích ứng năng động (phần lớn là quốc gia có thu nhập trung bình cao).
- Quốc gia thích ứng chậm (phần lớn là quốc gia có thu nhập trung bình thấp).
- Quốc gia yếu kém (phần lớn là quốc gia thu nhập thấp).

6. Tiêu chí nước công nghiệp phản ánh sự bền vững môi trường

6.1. Bộ tiêu chí môi trường của Ủy ban Phát triển bền vững Liên hợp quốc

Ủy ban Phát triển bền vững Liên hợp quốc (UNCSD) ra đời năm 1992 là kết quả trực tiếp của Hội nghị Liên hợp quốc về môi trường và phát triển. Một trong những hoạt động quan trọng của Ủy ban này là xây dựng và thử nghiệm một bộ tiêu chí bao quát các khía cạnh xã hội, môi trường, kinh tế và thể chế của phát triển bền vững. Tiêu chí này gồm 58 chỉ tiêu (lúc đầu là 134) đã được nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam, lựa chọn để xây dựng bộ tiêu chí đánh giá phát triển bền vững cho quốc gia mình. Các chỉ tiêu về môi trường trong bộ tiêu chí phản ánh các khía cạnh môi trường trong sự lồng ghép với các lĩnh vực khác như xã hội, kinh tế (xem Bảng 1.12).

Bảng 1.12: Các chỉ tiêu môi trường trong bộ tiêu chí phát triển bền vững của Ủy ban Phát triển bền vững Liên hợp quốc

Chủ đề	Chủ đề nhánh	Chỉ tiêu
Lĩnh vực xã hội		
2. Y tế	5. Điều kiện vệ sinh	8. % dân số có thiết bị vệ sinh phù hợp
	6. Nước sạch	9. Dân số được dùng nước sạch
Lĩnh vực môi trường		
7. Không khí	13. Biến đổi khí hậu	20. Phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính
	14. Phá huỷ tầng ôzôn	21. Mức độ tàn phá tầng ôzôn
	15. Chất lượng không khí	22. Nồng độ chất thải khí khu vực đô thị

Chủ đề	Chủ đề nhánh	Chỉ tiêu	
8. Đất	16. Nông nghiệp	23. Đất canh tác và diện tích cây lâu năm	
		24. Sử dụng phân hóa học	
	17. Rừng	25. Sử dụng thuốc trừ sâu	
		26. Tỷ lệ che phủ rừng	
9. Đại dương, biển, bờ biển	18. Hoang hóa	27. Cường độ khai thác gỗ	
	19. Đô thị hóa	28. Đất bị hoang hóa	
10. Nước sạch	20. Khu vực bờ biển	29. Diện tích đô thị chính thức và phi chính thức	
		30. Mức độ tập trung của tảo trong nước biển	
		31. % dân số sống ở khu vực bờ biển	
11. Đa dạng sinh học	22. Chất lượng nước	32. Loài hải sản chính bị bắt hàng năm	
		33. Mức độ cạn kiệt của nguồn nước ngầm và nước mặt so với tổng nguồn nước	
		34. BOD của khối nước	
	23. Hệ sinh thái	35. Mức tập trung của Faecal Coliform	
		36. Diện tích hệ sinh thái chủ yếu được lựa chọn	
	24. Loài	37. Diện tích được bảo vệ so với tổng diện tích	
		38. Sự đa dạng của số loài được lựa chọn	
Lĩnh vực kinh tế			
12. Cơ cấu kinh tế	28. Tiêu dùng vật chất	44. Mức độ sử dụng vật chất	
	29. Sử dụng năng lượng	45. Tiêu thụ năng lượng bình quân đầu người/năm	
13. Mẫu hình sản xuất và tiêu dùng		46. Tỷ lệ tiêu dùng nguồn năng lượng có thể tái tạo	
		47. Mức độ sử dụng năng lượng	
30. Xả thải và quản lý xả thải	48. Chất thải rắn công nghiệp và đô thị		
	49. Chất thải nguy hiểm		
	50. Chất thải phóng xạ		
	51. Chất thải tái sinh		
	Lĩnh vực thể chế		
14. Khuôn khổ thể chế	32. Quá trình thực hiện chiến lược phát triển bền vững	53. Chiến lược phát triển bền vững quốc gia	

Chủ đề	Chủ đề nhánh	Chỉ tiêu
	33. Hợp tác quốc tế	54. Thực thi các công ước quốc tế đã ký kết
15. Năng lực thể chế	37. Phòng chống thảm họa	58. Thiệt hại về người và của do các thảm họa thiên tai

Nguồn: Ủy ban Phát triển bền vững Liên hợp quốc (UNCSD), năm 2016.

Mặc dù ý định ban đầu là xây dựng một bộ tiêu chí chung ở cấp quốc gia, sau đó sẽ xuất bản như một bộ số liệu toàn diện theo từng thời kỳ, nhưng hiện nay UNCSD vẫn thận trọng nhấn mạnh rằng, bộ tiêu chí đó chỉ được sử dụng cho các quốc gia trên cơ sở tự nguyện, phù hợp với các điều kiện riêng của mỗi nước và sẽ không liên quan tới bất cứ một điều kiện nào về tài chính, kỹ thuật và thương mại.

6.2. Chỉ số bền vững môi trường (Environmental Sustainability Index - ESI)

Bộ chỉ số bền vững môi trường (Environmental Sustainability Index - ESI) được Trung tâm Luật và chính sách môi trường Yale (YCELP) thuộc Đại học Yale và Trung tâm Mạng thông tin khoa học trái đất quốc tế (CIESIN) thuộc Đại học Columbia xây dựng và đề xuất vào năm 2000. ESI là nỗ lực đầu tiên để sắp xếp các nước theo 76 tiêu chí khác nhau về bền vững môi trường, bao gồm nguồn tài nguyên thiên nhiên, mức độ ô nhiễm trong quá khứ và hiện tại, những nỗ lực quản lý môi trường, mức độ đóng góp vào việc bảo vệ cộng đồng trên toàn cầu và khả năng của xã hội để cải thiện hoạt động môi trường theo thời gian¹.

ESI là một chỉ số tổng hợp, được tính toán dựa trên việc sàng lọc và kết hợp các đặc trưng bền vững của các yếu tố về tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm, nỗ lực quản trị môi trường, đóng góp bảo vệ

1. Tổng cục Thống kê, 2013; YCELP, 2012.

môi trường toàn cầu, khả năng cải thiện môi trường. Giá trị của ESI dao động trong khoảng 0 - 100. Giá trị số này càng lớn thì tính bền vững của môi trường càng cao.

Năm 2005, ESI cấp quốc tế bao gồm 21 thành phần, với 76 tiêu chí phản ánh thực trạng môi trường và các yếu tố liên quan đến môi trường bền vững. 21 thành phần bao gồm: chất lượng không khí; đa dạng sinh học; đất; chất lượng nước; tổng lượng nước; giảm ô nhiễm không khí; giảm hệ sinh thái; giảm dân số; giảm chất thải và sức ép tiêu dùng; giảm căng thẳng về nước; nguồn lực thiên nhiên; sức khỏe môi trường; tình trạng dinh dưỡng và tiếp cận nước sạch; giảm tính bị tổn thương do thảm họa thiên tai môi trường; quản trị nhà nước về môi trường; tính hiệu quả của sinh thái; khu vực tự nhiên; khoa học và công nghệ; tham gia vào các nỗ lực quốc tế; khí gây hiệu ứng nhà kính; giảm áp lực môi trường xuyên biên giới.

ESI được coi là một công cụ sử dụng để đánh giá hiệu quả công tác bảo vệ môi trường, sự hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường của một quốc gia. ESI lần đầu tiên được đưa ra trong Diễn đàn Kinh tế Thế giới tổ chức tại Davos, Thụy Sĩ, tháng 01/2005, giúp xác định tính chất bền vững môi trường của 146 quốc gia. Khi tính ESI cho các quốc gia thì các thành phần và chỉ tiêu sẽ được lựa chọn phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện của quốc gia đó. Ví dụ, năm 2007, ESI của Ấn Độ được tính toán bằng cách tổng hợp 44 thông số của 15 chỉ tiêu, chia thành 5 thành phần cơ bản: áp lực dân số; áp lực môi trường; hiện trạng môi trường; tác động lên môi trường và sức khỏe; chính sách quản lý.

Tuy nhiên, ESI có một số nhược điểm: (i) ESI kết hợp 76 yếu tố của môi trường, kể cả tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm, quản trị môi trường, đóng góp bảo vệ môi trường toàn cầu, khả năng

cải thiện môi trường. Vì bao gồm quá nhiều yếu tố, công thức ESI trở nên không thực tiễn để hướng dẫn việc hoạch định chính sách cho quốc gia; (ii) Phương pháp tích hợp ESI chỉ là tính toán trung bình cộng giá trị của các thông số chỉ tiêu, nghĩa là mức độ đóng góp của từng nhóm chủ đề vào điểm số ESI là ngang nhau, không tính trọng số, do đó khi tính cho từng quốc gia phải tính trọng số từng vấn đề; (iii) Chỉ số này rất khó lượng hóa tại các quốc gia đang phát triển, do không có hướng dẫn kỹ thuật về cách đo lường và tính toán các chỉ tiêu cụ thể như quản trị môi trường hay sự tham gia của xã hội trong bảo vệ môi trường.

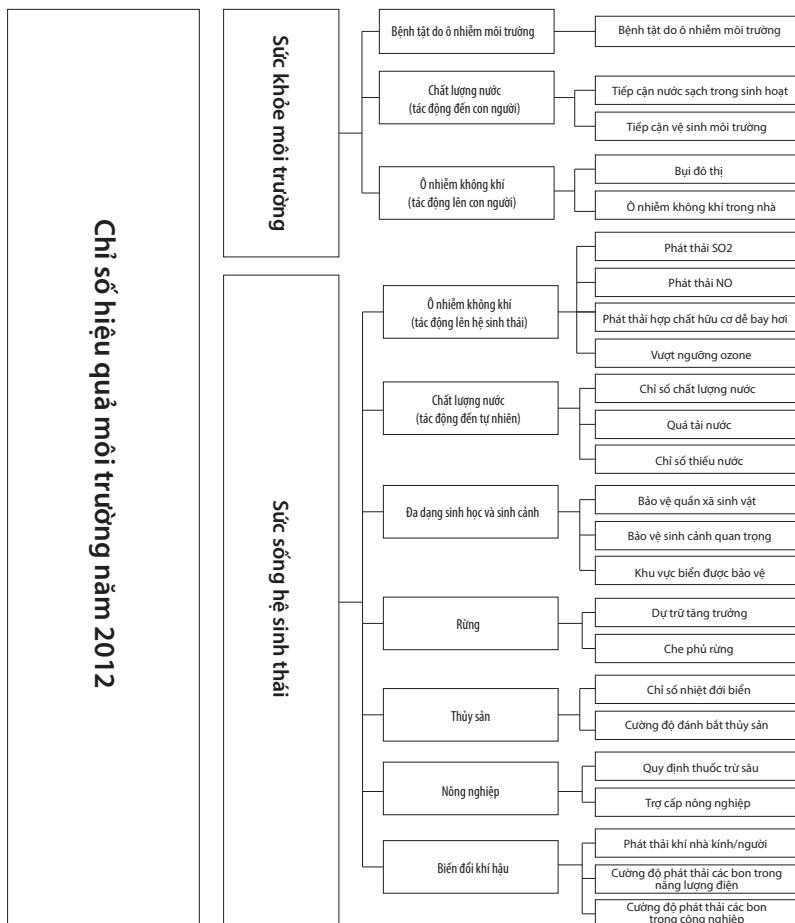
Để giải quyết thách thức này, năm 2006, YCELP đã chuyển sang thay thế ESI bằng chỉ số hiệu quả môi trường (Environmental Performance Index - EPI). Hiện nay thế giới không còn sử dụng ESI mà chuyển sang sử dụng EPI.

6.3. Chỉ số hiệu quả môi trường (Environmental Performance Index - EPI)

Chỉ số hiệu quả môi trường là tiêu chí do Trung tâm Luật và chính sách môi trường Yale thuộc Đại học Yale cùng Trung tâm Mạng thông tin khoa học trái đất quốc tế thuộc Đại học Columbia phối hợp với Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) và Trung tâm Hợp tác nghiên cứu của Ủy ban châu Âu công bố từ năm 2006 để đánh giá việc thực hiện chính sách môi trường của các quốc gia. EPI giúp các nhà lãnh đạo nắm rõ những điểm mạnh và điểm yếu của hoạt động môi trường so với các nước khác, từ đó có những điều chỉnh chính sách.

EPI bao gồm 24 chỉ tiêu đại diện cho 10 nhóm chính sách hướng tới 2 nhóm vấn đề chính: (i) sức khỏe môi trường (environmental health); (ii) sức sống của hệ sinh thái (ecosystem vitality).

Hình 1.2: Khung lý thuyết bộ EPI



Nguồn: YCELP, 2013 và Nguyễn Trung Thắng.

EPI được tổng hợp theo nguyên tắc tích hợp, tức là kết quả hoạt động môi trường được xác định thông qua đánh giá hàng loạt các chỉ tiêu dùng để đo kết quả thực hiện các chính sách liên quan, sau đó tích hợp thành một chỉ tiêu EPI tổng hợp, bảo đảm phản ánh mức độ đóng góp của các chỉ tiêu. Mỗi chỉ số thành phần được tính theo phương pháp so sánh khoảng cách giữa kết quả thực hiện (có thể lượng hóa được) của các chính sách với mức

mục tiêu đã đặt ra - càng đạt gần mục tiêu thì điểm càng cao trong thang điểm 0-100.

Kết quả phân tích EPI sẽ đưa ra những gợi ý chính sách từ bốn nguồn: (i) các điều ước quốc tế; (ii) tiêu chuẩn được thiết lập bởi các tổ chức quốc tế; (iii) mục tiêu của quốc gia; và (iv) sự lôgic về mặt khoa học. Điểm được tính cho từng nhóm trong số mười chính sách cốt lõi, sau đó được tính cho các mục tiêu sức khỏe và hệ sinh thái và tính điểm tổng hợp theo trọng số để xếp hạng. Điểm càng lớn, mức xếp hạng càng cao. Trước đây, trọng số 50/50% được áp dụng cho mục tiêu sức khỏe môi trường và mục tiêu hệ sinh thái. Từ năm 2012, trọng số của các yếu tố sức khỏe môi trường và hệ sinh thái trong EPI được thay đổi theo tỷ lệ 30/70%.

Kết quả xếp hạng EPI năm 2016 cho thấy, các nước dẫn đầu là Phần Lan, Iceland, Thụy Điển; các nước yếu kém nhất là Madagascar, Eritrea và Somalia; Việt Nam nằm ở nhóm dưới trung bình. Vị trí xếp hạng của Việt Nam năm 2012 là 79 trong số 132 quốc gia; năm 2016 là 131 trong số 180 quốc gia được xếp hạng.

6.4. Chỉ số tăng trưởng xanh của OECD

Tăng trưởng xanh được xem như là sự hòa hợp giữa phát triển kinh tế với sự bền vững về môi trường, phát triển kinh tế mang tính hiệu quả sinh thái và tăng cường sự đồng bộ giữa kinh tế và môi trường. Nếu phát triển bền vững là một bối cảnh rộng lớn, là mục tiêu dài hạn cần hướng đến thì tăng trưởng xanh là công cụ, là con đường để đạt được phát triển bền vững.

Báo cáo “Hướng tới tăng trưởng xanh - Đo lường tiến độ” của OECD công bố năm 2011 đề cập đến bộ tiêu chí để đánh giá tăng trưởng xanh. Theo OECD: “*Tăng trưởng xanh nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển trong khi vẫn đảm rằng*

các tài sản tự nhiên sẽ tiếp tục cung cấp tài nguyên và các dịch vụ môi trường cho cuộc sống con người. Để làm được điều đó, tăng trưởng xanh cần kích thích đầu tư và đổi mới sáng tạo để cung cố tăng trưởng bền vững và tăng thêm các cơ hội mới về kinh tế". Dựa trên định nghĩa này, OECD đưa ra bộ tiêu chí đánh giá tăng trưởng xanh theo 4 nhóm: (1) hiệu suất tài nguyên và môi trường; (2) tài sản/vốn tự nhiên; (3) chất lượng môi trường sống; và (4) các cơ hội kinh tế và đáp ứng chính sách. "Chức năng sản xuất" được nhấn mạnh và đặt ưu tiên trong đo lường tăng trưởng xanh. Để thúc đẩy tăng trưởng xanh, cần nâng cao hiệu quả tài nguyên, dịch vụ môi trường. Vì vậy, các chỉ tiêu cụ thể ở nhóm (1) thường đề cập đến yếu tố các bon thấp và sử dụng hiệu quả tài nguyên của nền kinh tế. Ở nhóm (2), báo cáo cho rằng, để đạt được tăng trưởng bền vững thì tài sản/vốn tự nhiên không được suy giảm, vì sự suy giảm tài sản/vốn tự nhiên sẽ đem tới rủi ro cho tăng trưởng kinh tế. Thông thường, giữ cho tài nguyên không bị suy giảm hàm ý rằng cần phải có đầu tư ròng dương - tức là đầu tư vào hoặc sự tái tạo/tái sinh của vốn tự nhiên - phải lớn hơn sự mất mát của các nguồn vốn này. Điều này cũng phụ thuộc nhiều vào sự cải thiện hiệu suất sử dụng tài nguyên và các yếu tố sáng tạo/đổi mới. Các chỉ tiêu trong nhóm (2) cần phải giám sát, đo lường được sự thay đổi của tài nguyên, trong đó việc định giá, lượng giá tài nguyên là rất quan trọng. Ở nhóm (3), báo cáo cho rằng, cần có các chỉ tiêu về chất lượng môi trường trong đánh giá tăng trưởng xanh. Nhóm (4) đề cập các cơ hội phát sinh khi đầu tư cho các vấn đề môi trường với các chỉ tiêu về công nghiệp xanh, thương mại các sản phẩm xanh và tạo ra việc làm xanh cùng các chỉ tiêu về đổi mới và công nghệ để nâng cao hiệu suất, sáng tạo ra các sản phẩm mới, các phương thức tiêu dùng mới nhằm thúc

đẩy tăng trưởng xanh. Một số chỉ tiêu về chính sách cũng được nêu trong nhóm này như các chính sách thuế/phí môi trường để tránh các ngoại ứng tiêu cực, các công cụ pháp lý bắt buộc về giảm thiểu các tác hại đến môi trường.

7. Các tiêu chí có tính tham khảo khác

Ngoài các tiêu chí xếp hạng trên, hàng năm các quốc gia trên thế giới còn được xếp hạng và phân loại theo những tiêu chí khác tùy vào mục tiêu của các tổ chức xếp hạng. Hầu hết các chỉ số này đều là yếu tố cấu phần trong chỉ số tổng hợp GII. Đó là:

7.1. Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI)

Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI) là chỉ số tổng hợp được Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) xây dựng và công bố từ năm 2005, nhằm đo lường các yếu tố nền tảng kinh tế vĩ mô và vi mô có tác động mạnh mẽ đến năng lực cạnh tranh quốc gia.

Theo Diễn đàn Kinh tế Thế giới, năng lực cạnh tranh toàn cầu của một quốc gia là tổng thể các yếu tố về thể chế, chính sách và những nhân tố quyết định mức độ hiệu quả và năng suất của một quốc gia hay là khả năng đạt được những thành quả phát triển nhanh và bền vững về mức sống trong dài hạn. Chỉ số này cho thấy, một nền kinh tế cạnh tranh hơn sẽ là nền kinh tế có nhiều khả năng tăng trưởng nhanh hơn trong dài hạn.

Khi xây dựng GCI, Diễn đàn Kinh tế Thế giới đặc biệt chú trọng đến mối quan hệ phức tạp giữa năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững (đặc biệt là về khía cạnh xã hội và môi trường) và sử dụng phép bình quân có trọng số, kết hợp nhiều chỉ số thành phần khác nhau để đo lường và xác định năng lực cạnh tranh toàn cầu của mỗi quốc gia.

Khái niệm năng lực cạnh tranh bao gồm cả những thành tố tinh và động. Khám phá những nhân tố quyết định mức năng suất và năng lực cạnh tranh đã trở thành mục tiêu nghiên cứu của nhiều nhà kinh tế. Nếu ở thời đại của Adam Smith, người ta mới chỉ quan tâm đến tính chuyên môn hóa và phân công lao động thì đến kinh tế học tân cổ điển, các học giả đã đề cập đến vốn đầu tư và kết cấu hạ tầng. Gần đây hơn, các nhà kinh tế lại chú trọng đến một số cơ chế khác để tăng năng suất và năng lực cạnh tranh, đó là giáo dục - đào tạo, tiến bộ công nghệ, ổn định kinh tế vĩ mô, quản trị tốt và đổi mới sáng tạo. GCI bao gồm 113 chỉ tiêu với 12 nhóm yếu tố thành phần của ba nhóm trụ cột chính: (1) nhóm các yêu cầu cơ bản; (2) nhóm nâng cao hiệu quả; (3) nhóm đổi mới sáng tạo. Cụ thể là:

- Nhóm thứ nhất là trụ cột về các yêu cầu cơ bản (gồm bốn tiêu chí thành phần có trọng số bằng nhau 25%, đó là: thể chế, kết cấu hạ tầng, ổn định kinh tế vĩ mô và y tế, giáo dục). Đây được coi là các nhân tố cơ bản chi phối sự phát triển của các nền kinh tế dựa trên yếu tố đầu vào.

- Nhóm thứ hai gồm sáu trụ cột phản ánh mức độ nâng cao hiệu quả, mỗi trụ cột có trọng số 17% (giáo dục đại học, hiệu quả thị trường hàng hóa, hiệu quả thị trường lao động, thị trường tài chính, công nghệ tiên tiến, quy mô thị trường), nhằm phản ánh các nhân tố chính quyết định sự phát triển kinh tế dựa trên hiệu quả sử dụng nhân tố.

- Nhóm thứ ba gồm hai trụ cột, mỗi trụ cột có trọng số 50%, phản ánh mức độ đổi mới sáng tạo là sự phát triển hệ thống doanh nghiệp và đổi mới công nghệ, thể hiện sự phát triển của các nền kinh tế dựa trên đổi mới sáng tạo.

Trọng số của các nhóm tiêu chí này trong điểm tổng hợp của GCI thay đổi tùy theo trình độ phát triển của các nước (được đo bằng mức thu nhập bình quân đầu người). Bảng 1.13 tóm tắt trọng số của các nhóm tiêu chí này.

Với mức GDP bình quân đầu người năm 2016 khoảng 1.680 USD, Việt Nam vẫn đang bị xếp vào nhóm các nước ở giai đoạn 1 của sự phát triển, tức là tăng trưởng dựa trên các yếu tố đầu vào.

Bảng 1.13: Trọng số của các nhóm tiêu chí trong GCI, theo các giai đoạn của quá trình phát triển kinh tế

	Các giai đoạn phát triển				
	Giai đoạn 1: tăng trưởng dựa trên đầu vào	Chuyển đổi từ giai đoạn 1 sang giai đoạn 2	Giai đoạn 2: tăng trưởng dựa trên hiệu quả	Chuyển đổi từ giai đoạn 2 sang giai đoạn 3	Giai đoạn 3: tăng trưởng dựa trên đổi mới sáng tạo
Mức thu nhập bình quân đầu người (<i>đôla Mỹ</i>)	< 2.000	2.000-2.999	3.000 - 8.999	9.000 - 17.000	> 17.000
Trọng số của nhóm tiêu chí các yêu cầu cơ bản (%)	60	40-60	40	20-40	20
Trọng số của nhóm tiêu chí về nâng cao hiệu quả (%)	35	35-50	50	50	50
Trọng số của nhóm tiêu chí về đổi mới sáng tạo (%)	5	5-10	10	10-30	30

Nguồn: Diễn đàn Kinh tế Thế giới, Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu, năm 2016.

Có thể thấy GCI là một chỉ số có rất nhiều thông tin, cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách một cái nhìn thấu đáo về các vấn đề ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh quốc gia, giúp họ đưa ra được chiến lược và chính sách tốt nhất để khắc phục những điểm nghẽn đang cản trở việc nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

GCI phản ánh một cách khá tổng hợp về hiện trạng của các nền kinh tế trong mọi giai đoạn phát triển. Đặc biệt, GCI làm rõ vai trò thúc đẩy năng lực cạnh tranh quốc gia thông qua việc cải thiện kết cấu hạ tầng và hệ thống chính sách kích thích sáng tạo và phát triển doanh nghiệp. GCI cũng khẳng định năng lực vận hành nền kinh tế có hiệu quả, với chi phí hợp lý nhất, mang lại kết quả thịnh vượng và bền vững tối đa nhất của mỗi quốc gia.

7.2. Chỉ số mức độ thuận lợi trong kinh doanh (EDBI - Ease of Doing Business Indicator)

EDBI là chỉ số do Ngân hàng Thế giới xây dựng nhằm đo lường các quy định luật pháp có ảnh hưởng trực tiếp đến việc kinh doanh, chứ không xem xét các điều kiện chung như sự gần gũi về mặt địa lý đến thị trường, chất lượng kết cấu hạ tầng, lạm phát hay mức độ tội phạm. EDBI được tính toán và xếp hạng cho 189 quốc gia, dựa trên 10 chỉ số thành phần: (1) khởi sự kinh doanh; (2) cấp phép xây dựng; (3) kết nối điện; (4) đăng ký tài sản; (5) cấp vốn; (6) bảo vệ nhà đầu tư nhỏ; (7) nộp thuế; (8) thương mại qua biên giới; (9) thực thi hợp đồng; và (10) thủ tục chấm dứt kinh doanh. Thứ hạng càng cao chứng tỏ các quy tắc cho kinh doanh càng tốt hơn, đơn giản hơn và bảo vệ quyền sở hữu mạnh hơn.

7.3. Chỉ số tự do kinh tế (IEF - Index of Economic Freedom)

IEF là chỉ số do Heritage Foundation và Wall Street Journal xây dựng từ năm 1995 để đo lường mức độ tự do kinh tế của các nước trên thế giới, dựa trên triết lý của Adam Smith cho rằng các thể chế cơ bản bảo vệ quyền tự do của các cá nhân được theo đuổi lợi ích kinh tế sẽ mang lại sự thịnh vượng hơn cho xã hội nói chung. Chỉ số này được xây dựng dựa trên 10 chỉ số thành

phân: (1) tự do kinh doanh; (2) tự do thương mại; (3) tự do tiền tệ; (4) quy mô của nhà nước; (5) tự do tài khóa; (6) quyền sở hữu tài sản; (7) tự do đầu tư; (8) tự do tài chính; (9) tự do không bị tham nhũng; và (10) tự do lao động. Chỉ số này có giá trị càng cao chứng tỏ mức độ tự do kinh tế của một nước càng lớn. Mặc dù vẫn còn bị phê phán ở việc lựa chọn các chỉ số thành phần và phương pháp tính toán, nhưng cho đến nay, IEF vẫn là một chỉ số có uy tín và được sử dụng rất rộng rãi trong các nghiên cứu quốc tế.

Bảng 1.14: Điểm và thứ hạng của một số nước theo chỉ số tự do kinh tế, giai đoạn 2012-2016

Tên nước	2012		2013		2014		2015		2016	
	Thứ hạng /179	Điểm	Thứ hạng /177	Điểm	Thứ hạng /178	Điểm	Thứ hạng /178	Điểm	Thứ hạng /178	Điểm
Campuchia	102	57,6	95	58,5	108	57,4	110	57,5	112	57,9
Indonesia	115	56,4	108	56,9	100	58,5	105	58,1	99	59,4
Lào	150	50	144	50,1	144	51,2	150	51,4	155	49,8
Malaysia	53	66,4	56	66,1	37	69,6	31	70,8	29	71,5
Singapore	2	87,5	2	88	2	89,9	2	89,4	2	87,8
Thái Lan	60	64,9	61	64,1	72	63,3	75	62,4	67	63,9
Trung Quốc	138	51,2	136	51,9	137	52,5	139	52,7	144	52
Việt Nam	136	51,3	140	51	147	50,8	148	51,7	131	54

Nguồn: Heritage Foundation, chỉ số tự do kinh tế qua các năm 2012-2015, https://en.wikipedia.org/wiki/Index_of_Economic_Freedom#2016

Kết quả xếp hạng theo IEF cho thấy, trong năm 2016, Việt Nam đã có sự tiến bộ vượt bậc trong bảng xếp hạng (tăng 17 bậc so với năm 2015 và đạt thứ hạng cao nhất kể từ năm 2012 trở lại đây). Đây cũng là năm Việt Nam đã được xếp hạng trên Trung Quốc về mức độ tự do kinh tế, sau 3 năm liên tục (2013-2015) chúng ta đứng sau quốc gia láng giềng này. Tuy nhiên, trong

số các nước được so sánh trong Bảng 1.14, Singapore là nước ASEAN duy nhất được coi là tự do kinh tế (điểm từ 80-100), Malaysia gần như tự do (điểm từ 70-79,9), Thái Lan tương đối tự do (điểm từ 60-69,9). Điều đáng quan ngại là trong suốt giai đoạn 2012-2016, Việt Nam vẫn ở mức điểm trong ngưỡng từ 50-59,9. Với điểm số đó, Việt Nam bị xếp trong nhóm các nước gần như không có tự do kinh tế (điểm từ 50-59,9), sau cả Campuchia và Indonesia.

7.4. Chỉ số hành tinh hạnh phúc (HPI)

Chỉ số hành tinh hạnh phúc (HPI) được công bố hằng năm từ năm 2006 là chỉ số do NEF (New Economics Foundation) - một tổ chức nghiên cứu kinh tế - xã hội có trụ sở chính tại Anh công bố. Kết quả dựa vào các số liệu chọn lọc từ các quốc gia, các tổ chức quốc tế và các số liệu do chính NEF điều tra. Chỉ số này nói lên mối quan hệ giữa tuổi thọ, cảm giác thoải mái và các hành vi tác động đến môi trường, do vậy đây không phải là chỉ số thuần túy đo hạnh phúc của quốc gia. Điều này có nghĩa là một nước có HPI cao chưa chắc đã là nước hạnh phúc thực sự mà có thể chỉ vì họ không khai thác quá nhiều tài nguyên.

Kết quả đánh giá năm 2017, Việt Nam là quốc gia có HPI 40,3 điểm, xếp thứ 5/140 nước trong bảng xếp hạng toàn thế giới và đứng thứ 3 trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

7.5. Chỉ số bất bình đẳng (GINI)

Hàng năm, WB còn dùng chỉ số bất bình đẳng để xếp loại các nước theo mức độ bất bình đẳng và giãn cách thu nhập giữa những người giàu nhất và những người nghèo nhất dựa trên chuẩn nghèo. GINI thường được sử dụng để biểu thị mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập giữa các tầng lớp dân cư. Chỉ số này có giá trị từ 0 đến 1,0: nếu chỉ số này có giá trị bằng 0,

xã hội có sự bình đẳng thu nhập một cách tuyệt đối, mọi người đều có cùng một mức thu nhập; nếu hệ số này có giá trị bằng 1,0, xã hội có sự bất bình đẳng thu nhập một cách tuyệt đối.

Tuy GINI lượng hóa được mức độ bất bình đẳng về phân phối thu nhập, nhưng cũng mới chỉ ở mức độ tổng quát nhất. Trong một số trường hợp, chỉ số này chưa đánh giá được các vấn đề cụ thể về bất bình đẳng và phân phối thu nhập. Cũng cần nói thêm rằng, việc định hướng bảo đảm GINI, tuy thể hiện mức độ thấp của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập, nhưng lại dẫn đến nguy cơ triệt tiêu động lực phát triển trong xã hội do “phân phối mang tính bình quân”.

WB đã phân loại các nền kinh tế thành 3 nhóm khác nhau là: (1) nhóm nước bất công bằng cao; (2) nhóm nước bất công bằng trung bình; (3) nhóm nước có sự bất công bằng thấp.

Bảng 1.15: Chỉ tiêu phân loại các nền kinh tế theo GINI

Mức độ xếp loại	Giản cách thu nhập	Tiêu chuẩn “40”	GINI
- Bất công bằng cao	Trên 10 lần	Dưới 12%	Trên 0,5
- Bất công bằng trung bình	Trên 8 lần đến 10 lần	Từ 12% đến 17%	Từ 0,4 đến 0,5
- Bất công bằng thấp	Dưới 8 lần	Trên 17%	Nhỏ hơn 0,4

Nguồn: Báo cáo về bình đẳng xã hội của WB, năm 2018.

7.6. Chỉ số thúc đẩy thương mại (Enabling Trade Index - ETI)

Chỉ số thúc đẩy thương mại là một chỉ số tổng hợp đo lường các nhân tố, chính sách và dịch vụ thúc đẩy thương mại qua biên giới. Chỉ số này được cấu thành từ bốn chỉ số thành phần, mỗi chỉ số thành phần lại được chia thành các trụ cột chính. Các chỉ số thành phần bao gồm: (i) khả năng tiếp cận thị trường (với hai trụ

cột: tiếp cận thị trường nội địa và quốc tế); (ii) các thủ tục hành chính tại cửa khẩu (gồm trụ cột 3: tính hiệu quả và minh bạch của các thủ tục hành chính cửa khẩu); (iii) kết cấu hạ tầng (gồm trụ cột 4: mức độ sẵn có và chất lượng hạ tầng giao thông, trụ cột 5: mức độ sẵn có và chất lượng dịch vụ vận chuyển, và trụ cột 6: mức độ sẵn có và sử dụng phổ biến công nghệ thông tin liên lạc); (iv) môi trường hoạt động. Bảng 1.16 so sánh ETI của một số quốc gia, trong đó có Việt Nam, năm 2014 và năm 2016¹.

Bảng 1.16: Chỉ số thúc đẩy thương mại của một số nước, năm 2014 và 2016

Tên nước	2014		2016	
	Chỉ số	Thứ hạng	Chỉ số	Thứ hạng
Campuchia	3,78	102	3,96	98
Indonesia	4,21	74	4,3	70
Lào	3,81	100	3,98	93
Malaysia	4,81	38	4,9	37
Singapore	5,8	1	5,97	1
Thái Lan	4,25	72	4,45	63
Trung Quốc	4,36	63	4,49	61
Việt Nam	4,01	87	4,26	73

Nguồn: Diễn đàn Kinh tế Thế giới, Tổng quan khu vực châu Á - Thái Bình Dương, năm 2014 và năm 2016.

Theo Báo cáo năm 2016, Việt Nam là một trong 10 nước có thành tích ấn tượng trong thúc đẩy ngoại thương, với vị trí xếp hạng ETI đã tăng 14 bậc (từ vị trí 87 năm 2014 lên 73 năm 2016). Điều này đạt được chủ yếu nhờ những nỗ lực cải cách lĩnh vực hải quan, giảm thời gian và thủ tục thông quan hàng hóa, đơn giản

1. Gần đây, Báo cáo thúc đẩy thương mại toàn cầu được Diễn đàn Kinh tế Thế giới soạn thảo hai năm một lần. Vì thế, năm 2015 không có báo cáo.

hóa các đầu mối kiểm tra hàng hóa. Ngoài ra, các chỉ số thành phần khác của Việt Nam về cơ bản đều đã có sự cải thiện. Rõ ràng, sự thông thoáng trong các hoạt động thương mại cũng góp phần đáng kể trong cải thiện môi trường kinh doanh nói chung.

7.7. Chỉ số năng lực cạnh tranh công nghiệp (CIP)

Chỉ số năng lực cạnh tranh công nghiệp là chỉ số do UNIDO đề xuất để hàng năm xác định năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp ở các quốc gia trên thế giới thông qua các hoạt động sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm chế tạo cũng như thay đổi cơ cấu ngành công nghiệp hướng tới các ngành thâm dụng công nghệ, có giá trị gia tăng cao. Năm 2016, chỉ số CIP của Việt Nam là 0,071, rất thấp so với ngưỡng thấp nhất của NICs là 0,2 điểm. Đức là quốc gia có chỉ số CIP cao nhất ở mức 0,576 điểm.

III. TIẾP CẬN HỆ TIÊU CHÍ NƯỚC CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI

Sau khi nghiên cứu về các nền kinh tế trên thế giới cũng như các tiêu chí phân loại, xếp hạng sự phát triển của các quốc gia trên thế giới, có thể rút ra một số nhận xét như sau:

1. Không xuất hiện nhóm các nước được gọi là “nước công nghiệp theo hướng hiện đại”. Thuật ngữ nước công nghiệp được dùng thay thế cho thuật ngữ nước phát triển hay nước đã công nghiệp hóa. Trên thế giới hiện nay có một số nhóm nước như G7, G20 và nhóm thành viên OECD được hình thành theo các mục tiêu và tiêu chí khác nhau. Tất cả các nước nhóm G7 đều là nước đã công nghiệp hóa và là nước có nền công nghệ tiên tiến nhất. G20 là nhóm của 19 nước có quy mô nền kinh tế lớn nhất và EU, tuy nhiên trong đó có cả những nước được xếp vào nhóm đang phát triển như Trung Quốc. Tính đến năm 2019, có 35 nước

thành viên OECD. Hầu hết các nước và vùng lãnh thổ phát triển là thành viên OECD (trừ Đài Loan và Hongkong) đều được coi là nước công nghiệp hay nước phát triển. Nhưng không phải các nước phát triển đều là thành viên của OECD, do đó sẽ là sai lầm nếu đồng nhất mục tiêu trở thành nước phát triển với mục tiêu trở thành thành viên OECD. Hầu hết các nước thành viên OECD được WB xếp trong nhóm nước có thu nhập rất cao trừ Thổ Nhĩ Kỳ (vào OECD năm 1961) và Mexico (vào OECD năm 1994). Thuật ngữ “Nước công nghiệp theo hướng hiện đại” là thuật ngữ riêng có của Việt Nam.

2. Về lý thuyết, thuật ngữ nước công nghiệp là thuật ngữ được dùng thay thế cho thuật ngữ nước phát triển hay nước đã công nghiệp hóa. Tuy nhiên, về lý thuyết, chỉ có các đặc điểm của nước phát triển mang tính định tính mà **không có tiêu chí nào định lượng một cách rõ ràng** để khẳng định khi nào thì một nước trở thành nước phát triển. Mức độ phát triển của các quốc gia để được xếp vào nhóm nước phát triển còn là vấn đề đang tranh cãi. Trên thực tế, số lượng các nước phát triển hiện nay cũng chưa được thống nhất giữa các tổ chức là 29 nước như xác định của WB hay 37 nước như xác định của CIA, hay 57 nước như theo phân loại của UNIDO... Ngân hàng Thế giới chỉ đưa ra các tiêu chí định lượng để nhóm các nước theo GNI/người theo 4 mức rất cao - trung bình cao - trung bình thấp - thấp. Theo đặc điểm các nước phát triển hay nước công nghiệp là nhóm nước có thu nhập cao nhưng không phải tất cả các nước có thu nhập cao đều được coi là nước phát triển. Theo số liệu của WB, năm 2019, có 81 nước được xếp vào nhóm có GNI/người ở mức cao nhưng IMF chỉ thừa nhận có 39 nước là nước phát triển, còn theo phân loại

của UN thì chỉ có 36 nước trong nhóm nước phát triển. Tất cả các cách phân loại đều thừa nhận nhóm G7 là nước công nghiệp hay nước phát triển nhất.

3. Về hệ tiêu chí nước công nghiệp, trên thực tế, cũng không có hệ tiêu chí nào được thừa nhận một cách rộng rãi để xác định cụ thể một quốc gia cần đạt mức độ phát triển nào thì được coi là nước công nghiệp. Chỉ tồn tại 6 bộ tiêu chí do các nhà nghiên cứu đưa ra để chỉ đặc điểm của một nước đã hoàn thành công nghiệp hóa bao gồm bộ 5 tiêu chí của H. Chenery (1980); bộ 11 tiêu chí của A. Inkeles (1990); bộ 4 tiêu chí của UNIDO (2012); bộ 5 tiêu chí của GS. Trần Văn Thọ (2015); và bộ 1 tiêu chí duy nhất của Jungho Yoo, viện KDI (2008) để xác định quá trình công nghiệp hóa của một quốc gia từ khi bắt đầu đến khi kết thúc.

4. Bên cạnh các chỉ tiêu về chuẩn công nghiệp hóa, bộ 4 tiêu chí của Anis Chowdhury (1993) đã cho phép nhận diện các nước công nghiệp mới.

5. Tiêu chí xếp loại các nền kinh tế trên thế giới vô cùng đa dạng, phong phú và được tiếp cận theo các góc độ khác nhau. Những tiêu chí này do các tổ chức khác nhau đưa ra nhằm xếp loại các nền kinh tế theo những mục tiêu riêng có của tổ chức đó. Một số tiêu chí được coi trọng ở tổ chức này nhưng không được coi trọng ở tổ chức khác do mục tiêu của các tổ chức là khác nhau. Các tiêu chí nhận diện và phân loại các nước trên đây cho thấy mục tiêu xác định hệ tiêu chí có tác động quan trọng trong việc lựa chọn tiêu chí nào nằm trong hệ tiêu chí. Với mục tiêu thúc đẩy sự phát triển của các ngành công nghiệp, UNIDO lựa chọn tiêu chí giá trị gia tăng của các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người để xác định quốc gia nào đó có là nước đã

công nghiệp hóa hay mới chỉ là nước công nghiệp mới nổi. Trong khi đó, WB và IMF với mục tiêu đánh giá sự thịnh vượng của các nền kinh tế để có thể đưa ra các chính sách cho vay phù hợp lại lựa chọn chỉ tiêu thu nhập GNI/người hay quy mô GDP theo PPP. Mặc dù cùng sử dụng chỉ tiêu GNI/người để nhận diện và phân biệt các nhóm nước khác nhau nhưng kết quả phân loại các nhóm nước của WB vẫn có những khác biệt so với đánh giá của CIA do mục tiêu của hai tổ chức này là khác nhau. *Trong phạm vi nghiên cứu của cuốn sách này sẽ tiếp cận hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại là hệ thống các tiêu chí phản ánh thành quả và cách thức phát triển hiện đại của Việt Nam khi đạt được mục tiêu phát triển đất nước thành nước công nghiệp.*

6. Mặc dù khác nhau về mục tiêu, nhưng một số hệ tiêu chí đánh giá trình độ phát triển của các nước theo 3 nhóm sau:

- Nhóm các tiêu chí phản ánh thành quả phát triển của các quốc gia về mặt thu nhập như tiêu chí GNI/người của WB, hay thành quả phát triển của các quốc gia về mặt xã hội như tiêu chí HDI của UNDP.

- Nhóm các tiêu chí phản ánh con đường phát triển thông qua quá trình công nghiệp hóa như các tiêu chí về tỷ trọng lao động trong nông nghiệp; tiêu chí tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp; % giá trị xuất khẩu; hay chỉ số tỷ lệ dành cho R&D trong GDP hoặc chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII).

- Nhóm các tiêu chí vừa phản ánh thành quả của sự phát triển vừa phản ánh cách thức phát triển như tiêu chí phát triển bền vững về môi trường.

7. Các tiêu chí đánh giá và lượng hóa trình độ phát triển của các quốc gia cũng dần được hoàn thiện phù hợp với bối cảnh

chung của thời đại. Đầu tiên chỉ là những tiêu chí mang tính chất định tính, sau đó là các tiêu chí gắn với quá trình công nghiệp hóa và sự phát triển bền vững của nền kinh tế. Nhiều tiêu chí ra sau có tính tổng hợp rất cao và bao gồm trong đó nhiều chỉ tiêu thành phần của các tiêu chí khác, ví dụ tiêu chí GII bao gồm các yếu tố thành phần của kiến thức, sáng tạo, thể chế, kết cấu hạ tầng, trình độ phát triển của thị trường và kinh doanh; hay HDI bao gồm các yếu tố như tuổi thọ trung bình và giáo dục; chỉ số hiệu quả môi trường bao gồm các yếu tố sức khỏe môi trường và sức sống hệ sinh thái, v.v.. Bên cạnh đó, có nhiều tiêu chí phản ánh cách thức phát triển không được dùng sau một thời gian hoặc được ghép vào các tiêu chí khác (KEI, ESI). Có những tiêu chí phản ánh kịp thời sự phát triển của thời đại ngày nay là thời đại của khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo như tiêu chí đổi mới sáng tạo toàn cầu, tiêu chí chất lượng môi trường.

8. Các tiêu chí phân loại, đánh giá trình độ phát triển của các quốc gia được các tổ chức đưa ra có tính động, được điều chỉnh phù hợp với sự phát triển chung của thời đại. Bản thân tiêu chí phân loại các quốc gia theo thu nhập của WB cũng được hoàn thiện và điều chỉnh theo từng năm (công bố vào ngày 01/7 hàng năm) tùy vào sự phát triển chung của các nền kinh tế. WB liên tục có sự điều chỉnh chuẩn xếp hạng của mình (xem Bảng 1.17).

Bảng 1.17: Mức chuẩn GNI/người dùng để phân loại các quốc gia của WB thay đổi theo thời gian

Nhóm nước	GNI/người (USD - Atlas) năm 2010	GNI/người (USD - Atlas) năm 2018	GNI/người (USD - Atlas) năm 2019
Nhóm quốc gia thu nhập cao	> 11.906	> 12.056	>12.375

Nhóm nước	GNI/người (USD - Atlas) năm 2010	GNI/người (USD - Atlas) năm 2018	GNI/người (USD - Atlas) năm 2019
Nhóm quốc gia có thu nhập trung bình cao	3.856 - 11.905	3.900 - 12.055	3.996 - 12.375
Nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp	976 - 3.855	1.100 - 3.899	1.026 - 3.995
Nhóm quốc gia có thu nhập thấp	< 976	< 1.100	< 1.025

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp, năm 2019.

9. Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo tiếp cận của phạm vi nghiên cứu trong cuốn sách này được nhìn nhận như tập hợp các tiêu chí phản ánh đặc điểm và trình độ phát triển của nước phát triển hay nước công nghiệp. Trên thế giới, không có tổ chức nào đưa ra khung chuẩn cho hệ tiêu chí nước công nghiệp cũng như hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Tuy nhiên, chúng ta cũng có thể nhận diện các nước trong nhóm OECD qua một tập hợp các tiêu chí khác nhau từ Bảng 1.18 dưới đây. Một đặc điểm có thể thấy là hầu hết các nước OECD, trừ Mexico và Thổ Nhĩ Kỳ, đều có tỷ trọng lao động còn lại trong nông nghiệp nhỏ hơn 10%; GNI/người ở mức thu nhập cao; HDI ở mức rất cao. Về chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu hầu hết trên 50 điểm, trừ 3 nước Mexico, Thổ Nhĩ Kỳ và New Zealand. Về chỉ số hiệu quả môi trường thì hầu hết ở mức rất tốt trên 70 điểm, trừ Hàn Quốc, Mexico và Thổ Nhĩ Kỳ.

Bảng 1.18: Đặc điểm của một số nước OECD qua các tiêu chí chủ yếu năm 2019

Một số nước OECD	GNI/ người	HDI	% lao động nông nghiệp	GII	EPI
Nhật Bản	41.340	0,909	3,38	54,68	74,69
Hàn Quốc	30.600	0,903	4,68	56,55	62,30

Một số nước OECD	GNI/người	HDI	% lao động nông nghiệp	GII	EPI
New Zealand	40.820	0,917	6,10	49,55	75,96
Israel	40.850	0,903	0,97	57,43	75,01
Australia	53.190	0,939	2,54	50,34	74,12
Mexico (<i>TNTBC- ngoại lệ</i>)	9.180	0,774	12,87	36,06	59,69
Thổ Nhĩ Kỳ (<i>TNTBC- ngoại lệ</i>)	10.380	0,791	19,05	NA	52,96

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp, năm 2019.

Đối với một số nước trong nhóm nước thu nhập cao theo cách phân loại của WB, thì có đặc điểm là tất cả các nước đều có HDI lớn hơn 0,8; tỷ lệ lao động trong nông nghiệp nhỏ hơn 10%; EPI đều trên 50 điểm (xem Bảng 1.19).

Bảng 1.19: Mức đạt được 5 chỉ tiêu của một số nước thu nhập cao (GNI/người > 12.375 USD năm 2019)

Nước	GNI/người USD PPP	HDI	% lao động nông nghiệp	GII	EPI
Singapore	58.770	0,932	0,47	58,37	64,23
Qatar	61.190	0,856	1,22	33,86	67,80
UEA	41.010	0,863	3,66	42,17	58,90
Saudi Arabia	21.540	0,853	4,82	32,93	57,47
Croatia (thấp nhất)	13.830	0,831	6,85	37,82	65,45

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp, năm 2019.

10. Hiện nay, có nhiều quan điểm khác nhau về nước phát triển dẫn đến số lượng nước phát triển được tính là khác nhau theo phân loại của các tổ chức khác nhau. Tuy nhiên, nếu đồng nhất các nước công nghiệp là các nước phát triển, thì đặc điểm của các nước này được thể hiện ở Bảng 1.20 dưới đây qua các chỉ tiêu như trên Bảng 1.19, đây cũng là mục tiêu mà Việt Nam cần

phán đấu. Việt Nam hiện nay đang trong nhóm thu nhập trung bình thấp, so với các nước phát triển thì còn khoảng cách rất xa. So với các nước trong nhóm thu nhập trung bình thấp thì thấy nguy cơ Việt Nam rơi vào bẫy thu nhập trung bình là rất lớn.

**Bảng 1.20: Mức đạt được 5 chỉ tiêu của một số nước có thu nhập trung bình thấp GNI/người từ 1.026 - 3.995 USD
PPP năm 2019**

Thu nhập trung bình thấp 1.026 - 3.995 USD	GNI/người (\$)	HDI	% lao động nông nghiệp	GII	EPI
Eswatini (châu Phi) - Cao nhất	3.850	0,588 (2018)	NA	NA	NA
Indonesia	3.840	0,694	30,26	29,72	46,92
Philippines	3.830	0,699	24,95	36,18	57,65
Mông Cổ	3.580	0,741	28,60	36,29	57,51
Việt nam	2.400	0,694	39,45	38,84	46,96
Zambia	1.430	0,588	53,62	20,36	50,97
Campuchia	1.380	0,582	30,09	26,59	43,23
Mianmar	1.310	0,578	49,93 (2017)	NA	45,32
Mauritania (thấp nhất)	1.190	0,52	55,36	NA	39,24

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp, năm 2019.

Chương 2

HỆ TIÊU CHÍ VÀ GIẢI PHÁP ĐẠT CÁC TIÊU CHÍ NUỚC CÔNG NGHIỆP CỦA MỘT SỐ NUỚC TRÊN THẾ GIỚI, BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

I. HỆ TIÊU CHÍ VÀ GIẢI PHÁP ĐẠT CÁC TIÊU CHÍ NUỚC CÔNG NGHIỆP CỦA MỘT SỐ NUỚC TRÊN THẾ GIỚI

1. Nhật Bản

1.1. Các tiêu chí và giải pháp đạt các tiêu chí nước công nghiệp thời kỳ Minh Trị

Lịch sử xây dựng nước công nghiệp của Nhật Bản được xem là bắt đầu từ thời kỳ Minh Trị (Meiji). Trong bối cảnh chịu áp lực mở cửa của Hoa Kỳ và các nước phương Tây, nhà nước Minh Trị, ngay sau khi được thành lập, đã nhanh chóng xác định mục tiêu hiện đại hóa Nhật Bản, như Ohno (2006) đã nêu: “*theo kịp với phương Tây trong mọi vấn đề liên quan đến văn minh hóa đất nước*”. Đây có thể xem là mục tiêu tổng quát. Công nghiệp hóa được xem là biện pháp giúp thu hẹp khoảng cách phát triển vì lúc này bản thân công nghệ của Nhật Bản lạc hậu hơn nhiều so với các nền kinh tế đã trải qua cách mạng công nghiệp lần thứ nhất. Vì vậy, công nghiệp hóa vừa được xem là phương tiện để đạt được mục tiêu tổng quát, vừa được xem là mục tiêu trong thời kỳ Minh Trị.

Nhật Bản đã cụ thể hóa mục tiêu công nghiệp hóa trong thời kỳ này bằng tiêu chí đánh giá kết quả công nghiệp hóa như: (i) cơ cấu ngành của nền kinh tế, trong đó quan tâm đến tỷ trọng của các ngành công nghiệp mũi nhọn, chủ đạo, nhất là công nghiệp cơ khí; (ii) tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông nghiệp; (iii) sự phát triển của kết cấu hạ tầng và số cơ sở nghiên cứu và phát triển (R&D); (iv) tỷ trọng nguồn nhân lực có tay nghề; (v) phát triển doanh nghiệp tư nhân.

Các tiêu chí phát triển đất nước thời kỳ này được cụ thể hóa bằng những chỉ tiêu cụ thể để đánh giá và đo lường như sau:

- Đối với các tiêu chí liên quan đến phát triển kết cấu hạ tầng: (a) chiều dài đường bộ, đường sắt; (b) số lượng các trung tâm nghiên cứu và phát triển.

- Đối với tiêu chí chất lượng nguồn nhân lực: số lưu học sinh, số lượng chuyên gia và chuyên gia nước ngoài, số lao động được đào tạo trong các doanh nghiệp, số kỹ sư tay nghề cao, số thợ thủ công.

- Đối với tiêu chí về sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân: số lượng doanh nghiệp tư nhân, số lượng các Zaibatsu; giá trị sản xuất và giá trị xuất khẩu của ngành công nghiệp, thị phần của ngành công nghiệp xuất khẩu trên thị trường thế giới; cơ cấu hàng xuất khẩu trong quan hệ thương mại với các nền kinh tế Hoa Kỳ và châu Âu (phân theo sản phẩm thô và sản phẩm chế biến); số lượng các doanh nghiệp nhà nước kém hiệu quả được thay đổi cơ cấu chủ sở hữu, số lượng các triệu phú trong nền kinh tế qua các năm.

Để đạt được các tiêu chí đó, Nhật Bản đã tiến hành nhập khẩu công nghệ, máy móc từ phương Tây và làm chủ các công nghệ đó. Kết thúc thời kỳ Minh Trị, Nhật Bản được đánh giá là

thành công trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa đối với các ngành công nghiệp nhẹ, trọng tâm là công nghiệp dệt may.

Trong thời kỳ này, chính quyền Minh Trị đã tập trung đầu tư cho hai nguồn lực chính yếu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa là: (a) nguồn nhân lực có chất lượng và (b) các doanh nghiệp tư nhân quy mô lớn (hay còn gọi là Zaibatsu).

Nhận thức được tầm quan trọng của yếu tố con người có năng lực hấp thụ công nghệ hiện đại của thế giới và chuyển hóa thành công nghệ “Made in Japan”, chính quyền Minh Trị đã thực hiện các biện pháp phát triển nguồn nhân lực thông qua cử thanh niên lưu học ở phương tây; tuyển chuyên gia, kỹ sư nước ngoài; thúc đẩy đào tạo lao động tại các doanh nghiệp, chủ yếu là các doanh nghiệp quy mô lớn, sở hữu nhà nước. Theo Ohno (2006), ba giải pháp này hướng tới việc khai thác lợi thế của lực lượng lao động thanh niên đông đảo trong nền kinh tế Nhật Bản; lực lượng lao động chất lượng cao của thế giới, do quá trình hiện đại hóa tiếp tục phát triển; năng lực đào tạo kỹ sư của các doanh nghiệp nhà nước Nhật Bản rất tốt, mặc dù các doanh nghiệp nhà nước kinh doanh kém hiệu quả.

Song song với việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, chính phủ Nhật Bản cũng thực hiện các biện pháp hiện đại hóa công nghệ. Trong thời kỳ này, đặc trưng cơ bản là công nghệ truyền thống của Nhật Bản và công nghệ hiện đại của phương Tây cùng tồn tại trong các doanh nghiệp. Việc hiện đại hóa công nghệ được thực hiện bởi các biện pháp như: mở các hội chợ thương mại và hỗ trợ các tập đoàn kinh tế tư nhân. Những biện pháp này dựa trên lợi thế căn bản của doanh nghiệp tư nhân Nhật Bản, những doanh nghiệp năng động. Khu vực kinh tế tư nhân được xem là nhân tố quan trọng trong việc thực hiện công nghiệp hóa.

Do các doanh nghiệp tư nhân Nhật Bản không đủ năng lực chi trả tiền lương cho các chuyên gia nước ngoài nên chính phủ đã thanh toán khoản chi phí đó. Tuy nhiên, đây là gánh nặng tài chính đối với chính phủ. Theo Ohno (2006), năm 1874, tiền lương cho chuyên gia nước ngoài chiếm 34% tổng ngân sách của Bộ Công nghiệp Nhật Bản.

Phát triển doanh nghiệp tư nhân của chính phủ Nhật Bản gắn liền với khuyến khích các ngành công nghiệp then chốt đó là nhóm ngành công nghiệp nhẹ phục vụ xuất khẩu và thị trường truyền thống (ngành lụa, ngành sợi bông truyền thống và hiện đại); ngành công nghiệp cơ khí (sản xuất máy móc thiết bị, bao gồm cả sản xuất đầu tàu và toa xe đường sắt); ngành công nghiệp đóng tàu; ngành cơ điện.

Quá trình phát triển thời kỳ Minh Trị của Nhật Bản không thể thành công nếu thiếu những nền tảng cần thiết, vốn đã được phát triển từ thời kỳ Edo. Những điều kiện bảo đảm đó bao gồm: một thị trường nội địa thống nhất; kết cấu hạ tầng giao thông vận tải và hệ thống phân phối phát triển, giúp doanh nghiệp cắt giảm chi phí lưu thông, tiếp cận lao động và thị trường tiêu thụ sản phẩm thuận lợi; một đội ngũ doanh nhân với tinh thần nhà doanh nghiệp, khát vọng làm giàu; sự phát triển của dịch vụ hỗ trợ tài chính.

1.2. Các tiêu chí và giải pháp đạt các tiêu chí nước công nghiệp giai đoạn 1956-1975

1.2.1. Các tiêu chí nước công nghiệp

Sau năm 1945, Nhật Bản tiếp tục quá trình phát triển với các mục tiêu tổng quát là tái thiết đất nước và xây dựng nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao. Giai đoạn 1956-1975, kinh tế Nhật Bản có sự phát triển mạnh mẽ nhất và trở thành cường quốc

kinh tế thứ hai trên thế giới, là thành viên OECD vào năm 1964. Chính vì vậy nhiều nhà kinh tế Nhật Bản cho rằng đây chính là giai đoạn Nhật Bản phát triển đất nước thành nước công nghiệp. Sau giai đoạn này, Nhật Bản bước vào thời kỳ hậu công nghiệp, vì vậy sẽ tập trung nghiên cứu giai đoạn này của Nhật Bản.

Tiêu chí phát triển đất nước trở thành nước công nghiệp quan trọng được lựa chọn là tốc độ tăng trưởng GDP. Tiêu chí phát triển này được cụ thể hóa trong các chỉ tiêu kế hoạch phát triển ở từng thời kỳ. Mỗi kỳ kế hoạch lại cố gắng hướng đến giải quyết một hoặc một vài nhiệm vụ trọng tâm nên các chỉ tiêu và tiêu chí có thể được bổ sung, cụ thể như sau.

- Kế hoạch 5 năm tự cung tự cấp của nền kinh tế (1956-1960)

Mục đích của Kế hoạch 5 năm tự cung tự cấp của nền kinh tế là tái thiết đất nước và xây dựng nền kinh tế tự cung tự cấp để khắc phục những hậu quả của chiến tranh. Vì mục đích của kế hoạch là bảo đảm công ăn việc làm cho người lao động nên tiêu chí phát triển cơ bản của giai đoạn này bao gồm tốc độ tăng GDP, năng suất lao động và thu nhập bình quân đầu người.

Chỉ sau hai năm thực hiện Kế hoạch này, mục tiêu về tăng trưởng kinh tế của Nhật Bản đặt ra đã đạt được, đồng thời nền kinh tế bộc lộ bốn vấn đề lớn, gồm đơn đặt hàng máy móc tồn đọng quá nhiều, sự suy giảm đột ngột của các nguồn tín dụng và tình trạng cho vay quá mức, gia tăng lạm phát, thâm hụt cán cân thanh toán nên Cơ quan Hội đồng Kinh tế Nhật Bản đánh giá lại và đưa ra kết luận là nhất thiết phải xây dựng một kế hoạch kinh tế mới.

- Kế hoạch kinh tế mới (1958-1962)

Mục đích của Kế hoạch kinh tế mới là đạt được mức tăng trưởng tối đa. Ngoài tiêu chí quan trọng là tốc độ tăng trưởng GDP, Kế hoạch này đưa ra hai tiêu chí quan trọng khác bao gồm:

+ Tăng số lượng việc làm, đủ để bảo đảm việc làm cho những người gia nhập lực lượng lao động và những người chưa có việc làm đầy đủ ở khu vực nông nghiệp và doanh nghiệp nhỏ.

+ Phát triển giao thông và ngành năng lượng.

Mặc dù tăng trưởng GDP giai đoạn này được đặt ra là 6,5%/năm nhưng tỷ lệ thực tế mà Nhật Bản đạt được tính trung bình là 9,9%/năm. Do nền kinh tế một lần nữa lại phát triển nóng và chính phủ Nhật Bản cảm nhận được đây là thời kỳ thuận lợi cho phát triển nên mặc dù Kế hoạch dài hạn về kinh tế mới được xây dựng cho giai đoạn 5 năm nhưng chỉ sau hơn hai năm, Cơ quan Hội đồng Kinh tế Nhật Bản sau khi đánh giá quá trình phát triển lại đi đến kết luận rằng cần thiết phải có một kế hoạch mới thay thế sớm hơn dự định. Tháng 12/1960, kế hoạch gấp đôi thu nhập quốc dân của Nhật Bản được công bố.

- *Kế hoạch tăng gấp đôi thu nhập quốc dân (1961-1970)*

Với mục tiêu tăng gấp đôi thu nhập quốc dân, đạt được mức tăng trưởng tối đa, Nhật Bản đã đưa ra các tiêu chí phát triển giai đoạn này là quy mô GDP tăng gấp 2 lần và giảm tỷ lệ lao động trong khu vực nông nghiệp trong tổng lao động xã hội từ 36% năm 1960 xuống 25% vào cuối năm 1970.

Giai đoạn này Nhật Bản lấy phát triển công nghiệp làm tiền đề để tăng gấp đôi thu nhập nên bên cạnh tiêu chí tăng quy mô GDP và giảm tỷ trọng lao động trong ngành nông nghiệp, Nhật Bản chọn thêm tiêu chí phát triển công nghiệp đạt mức tăng 3,3 lần.

Năm 1964 là năm có nhiều dấu mốc quan trọng đối với Nhật Bản khi mà cơ sở vật chất hạ tầng được xây dựng hiện đại gồm tàu Shinkansen, hệ thống tàu ngầm cao tốc và nhiều tuyến đường cao tốc khác.

Trong khi hiệu quả phát triển kinh tế đạt được khá khả quan, thì một số vấn đề bất bình đẳng xã hội phát sinh và xuất hiện dấu hiệu suy thoái kinh tế. Nhận thấy những vấn đề này, đồng thời mục tiêu của Kế hoạch dài hạn trong giai đoạn 10 năm (1961-1970) chưa đi đúng hướng, Nhật Bản lại một lần nữa quyết định điều chỉnh mục tiêu và tập trung nhiều hơn vào phát triển xã hội, giải quyết bất bình đẳng bằng Kế hoạch phát triển kinh tế và xã hội mới vào tháng 3 năm 1967 khi chưa kết thúc Kế hoạch tăng gấp đôi thu nhập.

- *Kế hoạch phát triển kinh tế và xã hội (1967-1971)*

Mục đích của Kế hoạch phát triển kinh tế và xã hội là kiến tạo sự phát triển đầy đủ, cân bằng giữa kinh tế và xã hội cùng với cuộc sống giàu có, nâng cao chất lượng của nền kinh tế Nhật Bản. Bên cạnh tiêu chí tăng trưởng GDP, Kế hoạch này tập trung vào 3 điểm chính gồm:

+ Ưu tiên số 1 là phát triển xã hội, giảm sự bất bình đẳng xã hội, coi ổn định giá là nền tảng của cuộc sống giàu có và sự lành mạnh về kinh tế.

+ Theo đuổi hiệu quả kinh tế cao với việc phân bổ tối ưu các nguồn lực con người và vốn nhằm cải thiện năng lực cạnh tranh quốc tế.

+ Tái thiết quản lý, hiện đại hóa trong các lĩnh vực có năng suất thấp mà điển hình là nông nghiệp, phân phối, doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Sau ba năm triển khai Kế hoạch phát triển kinh tế và xã hội, Nhật Bản đạt được một số thành tựu đáng ghi nhận: quy mô GDP lớn thứ hai trên thế giới sau Hoa Kỳ, sản xuất công nghiệp đạt sản lượng khổng lồ, kết cấu hạ tầng cải thiện hiện đại, vị thế của Nhật Bản trên trường quốc tế vững chắc. Tuy nhiên, Nhật Bản

vẫn tập trung vào tăng cường hợp tác quốc tế, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tiếp tục phát triển xã hội. Trước tình hình đó, chính phủ Nhật Bản đã thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế và xã hội mới giai đoạn 1970-1975.

- Kế hoạch phát triển kinh tế và xã hội mới (1970-1975)

Kế tiếp Kế hoạch phát triển kinh tế và xã hội của giai đoạn trước, Kế hoạch phát triển kinh tế và xã hội mới tiếp tục tập trung vào đời sống của người dân và chính sách giá. Kế hoạch này đặt ra mục tiêu phát triển là tăng GDP 8% và lạm phát là 3%/năm.

Những mục tiêu, tiêu chí đã được xây dựng trong giai đoạn 1955-1975 và kết quả thực hiện các mục tiêu này của Nhật Bản sẽ được thể hiện ở Bảng 2.1.

1.2.2. Các giải pháp đạt các tiêu chí nước công nghiệp của Nhật Bản

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nền kinh tế Nhật Bản tiếp tục quá trình công nghiệp hóa trong bối cảnh tái thiết đất nước, xây dựng lại cơ sở vật chất cho nền công nghiệp, kết nối với thị trường thế giới. Trong bối cảnh đó, hàng hóa sản xuất không đủ đáp ứng nhu cầu và lạm phát tăng cao, sản phẩm hàng hóa có chất lượng thấp, chính phủ Nhật Bản xác định mục tiêu tập trung vào các giải pháp nâng cao chất lượng và hiệu quả, nâng cao năng lực cạnh tranh.

Trong khi nguồn nhân lực có chất lượng vẫn là yếu tố quan trọng thúc đẩy công nghiệp hóa thời kỳ sau thế chiến, các Zaibatsu bị giải thể, chính phủ Nhật Bản đã xem xét lại chiến lược phát triển và áp dụng tính kinh tế theo quy mô ở cấp ngành, trên cơ sở phát triển của hệ thống doanh nghiệp vừa và nhỏ. Sự thay đổi

Bảng 2.1: Mục tiêu và tiêu chí phát triển kinh tế của Nhật Bản giai đoạn 1955-1975

Kế hoạch	Kế hoạch 5 năm tự cung tự cấp của nền kinh tế	Kế hoạch kinh tế mới	Kế hoạch tăng gấp đôi thu nhập quốc dân	Kế hoạch phát triển kinh tế và xã hội	Kế hoạch phát triển kinh tế và xã hội mới
Giai đoạn	1956-1960	1958-1962	1961-1970	1967-1971	1970-1975
Mục tiêu	Tự cung tự cấp cho nền kinh tế	Tối đa hóa tăng trưởng	Tối đa hóa tăng trưởng	Phát triển kinh tế - xã hội đầy đủ và cân bằng	Xây dựng một đất nước Nhật Bản tiên tiến với phát triển kinh tế cân bằng
	Cung cấp đủ việc làm cho người lao động	Cải thiện chất lượng cuộc sống quốc gia	Cung cấp đủ việc làm cho người lao động		
Tỷ lệ tăng GNI (%)	Kế hoạch Thực tế	5,0 8,7	6,5 9,9	7,2 10,7	8,2 10,9
Tốc độ tăng công nghiệp (%)	Kế hoạch Thực tế	7,4 15,6	8,2 13,5	10,5 13,8	10,2 13,2
Cân bằng cán cân thanh toán (triệu USD)	Kế hoạch Thực tế	0 -10	150 -20	180 2.360	1.450 6.320

Nguồn: EPA (1997) pp.45-46 and Haruta (1980) pp.279-80.

này cũng dẫn đến những thay đổi trong việc triển khai các biện pháp thực hiện các mục tiêu phát triển đất nước.

Đối với việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, Nhật Bản tiếp tục đào tạo nguồn nhân lực, việc dựa trên các chuyên gia nước ngoài bằng ngân sách nhà nước đã giảm dần. Việc đào tạo nguồn nhân lực được thực hiện dựa trên hệ thống các trường đào tạo trong nước cũng như thực hiện đào tạo tại doanh nghiệp nhằm thúc đẩy quá trình học thông qua thực hành. Các cuộc thi tay nghề thế giới được xem như là biện pháp khuyến khích lao động nâng cao tay nghề, trở thành những chuyên gia trong các lĩnh vực, nhất là trong lĩnh vực cơ khí. Cải cách giáo dục được xem là một biện pháp chủ yếu góp phần cải thiện chất lượng của lực lượng lao động Nhật Bản so với nhiều nước phát triển khác. Nghiên cứu của Maddison (1991) cho thấy, số năm trung bình đi học của người lao động Nhật Bản (độ tuổi 15-64) đã tăng nhanh từ 5,1 năm (năm 1913) lên 11,66 năm (năm 1989) và thành tích đó vượt xa các nền kinh tế Pháp, Đức, Hà Lan, Anh và chỉ xếp sau Hoa Kỳ trong cùng khoảng thời gian.

Để nâng cao hiệu quả, trên cơ sở đổi mới công nghệ, phát huy tính kinh tế theo quy mô ở cấp ngành, hai nhóm chính sách đã được triển khai song song. Nhóm chính sách phát triển doanh nghiệp được chính phủ Nhật Bản triển khai bao gồm Luật (tạm thời¹) về doanh nghiệp vừa và nhỏ với các nội dung liên quan đến hỗ trợ đổi mới công nghệ, hỗ trợ tiếp cận tài chính.

1. Trong giai đoạn này, ở Nhật Bản nhiều luật được ban hành với cụm từ “tạm thời” - “temporary”, hàm ý luật có phạm vi điều chỉnh trong một khoảng thời gian và sẽ chấm dứt hiệu lực khi hết thời gian đó. Một đạo luật mới sẽ được ban hành thay thế luật hết hiệu lực, trên cơ sở điều chỉnh các điều khoản phù hợp với sự phát triển. Luật Doanh nghiệp vừa và nhỏ chính là một ví dụ.

Bên cạnh các chính sách phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ nói chung, chính phủ Nhật Bản đã triển khai các chính sách hỗ trợ cho một nhóm nhỏ các doanh nghiệp vừa và nhỏ - với đặc trưng tăng trưởng cao (high-growth SMEs). Sự hỗ trợ đó, như các nghiên cứu của Storey (1994), Acs (1999) và nhiều nghiên cứu khác cho thấy là cần thiết, vì ảnh hưởng lan tỏa từ các doanh nghiệp này đến các doanh nghiệp vừa và nhỏ khác trong nền kinh tế và các thể chế tài chính, các nhà đầu tư tiềm năng ra quyết định đầu tư dựa trên thông tin hỗ trợ của chính phủ.

Song song với phát triển của doanh nghiệp vừa và nhỏ, các biện pháp phát triển ngành được triển khai, với mục tiêu phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn, có lợi thế, mang lại sức cạnh tranh cho Nhật Bản. Thuật ngữ “ngành công nghiệp non trẻ” - infant industries - cũng bắt nguồn từ chính sách hỗ trợ của chính phủ Nhật Bản đối với các ngành công nghiệp đã phát triển ở các nền kinh tế phát triển như Hoa Kỳ, nhưng mới bắt đầu phát triển ở Nhật Bản hoặc mới bắt đầu xuất hiện.

Mặc dù chính phủ Nhật Bản đã triển khai một số chính sách ngành, như trường hợp công nghiệp ôtô, nhưng hiệu quả của biện pháp này cho đến nay vẫn còn tranh cãi. Các công trình nghiên cứu, bao gồm cả những mô hình kinh tế lượng, cho thấy chính sách ngành, không chỉ ở Nhật Bản mà còn ở Thổ Nhĩ Kỳ và một số nước khác không đem lại những kết quả như kỳ vọng. Những tranh cãi xoay quanh việc chính sách có hiệu quả hay không, khi có những bằng chứng cho thấy những ngành không được hỗ trợ vẫn phát triển tốt trong khi những ngành được tuyên bố hỗ trợ chính thức lại không phát triển được. Thậm chí, một số nghiên cứu cho thấy, các chính sách đó không thúc đẩy việc tái phân bổ nguồn lực từ những ngành xuất hiện đặc trưng tính kinh tế giảm

theo quy mô (Decreasing return to scale) sang những ngành có tính kinh tế tăng theo quy mô (Increasing return to scale), như từng được ủng hộ bởi nghiên cứu của Itoh và cộng sự (1991).

Các biện pháp bổ sung để đạt được mục tiêu nâng cao năng lực cạnh tranh, nâng cao chất lượng sản phẩm “Made in Japan” trên cơ sở phát triển nguồn nhân lực và phát triển doanh nghiệp tư nhân bao gồm các chính sách kinh tế vĩ mô như chính sách tỷ giá, chính sách đầu tư và tiết kiệm, chính sách hội nhập kinh tế quốc tế hay chính sách thúc đẩy đô thị hóa và phát triển thị trường lao động. Chính phủ Nhật Bản đã triển khai các biện pháp ổn định tình hình lạm phát thời kỳ đầu, hay điều chỉnh chính sách tỷ giá, để các doanh nghiệp có điều kiện, thời gian nâng cao năng lực cạnh tranh.

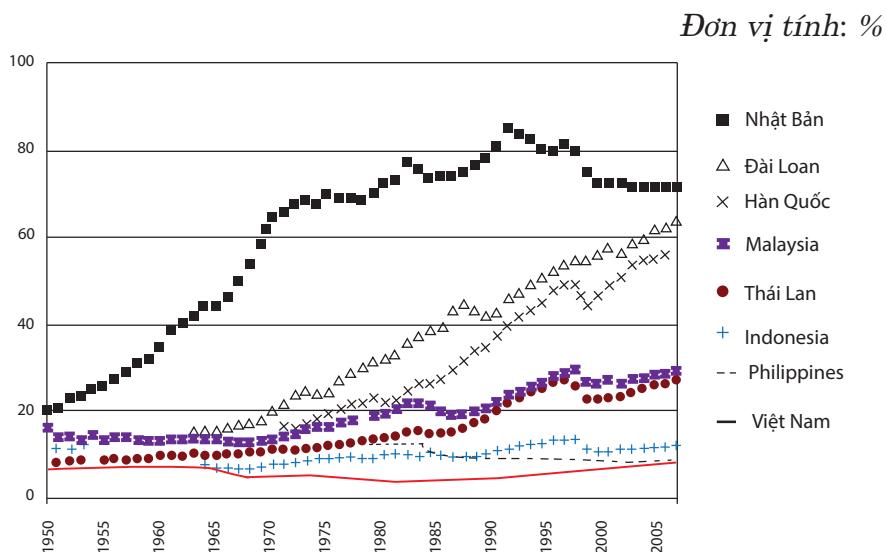
Trong quá trình hội nhập, mở cửa nền kinh tế đã diễn ra từ từ nhằm tạo điều kiện về thời gian cho các doanh nghiệp công nghiệp cải thiện năng lực cạnh tranh, chất lượng sản phẩm trước khi đổi mới với sự cạnh tranh bình đẳng của các doanh nghiệp nước ngoài, vốn có lợi thế đi trước. Quá trình giảm thuế, dỡ bỏ các rào cản thương mại có sự hợp tác chặt chẽ giữa chính phủ và doanh nghiệp tư nhân trong nước. Quan trọng hơn, lộ trình này được xác định trước một cách rõ ràng và không thoả hiệp. Cam kết đó giúp các doanh nghiệp tư nhân trong nước của Nhật Bản có đủ thời gian huy động nguồn lực cần thiết để nâng cao năng lực cạnh tranh.

Lợi thế của nguồn nhân lực dồi dào vẫn được duy trì cho đến cuối thập kỷ 60 của thế kỷ XX. Tuy nhiên, về cuối giai đoạn công nghiệp hóa, nền kinh tế Nhật Bản bắt đầu thiếu hụt lao động cho công nghiệp. Đô thị hóa và sự phát triển của kết cấu hạ tầng vận tải đường sắt đã góp phần quan trọng trong việc kết nối các địa

phương, thúc đẩy sự tích tụ tập trung lao động, giải quyết vấn đề thiếu hụt lao động công nghiệp chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp.

Kết quả của quá trình này đã tác động đến sự thay đổi cơ cấu kinh tế với việc một số ngành kinh tế đã bị loại khỏi cơ cấu, trong khi những ngành công nghiệp còn lại cải thiện được năng lực cạnh tranh và tiếp tục tồn tại, phát triển. Kết quả phát triển kinh tế của Nhật Bản giai đoạn từ năm 1950 đến khi hoàn thành công nghiệp hóa và cả giai đoạn sau công nghiệp được trình bày qua Hình 2.1.

Hình 2.1: Thu nhập bình quân đầu người tính theo giá so sánh so với Hoa Kỳ (tính theo đôla Mỹ năm 1990)



Nguồn: Kenichi Ohno, Kỷ yếu hội thảo “vượt qua bẫy thu nhập trung bình: cơ hội và thách thức đối với Việt Nam”, ngày 18/3/2010, tại Hà Nội.

Việc xây dựng và triển khai các mục tiêu, chính sách phát triển của Nhật Bản trong thời kỳ này đã làm cho nền kinh tế

Nhật Bản gặt hái được những thành tựu đáng ghi nhận trên toàn thế giới. Các số liệu ở Hình 2.1 chỉ ra rằng, tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người tại Nhật Bản giai đoạn từ năm 1950 đến hết những năm 1970 tăng một cách ấn tượng, bỏ xa các quốc gia khác trong khu vực. Trong giai đoạn 1950-1970, nền kinh tế Nhật Bản phát triển nhanh nhất trong lịch sử phát triển kinh tế của Nhật Bản.

1.3. Yếu tố thành công trong xác định tiêu chí và giải pháp đạt hệ tiêu chí nước công nghiệp

Có thể tổng kết lại những yếu tố cơ bản dẫn đến sự thành công trong phát triển nước công nghiệp của Nhật Bản như sau.

1.3.1. Về xác định tiêu chí phát triển nước công nghiệp

Chỉ trong một thời gian không dài, Nhật Bản đã có sự thành công thần kỳ trong phát triển nước công nghiệp với các tiêu chí rõ ràng và có tính động cao, cụ thể là:

Thứ nhất, có mục tiêu và tiêu chí rõ ràng. Đặc biệt, tiêu chí lựa chọn không nhiều nhưng nhất quán.

Cụ thể hóa các mục tiêu phát triển qua từng thời kỳ là tiêu chí tăng trưởng nhanh và mở rộng quy mô GDP, có giai đoạn tăng quy mô GDP gấp đôi để tạo ra sức bật cho nền kinh tế.

Thứ hai, các tiêu chí, chỉ tiêu phát triển đất nước có sự điều chỉnh, bổ sung và cụ thể hóa trong từng giai đoạn.

Ở Nhật Bản, các kế hoạch phát triển kinh tế và xã hội là những kế hoạch động, mang tính chất định hướng, đặc biệt là được điều chỉnh kịp thời khi thấy cần thiết, ngay cả khi chưa kết thúc kỳ kế hoạch. Mục tiêu và tiêu chí phát triển quan trọng nhất là tăng trưởng GDP. Qua các kỳ kế hoạch, chính phủ Nhật Bản sẽ bổ sung thêm những tiêu chí, chỉ tiêu phát triển cụ thể. Các chỉ tiêu này mang tính chất định hướng giải pháp nhiều hơn

và phù hợp với từng thời kỳ hơn. Các tiêu chí về xã hội được bổ sung sau khi đã có sự tăng trưởng GDP cao.

Thứ ba, có tổ chức chịu trách nhiệm nghiên cứu, đề xuất tiêu chí và điều chỉnh tiêu chí kịp thời trong từng giai đoạn.

Cơ quan Hội đồng Kinh tế (Economic Council Agency) Nhật Bản được thành lập vào tháng 8 năm 1952. Cơ quan này trực thuộc Cục Ôn định Kinh tế (Economic Stabilization Agency) Nhật Bản và chịu trách nhiệm về việc xây dựng các kế hoạch kinh tế, đồng thời thực hiện một số chức năng điều phối chính sách kinh tế khác. Thành viên của Cơ quan Hội đồng Kinh tế Nhật Bản bao gồm các nhà lãnh đạo trong các doanh nghiệp, các chuyên gia đến từ các cơ quan học thuật như trường đại học và các viện nghiên cứu, đại diện người tiêu dùng, lãnh đạo công đoàn, v.v.. Nhiệm vụ của Cơ quan Hội đồng Kinh tế Nhật Bản bao gồm:

- Trách nhiệm chính của Cơ quan Hội đồng Kinh tế Nhật Bản là xây dựng các chính sách kinh tế chung, điều phối thực hiện các chính sách kinh tế giữa các bộ và cơ quan thuộc chính phủ Nhật Bản, nghiên cứu và phân tích tình hình kinh tế thực tại.

- Cơ quan Hội đồng Kinh tế Nhật Bản xây dựng các kế hoạch kinh tế và các chính sách kinh tế dựa trên các kết quả nghiên cứu và phân tích tình hình thực tại của nền kinh tế Nhật Bản.

- Cơ quan Hội đồng Kinh tế Nhật Bản cung cấp những nền tảng để xây dựng chính sách kinh tế, đưa ra các dữ liệu dự báo kinh tế dài hạn thông qua các chương trình hay kế hoạch như Chương trình tái cấu trúc kinh tế, Kế hoạch tự đứng vững về kinh tế, những chương trình, kế hoạch mà Cục Ôn định Kinh tế Nhật Bản đã gợi ý thực hiện.

- Cơ quan Hội đồng Kinh tế Nhật Bản lập kế hoạch cho những chính sách kinh tế từ góc nhìn tổng thể, kết hợp cả tài khóa, tiền tệ, ngành, chính sách thương mại.

- Ngoài ra, Cơ quan Hội đồng Kinh tế Nhật Bản còn chịu trách nhiệm về phát triển năng lượng điện và các kế hoạch phát triển đất nước.

Với những chức năng như vậy, Cơ quan Hội đồng Kinh tế Nhật Bản đã thực hiện nghiên cứu, phân tích môi trường nội bộ Nhật Bản và môi trường bên ngoài, xây dựng các kế hoạch phát triển kinh tế.

1.3.2. Về các giải pháp đạt các tiêu chí nước công nghiệp

Để đạt được các mục tiêu và tiêu chí nước công nghiệp, chính phủ Nhật Bản đã khẳng định vai trò điều tiết và hỗ trợ cũng như phát huy sức mạnh của mọi người dân, mọi đối tượng doanh nghiệp. Cụ thể là:

Thứ nhất, khẳng định vai trò điều tiết và hỗ trợ của chính phủ Nhật Bản trong quá trình phát triển nước công nghiệp. Chính phủ Nhật Bản điều tiết bằng việc định ra các mục tiêu, tiêu chí, chỉ tiêu phát triển cụ thể qua các kế hoạch phát triển. Bên cạnh đó, chính phủ Nhật Bản còn thể hiện vai trò điều tiết nền kinh tế thông qua các công cụ hỗ trợ rõ nét và mạnh mẽ sự phát triển của các doanh nghiệp thông qua việc phát hành trái phiếu, thành lập và điều hành các quỹ hỗ trợ doanh nghiệp một cách hiệu quả. Trong các giai đoạn phát triển kinh tế, chính phủ Nhật Bản khuyến khích về thuế cho hoạt động nghiên cứu và triển khai, đầu tư máy móc cho các doanh nghiệp, còn bản thân chính phủ chỉ hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng và trợ giúp việc thu hẹp các ngành bị suy giảm mà không can thiệp quá nhiều vào việc phát triển của các doanh nghiệp.

Thứ hai, quá trình xây dựng chính sách và giải pháp phát triển rất linh hoạt và có hiệu quả cao nhờ sự tham gia của khu vực doanh nghiệp. Bên cạnh đó, trong quá trình xây dựng chính

sách, chính phủ Nhật Bản cũng đã huy động được sự tham gia của các doanh nghiệp. Chính phủ Nhật Bản đã xây dựng mối quan hệ bền chặt giữa các doanh nghiệp và cơ quan nhà nước. Việc xây dựng các chính sách công nghiệp đều lấy ý kiến và nguyện vọng của các doanh nghiệp như một cơ sở quan trọng để đưa ra nội dung của những chính sách này. Với nguyên tắc làm việc đó, nội dung của các chính sách phát triển trở nên thiết thực và có tính khả thi cao, phát huy được năng lực của các doanh nghiệp và phát huy được sự hỗ trợ đắc lực của chính phủ.

Thứ ba, lựa chọn các ngành ưu tiên phát triển trong từng thời kỳ.

Sự phát triển các ngành công nghiệp của Nhật Bản luôn được định hướng rõ ràng và có lựa chọn ưu tiên cụ thể cho từng ngành trong từng giai đoạn phát triển. Chính vì vậy, các ngành công nghiệp đã phát triển theo đúng xu thế phát triển của kinh tế thế giới. Ví dụ như, vào những năm 1950, ngành sợi dệt được chính phủ Nhật Bản quan tâm và hỗ trợ để phát triển. Đầu những năm 1960, sự ưu tiên và hỗ trợ tập trung cho ngành khai thác than và thép, sau đó là ngành cơ khí đến giai đoạn cuối những năm 1960. Sau giai đoạn này, những ưu tiên của chính sách công nghiệp tập trung vào ngành ôtô. Những năm 1970 trở đi là ưu tiên phát triển các ngành sản xuất máy tính và các sản phẩm công nghệ cao khác. Khi nhận ra sự ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng dầu mỏ, sau đó là việc cả thế giới phải tìm nỗ lực chung về bảo vệ môi trường, Nhật Bản tập trung nhiều vào ngành năng lượng.

Thứ tư, thừa nhận và đặt khu vực tư nhân vào vị trí quan trọng trong quá trình công nghiệp hóa và phát triển nước công nghiệp.

Chính phủ Nhật Bản sớm nhận ra khu vực tư nhân sẽ mang lại hiệu quả lớn hơn trong quá trình phát triển kinh tế nên đã có

lộ trình rõ ràng và nhanh chóng tư nhân hóa các doanh nghiệp nhà nước. Để làm được điều đó, chính phủ Nhật Bản đã xây dựng mối quan hệ vững chắc giữa các cơ quan chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp, thực sự lắng nghe cũng như hỗ trợ họ trong quá trình hoạt động thông qua các hiệp hội hoặc các hệ thống như Shindan, Hệ thống tư vấn quản trị doanh nghiệp thuộc Phòng Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản.

Thứ năm, coi trọng phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao, tập trung phát triển giáo dục và đào tạo.

Nhật Bản đã sớm nhận ra con người là nguồn lực quan trọng nhất trong quá trình phát triển kinh tế, do đó đã có chiến lược phát triển con người từ rất sớm. Nhật Bản đã sớm cho phép khu vực tư nhân tham gia vào lĩnh vực giáo dục. Các trường học được sàng lọc với yêu cầu là phải đáp ứng những tiêu chuẩn nghiêm ngặt. Trong trường học, học sinh được giáo dục đạo đức để tăng cường lòng tự trọng dân tộc. Ở trường học, học sinh phải đáp ứng những tiêu chuẩn khắt khe và những bài học khó. Về sau, khi tự do hóa thương mại được thực hiện ngày càng mạnh mẽ, cuộc cải cách giáo dục toàn diện trong những năm 1980 đã nhấn mạnh vào sự năng động, sáng tạo, hòa đồng, quốc tế hóa, cá tính, sự đa dạng hóa. Điều đặc biệt là Nhật Bản đã sớm nhận ra và kiến tạo một nét văn hóa nhấn mạnh vào học tập suốt đời và chính điểm này đã góp phần quan trọng tạo nên một nguồn nhân lực mạnh của quốc gia này.

Thứ sáu, phát huy sức sáng tạo của con người, cải tiến năng suất, chất lượng và đổi mới sáng tạo.

Được coi là cái nôi của hoạt động quản trị chất lượng trên toàn thế giới, ở Nhật Bản, phong trào cải tiến năng suất và chất

lượng diễn ra mạnh mẽ, trong đó chính phủ giữ một vị trí quan trọng. Chính phủ Nhật Bản đã phê chuẩn và ủng hộ phong trào này cùng với sự hỗ trợ tài chính qua Tổ chức Năng suất Nhật Bản. Nhật Bản lấy tháng 11 hàng năm làm tháng chất lượng và tổ chức các hoạt động như các khóa đào tạo, xuất bản các cuốn sách cũng như các hoạt động khác nhằm mục đích thúc đẩy phong trào năng suất chất lượng trong toàn quốc.

Thứ bảy, phát huy truyền thống văn hóa và tinh thần Nhật Bản.

Điều không thể không nói đến khi nói về kinh nghiệm của Nhật Bản đã thành công trong quá trình công nghiệp hóa là Nhật Bản đã phát huy được yếu tố văn hóa và lịch sử trong quá trình công nghiệp hóa. Ảnh hưởng từ những tư tưởng Nho giáo và tinh thần Nhật Bản, người Nhật Bản đã làm việc với những tố chất đáng quý như không ngừng học hỏi và hoàn thiện mình, mạnh mẽ, tỉ mỉ, chăm chỉ,... Có thể nói, yếu tố văn hóa và lịch sử là một trong những nguyên nhân quan trọng làm nên sự thành công của Nhật Bản trong quá trình phát triển đất nước.

2. Hàn Quốc

Vào những năm 50 của thế kỷ XX, Hàn Quốc chịu ảnh hưởng nặng nề từ cuộc chiến tranh Triều Tiên, lạm phát tăng cao, kinh tế phụ thuộc vào viện trợ nước ngoài, nông nghiệp lạc hậu với 2/3 dân số sống bằng nông nghiệp. Đến năm 1989, Hàn Quốc đã được công nhận là một trong các nước và vùng lãnh thổ công nghiệp mới dẫn đầu ở châu Á, có những bước đi vững chắc của một “con Rồng châu Á” khổng lồ, tự tin trở thành nước có thu nhập cao và là thành viên của OECD vào năm 1996. Hàn Quốc cũng là một trong các quốc gia thành công khi chọn con đường công nghiệp hóa theo kiểu truyền thống để phát triển thành nước công nghiệp

hiện đại như ngày nay với khẩu hiệu “các nước OECD làm gì thì ta sẽ làm như thế”.

2.1. Các tiêu chí và giải pháp đạt các tiêu chí nước công nghiệp giai đoạn 1962-1986

Ngay từ năm 1962, Tổng thống Park Chung Hee đã xác định mục tiêu trở thành nước công nghiệp có thu nhập cao và có nền công nghiệp tự chủ. Mục tiêu này được cụ thể hóa thành hai tiêu chí quan trọng, đó là tăng trưởng kinh tế ở mức cao và phát triển các ngành công nghiệp. Các tiêu chí này được cụ thể hóa trong từng kế hoạch 5 năm với những bước đi cụ thể, từng bước phát triển các ngành công nghiệp có chọn lọc. Điều này được thể hiện qua Bảng 2.2.

**Bảng 2.2: Hàn Quốc xác định mục tiêu
giai đoạn 1962-1981**

Đơn vị tính: %

TT	Giai đoạn	Tiêu chí	Kế hoạch	Thực tế
1	1962-1966	Tăng trưởng GDP ở mức cao Phát triển công nghiệp nhẹ Tăng tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến Tăng tỷ trọng hàng hóa xuất khẩu	7,1	7,8
2	1967-1971	Tăng trưởng GDP cao Phát triển công nghiệp nặng Xây dựng kết cấu hạ tầng Tăng tỷ trọng hàng xuất khẩu	7	9,6
3	1972-1976	Tăng trưởng GDP cao Tập trung 5 “lĩnh vực chiến lược” gồm: điện tử, đóng tàu, máy móc, hóa dầu và kim loại màu	8,6	9,7
4	1977-1981	Tăng trưởng GDP cao	9,2	5,8

Nguồn: Tổng hợp dữ liệu của nhóm tác giả qua các báo cáo thống kê hằng năm của Hàn Quốc, năm 2018.

- *Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1962-1966)*, nhằm xây dựng một nền công nghiệp tự chủ, bảo đảm phục vụ yêu cầu trong nước và xuất khẩu, chính phủ Hàn Quốc đã tập trung phát triển kết cấu hạ tầng như đường giao thông, thủy điện và chuẩn bị cơ sở cho đẩy mạnh xuất khẩu. Quá trình công nghiệp hóa được bắt đầu từ công nghiệp điện, phân bón, sợi hóa học, lọc dầu, PVC và xi măng phát huy thế mạnh của Hàn Quốc là có nguồn nhân công dồi dào, rẻ, gần với các nước giàu có về nguyên liệu.

Trong giai đoạn này, chính phủ Hàn Quốc đặc biệt hỗ trợ sự phát triển của các Cheabol khi đưa ra chính sách ưu đãi tài chính và thuế đối với các tập đoàn này. Hàn Quốc chủ trương đẩy mạnh liên kết, liên doanh với các tập đoàn, doanh nghiệp nước ngoài để tận dụng vốn và khoa học - công nghệ. Nhờ có chính sách hợp lý, tốc độ tăng trưởng của khu vực chế tạo đạt tới 25% năm 1966, tỷ trọng công nghiệp và hóa chất trong tổng sản phẩm công nghiệp chế tạo, chế biến là 10,2%. Tỷ lệ xuất khẩu trong GNP đã đạt từ 2,4% năm 1961 tăng lên 6,8% năm 1966¹. Nhờ đó, Hàn Quốc đã khắc phục được tình trạng thiếu thốn về nguyên liệu, vượt qua được sức ép thị trường trong nước, đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng: dệt may, cao su, gỗ ván. Khắc phục dần sự thiếu thốn lương thực, đến năm 1965 sản lượng gạo đạt 3 triệu tấn.

- *Kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1967-1971)*, Hàn Quốc đã thực hiện hiện đại hóa cơ cấu công nghiệp bằng việc xây dựng các ngành công nghiệp thay thế nhập khẩu như sắt, thép, cơ khí, hóa chất... Chính sách đẩy mạnh xuất khẩu dựa vào nguồn lực lao động giá rẻ, đông, trẻ, để tạo ra lợi thế cạnh tranh.

1. Xem Hồ Sỹ Quý: *Tiến bộ xã hội một số vấn đề về mô hình phát triển ở Đông Á và Đông Nam Á*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2012, tr.128-129.

Kết quả là Hàn Quốc đã thực hiện thành công hiện đại hóa các ngành công nghiệp: thép, chế tạo máy và hóa chất thay thế cho trước đây chủ yếu là nhập khẩu. Các ngành khai khoáng và chế tạo máy tăng trung bình 19,8%/năm, các ngành công nghiệp nặng và hóa chất chiếm 14,2%. Xuất khẩu tăng 30,8%/năm, trong đó gần 1/2 là các sản phẩm của công nghiệp nặng và hóa chất¹.

- *Kế hoạch 5 năm lần thứ ba (1972-1976)*, Hàn Quốc đã chú trọng xây dựng cơ cấu công nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu bằng công nghiệp nặng và hóa chất. Chính sách công nghiệp của giai đoạn này là ưu tiên tập trung xây dựng các ngành nguyên vật liệu và thiết bị cho các ngành công nghiệp mới, tránh sự phụ thuộc vào nước ngoài, đe dọa tới sự phát triển và điều tiết nền kinh tế. Các ngành công nghiệp được ưu tiên phát triển là: gang thép, thiết bị vận tải, thiết bị điện tử gia dụng, đóng tàu, hóa dầu và các thiết bị công nghiệp khác. Trong giai đoạn này Hàn Quốc đẩy mạnh chiến lược đa dạng hóa các mối quan hệ trong bối cảnh toàn cầu hóa đang tác động mạnh mẽ, ưu tiên cho quan hệ thương mại.

Mặc dù cuộc khủng hoảng dầu mỏ năm 1973 tác động sâu sắc tới các quốc gia trên thế giới, nhưng trong giai đoạn này Hàn Quốc vẫn phát triển nhanh chóng, tỷ trọng dự trữ và đầu tư trong nước tăng rất cao. Tỷ trọng đầu tư trong nước từ 15% tăng lên 23%, giúp khắc phục những khó khăn do khủng hoảng dầu mỏ, tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng năm 1973 đạt 9,4%².

- *Kế hoạch 5 năm lần thứ tư (1977-1981)* được thực hiện khi Hàn Quốc đã thay đổi tư duy tăng trưởng kinh tế bằng cách tập

1, 2. Xem Hồ Sỹ Quý: *Tiến bộ xã hội một số vấn đề về mô hình phát triển ở Đông Á và Đông Nam Á*, Sđd, tr.130, 131.

trung xây dựng ngành công nghiệp độc lập, tránh phụ thuộc vào nước ngoài. Do vậy, Hàn Quốc đã tập trung chuyển đổi cơ cấu công nghiệp và thúc đẩy cạnh tranh quốc tế. Để đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế 9,2% đây tham vọng, Hàn Quốc tập trung vào ngành công nghiệp nặng và sản xuất ôtô bằng cách xây dựng những tập đoàn kinh tế mạnh: Huynhda, Kia Automotive Group... Ngoài ra, các ngành điện tử và máy móc tổng hợp cũng được coi là “chiến lược mới”, hướng tới sử dụng lao động trí tuệ và công nghệ cao.

2.2. Các tiêu chí và giải pháp đạt các tiêu chí nước công nghiệp giai đoạn 1982-1997

Sau 20 năm thực hiện bốn kỳ kế hoạch 5 năm, Hàn Quốc đã liên tục có tốc độ tăng trưởng cao, trên 7%/năm và cơ cấu ngành công nghiệp có sự chuyển dịch rõ nét theo đúng xu hướng của thời đại. Hàn Quốc tiếp tục chuyển đổi cơ cấu ngành công nghiệp và duy trì mục tiêu tăng trưởng cao trong 15 năm tiếp theo để thực sự trở thành nước công nghiệp có thu nhập cao.

Mục tiêu phát triển nước công nghiệp trong giai đoạn này được thể hiện trong bốn kỳ kế hoạch 5 năm (xem Bảng 2.3).

- *Kế hoạch 5 năm lần thứ năm (1982-1986)* của Hàn Quốc được thực hiện trong bối cảnh quốc tế những năm đầu thập niên 80 của thế kỷ XX vô cùng sôi động, các quốc gia trên thế giới đều ưu tiên hợp tác, thúc đẩy phát triển kinh tế để tìm lại tốc độ tăng trưởng sau cuộc khủng hoảng dầu mỏ năm 1973. Các ngành năng lượng mới ra đời, nhiều ngành khoa học công nghệ cao bắt đầu tăng tốc phát triển. Trong bối cảnh đó, chính phủ Hàn Quốc đã tạo ra sự phát triển đột biến, định hướng cho quá trình phát triển của Hàn Quốc đến ngày nay. Quá trình công nghiệp hóa của Hàn Quốc chuyển hướng chiến lược sang tạo ra những ngành có lợi thế so sánh lớn: chuyển từ các ngành công nghiệp nặng và hóa

chất sang hướng ưu tiên phát triển các ngành có hàm lượng công nghệ cao.

Bảng 2.3: Mục tiêu và kết quả thực hiện mục tiêu qua các kế hoạch 5 năm của Hàn Quốc giai đoạn 1982-1996

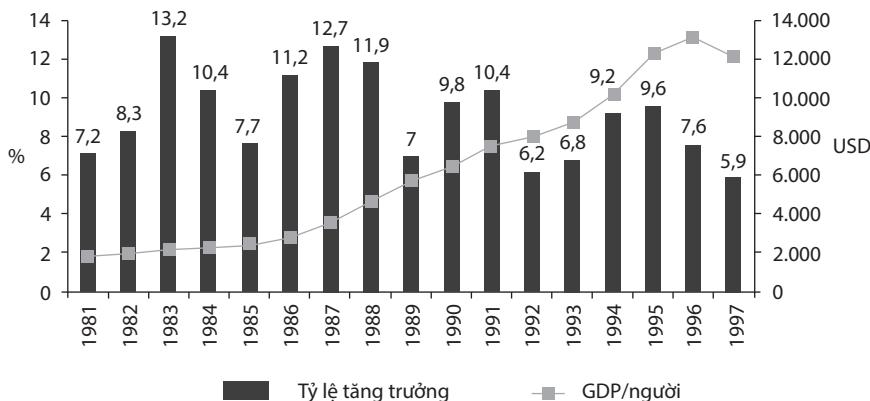
Đơn vị tính: %

TT	Giai đoạn	Mục tiêu	Kế hoạch	Thực tế
1	1982-1986	Tăng trưởng GDP cao Chuyển sang các ngành công nghiệp thâm dụng công nghệ, như máy móc chính xác, điện và thông tin.	7,5	8,6
2	1987-1991	Mục tiêu tăng trưởng GDP Đẩy nhanh tự do hóa nhập khẩu Phát triển nguồn nhân lực; phát triển khoa học - công nghệ.	7,3	10
3	1992-1996	Mục tiêu tăng trưởng GDP Phát triển các lĩnh vực công nghệ cao, như vi điện tử, vật liệu mới, hóa chất tốt, kỹ thuật sinh học, quang học và hàng không vũ trụ.	7,5	7

Nguồn: Tổng hợp dữ liệu của nhóm tác giả qua các báo cáo thống kê hằng năm của Hàn Quốc, năm 2018.

- Trong kế hoạch 5 năm lần thứ sáu và thứ bảy cho hai giai đoạn 1987-1991 và 1992-1996, sự chuyển hướng trong phát triển các ngành kinh tế của Hàn Quốc đã tạo nên những nét mới trong mô hình kinh tế của đất nước Hàn Quốc, tạo nên sức mạnh tổng hợp phát huy được những tiềm năng đất nước, đồng thời khai thác tối đa nguồn lực từ bên ngoài. Từ những năm thập niên 80 của thế kỷ XX, cải cách cơ cấu kinh tế đã diễn ra mạnh mẽ. Hàn Quốc ưu tiên và tập trung phát triển các ngành công nghệ cao, tiến dần đến trình độ quốc tế và quốc tế hóa sản xuất công nghiệp. Hình 2.2 là tốc độ tăng trưởng kinh tế của Hàn Quốc giai đoạn 1981-1997.

**Hình 2.2: Tăng trưởng kinh tế của Hàn Quốc
giai đoạn 1981-1997**



Nguồn: Tổng hợp các báo cáo tăng trưởng kinh tế của Hàn Quốc, năm 2018.

Như vậy, có thể thấy rằng, giai đoạn 1981-1997, nền kinh tế Hàn Quốc đã phát triển mạnh với tỷ lệ tăng trưởng bình quân là hơn 9,1%/năm. Mức thu nhập bình quân đầu người tăng 6,5 lần, từ 1.870 USD năm 1981 lên hơn 12.000 USD năm 1997. Hàn Quốc chính thức bước vào nhóm các nước có mức thu nhập cao. Điều đáng nói là, sau khủng hoảng tài chính tiền tệ năm 1997, kinh tế Hàn Quốc tiếp tục phát triển mạnh. Năm 2005, GDP bình quân đầu người của Hàn Quốc đạt mức 19.000 USD và tiếp tục tăng nhanh lên mức 32.000 năm 2014. Năm 2018, Hàn Quốc đứng thứ 12 trong tổng số 205 nước trên thế giới về GDP và đứng thứ 30 trên thế giới về tổng thu nhập bình quân đầu người, đạt mức 30.600 USD.

2.3. Yếu tố thành công trong xác định tiêu chí và giải pháp đạt các tiêu chí nước công nghiệp của Hàn Quốc

Thứ nhất, về xác định các tiêu chí nước công nghiệp, Hàn Quốc có tầm nhìn và mục tiêu chiến lược rõ ràng, lấy tiêu chí tăng

trưởng GDP cao liên tục qua các năm, các kỳ kế hoạch 5 năm làm trọng tâm. Trong quá trình phát triển, có thể điều chỉnh các tiêu chí hỗ trợ khác liên quan đến cơ cấu ngành kinh tế và tỷ lệ hàng hóa xuất khẩu, phát triển kết cấu hạ tầng giao thông.

Thứ hai, về giải pháp đạt các tiêu chí nước công nghiệp, Hàn Quốc lựa chọn con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế thông qua xác định các ngành công nghiệp mũi nhọn để phát triển trong từng giai đoạn.

Thứ ba, trong quá trình phấn đấu đạt tiêu chí nước công nghiệp, chính phủ Hàn Quốc nhận thức được tầm quan trọng của giáo dục, coi giáo dục là nhân tố thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Trong suốt giai đoạn phát triển thành nước công nghiệp, Hàn Quốc luôn quan tâm phát triển nguồn lực con người và đầu tư mạnh cho giáo dục ở tất cả các cấp. Hệ thống các trường học ở Hàn Quốc đã tạo ra được một mặt bằng dân trí có giáo dục và đội ngũ lao động có kỹ luật cao đứng đầu châu Á. Chính vì vậy mà ngày nay, Hàn Quốc có một đội ngũ lao động chất lượng cao đồng đảo. Họ tự trang bị cho mình những năng lực, tri thức và tinh thần kỷ luật cần thiết phục vụ cho đất nước.

Thứ tư, Hàn Quốc luôn kiên trì thực hiện chính sách đổi mới và liên tục cập nhật công nghệ và tri thức tiên tiến để giúp các doanh nghiệp phát triển. Chính phủ Hàn Quốc nhấn mạnh việc tiếp tục nâng cao tỷ trọng ngành dịch vụ và ngành chế tạo trong nền kinh tế quốc dân, cố gắng giảm tỷ trọng ngành nông, lâm, ngư nghiệp.

Thứ năm, Hàn Quốc luôn chú trọng và nâng đỡ một số doanh nghiệp lớn (đóng tàu, hóa dầu, ôtô, điện tử...) có sức cạnh tranh và chiếm được thị phần đáng kể trên thế giới. Các doanh nghiệp lớn (Samsung, Hyundai, SK) và một số doanh nghiệp khác tạo ra

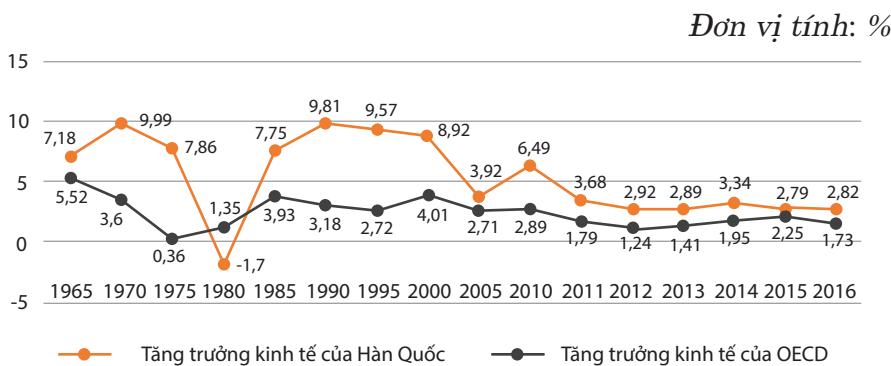
giá trị tối hơn 60% doanh thu, được chính phủ Hàn Quốc ưu tiên phát triển. Chính phủ Hàn Quốc chọn 17 ngành công nghiệp làm động lực tăng trưởng kinh tế trong tương lai, thuộc ba lĩnh vực chính (công nghệ xanh, công nghiệp công nghệ cao và dịch vụ có giá trị gia tăng cao).

Thứ sáu, Hàn Quốc đã quan tâm xây dựng hệ thống tài chính hiệu quả, trong đó nhà nước đóng vai trò then chốt trong việc điều tiết thị trường để giảm thiểu rủi ro có tính hệ thống. Hệ thống tài chính của Hàn Quốc được xây dựng vào những năm 1960 nhằm khuyến khích các hoạt động xuất khẩu và đầu tư, thu mua ngoại hối phục vụ cho hoạt động kinh tế trong và ngoài nước. Hoạt động ngân hàng phát triển mạnh mẽ, tạo điều kiện cho các tập đoàn kinh tế có đủ vốn để kinh doanh và ngoại tệ để đẩy mạnh hoạt động xuất - nhập khẩu.

Thứ bảy, để nâng cao hơn nữa hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp, bảo đảm điều tiết và quản lý của nhà nước trong nền kinh tế, chính phủ Hàn Quốc đã thực hiện cơ cấu lại doanh nghiệp thông qua các biện pháp cắt giảm thuế, tăng chi ngân sách và bảo đảm tính thanh khoản, loại bỏ những công ty làm ăn thua lỗ và hỗ trợ những doanh nghiệp có tiềm năng.

Thứ tám, trong quá trình phát triển, Hàn Quốc luôn quan tâm đến vấn đề bảo đảm công bằng xã hội. Chính vì vậy, Hàn Quốc thuộc nhóm các quốc gia có chỉ số phát triển con người (HDI) cao nhất và bất bình đẳng thấp nhất. Hàn Quốc đã rất thành công khi áp dụng mô hình kết hợp song hành tăng trưởng kinh tế nhanh với giải quyết ngay từ đầu các khía cạnh phát triển xã hội từ những năm đầu thập niên 60 của thế kỷ XX đến nay.

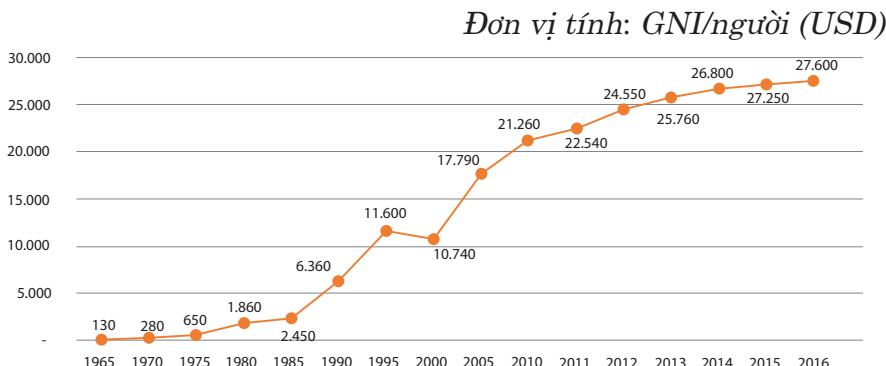
**Hình 2.3: Tốc độ tăng trưởng kinh tế Hàn Quốc
giai đoạn 1965-2016**



Nguồn: <http://data.worldbank.org/country/korea-rep>

Có thể thấy, từ năm 1965 đến năm 2000, Hàn Quốc luôn có tăng trưởng trung bình năm đạt khoảng 8%, giai đoạn 2001-2011, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm duy trì mức 4,25% và giai đoạn 2011-2016 xấp xỉ 3%/năm, luôn cao hơn so với mức trung bình của khối OECD. Cùng với tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế thì tốc độ tăng GNI/người của Hàn Quốc cũng rất cao. Năm 2016, GNI/người đạt 27.600 USD (đứng thứ 45 trên thế giới), tăng 212,3 lần so với năm 1965 (130 USD) (xem Hình 2.4).

**Hình 2.4: GNI/người tính theo USD của Hàn Quốc
giai đoạn 1965-2016**



Nguồn: <http://data.worldbank.org/country/korea-rep>

Có thể thấy, Hàn Quốc đã cải thiện thu nhập bình quân đầu người qua các năm rất nhanh chóng nhờ đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao liên tục qua nhiều năm. Nếu năm 1965, GNI/người của Hàn Quốc chỉ đạt 130 USD, đến năm 1980 đã lên đến 1.860 USD và năm 1990 con số này đã lên đến 6.360 USD.

Bên cạnh đó, Hàn Quốc cũng giải quyết rất tốt vấn đề xã hội. Đến năm 2016, Hàn Quốc không tồn tại dân số sống dưới mức 1,9 USD/ngày theo chuẩn của Ngân hàng Thế giới. Không những thế, Hàn Quốc nằm trong nhóm quốc gia có chỉ số phát triển con người cao nhất thế giới nhờ tuổi thọ bình quân được cải thiện rõ rệt, giáo dục hết sức được coi trọng (nền giáo dục khoa học của Hàn Quốc được OECD đánh giá và xếp hạng đứng thứ ba trong số những nền giáo dục tốt nhất thế giới, xếp thứ hai về môn toán và văn học, đứng đầu về tư duy giải quyết vấn đề).

HDI nằm trong nhóm đạt mức cao nhất thế giới và gia tăng với tốc độ nhanh. HDI của Hàn Quốc giai đoạn 1990-2015 được thể hiện qua Bảng 2.4.

Bảng 2.4. Chỉ số HDI của Hàn Quốc giai đoạn 1990-2015

Năm	Tuổi thọ bình quân	Số năm đi học dự kiến	Số năm đi học trung bình	GNI bình quân (2011 PPP USD)	HDI
1990	71,7	13,7	8,9	12.064	0,731
1995	73,9	14,7	10,0	16.733	0,781
2000	76,1	15,9	10,6	20.602	0,820
2005	78,7	16,7	11,4	25.340	0,860
2010	80,8	16,7	11,8	30.475	0,884
2011	81,1	16,8	11,8	31.498	0,889
2012	81,3	16,7	11,9	32.213	0,891
2013	81,6	16,6	12,2	32.911	0,896
2014	81,9	16,6	12,2	33.741	0,899
2015	82,1	16,6	12,2	34.541	0,901

Nguồn: Báo cáo phát triển con người, UNDP, năm 2016.

3. Singapore

Từ một quốc gia còn phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức, quốc đảo Singapore đã lột xác thành một trong những trung tâm tài chính, thương mại hàng đầu thế giới. Theo bình chọn của *Tạp chí Forbes* năm 2017, trên cơ sở số liệu công bố của Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Singapore được xem là trung tâm công nghệ, sản xuất và tài chính với thu nhập bình quân đầu người trên 56.700 USD, là quốc gia giàu thứ ba trên thế giới, chỉ sau Qatar (88.000 USD) và Luxembourg (81.000 USD). Các chỉ số xếp hạng của Singapore về đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) đứng thứ 47/127 và chỉ số cạnh tranh toàn cầu (GCI) xếp thứ 3/137. Để đạt được kỳ tích phát triển như ngày nay, Singapore phải vượt qua rất nhiều thách thức của một quốc gia diện tích nhỏ hẹp, không có tài nguyên thiên nhiên. Chìa khóa cho sự chuyển mình của Singapore chính là việc quốc gia này đã tạo ra một trung tâm tài chính quy mô hàng đầu châu lục, cũng như thế giới (10% GDP của Singapore đến từ lĩnh vực tài chính). Hành trình vươn lên trở thành con rồng châu Á của Singapore chỉ trong vòng 30 năm. Sự phát triển của quốc đảo này là do cách lựa chọn mục tiêu và các giải pháp phát triển thông minh mà Lý Quang Diệu đã đưa ra qua các giai đoạn với nhiều điểm khác với sự phát triển thành nước công nghiệp của Hàn Quốc và Nhật Bản, bắt nguồn từ triết lý phát triển đất nước sâu sắc của người đứng đầu quốc đảo này: “*Để Singapore tồn tại được, chúng ta không thể chỉ là một quốc gia tầm thường. Chúng ta phải nỗ lực phi thường, chúng ta phải trở nên khác biệt*”.

3.1. Các tiêu chí và giải pháp đạt các tiêu chí nước công nghiệp giai đoạn 1964-1979

Với mức tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người là

khoảng 395 USD vào những năm 1960, Singapore là đất nước thuộc Thế giới thứ ba với kết cấu hạ tầng thấp kém và nguồn lực hạn chế, các dịch vụ hỗ trợ quân sự và trung chuyển đóng góp một tỷ trọng lớn vào thu nhập quốc dân, trong khi sản xuất chỉ đóng góp một tỷ lệ khiêm tốn là 12% vào tổng sản phẩm trong nước.

Chính giấc mơ lớn muôn đưa đất nước phải vượt lên phát triển cao hơn, khác biệt so với phần còn lại của thế giới đã thôi thúc lãnh đạo và người dân Singapore đồng tâm, hiệp lực thực hiện các mục tiêu tham vọng. Ngay khi nắm quyền lãnh đạo đất nước, Thủ tướng Lý Quang Diệu đã tìm hiểu về các nước trên thế giới và nhận thấy rằng các nước châu Á hầu hết đều là những nước thu nhập thấp, kết cấu hạ tầng đều rất nghèo nàn và chưa được đầu tư hiện đại, trình độ giáo dục thấp kém rất nhiều so với các nước phương Tây. Đặc biệt, ông nhận ra một quy luật đơn giản là mọi người, đặc biệt là những người giỏi đến các nước có nền giáo dục hiện đại để học tập, đến những nơi có kết cấu hạ tầng tốt để sinh sống và làm việc. Chính vì vậy, ông mơ ước xây dựng một đất nước Singapore thành một quốc đảo mọi người dân đều giàu có và hạnh phúc, mọi người trên thế giới đều mong muốn đến làm việc và đặc biệt là nơi mà mọi người châu Á đều mong muốn đến để học tập và phát triển. Chính vì vậy, chính phủ Singapore rất quan tâm phát triển kết cấu hạ tầng, giáo dục - đào tạo, xây dựng văn hóa, đổi mới sáng tạo và môi trường sống trong lành, văn minh. Ngay sau khi rời khỏi Liên minh Malaysia, chính phủ Singapore đã xác định Singapore cần phải nhìn vượt lên trên và làm giàu bằng cách xuất khẩu những sản phẩm cao cấp cho các nước giàu ở phương Tây và Nhật Bản.

Một trong những dấu ấn quan trọng nhất mà chính phủ Singapore đã triển khai là thành lập Ban Phát triển Kinh tế

(EDB) ngay từ năm 1961 với mục đích tạo lập nên các chính sách kinh tế quốc gia. Ban đầu, EDB tập trung vào ngành công nghiệp sản xuất, thu hút vốn đầu tư. Nhiều tập đoàn công nghiệp được thành lập. Chính sách thuế hấp dẫn, chi phí hoạt động thấp cùng môi trường nhân công nói tiếng Anh đã thu hút hàng loạt tập đoàn, công ty của nước ngoài ồ ạt đổ đến Singapore làm ăn. Nước này cũng thu hút được hai đại gia dầu lửa của thế giới là Shell và Esso đến xây dựng nhà máy lọc dầu. Đến giữa năm 1970, Singapore trở thành trung tâm lọc dầu lớn thứ ba thế giới. Singapore đã có rất nhiều chính sách ưu đãi FDI để thu hút các nhà đầu tư lớn, đặc biệt là các nhà sản xuất sản phẩm xuất khẩu, vì họ cho rằng các tập đoàn đa quốc gia khi đến Singapore sẽ mang theo cả hệ thống phân phối và thị trường. Do đó, khi các tập đoàn sản xuất tại đây và xuất khẩu ra nước ngoài, họ cũng mở ra cho Singapore cánh cửa tối phần còn lại của thế giới.

Sau những ngành mũi nhọn ban đầu là công nghiệp lọc dầu, sản xuất các sản phẩm xuất khẩu, EDB cũng tập trung phát triển các ngành dịch vụ nhờ sự phát triển của ngành bến cảng và thương mại. Trải qua nhiều thời kỳ phát triển, ngành sản xuất cũng chuyển dịch từ hàm lượng kỹ thuật thấp đến cao, như chất bán dẫn, đồ điện tử,...

Dấu ấn quan trọng khác đóng góp cho sự phát triển của Singapore là thành lập Ban Phát triển Nhà ở (HDB) vào đầu những năm 1960. Hoạt động của Ban này đã tạo ra những thay đổi ảnh hưởng đến đại đa số dân chúng Singapore sau này. Vào những ngày đầu, mục tiêu quan trọng nhất của HDB là xây được càng nhiều các chung cư giá rẻ càng tốt, nhằm giúp người dân có thể thuê được chỗ ở chất lượng với chi phí thấp. Chỉ trong một thời gian ngắn, HDB đã biến đổi những khu đầm lầy thành

các tòa nhà chung cư, giúp những người gốc Singapore, hay gốc Trung Quốc, Malaysia, Ấn Độ rời khỏi đặc khu của mình để hòa nhập vào các cộng đồng chung, được quy hoạch ngăn nắp. Giai đoạn sau này, người dân được phép mua lại những căn hộ mà họ đã thuê. Chính phủ Singapore cũng trải qua nhiều lần nâng cấp, thay mới những tòa nhà cũ để đem lại cho người dân cuộc sống tốt hơn. Ngày nay, 82% dân cư Singapore sống trong các căn hộ do HDB cung cấp.

Chính phủ Singapore đã tập trung vào bồi đắp những yếu tố cơ bản của nền kinh tế - khuyến khích tiết kiệm và đầu tư, thực hiện chính sách phát triển chuyển từ thay thế nhập khẩu sang chính sách hướng mạnh về xuất khẩu. Để thực hiện chiến lược đó, chính phủ Singapore đã nhấn mạnh hai giải pháp là khuyến khích đổi mới sáng tạo và coi trọng người tài. Thủ tướng Lý Quang Diệu cho rằng: “Con người là nhân tố quan trọng nhất. Để phát triển, trước hết chúng ta cần người tài. Chúng ta cần thu hút các tài năng quốc tế song song với chú trọng nuôi dưỡng các tài năng trong nước. Chúng ta cần cả hai”. Để nuôi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực trình độ cao trong nước, Singapore chú trọng đầu tư cho giáo dục và đào tạo. Singapore thực hiện Chương trình “Skills Future - Kỹ năng tương lai” như một phong trào quốc gia cung cấp cho mọi người dân các cơ hội phát triển tối đa tiềm năng của mình trong suốt cuộc đời, không phân biệt điểm xuất phát. Tuy nhiên, vấn đề thu hút tài năng là người nước ngoài tới Singapore sinh sống và làm việc mới là trọng tâm chiến lược. Chính sách thu hút tài năng quốc tế tập trung vào ba nhóm đối tượng: i) Người tài top đầu như các giám đốc điều hành, nhà khoa học, học giả, nghệ sĩ; ii) Các chuyên gia như kỹ sư, kế toán, nhân lực công nghệ thông tin, giáo viên; và iii) Công nhân có tay

nghề cao. Singapore triển khai các chương trình thu hút tài năng quốc tế áp dụng với từng nhóm đối tượng, ví dụ Chương trình “Contact Singapore - Kết nối Singapore” có văn phòng đại diện đặt tại châu Âu, châu Mỹ, châu Á (Bắc Kinh và Thượng Hải), cung cấp các dịch vụ trọn gói đối với các tài năng quốc tế muốn làm việc tại Singapore; Chương trình “Careers@Singapore - Nghề nghiệp tại Singapore” áp dụng đối với người nước ngoài đã làm việc ở Singapore 5-10 năm; Chương trình “Experience@ Singapore - Trải nghiệm Singapore” dành cho các sinh viên nước ngoài mới tốt nghiệp đại học. Chính vì vậy, chỉ sau 5 năm phát triển các ngành sử dụng nhiều lao động, Singapore đã chuyển nhanh sang phát triển công nghiệp dựa trên lao động được đào tạo, có kỹ năng vào những năm 1970. Giáo dục cũng là một trong những ưu tiên hàng đầu nhằm tạo ra nguồn nhân lực kế cận có chất lượng cao.

Về đối nội, Singapore thực thi chế độ một đảng lãnh đạo với những luật lệ nghiêm khắc (phạt từ những điều nhỏ nhặt như xả rác công viên, kéo nước nhà vệ sinh, nhóm họp từ 5 người phải xin phép...). Sự nghiêm khắc này đã giúp quốc đảo sư tử trở thành một trong những quốc gia có tỷ lệ tội phạm thấp nhất thế giới. Chính sự an toàn cũng như thịnh vượng của quốc đảo đã thu hút dân cư tới từ nhiều quốc gia khác nhau trên toàn cầu.

Hình ảnh một Singapore xanh và sạch đã được ông Lý Quang Diệu vạch ra từ những năm 1960. Tầm nhìn về Thành phố vườn được khởi xướng từ năm 1967 nhằm đưa Singapore trở thành một thành phố nhiều cây xanh và môi trường trong sạch. Lý Quang Diệu tin rằng, hình ảnh Singapore sẽ không lấn vào các nước Thế giới thứ ba chỉ bằng biện pháp đơn giản: trồng nhiều cây cối để phủ xanh quốc đảo. Vị thủ tướng đầu tiên của quốc đảo luôn nhấn

mạnh việc mở rộng độ che phủ của cây xanh để giảm hệ quả tiêu cực của quá trình đô thị hóa, đồng thời cải thiện chất lượng cuộc sống. Ngày 16/6/1963 là dấu mốc quan trọng trong chiến dịch trồng cây ở Singapore, khi ông Lý Quang Diệu tự tay cuốc đất để trồng một cây thành ngạnh. Các nhà sử học ví hành động trồng cây của ông Lý Quang Diệu giống như việc gieo những hạt giống đầu tiên của giấc mơ “khu vườn Singapore” xuống mảnh đất cằn cỗi trong quá khứ. Poon Hong Yuen, Chủ tịch Ủy ban Quản lý công viên quốc gia Singapore (NParks), nói đây là phần thiết yếu trong quá trình xây dựng đất nước. Ông Poon khẳng định: Một thành phố xanh với khâu quản lý, quy hoạch hiệu quả sẽ gửi tín hiệu tích cực đến các nhà đầu tư. Hơn nữa, nó cũng truyền cảm hứng đến người dân Singapore, khiến họ tự hào rằng họ đang sống trong một “thành phố vườn”. Ngày trồng cây được chính thức công bố từ năm 1971, Luật về công viên và cây xanh được ban hành năm 1975, nhiều công viên mới được xây dựng từ giữa những năm 1970 và con đường - hành lang xanh kết nối các công viên trong thành phố.

Ngoài ra, chính phủ Singapore còn rất quan tâm đẩy mạnh các chính sách xã hội như nhà ở, chăm sóc y tế, giáo dục. Do vậy, cuộc sống người dân luôn được chăm lo và bảo đảm những điều kiện tốt nhất. Khi đánh giá về sự phát triển của nền kinh tế Singapore giai đoạn này, nhà kinh tế học tại Đại học Michigan (Hoa Kỳ) Linda Lim đã nói: “Tôi nghĩ không còn nền kinh tế nào khác, ngay cả một số nước được cho là các con rồng ở châu Á, có nhiều chỉ số thống kê tốt về tăng trưởng nhanh chóng, tỷ lệ việc làm cao và các chỉ số xã hội tích cực khác như tuổi thọ trung bình, giáo dục và nhà ở, đều tốt đẹp trong 20 năm đầu sau khi lập quốc”. Lim cũng cho rằng, sự tăng trưởng thần kỳ của Singapore

gắn chặt với những giá trị về sự hòa hợp ở một đất nước đa dạng tôn giáo, đa sắc tộc và hệ thống chính sách phát triển nhân tài, nền giáo dục tiêu chuẩn cao ở mọi cấp.

Bên cạnh đó, Singapore cũng có mục tiêu phát triển cụ thể trong từng lĩnh vực và từng giai đoạn. Trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, ví dụ đối với ngành công nghiệp y sinh, Singapore đề ra mục tiêu chiến lược thương mại hóa kết quả nghiên cứu với tư cách một trung tâm cõi toàn cầu về nghiên cứu công nghệ y sinh. Chính sách thu hút người tài trong ngành y sinh tập trung vào ba nội dung: i) Xây dựng kết cấu hạ tầng, hình thành khu công viên khoa học y sinh mới như một hệ sinh thái tích hợp ba chức năng phục vụ môi trường làm việc, sống và giải trí thư giãn; ii) Thu hút các công ty công nghệ y sinh quốc tế đầu tư vào Singapore; và iii) Tuyển dụng các nhà khoa học từ khắp nơi trên thế giới nhằm thúc đẩy gắn kết giữa nghiên cứu và thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu. Để thu hút các công ty nước ngoài đầu tư vào ngành công nghệ y sinh tại Singapore, ngoài chính sách ưu đãi thuế và tài chính còn chú trọng các quyền sở hữu trí tuệ, cho phép doanh nghiệp nước ngoài thu hút tài năng vào làm việc; môi trường nói tiếng Anh; cơ hội phát triển kinh doanh.

Đón làn sóng dịch chuyển công nghệ điện tử từ Hoa Kỳ, công nghiệp điện tử của Singapore đã bắt đầu phát triển mạnh, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 18,1%/năm trong suốt giai đoạn 1965-1973. Bước đột phá trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài là khi Texas Instruments bắt đầu sản xuất chip bán dẫn ở Singapore năm 1968. National Semiconductors theo chân ngay sau đó. Hewlett-Packard là một cái tên khác bị thu hút bởi Singapore và General Electric thành lập tới 6 cơ sở sản xuất ở đây. Để sử dụng một cách hợp lý nguồn tài sản quốc gia, Singapore đã lập Công

ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước Temasek năm 1974. Sau đó, do sự khan hiếm về nguồn nhân lực và công nghệ, chính phủ Singapore đã chú trọng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc phát triển thị trường xuất khẩu. Trong những năm 1974-1979, tốc độ tăng trưởng công nghiệp suy giảm do cuộc khủng hoảng dầu mỏ, sau đó phục hồi vào cuối những năm 1970. GDP bình quân đầu người của Singapore từ mức trên 500 USD năm 1965 đã đạt mức 4.070 USD năm 1979.

3.2. Các tiêu chí và giải pháp đạt các tiêu chí nước công nghiệp từ năm 1980 đến nay

Trong những năm 1980, Singapore phát triển được nền công nghiệp hiện đại dựa trên khoa học và công nghệ, kỹ năng và tri thức làm nền tảng quan trọng để hội nhập sâu rộng hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu trong những khâu có giá trị gia tăng cao. Có thể thấy, mỗi một giai đoạn 10 năm, kinh tế Singapore đã có những bước chuyển sang “nấc thang” giá trị cao hơn một cách ấn tượng. Bước sang giai đoạn mới, Singapore tiếp tục đổi mới với tình trạng khan hiếm lao động và sức ép tăng lương. Để cạnh tranh với những nền kinh tế mới nổi ở châu Á, có lợi thế về lao động dồi dào và giá rẻ, chính phủ Singapore đã chuyển sang chính sách tập trung vào phát triển các ngành công nghệ cao. Các giải pháp đưa ra là thực thi chính sách điều chỉnh tiền lương 3 năm một lần, khuyến khích các công ty áp dụng công nghệ hiện đại (tin học hóa, tự động hóa) vào hoạt động tác nghiệp, đồng thời chú trọng phát triển nguồn nhân lực thông qua nền giáo dục và đào tạo có chất lượng cao. Trong giai đoạn này, công nghiệp hỗ trợ cho công nghiệp điện tử phát triển mạnh mẽ. Singapore trở thành quốc gia cung cấp linh kiện điện tử cho nhiều quốc gia trên thế giới.

Năm 1985, nền kinh tế Singapore một lần nữa lại đổi mới với sự suy giảm, chính sách được chính phủ đưa ra lần này là giảm thù lao lao động, phá giá đồng tiền, giảm chi phí có liên quan đến các hoạt động của chính phủ. Những giải pháp này đã cải thiện đáng kể sức cạnh tranh của Singapore và cùng với sự phục hồi của thị trường, tăng trưởng kinh tế của Singapore lại được cải thiện. Trong giai đoạn này, công nghiệp Singapore được nâng cấp, tăng mức đầu tư vốn và giá trị gia tăng tính trên mỗi lao động, tăng mức độ phức tạp của công nghệ. Công nghiệp điện tử tiếp tục được phát triển, tập trung nhiều vào sản xuất ô tô và máy tính.

Vào cuối những năm 1980, Singapore đã tập trung vào xuất khẩu dịch vụ, chuyển thành trung tâm kinh doanh quốc tế và thu hút các công ty đa quốc gia đặt trụ sở chính ở đó để thực hiện phát triển sản phẩm, quản lý các hoạt động dự trữ, cung cấp các dịch vụ hành chính, quản trị và kỹ thuật. Singapore cũng trở thành tụ điểm kết nối dịch vụ thương mại, tài chính, vận tải và truyền thông. Kinh tế Singapore đạt được những thành tựu to lớn, thu nhập bình quân đầu người đạt mức trên 10.711 USD năm 1989. Nền kinh tế Singapore chủ yếu dựa vào buôn bán và dịch vụ (chiếm 40% thu nhập quốc dân). Kinh tế Singapore từ cuối những năm 1980 đạt tốc độ tăng trưởng vào loại cao nhất thế giới: năm 1994 đạt 10%, năm 1995 là 8,9%. Trong những năm 1990, Singapore trở thành nền kinh tế có công nghệ thông tin và truyền thông phát triển ở trình độ hiện đại, trở thành tụ điểm kết nối kinh doanh lớn trên thế giới và trở thành một trong mươi nước có chỉ số kinh tế tri thức (KEI) cao nhất trên thế giới. EDB hiện quản lý 21 văn phòng ở 12 quốc gia, trong đó có 6

văn phòng ở Hoa Kỳ. Các khoản đầu tư và những ngành công nghiệp do EDB giám sát hiện đóng góp 40% GDP của Singapore.

Cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ trong những năm 1997-1998 giúp Singapore nhận thấy cạnh tranh của nền kinh tế đang suy giảm và cần tìm một động lực tăng trưởng mới, do đó Singapore đã đặt ra mục tiêu chuyển sang phát triển nền kinh tế tri thức. Vào cuối giai đoạn này, tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người của Singapore đã đạt mức xấp xỉ 22.000 USD. Năm 1997, có gần 200 công ty Hoa Kỳ đặt cơ sở ở đây với tổng vốn đầu tư lên đến 19 tỷ USD. Để có được vị trí có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị toàn cầu, Singapore phải luôn duy trì năng lực cạnh tranh quốc gia trên thị trường thế giới. Do đó, chính phủ Singapore thường xuyên rà soát và điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế, nhằm liên tục thích ứng với những thay đổi của thực tiễn, liên tục đổi mới để thúc đẩy phát triển. Khác với nhiều quốc gia giàu tài nguyên thiên nhiên, quốc đảo này xác định lợi thế cạnh tranh quốc gia nằm ở khả năng hoạch định chiến lược phát triển dài hạn với những bước đi táo bạo, sáng tạo, phi truyền thống; với hệ thống cơ quan công quyền vận hành tốt, tập trung, hướng tới kết quả cuối cùng.

Thành công của Singapore phụ thuộc vào một tam giác vững chắc bao gồm ba đỉnh là chính phủ, vốn tư nhân cùng các doanh nghiệp. Trong thập kỷ vừa qua, Singapore đã định hình thành một trung tâm start-up trong khu vực Đông Nam Á, với những kỳ lân công nghệ như Grab có trụ sở chính được đặt tại đây. Các công ty khởi nghiệp nội địa cũng xuất hiện với những gương mặt mới đầy triển vọng như công ty quảng cáo rao vặt trên di động Carousell hay nền tảng giảm giá tiền mặt Shopback, cả hai đều do người địa phương sáng lập. Chính phủ Singapore đã xây dựng

đề án trợ cấp nhằm đặt nền móng để Singapore phát triển thành trung tâm đổi mới và start-up của khu vực, khuyến khích dòng vốn tư nhân, cung cấp kết cấu hạ tầng cần thiết cho các công ty khởi nghiệp.

Ngoài việc gây dựng nền kinh tế khởi nghiệp, Singapore còn trở thành nơi thu hút các công ty công nghệ nước ngoài và là trung tâm kỹ thuật cho nhiều tập đoàn khổng lồ về công nghệ trên thế giới. Những công ty đa quốc gia khổng lồ về công nghệ như Facebook, Google, Linkedin và Microsoft đều đã chọn Singapore làm nơi đặt trụ sở khu vực của mình. Singapore đã chú trọng thực hiện các chính sách thân thiện với doanh nghiệp; phối hợp giữa các trường đại học, học viện với các công ty tư nhân nhằm cung cấp lực lượng lao động đã qua đào tạo; quan tâm đến nâng cao chất lượng cuộc sống để thu hút các doanh nhân toàn cầu, những tài năng hàng đầu thế giới. Singapore là quốc gia đã đứng thứ 14 trong bảng xếp hạng năm 2019 về hệ sinh thái khởi nghiệp toàn cầu.

Điểm mấu chốt của chiến lược phát triển quốc gia trong giai đoạn này là điều chỉnh các chính sách, nhằm xác định được vị thế đất nước trong thời đại công nghiệp 4.0. Mặc dù đã tập trung từ đầu những năm 2000 cho bước chuyển sang nền kinh tế dựa vào tri thức nhờ sự đổi mới, nghiên cứu và phát triển, song Singapore vẫn tiếp tục chiến lược tạo đột phá trong các ngành khoa học và kỹ thuật có tác động sâu sắc đến sự phát triển của các ngành công nghiệp và cuộc sống. Chính phủ Singapore đã xác định bốn lĩnh vực công nghệ cần gây dựng, bao gồm khoa học dữ liệu với trí tuệ nhân tạo (AI), an ninh mạng, Internet kết nối vạn vật (IoT) và kết cấu hạ tầng cho truyền thông trong tương lai như mạng di động 5G. Singapore đã đầu tư 19 tỷ đôla để xây dựng đất nước

thành trung tâm R&D toàn cầu. Singapore cũng dành ra những nguồn đầu tư lớn để mở rộng đầu tư vào các ngành công nghệ, bao gồm trí tuệ nhân tạo, chương trình siêu máy tính và robot, cũng như liệu pháp tế bào và công nghệ thực phẩm.

Mặc dù nguồn vốn dồi dào, Singapore vẫn phải đổi mới với tình trạng thiếu hụt nhân tài, đặc biệt là với dân số thấp so với các nền kinh tế lớn như Hoa Kỳ hay Trung Quốc. Một giải pháp được đặt ra là thu hút nhân tài quốc tế, đồng thời chuẩn bị cho người dân của mình những kỹ năng cần thiết để thực hiện các mục tiêu công nghệ riêng. Các trường đại học có vai trò quan trọng trong việc giáo dục các doanh nhân tương lai và nuôi dưỡng tư duy đổi mới và khởi nghiệp.

Singapore luôn coi đầu tư mạnh cho kết cấu hạ tầng và giáo dục chính là sự hỗ trợ trực tiếp cho tăng trưởng kinh tế. Vì vậy, quốc gia này không ngừng đầu tư vào giáo dục và coi đây là con đường để cải thiện mức sống của người dân. Theo kết quả khảo sát năm 2016 của OECD, Singapore đứng đầu bảng xếp hạng giáo dục quốc tế PISA và có xu hướng ngày càng bỏ xa các nước khác. Được nhà nước quan tâm đầu tư, Singapore đang hướng tới hệ thống giáo dục linh hoạt và đa dạng hơn, với mục tiêu giúp học sinh khám phá tiềm năng để đưa ra các lựa chọn tốt hơn, phù hợp hơn với năng khiếu, sở thích và năng lực cá nhân. Thủ tướng Lý Hiển Long cho biết: “Ở Singapore, chúng tôi cố gắng đào tạo mọi người cho công việc mà họ có khả năng làm được. Do đó, khi sinh viên của chúng tôi tốt nghiệp, họ tìm được việc làm ngay”. Thanh niên Singapore luôn tự đặt câu hỏi cho mình và tìm kiếm câu trả lời, sẵn sàng suy nghĩ theo cách mới, giải quyết vấn đề một cách sáng tạo để mở ra cơ hội mới cho tương lai.

Bên cạnh đó, cũng trong giai đoạn này, Singapore đưa ra tầm nhìn xây dựng thành phố trong vườn. Tầm nhìn Thành phố trong vườn (City in a Garden) được khởi xướng từ năm 1998 như một giai đoạn tiếp theo của Tầm nhìn Thành phố trong vườn với các hoạt động trọng tâm như: xây dựng các khu vườn đẳng cấp thế giới; làm trẻ hóa các công viên đô thị và con đường đi bộ; tối ưu hóa các không gian đô thị dành cho cây xanh và giúp con người thư giãn; làm giàu đa dạng sinh học trong môi trường đô thị; lôi cuốn và truyền cảm hứng cho cộng đồng để cùng tham gia đồng sáng tạo vì một Singapore xanh hơn và đáng sống hơn.

Bên cạnh các chính sách phát triển kinh tế, nhà ở là một nội dung quan trọng của chính sách xã hội. 3/4 số căn hộ ở Singapore do Ban Phát triển nhà ở (HDB) xây dựng với hơn 1 triệu căn hộ, trong đó 80% là người dân Singapore với khoảng 90% trong số đó sở hữu căn hộ của mình. Chất lượng dịch vụ nhà ở luôn được duy trì và cải thiện qua các năm. Chính phủ Singapore cũng có các chương trình trợ cấp, hỗ trợ cho các gia đình trẻ, gia đình có thu nhập thấp. Chi phí mua nhà thường chiếm khoảng 1/4 thu nhập hằng tháng của người dân. Chính phủ Singapore luôn can thiệp để tránh các cơn sốt nóng, chống đầu cơ, hạn chế những rủi ro bong bóng của thị trường nhà ở.

Năm 2018, Singapore đã thành lập Ủy ban Kinh tế Tương lai (CFE) nhằm xây dựng chiến lược phát triển kinh tế cho thập kỷ tiếp theo. Singapore đã huy động hơn 9.000 cơ quan, từ các hiệp hội ngành nghề, phòng thương mại và công nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước, các nhà nghiên cứu, giám đốc điều hành các doanh nghiệp, người làm công, sinh viên... tham gia tư vấn trong quá trình xây dựng chiến lược. Mới đây, CFE đã đưa ra chiến lược đổi

phó với những thách thức bên ngoài như tăng trưởng toàn cầu chững lại, thay đổi nhanh chóng về công nghệ, bất ổn chính trị và chống toàn cầu hóa gia tăng.

Để chủ động đối phó với các thách thức trong tương lai, Singapore tiếp tục đổi mới hệ thống giáo dục với việc giới thiệu chương trình “Kỹ năng tương lai”, phát triển kỹ năng chuyên sâu hơn cho người lao động, tích hợp đào tạo kỹ năng với các trình độ khác nhau, khuyến khích chủ lao động tự đầu tư đào tạo nghề và kỹ năng cho người lao động để không ngừng cải thiện năng suất lao động. Trước viễn cảnh tương lai không chắc chắn do những bất ổn khó lường của kinh tế toàn cầu, Singapore đã chuẩn bị để sẵn sàng ứng phó nhanh chóng, linh hoạt và hiệu quả với các tình huống bất lợi có thể xảy ra.

3.3. Yếu tố thành công trong xác định tiêu chí và giải pháp đạt tiêu chí nước công nghiệp

Quá trình phát triển đã giúp một quốc gia có nhiều dân tộc (Hoa, Án, Mã Lai), nhiều tôn giáo (Khổng giáo, Thiên Chúa giáo, Ấn Độ giáo, Hồi giáo...), nhưng xã hội ổn định, mọi người cùng tồn tại bên nhau và cùng đưa đất nước phát triển nhanh, môi trường sạch sẽ và xanh tươi có nếp sống văn minh, kỷ cương và mức độ tham nhũng xếp loại thấp nhất thế giới. Có thể thấy sự phát triển trong những năm 1960 - thậm dụng lao động, thập kỷ 1970 - thậm dụng kỹ năng, thập kỷ 1980 - thậm dụng vốn, thập kỷ 1990 - thậm dụng công nghệ, hiện nay là - thậm dụng tri thức và đổi mới sáng tạo. Các yếu tố thành công chính như sau:

Thứ nhất, về tiêu chí phát triển nước công nghiệp, với mục tiêu biến Singapore trở thành một quốc gia đáng sống, nơi thu hút được những người tài của thế giới, đất nước này đã đặt ra các tiêu chí phát triển hướng vào chất lượng cuộc sống, tuổi thọ

và thu nhập ở mức hàng đầu thế giới. Các tiêu chí này được theo đuổi xuyên suốt quá trình phát triển.

Thứ hai, về các giải pháp phát triển không cố định cứng nhắc mà linh hoạt được điều chỉnh qua các thời kỳ sao cho tận dụng tốt nhất các cơ hội phát triển. Đặc biệt, các nhà lãnh đạo Singapore xác định tiếng Anh là ngôn ngữ bắt buộc dùng trong các trường học. Đây là một quyết định cực kỳ nhạy cảm tại một quốc gia đa dạng về sắc tộc như Singapore. Ông Lý Quang Diệu kiên định với chính sách của mình bởi nhận thức rõ ràng tiếng Anh là ngôn ngữ để kiểm tiền, giúp Singapore hội nhập kinh tế toàn cầu và một nền kinh tế đa dạng, nhạy cảm kinh doanh.

Thứ ba, để thực hiện các giải pháp của mình, Singapore đã xây dựng hệ thống ngân hàng có tiềm lực vững mạnh, nhanh chóng đa dạng hóa các hình thức huy động vốn, cùng với đẩy mạnh phát triển thị trường tài chính nhằm khai thông vốn trong nước, đồng thời thu hút tư bản nước ngoài để đáp ứng vốn và kỹ thuật cho quá trình công nghiệp hóa. Bên cạnh đó, chính phủ Singapore thực hiện mở cửa đồng bộ cắt giảm thuế quan, chính sách ưu đãi tín dụng..., để nâng cao chất lượng tín dụng. Chính phủ Singapore luôn có sự can thiệp kịp thời đối với hệ thống ngân hàng, sớm có một khung pháp lý lành mạnh cho hệ thống tài chính, một khung khổ pháp lý và cơ chế giám sát hữu hiệu để hỗ trợ ngân hàng mở rộng tín dụng và thực hiện chính sách ưu đãi lãi suất đối với những mặt hàng, ngành công nghiệp ưu tiên hướng đến xuất khẩu, nhằm tạo động lực chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Vấn đề hỗ trợ lãi suất cho tín dụng cần phải có chương trình hành động, bước đi thích hợp với những chỉ tiêu cụ thể, có chế độ kiểm soát chặt chẽ các khoản tín dụng để tránh nguy cơ thất thoát vốn. Bên cạnh đó, đối với nền tài chính công, Singapore

thực hiện chống tham nhũng, lãng phí quyết liệt và có hiệu lực trên mọi lĩnh vực hoạt động kinh tế - xã hội và không chi tiêu tùy tiện công quỹ nhà nước.

Thứ tư, Singapore cũng tập trung nguồn lực phát triển khu vực kinh tế tư nhân thay vì dồn vốn quá nhiều cho các doanh nghiệp nhà nước. Singapore chính là điển hình trong việc tập trung vào kinh tế tư nhân khi gói kích cầu trị giá 20,5 tỷ SGD đã dành tới 8,4 tỷ SGD cho khu vực này.

Thứ năm, Singapore đã có một chiến lược xuất khẩu rất thông minh với một lộ trình rõ ràng, đi từ xuất khẩu nguyên liệu, khoáng sản sang xuất khẩu sản phẩm có hàm lượng lao động lớn và cuối cùng là xuất khẩu sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao. Từ nhiều thập kỷ, Singapore đã rất quan tâm, chú trọng đến công tác xúc tiến thương mại nhằm đa dạng hóa thị trường và mở rộng đến các thị trường chưa được khai phá. Vai trò xúc tiến thương mại của Singapore thuộc về Hội đồng Phát triển thương mại Singapore (TDB), chịu trách nhiệm trong việc thúc đẩy ngoại thương quốc tế, đồng thời bảo vệ lợi ích của quốc đảo này.

Thứ sáu, Singapore ngay từ đầu đã xây dựng quản trị công tốt và đội ngũ công vụ trung thực, hiệu quả. Nền quản trị công tốt là nhu cầu tự thân xuất phát từ bối cảnh năm 1959, nền công vụ Singapore được tiếp quản từ người Anh sau khi Singapore nắm quyền tự quyết và Đảng Nhân dân Hành động (PAP) thắng cử, phải đối mặt với hai thách thức kép là tạo việc làm cho người dân và bảo đảm nhà ở cho dân. Để hoàn thành hai sứ mệnh đầy thách thức này, nền công vụ Singapore phải cải tổ theo hướng trung thực và hiệu quả, bảo đảm có đủ năng lực thực thi hiệu lực và hiệu quả các chính sách của chính phủ.

Muốn có nền quản trị tốt, cần bảo đảm các nguyên tắc sau:

i) Nền hành chính quốc gia liêm chính và có trách nhiệm, dựa trên cơ chế thực tài (bao đảm tuyển dụng người tài làm việc trong bộ máy chính quyền) và tinh thần thượng tôn pháp luật; ii) Chính sách công thực mạnh và thực dụng, bắt buộc sử dụng tiếng Anh như ngôn ngữ chính thức. Tính hiệu quả của nền công vụ phụ thuộc vào cơ chế thực tài. Công chức được tuyển dụng trên cơ sở năng lực chuyên môn giỏi và được thăng tiến dựa trên năng lực và tiềm năng. Cơ chế thực tài cho phép chính quyền lựa chọn được những người giỏi nhất có đủ năng lực giải quyết các thách thức quốc gia. Bên cạnh đó, một nền công vụ hiệu quả cũng đòi hỏi công chức phải có tính trung thực, loại trừ các nguy cơ tham nhũng, bảo đảm chất lượng dịch vụ công, góp phần thúc đẩy hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp và thu hút được đầu tư nước ngoài. Nguyên tắc thực tài và trung thực sẽ bao đảm sự tự tin của nền công vụ và niềm tin của dân chúng đối với chính quyền.

Thứ bảy, Singapore có sự phối hợp đồng bộ, nhịp nhàng giữa chiến lược phát triển kinh tế và bảo đảm phúc lợi xã hội là định hướng nhất quán trong mọi chính sách. Các chính sách xã hội như giáo dục, nhà ở, chăm sóc sức khỏe, khám, chữa bệnh đã bảo đảm ổn định xã hội, tăng cường nguồn nhân lực chất lượng và năng suất cao hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Sự kết hợp giữa kinh tế và phúc lợi xã hội là nền tảng cho mối quan hệ và hợp đồng xã hội giữa chính phủ và người dân. Ưu tiên hàng đầu của chính phủ Singapore là phải tạo việc làm cho mọi người dân. Khi đất nước không có đất đai để phát triển nông nghiệp và thu hút việc làm thì công nghiệp hóa là một lựa chọn tất yếu. Mục tiêu thu hút đầu tư nước ngoài được đặt ra và khi người dân

đã có việc làm, thì giai đoạn phát triển tiếp theo của nền kinh tế cần đặt trọng tâm không chỉ vào việc tạo thêm việc làm, mà là tạo việc làm có thu nhập cao hơn.

Thứ tám, Singapore quan tâm đến phát triển hệ thống giao thông đường bộ - giúp người dân di chuyển thuận lợi. Khi chính sách tạo việc làm và nhà ở cho người dân thành công cũng lại tạo ra một thách thức mới, đó là vấn đề tắc nghẽn giao thông đô thị. Trước thực trạng đó, chính phủ Singapore đặt ra mục tiêu phải bảo đảm cho giao thông thông suốt, thuận tiện cho người dân đi lại, từ đó giảm các chi phí cơ hội do ùn tắc giao thông gây ra, góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển hiệu quả hơn.

Chiến lược thông minh của chính phủ Singapore là nhằm giải quyết vấn đề giao thông đô thị, đó là: kiểm soát chặt chẽ việc sở hữu và sử dụng xe ôtô cá nhân; khuyến khích người dân sử dụng phương tiện giao thông công cộng; đồng bộ hóa quy hoạch hệ thống giao thông và quy hoạch sử dụng đất đai. Đặc biệt, cơ chế thu phí tắc nghẽn giao thông áp dụng từ năm 1998 (Electronic Road Pricing scheme) được coi là một sáng kiến đặc biệt thành công của Singapore trong giải quyết vấn đề ùn tắc giao thông giờ cao điểm, đã được nhiều quốc gia trên thế giới học tập, áp dụng.

Thứ chín, Singapore luôn phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường - giữ cho đất nước sạch và xây dựng thành phố trong công viên. Khi các điều kiện cơ bản về việc làm, nhà ở và giao thông được bảo đảm, chính phủ Singapore tính đến việc nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Việc bảo đảm một môi trường đô thị sạch và xanh là vô cùng quan trọng đối với sự ổn định xã hội. Từ đó, các chính sách về bảo đảm vệ sinh môi trường, xử lý nước thải thành nước sinh hoạt, phủ xanh các tòa nhà cao

tầng (với triết lý việc xây dựng các tòa nhà lấy đi thảm cây xanh trên mặt đất thì phải trả lại màu xanh tự nhiên đó trên các nóc nhà hoặc ban công tòa nhà), trồng thêm công viên cây xanh và kết nối các công viên trên toàn thành phố bằng các con đường thư giãn.

Phát triển đô thị - tạo nên một thành phố đáng sống và bền vững cũng là mục tiêu quan trọng của Singapore. Phát triển thành phố trở thành một nơi đáng sống và có tính bền vững, truyền cảm hứng cho hơn 5,6 triệu người dân là mục tiêu mà chính quyền đô thị Singapore hướng tới. Do vậy, quan điểm chỉ đạo quy hoạch đô thị của thành phố dựa trên ba từ khóa cơ bản: Tổng thể (Comprehensive), Tích hợp (Integrated) và Hướng tới tương lai (Forward-looking) với mục tiêu biến Singapore từ “Thành phố vườn” (Garden City, năm 2008) thành “Thành phố trong vườn” (City in a Garden).

Như vậy, chính phủ Singapore đóng một vai trò hết sức quan trọng trong quá trình phát triển thông qua việc đưa ra những chính sách, định hướng và thực thi các hoạt động để phát triển đất nước. Tiêu chí phát triển sẽ gắn với từng thời kỳ khác nhau, trong đó thời kỳ nào cũng có tiêu chí phản ánh tăng trưởng GDP (tiêu chí cứng) và các tiêu chí định hướng khác (linh hoạt thay đổi) như tỷ trọng hàng xuất khẩu (trong giai đoạn đầu) hoặc tỷ trọng dịch vụ có giá trị gia tăng cao (giai đoạn sau). Khác với các quốc gia công nghiệp khác, Singapore cất cánh khi phát triển các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao như ngân hàng, giáo dục - đào tạo, nghiên cứu và phát triển, dịch vụ chăm sóc sức khỏe, logistic. Giải pháp để đạt các tiêu chí nước công nghiệp là đổi mới sáng tạo, phát triển khu vực kinh tế tư nhân, quản trị đô thị

xanh và phát triển giáo dục - đào tạo, kết cấu hạ tầng tốt. Mặc dù có thu nhập bình quân đầu người cao, chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI) và chỉ số sáng tạo toàn cầu (GII) cao nhưng Singapore đến nay chưa phải là thành viên của OECD.

4. Israel

Israel là quốc gia của những người Do Thái nằm ở rìa phía Đông của biển Địa Trung Hải. Israel được thành lập vào năm 1948, là quốc gia có diện tích và dân số nhỏ, khoảng 806 nghìn người khi thành lập và khoảng 9,1 triệu người vào đầu năm 2019. Mặc dù phần lớn thời gian ở trong tình trạng bất ổn về chính trị nhưng quá trình phát triển kinh tế của nhà nước Israel lại đạt được nhiều thành công ấn tượng. Israel có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam, mà những điểm chủ yếu này bao gồm: Đây là quốc gia châu Á, từng theo mô hình xã hội chủ nghĩa và đi lên từ nền kinh tế nông nghiệp với nhiều khó khăn trong thời kỳ đầu phát triển kinh tế. Vượt lên trên tất cả những khó khăn, Israel đã trở thành thành viên chính thức của OECD vào năm 2010, không cần thực hiện và trải qua các giai đoạn công nghiệp hóa truyền thống.

4. 1. Các tiêu chí và giải pháp đạt các tiêu chí nước công nghiệp trước năm 1990

Lịch sử Israel bắt đầu từ những năm 1880, khi những người nhập cư theo chủ nghĩa phục quốc Do Thái tới Palestine để gia nhập cộng đồng Do Thái đã sinh sống từ trước đó, lập nên những khu vực định cư và một số ngành công nghiệp, khôi phục tiếng Hebrew làm ngôn ngữ chính thức quốc gia, tạo nên những định chế kinh tế - xã hội mới. Do hậu quả của Chiến tranh thế giới thứ nhất, dân số Do Thái giảm xuống còn khoảng 56 nghìn người,

tương đương với mức đầu thế kỷ. Có thể nói, hai yếu tố tác động mạnh đến sự phát triển kinh tế nhanh chóng của khu vực Do Thái là sự nhập cư và các dòng vốn. Cuối năm 1947, dân số Do Thái đạt mức khoảng 630 nghìn người.

Nhà nước Israel bắt đầu được hình thành năm 1948 ngay sau khi Anh rút lui, dưới sự chỉ đạo của David Ben Gurion, người Do Thái đã tuyên bố thành lập nhà nước Israel. Ngay từ khi thành lập, Israel đã phải đối phó với nhiều vấn đề nghiêm trọng do không được các nước Ả Rập công nhận độc lập. Trong giai đoạn này, nền kinh tế của Israel có ba yếu tố nổi bật là: chi phí quốc phòng cao, hấp thu một lượng lớn người nhập cư và xây dựng thể chế mới như các ngân hàng, viện bảo hiểm quốc gia, các tổ chức chính phủ.

Việc Israel tham gia vào chiến dịch Sinai, chiến dịch mà tại đó quốc gia này tham gia lực lượng với Anh và Pháp để tấn công Ả Rập đã dẫn đến lượng người nhập cư tăng mạnh vào năm 1957, thất nghiệp giảm, năng suất tăng (đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp), cán cân thanh toán của nhà nước được cải thiện. Tương tự như vậy, cuộc chiến tranh năm 1967 đã đưa Israel ra khỏi suy thoái kinh tế. Sau chiến tranh, tỷ lệ thất nghiệp giảm, năng suất và tiêu dùng cá nhân tăng, các ngành công nghiệp liên quan đến quốc phòng (từ kim loại đến máy tính) được hưởng lợi. Du lịch cũng được hưởng lợi và dòng người nhập cư lại bắt đầu. Thị trường nội địa mở rộng bao gồm cả bờ Tây và dải Gaza, tạo nên một lực lượng lao động giá rẻ cho Israel.

Giai đoạn 1948-1968, Israel đã tăng trưởng kinh tế đáng kể. Giai đoạn 1950-1968, tăng trưởng GDP bình quân vào khoảng 9,2% hằng năm, chỉ thấp hơn Nhật Bản vào thời điểm đó (khoảng 9,7%/năm). Năm 1968, GDP tính theo đầu người của Israel đạt

mức 1.412 USD/người. Israel là sự thàn kỲ vỀ phÁT triỂn kinh tế bÁt cháp sỰ khan hiẾm vỀ tài nguyÊn thiÊn nHiÊn, lÁng giỀng chHóng đOই, tÝ lỆ nhẬp cU lOrn. Nhân tÓ được cho là mang lại sỰ thÀnh công trong giai đoạn nÀy bao gỒm lực lƯong lao động có kÝ nĂng và dòng vốn từ nước ngoÀi.

Các cơ quan nhà nước Israel vẫn đưa ra những định hướng phát triển cho các ngành nghề và hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, tuy nhiên thường các cơ quan này không công bố các kế hoạch phát triển chÁng hạn như kế hoạch 3 năm, kế hoạch 5 năm. SỰ can thiệp của nhà nước Israel vào nền kinh tế, vào các hoạt động của doanh nghiệp là rất ít. Đơn giản như, Israel nổi tiếng bởi việc phát triển các dự án khởi nghiệp, quốc gia này cũng nổi tiếng bởi sự hỗ trợ của nhà nước vào các dự án khởi nghiệp thông qua Cục Đổi mới sáng tạo Israel (Israel Innovation Authority). Tuy nhiên, nhà nước Israel đầu tư vào các dự án khởi nghiệp nhưng lại không đưa ra định hướng phát triển ngành nghề nào mà để thị trường tự quyết định.

Do luôn phải đối phó với các nước láng giỀng, trong lĩnh vực quân sự ở Israel, sản xuất súng và các thiết bị liên lạc phát triển từ trước năm 1967. Sau chiến tranh năm 1967, Israel bắt đầu sản xuất các vũ khí phức tạp hơn như máy bay phản lực chiến đấu, xe tăng, tên lửa phục vụ nhu cầu nội địa và xuất khẩu. SỰ phát triển sản xuất các hàng hóa quân sự này đặt ra một yêu cầu về tính ưu việt của công nghệ.

Trong những năm 1980, nền kinh tế Israel phát triển chậm lại do việc đầu tư quá mức vào quốc phòng, chi phí năng lượng tăng và suy thoái toàn cầu. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Israel chỉ khoảng 2,7%/năm trong giai đoạn 1981-1989, GDP/người chỉ tăng khoảng 1,1%/năm, lạm phát tăng ở mức hai con số. Năm 1985,

chính phủ Israel đã thực thi một chương trình cải cách kinh tế, đánh giá lại tiền tệ Israel và chi tiêu công. Kết thúc giai đoạn này, kinh tế Israel đã thể hiện là phát triển khá vững mạnh với mức GDP tính theo đầu người đạt 9.881 USD năm 1988.

4.2. Các tiêu chí và giải pháp đạt các tiêu chí nước công nghiệp từ năm 1990 đến nay

Chính phủ Israel đặt ra mục tiêu phát triển kinh tế một cách đơn giản và dễ hiểu: mục tiêu thường trực duy nhất là làm giàu cho dân và xây dựng đất nước thịnh vượng. Chính phủ Israel đặt mục tiêu theo cách là xác định đích đến, có tâm nhìn dài hạn và viễn cảnh rõ ràng là phần đấu trở thành thành viên của OECD.

Có thể nói, nhân tố quan trọng tạo nên sự phát triển vượt bậc về kinh tế vào những năm 1990 tại Israel là từ những người nhập cư đến từ Liên Xô và sự phát triển năng động của ngành công nghệ cao. Sự sụp đổ của Liên Xô và Đông Âu đã khiến cho gần 900 nghìn người nhập cư mới đến Israel trong giai đoạn 1989-1998, đóng góp vào 19,3% dân số của quốc gia này. Phần đông những người nhập cư có trình độ cao, dễ dàng hòa nhập với thị trường Israel. Hơn 55% trong số này có trình độ từ trung học trở lên, trong đó hơn một nửa hiện đang nắm giữ những vị trí quan trọng: 15% là các kỹ sư và thiết kế, 7% là nhà vật lý, 18% là kỹ thuật viên và các ngành, nghề chuyên nghiệp khác, 8% là nhà quản lý. Sự đóng góp của những người này ước tính khoảng 6-7% tốc độ tăng GDP trong nửa đầu của những năm 1990.

Cùng với dòng người nhập cư tăng lên nhanh chóng là sự phát triển đáng kinh ngạc của khu vực công nghệ cao, hiện đứng trong top 5 trên thế giới. Tel Aviv được xác định là một trong 10 trung tâm công nghệ cao lớn nhất trên thế giới. Tính đến tháng 12/2000, cứ 1.000 người Israel thì có 9 người được tuyển dụng vào

làm việc trong lĩnh vực nghiên cứu và phát triển công nghệ cao. Tỷ lệ này gần như gấp đôi so với Nhật Bản và Hoa Kỳ vào cùng thời điểm.

Sự phát triển của ngành công nghệ cao ở Israel có lịch sử lâu đời, từ hoạt động nghiên cứu và phát triển đã được tiến hành trong lĩnh vực quân sự. Với sự giảm sút của chi tiêu chính phủ về quốc phòng bắt đầu từ những năm cuối thập niên 80 của thế kỷ XX, hàng nghìn lao động đã rời quân đội và khởi nghiệp với môi trường kinh doanh được chính phủ Israel hỗ trợ với nhiều quy định mới về luật, tư nhân hóa, tự do hóa. Quá trình hòa bình ở Trung Đông, được khởi xướng với sự kiện Madrid 1991, Tuyên bố Oslo 1993, hiệp ước hòa bình với Jordan 1994 đã định vị Israel thành quốc gia công nghệ cao trong vùng. Bên cạnh đó, với xu hướng toàn cầu hóa và dòng vốn quốc tế, đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Israel đạt giá trị hơn 7 tỷ USD giai đoạn 1993-1997, đạt kỷ lục ở mức 5 tỷ USD năm 2000, trở thành yếu tố quan trọng thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Ngành công nghệ cao của Israel được quốc tế hóa, Israel được đánh giá là một trong ba quốc gia có giá trị IPO lớn nhất trên sàn chứng khoán NASDAQ ở New York, sau Hoa Kỳ và Canada, chỉ sau Anh trên thị trường đầu tư thay thế ở London. Giá trị xuất khẩu ở khu vực công nghệ cao và dịch vụ chiếm đến 1/3 trong tổng giá trị xuất khẩu ở Israel. Israel là điểm đến đầu tư của nhiều hảng lớn trên thế giới mà phần nhiều trong số này là các tập đoàn công nghệ cao.

Tiến trình hòa bình ở Trung Đông đã có tác động mạnh mẽ đến quá trình phát triển ở Israel giai đoạn 1990-2000. Việc tham gia các hiệp định và các hội nghị quốc tế một phần giúp củng cố vị thế pháp lý của Israel trên trường quốc tế, một mặt làm giảm đi những lo ngại về sự bất ổn của quốc gia này, từ đó tăng

thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Thêm vào đó, khi tình hình đất nước ổn định, du lịch của Israel cũng khởi sắc. Tuy nhiên, trong những năm đầu của thế kỷ XX, nền kinh tế của Israel tụt dốc vì sự đổ vỡ của bong bóng dot-com, nhiều công ty khởi nghiệp trong thời kỳ cao của bong bóng dot-com đã phải phá sản. Thêm vào đó, cuộc nổi dậy lần thứ hai của người Palestine đã tiêu tốn của Israel hàng tỷ đôla cho chi phí an ninh, sự sụt giảm của đầu tư và du lịch, khiến thất nghiệp của Israel lên đến hai con số. Nền kinh tế Israel đã giảm khoảng 4% tăng trưởng trong quý I năm 2002, sau đó phục hồi nhờ việc mở rộng thị trường xuất khẩu, xu hướng sử dụng Internet trên toàn cầu làm tăng nhu cầu sử dụng phần mềm, nhu cầu các sản phẩm an ninh quốc phòng tăng sau vụ khủng bố 11/9. Điều này đã làm cho tình trạng thất nghiệp ở Israel cải thiện đáng kể và kinh tế phục hồi, đạt mức tăng trưởng dương.

Về tình hình tài chính, giai đoạn 1991-2000, đầu tư mạo hiểm tăng hằng năm, đến cuối giai đoạn, giá trị đầu tư mạo hiểm đạt gần 60 lần so với đầu giai đoạn, số lượng công ty thành lập từ vốn đầu tư mạo hiểm tăng từ 100 đến 800 doanh nghiệp. Doanh thu từ lĩnh vực công nghệ thông tin tăng từ 1,6 tỷ lên 12,5 tỷ USD. Khoa học - công nghệ là một trong những lĩnh vực phát triển mạnh nhất ở Israel. Tỷ lệ lao động tham gia vào lĩnh vực khoa học - công nghệ và vốn đầu tư vào nghiên cứu và phát triển theo GDP đứng hàng đầu thế giới. Israel đứng thứ tư trên thế giới về số công trình khoa học trên 1 triệu dân. Tỷ lệ trung bình số nhà khoa học, chuyên gia kỹ thuật và kỹ sư trên 10 nghìn lao động cao nhất thế giới là 140 người. Tỷ lệ này ở Hoa Kỳ là 85 người/10 nghìn lao động và ở Nhật Bản là 83 người/10 nghìn lao động.

Bảng 2.5: Khả năng cạnh tranh của Israel - Báo cáo toàn cầu IMD năm 2007

Tiêu chí	Xếp thứ 1	Xếp thứ 2	Xếp thứ 3	Xếp thứ 4
Chi tiêu R&D cho kinh doanh	Israel	Thụy Điển	Phần Lan	Nhật Bản
Tổng chi tiêu R&D (% của GDP)	Israel	Thụy Điển	Phần Lan	Nhật Bản
Sự có sẵn các kỹ sư có trình độ chuyên môn cao	Israel	Singapore	Ấn Độ	Ireland
Khả năng có sẵn vốn đầu tư mạo hiểm	Hoa Kỳ	Israel	Đan Mạch	Hà Lan
Kỹ năng công nghệ thông tin	Ireland	Israel	Hàn Quốc	Singapore
Tính năng động và khả năng thích ứng của lực lượng lao động	Iceland	Ireland	Israel	Hongkong
Tỷ lệ dân số có trình độ đại học	Canada	Nhật Bản	Singapore	Israel
Sự có sẵn các nhà khoa học và kỹ sư	Israel	Nhật Bản	Phần Lan	Ấn Độ
Độc lập về luật pháp	Đức	Hà Lan	Israel	Iceland
Sự sẵn sàng về công nghệ	Thụy Điển	Singapore	Israel	Iceland
Chất lượng của các tổ chức nghiên cứu	Thụy Sĩ	Hoa Kỳ	Anh	Israel

Nguồn: Báo cáo cạnh tranh toàn cầu của VEF 2006-2007.

Chính phủ Israel đã thực thi nhiều biện pháp để thúc đẩy phát triển kinh tế, tạo hành lang pháp lý cho các hoạt động đầu tư. Chính phủ đã ban hành các luật khuyến khích đầu tư vốn từ năm 1959 thông qua các chương trình tài trợ cạnh tranh và miễn thuế cho các thương hiệu sản xuất. Chính phủ cũng ban hành luật khuyến khích chi tiêu nghiên cứu và phát triển công nghiệp vào năm 1984 để thúc đẩy phát triển lĩnh vực sản xuất. Ngoài ra, chính phủ Israel cũng hỗ trợ phát triển kinh doanh trên mọi lĩnh

vực thông qua nhiều chương trình như: khung khổ hợp tác nghiên cứu và phát triển trong các doanh nghiệp toàn cầu, hình thành các trung tâm dự án nghiên cứu và phát triển doanh nghiệp toàn cầu, ưu đãi thuế cho các trung tâm nghiên cứu và phát triển, miễn thuế cho đầu tư vốn mạo hiểm, triển khai các chương trình hỗ trợ việc làm, các chương trình hỗ trợ đào tạo, v.v..

Nền kinh tế Israel giai đoạn trước khi gia nhập OECD đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Theo Báo cáo IMD về khả năng cạnh tranh toàn cầu, năm 2007, Israel đứng đầu thế giới về chỉ tiêu cho nghiên cứu và phát triển, sự có sẵn các kỹ sư có trình độ và các nhà khoa học, đứng thứ hai trên thế giới về sự có sẵn vốn đầu tư mạo hiểm, kỹ năng công nghệ thông tin. Đồng thời, nền kinh tế này cũng cho thấy nhiều yếu tố khác được xếp hạng cao.

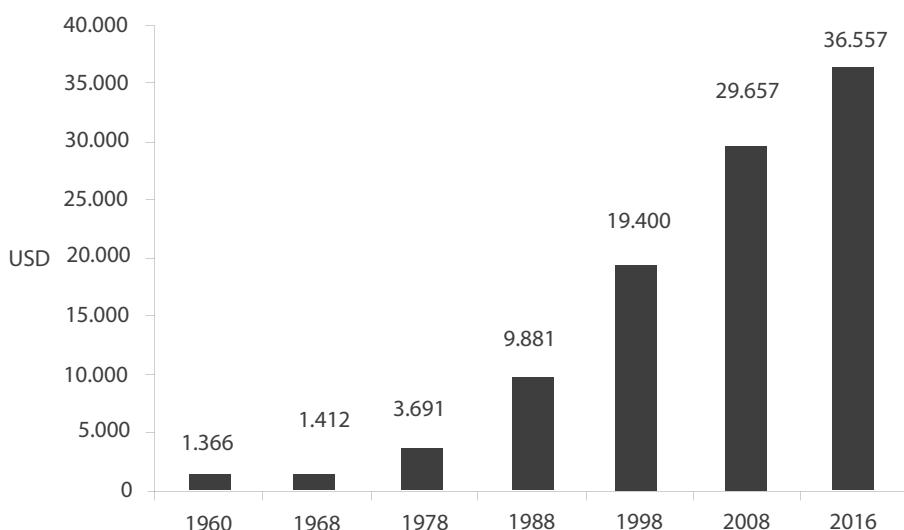
Thu nhập bình quân đầu người ở Israel tăng lên nhanh chóng trong giai đoạn từ năm 1990 đến nay. Thu nhập bình quân đầu người của Israel năm 1988 đạt mức 9.881 USD và năm 1998 đạt mức 19.400 USD. Giá trị này tiếp tục tăng ấn tượng, đạt mức 29.657 USD vào năm 2008. Tổng sản phẩm quốc nội của Israel năm 2008 đạt mức 216,76 tỷ USD, dự trữ ngoại hối trên 30 tỷ USD. Israel trở thành thành viên chính thức của OECD vào ngày 07/9/2010.

Sau khi trở thành thành viên của OECD, Israel đặt ra mục tiêu phát triển mới là đến năm 2025, lọt vào top 15 quốc gia có quy mô GDP lớn nhất thế giới. Chính phủ Israel thường không đặt mục tiêu cụ thể ở dạng các con số về phát triển kinh tế - xã hội. Israel không có các kế hoạch dài hạn và trung hạn.

Năm 2016, thu nhập bình quân đầu người của Israel ước tính khoảng 36.557 USD/người, đứng thứ 26 trên thế giới.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế và GNI/người của Israel được thể hiện qua Hình 2.5.

**Hình 2.5: Thu nhập bình quân đầu người của Israel
giai đoạn 1960-2016**



Nguồn: <http://statisticstimes.com/economy/countries-by-gdp-capita.php>

4.3. Yếu tố thành công trong xác định các tiêu chí và giải pháp đạt các tiêu chí nước công nghiệp

Sự thành công của Israel có được là do các nhân tố sau:

Thứ nhất, mục tiêu phát triển thành nước công nghiệp của Israel đặt ra rất đơn giản, đó là phấn đấu trở thành thành viên chính thức của OECD; và sau đó là phấn đấu trở thành 1 trong 15 nước có thu nhập bình quân đầu người cao nhất thế giới. Chính vì vậy, Israel lấy các tiêu chuẩn xét công nhận thành viên chính thức của OECD làm tiêu chí phấn đấu. Cụ thể năm 2018, OECD đưa ra một khung tiêu chuẩn như sau:

Hộp 1: Tiêu chuẩn để trở thành nước OECD

- Thu nhập cao (năm 2019, mức thu nhập cao được xác định bởi Ngân hàng Thế giới là GNI/người ở mức 12.376 USD).
- HDI ở mức độ rất cao: từ 0,8 trở lên.
- Được coi là nước phát triển.

Ngoài ra, một nước muốn trở thành thành viên của OECD thì phải thể hiện sự sẵn sàng và sự cam kết đối với việc thực hiện hai điều kiện:

- Xã hội dân chủ, xã hội này cam kết tuân thủ luật và quyền bảo vệ con người. Các tiêu chí về luật pháp, quyền con người và quyền lao động đặc biệt được coi trọng.

- Nền kinh tế mở, minh bạch và định hướng thị trường tự do.

OECD phát triển một khung dành cho các quốc gia muốn phấn đấu trở thành nước thành viên tham khảo và nộp hồ sơ gia nhập tổ chức. Khung này quy định các tiêu chuẩn mà một quốc gia cần phải đáp ứng để được trở thành thành viên. Nội dung chính của các yêu cầu này được chi tiết thành các chỉ tiêu cụ thể để làm căn cứ so sánh.

Nguồn: Khung xem xét các thành viên tiềm năng, OECD 2019.

Thứ hai, giải pháp ứng phó với các cuộc chiến tranh và bạo động tại Israel. Trong hai lần chiến tranh (năm 1948 và năm 1973), quân đội Israel đã cố gắng đẩy địa điểm giao tranh xảy ra trên đất Árập. Do vậy, hậu quả chủ yếu của chiến tranh thường dừng lại ở sự hy sinh của quân lính và việc các thiết bị bị phá hủy. Kết cấu hạ tầng của Israel không bị ảnh hưởng nghiêm trọng, hệ thống giao thông và liên lạc không bị gián đoạn, các cảng vẫn mở cửa, các nhà máy vẫn sản xuất, các nông trang, doanh nghiệp, văn phòng, phòng thí nghiệm vẫn hoạt động bình thường. Các cuộc bạo động có thể ảnh hưởng đến một số ngành kinh tế nhưng

không gây ra sự phá hoại về kết cấu hạ tầng. Nếu đối tác nước ngoài đến Israel thì các công ty của Israel sẽ chủ động đến với họ ở nước của họ và như thế việc hợp tác vẫn diễn ra suôn sẻ như bình thường. Có thể thấy rằng, xung đột giữa Israel và các nhà nước Ảrập không có ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển kinh tế của Israel.

Thứ ba, thu hút và khai thác những tài năng nhập cư. Có thể nói, đây cũng là một điều khác biệt của Israel so với các quốc gia. Israel được hưởng lợi từ vận may trăm năm có một: đó là đón luồng di cư của những người Do Thái khi Liên Xô tan rã. Những người nhập cư có chuyên môn cao, đóng góp vào 15% lực lượng lao động ở Israel đã hòa nhập rất nhanh vào môi trường làm việc của Israel và đóng góp đáng kể vào sự phát triển của nền kinh tế này.

Thứ tư, coi trọng và khuyến khích sự phát triển của kinh tế tư nhân. Sức mạnh của nền kinh tế Israel không chỉ thể hiện ở những doanh nghiệp công nghệ cao mà còn do các chính sách quản lý vĩ mô khôn ngoan của chính phủ Israel. Từ cuối những năm 1980, nền kinh tế Israel bị thâm hụt ngân sách nặng nề bởi chi tiêu quốc phòng quá cao, chính phủ Israel đã thực hiện nhiều biện pháp dứt khoát như cắt giảm chi tiêu công, phát giá đồng tiền, tách mối quan hệ giữa lương và giá, trao vai trò độc lập cho ngân hàng trung ương. Tất cả những việc làm này chính là sự khởi đầu cho một nền kinh tế hiện đại. Trong những năm đầu của quá trình phát triển đất nước, nền kinh tế Israel hầu như bị chi phối bởi các doanh nghiệp khổng lồ được nhà nước hậu thuẫn. Bên cạnh đó, chính phủ Israel cũng phát triển chính sách đầu tư vào công nghệ, giáo dục, nông nghiệp. Đặc biệt là chính phủ

Israel còn rất nhạy bén khi nhìn nhận khu vực kinh tế tư nhân và hỗ trợ khu vực này phát triển.

Thứ năm, khả năng thu hút vốn khổng lồ từ nước ngoài cho phát triển. Giống như những nền kinh tế mới nổi, Israel khó có thể có được những thành tựu kinh tế nổi bật nếu thiếu nguồn vốn khổng lồ từ nước ngoài, đặc biệt là trong hoàn cảnh mà quốc gia này thiếu nguồn tài nguyên thiên nhiên quý giá và những vùng biên giới ổn định. Bất chấp những khó khăn đó, nguồn vốn đầu tư nước ngoài lớn vẫn đổ về Israel, chủ yếu là đến từ các nguồn như: hỗ trợ của những người Do Thái ngoài Isreal, tiền của những người Do Thái nhập cư đến Israel, khoản bồi thường của Tây Đức, viện trợ của Hoa Kỳ, và viện trợ của nhiều quốc gia khác trên thế giới.

Thứ sáu, phát huy được tố chất của người Do Thái, coi tri thức là vốn có thể tạo ra tài sản mà lại không bị cướp đoạt. Người Do Thái quan niệm rằng, trong học tập, điểm số không phải là vấn đề quan trọng mà quan trọng là cách học và những gì học được. Vì vậy, vốn tri thức luôn được coi trọng và khuyến khích phát triển và trở thành tài sản có giá trị nhất trong xã hội Israel.

Thứ bảy, Israel tập trung vào đào tạo kỹ năng và tay nghề cho người lao động. Trong hệ thống giáo dục phổ thông ở Israel, môn học kinh doanh được đưa vào giảng dạy từ lớp 1 đến lớp 6 bên cạnh các môn học khác như khoa học, toán học. Ở bậc trung học, học sinh giảm dần việc học khoa học mà chú trọng vào việc tạo ra sản phẩm. Trong năm cuối của trường đại học, sinh viên sẽ được giao dự án và thực hành. Đây là một trong những lý do quan trọng vì sao phong trào khởi nghiệp kinh doanh ở Israel lại diễn ra mạnh và tạo được nhiều thành công nổi bật.

Thứ tám, vai trò của ngôn ngữ, Israel đã phát triển nguồn nhân lực cao và tiếp thu được những tri thức tiên tiến của toàn thế giới. Cũng như chính phủ Singapore, chính phủ Israel chọn tiếng Anh là ngôn ngữ chính thức dùng trong các giao dịch và giáo dục - đào tạo ở mọi cấp học. Các trường đại học của Israel cũng thường nhận được các khoản đầu tư để nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ vào giải quyết các vấn đề thực tiễn.

Thứ chín, Israel lựa chọn con đường phát triển nước công nghiệp không thông qua con đường công nghiệp hóa truyền thống như Hàn Quốc mà tập trung ngay vào dịch vụ công nghệ cao, phát triển nông nghiệp công nghệ cao cũng như tập trung vào nghiên cứu và phát triển sản phẩm chứ không đi vào phát triển các ngành công nghiệp nặng, công nghiệp hỗ trợ, gia công có giá trị gia tăng thấp.

Thứ mười, Israel đã xây dựng được xã hội khởi nghiệp, khuyến khích và tạo mọi điều kiện cho đổi mới sáng tạo. Đầu tư vào các quỹ mạo hiểm để khuyến khích triển khai các ý tưởng mới. Israel là một trong các quốc gia đầu tư cho nghiên cứu và phát triển hàng đầu thế giới. Những công nghệ hiện đại trong lĩnh vực quân sự được chuyển giao áp dụng trong lĩnh vực khác bởi những lao động chuyên nghiệp, được đào tạo trong lĩnh vực quân sự đã góp phần thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Từ năm 1993, nhà nước Israel đã thành lập quỹ đầu tư mạo hiểm có giá trị lên đến 100 triệu USD từ chương trình Yozma. Một phần tiền từ Quỹ được đầu tư trực tiếp cho các doanh nghiệp khởi nghiệp. Nhưng điều quan trọng hơn là chương trình này còn lôi kéo các nhà đầu tư mạo hiểm của nước ngoài lập ra các quỹ ở Israel, dựa trên chính sách ưu đãi của chính phủ như giảm thuế và cam kết nguồn vốn đối ứng trong nước. Nhờ vậy, đầu tư mạo hiểm ở Israel phát triển nhanh chóng

với hàng trăm doanh nghiệp khởi nghiệp mỗi năm. Sau khi thị trường đầu tư mạo hiểm đi vào ổn định, năm 1998, chính phủ Israel đã cho tư nhân hóa quỹ này.

5. Trung Quốc

5.1. Tiêu chí và giải pháp xây dựng đất nước giai đoạn 1979-2002

Ngay sau khi bắt đầu công cuộc cải cách mở cửa năm 1979, Trung Quốc đã xác định mục tiêu hiện đại hóa đất nước theo cách riêng có, chưa hề có tiền lệ trong lịch sử phát triển kinh tế của thế giới, đó là xây dựng “xã hội khá giả” do Đặng Tiểu Bình đưa ra. Hiện đại hóa của Trung Quốc không phải là khái niệm hiện đại hóa như các nước khác, mà là “xã hội khá giả”. Thuật ngữ “khá giả” là khái niệm xuất hiện trong sách cổ Trung Quốc, dùng để chỉ “mức sống tương đối sung túc, ở mức cao hơn mức ấm no, nhưng lại thấp hơn mức giàu có”. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc, kể từ thế hệ Đặng Tiểu Bình đã mượn khái niệm này để định vị mục tiêu phát triển đất nước, với nội dung ngày càng hoàn thiện.

Tiêu chí của xã hội khá giả bao gồm: (i) kinh tế phát triển; (ii) dân chủ được kiện toàn; (iii) khoa học giáo dục tiến bộ; (iv) văn hóa phồn vinh, xã hội hài hòa; (v) đời sống nhân dân sung túc. Tùy vào điều kiện cụ thể của từng thời kỳ mà các tiêu chí này được điều chỉnh và lựa chọn cho phù hợp. Có thể nói, đây là một nội dung cơ bản trong lý thuyết phát triển của Đặng Tiểu Bình, được bổ sung, hoàn thiện qua các kỳ đại hội Đảng của Trung Quốc, với các tiêu chí và giải pháp ngày càng đầy đủ, đa chiều, toàn diện, thích ứng với yêu cầu phát triển của Trung Quốc trong từng giai đoạn. Đến năm 1984, khi công cuộc cải cách bắt đầu từ nông thôn với việc khoán sản lượng đến hộ gia đình đạt được kết

quả rõ rệt, cải cách tiếp tục được triển khai ở đô thị, thí điểm xây dựng bốn đặc khu kinh tế có kết quả ban đầu, Đặng Tiểu Bình đã bổ sung cho tiêu chí xã hội khá giả và cho rằng: “Cái gọi là khá giả, chính là đến cuối thế kỷ (tức thế kỷ XX), GDP bình quân đầu người của Trung Quốc đạt 800 USD”.

Theo Đặng Tiểu Bình, Trung Quốc tiến hành hiện đại hóa theo “kiểu Trung Quốc”, với mục tiêu phấn đấu là “nhà nhà khá giả”. Ý tưởng đó đã được cụ thể hóa trong văn kiện Đại hội XIII Đảng Cộng sản Trung Quốc (năm 1987), bằng chiến lược phát triển “ba bước đi”.

Bước 1: Đến năm 1990, tổng sản phẩm quốc dân (GDP) tăng gấp đôi so với năm 1980, giải quyết căn bản vấn đề no ấm cho nhân dân.

Bước 2: Từ năm 1991 đến năm 2000, tổng giá trị sản phẩm quốc dân lại tăng gấp đôi, đưa đời sống nhân dân lên mức “khá giả”, biến Trung Quốc nghèo nàn thành Trung Quốc khá giả.

Bước 3: Từ năm 2001 đến năm 2050, đưa tổng giá trị sản phẩm quốc dân bình quân đầu người lên mức các nước phát triển trung bình, đời sống nhân dân tương đối giàu có, cơ bản hoàn thành hiện đại hóa.

Lúc này, tiêu chuẩn xã hội khá giả được khái quát thêm một bước trong bản “Kiến nghị của Trung ương Đảng về kế hoạch 10 năm phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch 5 năm lần thứ 8”. Đó là: “Trình độ xã hội khá giả có nghĩa là trên cơ sở bảo đảm ấm no, sẽ nâng chất lượng cuộc sống nhân dân lên mức ăn ngon mặc đẹp. Tiêu chuẩn đó phải đáp ứng yêu cầu cải thiện cả về vật chất lẫn tinh thần; vừa nâng cao mức tiêu dùng của người dân, vừa cải thiện phúc lợi xã hội và điều kiện làm việc”.

Như vậy là, từ ý tưởng của Đặng Tiểu Bình, các nhà hoạch định chính sách Trung Quốc đã chính thức khẳng định các tiêu chí cơ bản về xã hội khá giả, trong đó quan trọng nhất là nâng cao đời sống người dân, giải quyết ổn thỏa vấn đề no ấm cho đông đảo cư dân trên phạm vi toàn quốc. Có thể nói, tiêu chuẩn “xã hội khá giả” do Đặng Tiểu Bình đề xướng là tiền đề hết sức then chốt để các thế hệ lãnh đạo Trung Quốc tiếp tục bổ sung và hoàn thiện mục tiêu xây dựng toàn diện xã hội khá giả, dự định hoàn thành sau hai thập niên đầu thế kỷ XXI.

Năm 2000 (sau hơn 20 năm cải cách) tổng giá trị sản phẩm quốc dân Trung Quốc đã đạt 1.072 tỷ USD; bình quân đầu người đạt trên 800 USD, hoàn thành vượt mức kế hoạch 5 năm lần thứ 9. Do vậy, Đại hội XVI Đảng Cộng sản Trung Quốc khẳng định, đời sống nhân dân về tổng thể đã đạt mức khá giả. Tuy nhiên, các nhà lãnh đạo Trung Quốc cũng xác định rõ: “Mức sống khá giả đạt được còn rất thấp, thiếu toàn diện, phát triển rất không cân đối...”. Vì vậy, đòi hỏi phải phấn đấu hơn nữa để nâng cao mức sống của người dân và bảo đảm sự phát triển hài hòa hơn trong giai đoạn tiếp theo.

5.2. Tiêu chí và giải pháp xây dựng đất nước từ năm 2002 đến nay

Tại Đại hội XVI Đảng Cộng sản Trung Quốc (tháng 11/2002), Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Trung Quốc Giang Trạch Dân đã đọc Báo cáo chính trị nhan đề “Xây dựng xã hội khá giả toàn diện, mở ra cục diện mới của sự nghiệp hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa đặc sắc Trung Quốc”. Bản Báo cáo chỉ rõ: Trong 20 năm đầu thế kỷ XXI, tập trung lực lượng, xây dựng toàn diện xã hội khá giả ở trình độ cao hơn, phổ cập đến hơn 1 tỷ người, làm cho kinh tế phát triển hơn, dân chủ kiện toàn hơn, khoa học và giáo dục tiến

bộ hơn, văn hóa phồn vinh hơn, xã hội hài hòa hơn, đời sống nhân dân ổn định chắc chắn hơn. Đây là giai đoạn phát triển cần phải trải qua để thực hiện mục tiêu chiến lược bước 3 xây dựng hiện đại hóa; đồng thời cũng là giai đoạn then chốt hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa và mở cửa đối ngoại. Qua giai đoạn phát triển này, lại tiếp tục phấn đấu mây chục năm nữa, đến giữa thế kỷ này cơ bản thực hiện hiện đại hóa, đưa Trung Quốc trở thành quốc gia xã hội chủ nghĩa giàu mạnh, dân chủ, văn minh.

Các nhà lãnh đạo Trung Quốc xác định, trong 20 năm đầu thế kỷ XXI phải củng cố và nâng cao trình độ xã hội khá giả đã đạt được, với các tiêu chí toàn diện hơn, cụ thể là:

- Tổng sản phẩm quốc dân 10 năm đầu thế kỷ (đến năm 2010) tăng gấp 2 lần so với năm 2000 và tiếp tục tăng gấp 2 lần vào năm 2020.
- Thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa tương đối hoàn thiện.
- Hệ thống an sinh xã hội tương đối健全.
- Nền dân chủ và pháp chế xã hội chủ nghĩa hoàn bị hơn.
- Tố chất văn hóa khoa học và sức khỏe toàn dân tộc được nâng cao.
- Năng lực phát triển bền vững không ngừng được tăng cường, đưa toàn xã hội bước lên con đường văn minh: sản xuất phát triển, đời sống giàu có, môi trường trong lành.

Như vậy, so với ý tưởng ban đầu của Đặng Tiểu Bình thì mục tiêu xây dựng xã hội khá giả được thế hệ Giang Trạch Dân đề xuất đã có bước phát triển toàn diện hơn: chú trọng đến cả tiêu chí kinh tế lẫn chính trị, văn hóa giáo dục và môi trường sinh thái.

Các tiêu chí xây dựng xã hội khá giả toàn diện được cụ thể hóa bằng các chỉ tiêu kế hoạch thời kỳ này như sau:

(1) GDP bình quân đầu người vượt qua mốc 3.000 USD. Đây được coi là tiêu chí cơ bản của việc xây dựng xã hội khá giả toàn diện.

(2) Thu nhập khả dụng bình quân đầu người cư dân đô thị khoảng 18.000 NDT.

(3) Thu nhập ròng bình quân đầu người cư dân nông thôn khoảng 8.000 NDT.

(4) Chỉ số Gini thấp dưới 40%.

(5) Diện tích xây dựng nhà ở bình quân đầu người đô thị là 30 m².

(6) Tỷ lệ đô thị hóa đạt 50%.

(7) Tỷ lệ phổ cập máy tính gia đình cư dân đạt 20%.

(8) Tỷ lệ vào đại học đạt 20%.

(9) Tỷ lệ bác sĩ/1.000 dân đạt 2,8 bác sĩ.

(10) Tỷ lệ cư dân đô thị được bảo đảm mức sống tối thiểu là 95%.

Tuy nhiên, giữa thập niên đầu của thế kỷ XXI, các vấn đề xã hội bức xúc ngày càng nảy sinh, nổi cộm, thậm chí tiềm ẩn nguy cơ đe dọa thành quả cải cách kinh tế của Trung Quốc. Thực trạng đó buộc các nhà lãnh đạo Trung Quốc phải nhìn nhận lại mục tiêu “toute dien” của xã hội khá giả. Báo cáo chính trị Đại hội XVII Đảng Cộng sản Trung Quốc (tháng 10/2007) đã nêu 5 tiêu chí “bảo đảm chắc chắn việc thực hiện mục tiêu xây dựng toàn diện xã hội khá giả vào năm 2020”. Đó là:

- Nỗ lực thực hiện kinh tế phát triển vừa tốt vừa nhanh.

- Mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm tốt hơn quyền và lợi ích của nhân dân.

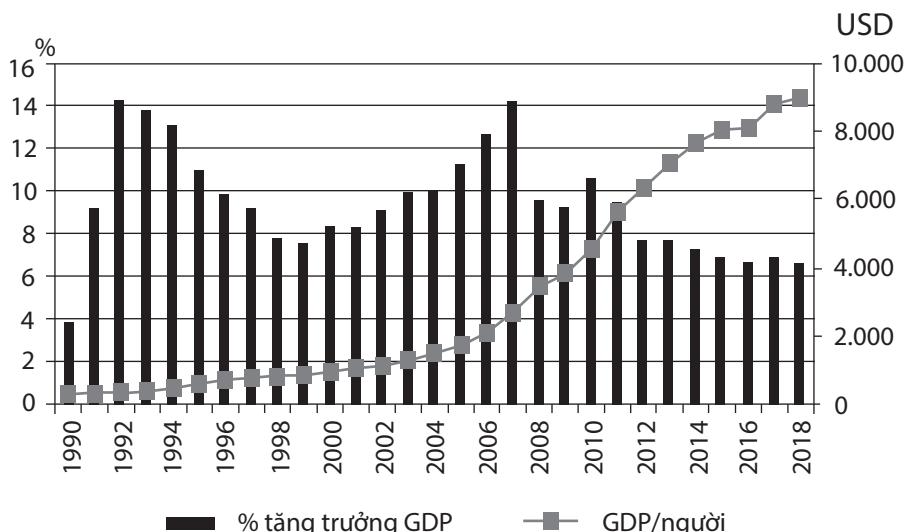
- Tăng cường xây dựng văn hóa, nâng cao rõ rệt tố chất văn minh toàn dân tộc.
- Thúc đẩy nhanh sự nghiệp phát triển xã hội, cải thiện toàn diện đời sống nhân dân.
- Xây dựng văn minh sinh thái, tăng trưởng tiêu dùng theo hướng tiết kiệm năng lượng, tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường sinh thái.

Đại hội XVIII Đảng Cộng sản Trung Quốc (năm 2012) nêu mục tiêu “Xây dựng thành công xã hội khá giả toàn diện”. Đến Hội nghị Trung ương 5 khóa XVIII (ngày 20/10/2015) Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Trung Quốc Tập Cận Bình đã lần đầu tiên nêu lên quan điểm phát triển mới “Sáng tạo, hài hòa, xanh hóa, mở cửa, cùng hưởng” và trở thành điều kiện bảo đảm để thực hiện mục tiêu xây dựng thành công xã hội khá giả toàn diện. Bản thông báo của hội nghị này còn nêu rõ: Trong thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ XII, thực lực kinh tế, thực lực khoa học - công nghệ, thực lực quốc phòng, sức ảnh hưởng quốc tế của Trung Quốc lại bước sang một nấc thang mới. Bản thông báo cũng nhắc lại yêu cầu của mục tiêu mới trong xây dựng thành công xã hội toàn diện khá giả bao gồm: kinh tế duy trì tăng trưởng tốc độ cao, đến năm 2020 GDP và thu nhập bình quân đầu người cư dân thành thị và nông thôn gấp đôi năm 2010, mức sống và chất lượng sống của nhân dân phổ biến được nâng cao, thực hiện thoát nghèo cho số người nghèo khổ dưới mức tiêu chuẩn hiện hành ở nông thôn, chất lượng môi trường sinh thái tổng thể được cải thiện. Kế hoạch 5 năm lần thứ XII đã đặt ra mục tiêu: Sức mạnh tổng hợp quốc gia của Trung Quốc đứng vững ở vị trí thứ nhất toàn cầu, đồng thời trở thành nền kinh tế có quy mô đứng thứ 2 thế giới, vượt qua mốc 10.000 tỷ USD.

Đại hội XIX của Đảng Cộng sản Trung Quốc (năm 2017) khẳng định mục tiêu “Quyết thắng trong xây dựng xã hội khá giả toàn diện”. Kể từ đây, xã hội khá giả toàn diện của Trung Quốc được xây dựng và phát triển theo mô hình “ngũ vị nhất thể”, bao gồm kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và sinh thái. Quá trình tiến tới mục tiêu này được phân làm hai giai đoạn: Đến năm 2035 cơ bản hoàn thành xây dựng xã hội khá giả toàn diện và đến năm 2050 hoàn thành hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa.

Qua 10 năm thực hiện, một số tiêu chí đã được thực hiện hoặc có thể sẽ hoàn thành vào năm 2020. Tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 1990-2018 được thể hiện qua Hình 2.6.

**Hình 2.6: Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc
giai đoạn 1990-2018**



Nguồn: Tổng hợp từ các báo cáo về tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình hàng năm của Trung Quốc giai đoạn 1990-2018 là hơn 9,4%. Trong vòng 30 năm, từ

năm 1986 đến năm 2016, Trung Quốc đã tăng 69 bậc trong xếp hạng thế giới về GDP. Từ một quốc gia có mức thu nhập bình quân đầu người là 282 USD/người/năm, đến năm 2016, con số này đạt mức trên 8.000 USD. Có thể nói, với một nền kinh tế quy mô lớn như Trung Quốc, với dân số hơn 1,3 tỷ người thì để đạt được tốc độ này là một thành tích đáng kể.

Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Trung Quốc Tập Cận Bình đã nêu lên hai tiêu chí mới để kiểm nghiệm xã hội khá giả toàn diện, bao gồm:

Một là, xã hội khá giả toàn diện phải là một xã hội được nhân dân thừa nhận, không phải là một xã hội được “đóng kịch bằng những con số”. Theo ông, xuất phát điểm và điểm dừng chân của xây dựng xã hội khá giả toàn diện là nhân dân phải có được cuộc sống tốt đẹp hơn, đó chính là phải nắm chắc những vấn đề lợi ích mà nhân dân quan tâm nhất, trực tiếp nhất, thiết thực nhất; chính là phải nghĩ những điều mà nhân dân suy nghĩ, lo những điều mà nhân dân lo lắng, giải quyết những khó khăn của quần chúng. Chỉ có nhân dân hài lòng, nhân dân thừa nhận, mục tiêu xây dựng thành công xã hội khá giả toàn diện mới được coi là thực hiện một cách chân chính.

Hai là, xã hội khá giả toàn diện phải là một xã hội được lịch sử kiểm nghiệm. Theo Tập Cận Bình, xã hội khá giả toàn diện không phải là một xã hội của những công trình thể hiện thành tích chính trị, càng không phải là những kết quả mang tính chất hình thức; mà phải là một xã hội thể hiện được “một tay giương cao cuộc sống hạnh phúc của người dân; một tay giương cao giấc mộng của dân tộc Trung Hoa; một xã hội được gọi là “ngũ vị nhất thể”” (theo cách gọi của Việt Nam là 5 trong 1, bao gồm: kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, môi trường sinh thái).

5.3. Yếu tố thành công trong xác định tiêu chí và giải pháp xây dựng đất nước của Trung Quốc

Thứ nhất, mục tiêu xây dựng xã hội khá giả hay xã hội khá giả toàn diện của Trung Quốc được xuất phát từ ý tưởng ban đầu của Đặng Tiểu Bình, sau đó được các thế hệ lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc phát triển, điều chỉnh qua các thời kỳ và ngày càng toàn diện hơn. Đây là mục tiêu riêng có của Trung Quốc nhưng các chỉ tiêu đưa ra chú trọng đến cả tiêu chí kinh tế, văn hóa giáo dục và môi trường sinh thái.

Thứ hai, mục tiêu tổng quát và xuyên suốt của Trung Quốc là xây dựng một đất nước hiện đại xã hội chủ nghĩa vào năm 2050. Để đạt được mục tiêu tổng quát này, Đảng Cộng sản Trung Quốc đã chọn hai bước trung gian với tiêu chí rõ ràng là xây dựng xã hội khá giả và xã hội khá giả toàn diện, trong đó tiêu chí quan trọng nhất là GDP/người đạt mức thu nhập trung bình cao.

Thứ ba, Trung Quốc lấy quy mô GDP làm tiêu chí ưu tiên phấn đấu. Đặc biệt, các tiêu chí phát triển được cụ thể hóa thành những chỉ tiêu kế hoạch 5 năm và 10 năm.

Thứ tư, trong từng thời kỳ, Trung Quốc chọn ưu tiên phát triển các vùng khác nhau và đầu tư trọng điểm vào vùng đó mà không tràn lan. Mặc dù chưa đạt được nước công nghiệp nhưng Trung Quốc đã hoàn thành việc xây dựng xã hội khá giả, nâng cao thu nhập của người dân và trở thành cường quốc kinh tế trên thế giới.

Thứ năm, chính phủ Trung Quốc coi trọng đổi mới sáng tạo để phát triển đất nước. Quá trình phát triển kinh tế luôn gắn với giải quyết vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường.

II. BÀI HỌC KINH NGHIỆM ĐỐI VỚI VIỆT NAM TRONG XÁC ĐỊNH CÁC TIÊU CHÍ VÀ LỰA CHỌN CÁC GIẢI PHÁP ĐẠT CÁC TIÊU CHÍ NƯỚC CÔNG NGHIỆP

1. Bài học về xác định các tiêu chí nước công nghiệp

Từ việc xác định các mục tiêu và tiêu chí nước công nghiệp của các quốc gia trên đây, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam như sau:

Một là, tiêu chí phát triển nước công nghiệp của các nước tùy thuộc vào mục tiêu phát triển đất nước qua từng thời kỳ. Mục tiêu phát triển đất nước của các nước khác nhau được diễn đạt theo những cách khác nhau, từ đơn giản như tầm nhìn trở thành nước có thu nhập cao hay thành viên OECD đến các mục tiêu được cụ thể hóa bằng một số tiêu chí và mức độ đạt được của các tiêu chí đó. Mục tiêu phát triển đất nước của một số quốc gia được xác định trong dài hạn, cũng có những mục tiêu được xác định trong ngắn hạn. Có mục tiêu thể hiện đích đến cuối cùng cần đạt được trong khoảng thời gian dài và được cụ thể hóa bằng các chỉ tiêu kết quả mong muốn trong từng giai đoạn ngắn hạn hơn như những điểm mốc, những điểm đến cần thiết trên con đường đến đích cuối cùng thể hiện dưới dạng những định hướng về con đường đi của đất nước. Như vậy, tùy thuộc vào quan điểm lãnh đạo đất nước và quy mô của nền kinh tế mà các quốc gia lựa chọn mục tiêu phát triển phù hợp trong từng giai đoạn, bảo đảm sự phù hợp với bối cảnh phát triển của thời đại và tiềm lực quốc gia.

Từ trường hợp phát triển của hai quốc gia là Nhật Bản và Hàn Quốc có thể thấy rằng, việc xây dựng các kế hoạch trung hạn và dài hạn (5 - 10 năm) là vô cùng quan trọng, trong đó lý

tưởng nhất là xây dựng các kế hoạch 5 năm. Mục tiêu phát triển đất nước của hai quốc gia này được xác định với những chỉ tiêu chủ yếu và được cụ thể hóa cho từng giai đoạn để dễ đánh giá và điều chỉnh nếu cần.

Hai là, không phải nước nào cũng có tiêu chí phát triển thành nước công nghiệp hay nước phát triển nhưng quốc gia nào cũng đưa ra tiêu chí tăng trưởng nhanh và nâng cao thu nhập bình quân đầu người. Riêng Israel đặt ra mục tiêu trở thành thành viên OECD, theo đó chọn tiêu chí GNI/người và HDI cao làm tiêu chí phấn đấu. Trung Quốc đặt mục tiêu xây dựng nước hiện đại xã hội chủ nghĩa với hai bước trung gian là xây dựng xã hội khá giả và xã hội khá giả toàn diện. Tiêu chí quan trọng nhất là đời sống nhân dân tăng lên.

Ba là, hệ thống các tiêu chí phát triển đất nước của một số quốc gia bao gồm các tiêu chí thể hiện sự tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người, sự phát triển của xã hội, bảo vệ môi trường sống, năng lực thích nghi với sự thay đổi của môi trường. Bên cạnh các tiêu chí cứng thể hiện đích đến của sự phát triển (thường là thu nhập bình quân đầu người hay tăng trưởng GDP) thì tùy từng điều kiện của mình, các quốc gia có những tiêu chí mềm, mang tính động hơn có thể điều chỉnh qua từng thời kỳ thể hiện cách thức của sự phát triển (như tiêu chí tỷ trọng xuất khẩu trong GDP, tỷ trọng sản lượng công nghiệp chế tạo trong GDP, tỷ trọng hàng hóa dịch vụ trong GDP, v.v..).

Bốn là, chính phủ các quốc gia đều quan tâm đến việc đánh giá mức độ đạt được các tiêu chí và mục tiêu đã đề ra trong từng thời kỳ để kịp thời điều chỉnh chính sách cũng như so sánh với sự phát triển ở các quốc gia khác xem mình có bị tụt hậu hay không,

through qua những tiêu chí được tính toán và công bố bởi những tổ chức có uy tín trên thế giới.

Năm là, hệ thống tiêu chí phát triển đất nước tương đối động, có thể được điều chỉnh theo thời gian và điều kiện của môi trường bên ngoài. Tiêu chí phát triển đất nước của một số quốc gia được đánh giá hằng năm và thay đổi bất kỳ khi nào mà quốc gia cảm thấy rằng mục tiêu đề ra không còn phù hợp, ngay cả khi giai đoạn đề ra các tiêu chí đó chưa kết thúc. Kinh nghiệm xây dựng mục tiêu phát triển đất nước của Nhật Bản trong giai đoạn phát triển thần kỳ (1952-1970) cho thấy, quốc gia này đã có đến 3 lần từ bỏ một kế hoạch phát triển đất nước khi đang dang dở triển khai và chuyển hoàn toàn sang một kế hoạch khác lần lượt vào các năm 1958, 1961, 1964 và một lần xây dựng kế hoạch sớm hơn một năm so với dự kiến (năm 1967).

Sáu là, một số quốc gia giao trách nhiệm nghiên cứu, dự báo và đưa ra các mục tiêu, tiêu chí phát triển đất nước cho một cơ quan nhất định. Như vậy, cơ quan xây dựng mục tiêu phát triển đất nước cần chuẩn bị trước phương án thay đổi bất kỳ khi nào để làm cho mục tiêu phát triển phù hợp với thực trạng của đất nước.

2. Bài học về lựa chọn giải pháp để đạt các tiêu chí nước công nghiệp

Ngoại trừ Trung Quốc là đang trên con đường phát triển thành nước công nghiệp, do vậy chưa thể khẳng định chắc chắn được những yếu tố dẫn đến thành công trong quá trình phát triển, có thể tổng kết bài học về lựa chọn nhấn mạnh các giải pháp phát triển của các quốc gia đã phát triển thành nước công nghiệp gồm Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore và Israel như Bảng 2.6.

**Bảng 2.6: Các nhân tố thành công trong phát triển
thành nước công nghiệp của Nhật Bản, Hàn Quốc,
Singapore và Israel**

Nhân tố	Nhật Bản	Hàn Quốc	Israel	Singapore
Vai trò của chính phủ	X	X	X	X
Mục tiêu dễ hiểu, rõ ràng	X	X	X	X
Tiêu chí ít và động	X	X	X	X
Rà soát và kịp thời điều chỉnh giải pháp	X	X	X	X
Thúc đẩy phát triển khoa học - công nghệ	X	X	X	X
Sự tham gia của khu vực tư nhân	X	X	X	X
An sinh xã hội	X	X	X	X
Phát triển công nghiệp chế tạo	X	X		
Phát triển nguồn nhân lực	X	X		X
Tố chất của người dân	X		X	
Hệ thống tài chính hiệu quả		X		X
Tài năng nhập cư, thu hút nhân tài			X	X
Nguồn vốn khổng lồ từ nước ngoài			X	X
Thùa hưởng thành quả từ phát triển quân sự			X	
Phát triển dịch vụ công nghệ cao	X	X	X	X

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả, năm 2019.

Thứ nhất, khẳng định vai trò của chính phủ trong định hướng phát triển và hoàn thiện thể chế. Thể chế kinh tế hoàn thiện và năng động giữ một vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế của các quốc gia. Điều này càng được khẳng định khi đối chiếu với những quốc gia đã trải qua giai đoạn chuyển đổi để trở thành quốc gia phát triển. Chính phủ các quốc gia này thường hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển thông qua việc tạo ra một nền tảng luật pháp chặt chẽ và năng động, phát triển phù hợp với

tình hình của đất nước. Một thể chế kinh tế hoàn thiện và năng động sẽ tạo môi trường thuận lợi cho quá trình phát triển, huy động tốt mọi nguồn lực và sử dụng nguồn lực một cách hiệu quả vì sự phát triển đất nước. Song song với quá trình xây dựng thể chế kinh tế, các chính phủ cũng liên tục cải cách thể chế bởi thế giới luôn thay đổi.

Bên cạnh thể chế, nhiều nước đã xây dựng nền hành chính công có năng lực, trách nhiệm với người dân và không tham nhũng (bài học từ Singapore). Để làm được những điều này, không phải chỉ cần nhà lãnh đạo cao nhất có tài năng, có tầm chiến lược mà cần phải tập hợp được những người tài, có trách nhiệm tham gia hệ thống chính trị và điều hành đất nước.

Thứ hai, xây dựng tư duy chiến lược và văn hóa đổi mới sáng tạo. Thành công của Singapore bắt nguồn từ một triết lý và tư tưởng phát triển đất nước vô cùng sâu sắc của người đứng đầu quốc đảo này - Cố Thủ tướng Lý Quang Diệu: “Để Singapore tồn tại được, chúng ta không thể chỉ là một quốc gia tầm thường. Chúng ta phải nỗ lực phi thường, chúng ta phải trở nên khác biệt”. Đó là vấn đề tư duy chiến lược về phát triển, có được từ tầm nhìn và văn hóa đổi mới sáng tạo mà người đứng đầu đất nước mong muốn trở thành đặc tính dân tộc được thấm nhuần trong đội ngũ cán bộ đại diện cho quyền lực công cho tới các tầng lớp nhân dân. Văn hóa suy nghĩ khác biệt và tôn trọng sự khác biệt, văn hóa dũng cảm bước ra khỏi vùng an toàn của mình để dám dấn thân sáng tạo, mơ giấc mơ lớn ra ngoài biên giới quốc gia, và nỗ lực phi thường để biến giấc mơ thành hiện thực. Vì vậy, để đạt được mục tiêu phát triển cần phải tính tới chiến lược dài hạn, giáo dục quan trí và dân trí theo hướng dũng cảm đổi mới tư duy và khuyến khích văn hóa sáng tạo, suy nghĩ khác biệt và

tôn trọng sự khác biệt, không sớm thỏa mãn với những gì đã đạt được để luôn nỗ lực hoàn thiện bản thân, đưa đất nước tiến về phía trước.

Thứ ba, cần có các chính sách vì con người và sứ mệnh phụng sự nhân dân trong chiến lược phát triển đất nước. Chính sách quốc gia xuất phát từ người dân và vì chất lượng cuộc sống của người dân sẽ dẫn các nhà hoạch định chính sách đến các giải pháp chính sách thông minh, vì con người và có thể điều chỉnh hành vi con người. Điều đó chỉ có được khi sứ mệnh phụng sự nhân dân được mọi công chức trong nền công vụ thấu hiểu, tôn trọng và thực hiện. Đó không chỉ là công vụ và nghĩa vụ, mà đó còn là vinh dự của hệ thống công quyền.

Thứ tư, phải phát triển khoa học - công nghệ và ứng dụng khoa học - công nghệ trong phát triển. Khoa học - công nghệ là động lực quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội. Cả ba quốc gia phát triển đã cho thấy, khoa học - công nghệ được đặc biệt quan tâm trong quá trình phát triển kinh tế. Trong khi Nhật Bản và Hàn Quốc đã theo con đường công nghiệp hóa tuần tự: đi từ giai đoạn chế tác đơn giản, phát triển công nghiệp hỗ trợ, đến làm chủ công nghệ, quản lý quá trình sản xuất và cuối cùng là dẫn đầu toàn cầu trong thiết kế, sản xuất sản phẩm có chất lượng thì Israel lại vươn tới vị trí siêu cường về khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo khi phát triển nền kinh tế tri thức, lấy sáng tạo đổi mới làm yếu tố dẫn đường, đồng thời lựa chọn phát triển các lĩnh vực khoa học não bộ, siêu máy tính và an ninh mạng, khoa học hải dương và các nguồn năng lượng vận chuyển thay thế.

Thứ năm, phát huy vai trò của khu vực tư nhân. Chính phủ của bốn nước phát triển đều sớm nhận ra khu vực kinh tế tư nhân sẽ mang lại hiệu quả lớn hơn trong quá trình phát triển

kinh tế, do vậy đã có lộ trình rõ ràng và nhanh chóng tư nhân hóa các doanh nghiệp nhà nước. Để làm được điều đó, mỗi nước có những cách đi khác nhau nhưng đều hướng tới mục tiêu tạo môi trường cho các doanh nghiệp tư nhân phát triển và coi khu vực kinh tế tư nhân là động lực chủ yếu để phát triển đất nước. Trong quá trình xây dựng nước công nghiệp, các nước thành công đều phát huy vai trò then chốt của khu vực kinh tế tư nhân, thúc đẩy phong trào khởi nghiệp, với sự hỗ trợ của chính phủ thông qua các chính sách thông thoáng, khu vực kinh tế tư nhân tiên phong, năng động phát triển, tiếp nhận các công nghệ hiện đại, tận dụng các cơ hội và phòng tránh các nguy cơ, phát triển nguồn nhân lực, sử dụng các phương pháp quản lý tiên tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động.

Thứ sáu, phát triển kinh tế phải gắn với an sinh xã hội, bảo đảm sự phát triển bền vững. An sinh xã hội có vị trí đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển bền vững của mỗi quốc gia. Song hành cùng quá trình phát triển kinh tế, việc bảo đảm an sinh xã hội bao giờ cũng chịu những thách thức nhất định mà nhiều quốc gia có khi phải đánh đổi cả mục tiêu phát triển kinh tế để đạt được an sinh xã hội hoặc ngược lại. Quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở Nhật Bản cho thấy, vấn đề việc làm cho người lao động đã được xác định như là mục đích quan trọng của kế hoạch mục tiêu phát triển xã hội là ưu tiên hàng đầu. Hay như ở Israel, mong muốn về một xã hội với an sinh lý tưởng được nhen nhóm và phát triển theo hình thức cộng đồng Kibbutz. Cộng đồng này xây dựng và cấp miễn phí nhà ở cho các gia đình xã viên, đáp ứng tất cả các nhu cầu của các thành viên và gia đình của họ nhằm đem lại cuộc sống thoải mái cho từng thành viên.

Singapore luôn hướng tới bảo đảm nhà ở và môi trường sống tốt đẹp hơn cho người dân.

Thứ bảy, đầu tư vào giáo dục - đào tạo và phát huy yếu tố vốn trí tuệ trong quá trình phát triển. Con người cần được coi là yếu tố then chốt để kiến tạo thành công, do vậy cần quan tâm đến việc phát triển con người. Từ quá trình phát triển kinh tế ở Nhật Bản và Israel, có thể thấy rằng, bên cạnh việc phát huy tố chất thông minh, chăm học hỏi, quan niệm coi trọng tri thức, tư duy vì cộng đồng của người dân thì cần đổi mới giáo dục toàn diện ở nhiều khía cạnh như cải tiến nội dung chương trình ở các cấp học, nâng cao năng lực của đội ngũ giảng dạy và quản lý tại các trường học, thắt chặt mối quan hệ giữa nhà trường và người sử dụng lao động để chương trình học đáp ứng tốt hơn yêu cầu của người sử dụng lao động, trao quyền tự chủ nhiều hơn, rộng rãi hơn cho các trường đại học, đầu tư nhiều hơn vào các trường học.

Thu hút người tài cần có chính sách đồng bộ. Trong bối cảnh chuyển đổi mô hình kinh tế từ thâm dụng lao động sang nền kinh tế dựa trên tri thức và đổi mới sáng tạo, vấn đề có được lực lượng lao động có kỹ năng và trình độ cao càng trở nên quan trọng. Trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, cần có chính sách đồng bộ về đào tạo, thu hút, sử dụng và trọng dụng người tài. Đồng thời, kết hợp song song chính sách nuôi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ trong nước với chính sách thu hút nhà khoa học giỏi ở nước ngoài và người nước ngoài về làm việc trong nước.

Thứ tám, lựa chọn ngành ưu tiên phát triển trong từng thời kỳ để sử dụng hiệu quả nguồn lực và phát huy thế mạnh của quốc gia cũng như tận dụng tốt cơ hội phát triển. Không nhất

thiết phải thực hiện công nghiệp hóa một cách tuân tự, tức là phát triển các ngành công nghiệp nặng, công nghiệp chế tạo vững mạnh rồi mới phát triển mà có thể rút ngắn hoặc lựa chọn phát triển dịch vụ có giá trị gia tăng cao như Singapore, Israel khi hướng vào phát triển dịch vụ ngân hàng, nghiên cứu và phát triển, phát triển các ngành công nghệ cao AI, IoT, v.v..

Thứ chín, trong quá trình toàn cầu hóa hiện nay, tiếng Anh và văn hóa khởi nghiệp có vai trò vô cùng quan trọng đối với sự phát triển. Điển hình là Israel và Singapore là những quốc gia coi trọng đổi mới giáo dục - đào tạo và quyết định sử dụng tiếng Anh là ngôn ngữ bắt buộc dùng để giảng dạy trong các trường học các cấp từ tiểu học đến đại học, các công sở làm việc. Các quốc gia này coi tiếng Anh là chìa khóa để hiện đại hóa và quốc tế hóa nền kinh tế trong bối cảnh toàn cầu hiện nay. Nhờ đó, các quốc gia này đã thu hút được rất nhiều chuyên gia giỏi ở mọi nước trên thế giới về làm việc. Hơn thế, tiếng Anh cũng giúp các quốc gia này và nhiều quốc gia khác trên thế giới tiếp thu nhanh nhất văn minh của nhân loại để phát triển. Bên cạnh đó, các quốc gia thành công còn xây dựng văn hóa khởi nghiệp và coi đây là yếu tố quan trọng để khuyến khích mọi công dân của mình đóng góp tích cực vào sự phát triển của quốc gia cũng như có ý thức tạo ra sự thịnh vượng cho bản thân, gia đình và cộng đồng xã hội.

Thứ mười, thời gian trở thành nước phát triển hay nước công nghiệp là khác nhau với các nước tùy vào năng lực nhà lãnh đạo quốc gia và cách thức quốc gia đó lựa chọn. Đặc biệt, dù phát triển theo cách thức nào thì điều kiện quan trọng nhất là cần có sự tăng trưởng kinh tế nhanh và liên tục trong một thời gian dài.

Như vậy, tiêu chí phát triển nước công nghiệp đã được đặt ra và cùng hướng tới vì sự thịnh vượng và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Các quốc gia phát triển thường đưa ra các tiêu chí động và các giải pháp để thực hiện cũng được linh hoạt điều chỉnh qua từng thời kỳ. Điều quan trọng là các giải pháp cần phải đồng bộ, kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống và bảo vệ môi trường sinh thái.

Chương 3

THỰC TRẠNG XÂY DỰNG HỆ TIÊU CHÍ NƯỚC CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI Ở VIỆT NAM

I. NHẬN THỨC VỀ NƯỚC CÔNG NGHIỆP VÀ NƯỚC CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI Ở VIỆT NAM QUA CÁC THỜI KỲ

Trở thành “nước công nghiệp theo hướng hiện đại” là mục tiêu riêng có mà Đảng Cộng sản Việt Nam đã lựa chọn và khẳng định, gắn liền với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tư duy về mục tiêu phát triển đất nước mà chúng ta muốn đạt tới đã được dần hình thành rõ nét qua các kỳ Đại hội Đảng, cụ thể như sau:

1. Giai đoạn xác định mục tiêu phát triển “nước có công nghiệp hiện đại”

Tư duy về mục tiêu phát triển đất nước được thể hiện trong đường lối phát triển mà Đại hội III của Đảng (năm 1960) thông qua là: “... *thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa bằng cách ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, đồng thời ra sức phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ... biến nước ta thành một nước xã hội chủ nghĩa có công nghiệp hiện đại, nông nghiệp hiện đại*”¹.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t.21, tr.922-923.

Với mục tiêu này, nhận thức của Đảng Cộng sản Việt Nam về hình ảnh của đất nước trong tương lai chỉ là một nền kinh tế có ngành công nghiệp hiện đại và ngành nông nghiệp hiện đại. Trong suốt 15 năm từ sau Đại hội III (1960-1975), công cuộc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa được tiến hành trong điều kiện vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, vừa đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Với một xuất phát điểm rất thấp, khi đất nước đang có một nền nông nghiệp rất lạc hậu, lại trong thời kỳ chiến tranh và theo mô hình công nghiệp hóa của Liên Xô, nên Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định rõ, công nghiệp hóa là cách thức để phát triển đất nước. Và nhận thức ban đầu về quá trình công nghiệp hóa cũng chỉ đơn giản là quá trình phát triển ngành công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ, qua đó tác động đến sự phát triển nông nghiệp.

Ngay sau khi đất nước thống nhất, tại Đại hội IV (năm 1976) Đảng Cộng sản Việt Nam đã điều chỉnh mục tiêu thành “... làm cho nước Việt Nam trở thành một nước xã hội chủ nghĩa có kinh tế công - nông nghiệp hiện đại, văn hóa và khoa học, kỹ thuật tiên tiến, quốc phòng vững mạnh, có đời sống văn minh và hạnh phúc... phấn đấu hoàn thành về cơ bản quá trình đưa nền kinh tế nước ta từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa trong khoảng thời gian hai mươi năm”¹. Thời kỳ này, mục tiêu phát triển đất nước đã được rõ nét hơn, hình ảnh về một đất nước trong tương lai không còn đơn giản chỉ là một nước xã hội chủ nghĩa có kinh tế công - nông nghiệp hiện đại, mà còn là đất nước có nền văn hóa và khoa học, kỹ thuật tiên tiến,... có đời sống văn minh, hạnh phúc. Dù chưa đưa ra mục tiêu xây dựng một nước công nghiệp theo hướng hiện đại nhưng đặc điểm và tính chất về

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sđd, tr.524.

một đất nước mà chúng ta hướng đến được thể hiện rất rõ ràng ở bốn khía cạnh, đó là: (1) có công - nông nghiệp hiện đại; (2) có nền văn hóa và khoa học, kỹ thuật tiên tiến; (3) quốc phòng vững mạnh; và (4) có đời sống văn minh, hạnh phúc. Thời điểm cơ bản đạt được mục tiêu này vào khoảng năm 1996.

Đại hội IV của Đảng xác định cách thức thực hiện mục tiêu là: “*Đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đưa nền kinh tế nước ta từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ...*”¹.

Trong giai đoạn 15 năm từ năm 1981 đến năm 1995, hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu khủng hoảng và tan rã, Trung Quốc thực hiện cải cách mở cửa, Đảng Cộng sản Việt Nam đã tiến hành điều chỉnh mục tiêu phát triển đất nước. Đại hội V xác định cách thức để đạt mục tiêu là: (1) *cần tập trung sức phát triển mạnh nông nghiệp, coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, đưa nông nghiệp một bước lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa; (2) ra sức đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng và tiếp tục xây dựng một số ngành công nghiệp nặng quan trọng; (3) kết hợp nông nghiệp, công nghiệp hàng tiêu dùng và công nghiệp nặng trong một cơ cấu công - nông nghiệp hợp lý*. Đây chính là thời kỳ chúng ta thực hiện nhiệm vụ “đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa” không thành công nên Đảng đã điều chỉnh cách thức và giải pháp thực hiện mục tiêu phát triển đất nước là chuyển từ trực tiếp “**đẩy mạnh** công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa” sang chỉ là “**tạo tiền đề**” cho công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sđd, t.37, tr.524.

2. Giai đoạn xác định mục tiêu phát triển thành “một nước công nghiệp”

Trong điều kiện đất nước chưa ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, năm 1991, Đại hội VII của Đảng đã thông qua Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000 với mục tiêu “nhằm đạt và vượt các mục tiêu đã xác định trong Chiến lược đến năm 2000 đó là: *ra khỏi khủng hoảng, ổn định tình hình kinh tế - xã hội, phấn đấu vượt qua tình trạng nước nghèo và kém phát triển, cải thiện đời sống nhân dân, củng cố quốc phòng và an ninh, tạo điều kiện cho đất nước phát triển nhanh hơn vào đầu thế kỷ XXI*”¹.

Cách thức thực hiện mục tiêu thời kỳ này là phát triển lực lượng sản xuất, công nghiệp hóa đất nước theo hướng hiện đại gắn với phát triển một nền nông nghiệp toàn diện là nhiệm vụ trung tâm nhằm từng bước xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, không ngừng nâng cao năng suất lao động xã hội và cải thiện đời sống nhân dân. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội được Đại hội VII của Đảng thông qua đã khẳng định rõ mục tiêu và con đường phát triển đất nước, trong đó công nghiệp hóa được coi là một trong những con đường, cách thức để phát triển đất nước. Nhận thức về công nghiệp hóa của Đảng cũng dần được hoàn thiện qua thực tiễn.

Đảng chú ý là, Hội nghị Trung ương 7 khoá VII, tháng 7/1994, đã ra Nghị quyết chuyên đề số 07-NQ/HNTW về phát triển công nghiệp, công nghệ đến năm 2000 theo hướng công nghiệp hóa,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd*, t.51, tr.156.

hiện đại hóa đất nước và xây dựng giai cấp công nhân trong giai đoạn mới. Nghị quyết đã xác định rõ: “Mục tiêu lâu dài của công nghiệp hóa, hiện đại hóa là cải biến nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, có cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp với trình độ phát triển của sức sản xuất, mức sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng - an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh”¹. Nghị quyết đã đánh dấu sự phát triển mới trong nhận thức về nước công nghiệp. Lần đầu tiên, phạm trù “nước công nghiệp” được xác định chính thức trong văn kiện của Đảng. Từ đây, Đảng Cộng sản Việt Nam đã định hình rõ nét hơn đích đến của quá trình phát triển đó. Hình ảnh và nội hàm của nước công nghiệp trong nhận thức của Đảng trong giai đoạn này được thể hiện ở sáu đặc điểm, đó là: (1) có cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại; (2) có cơ cấu kinh tế hợp lý; (3) quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp với trình độ phát triển của sức sản xuất; (4) mức sống vật chất và tinh thần cao, dân giàu, nước mạnh; (5) xã hội công bằng, văn minh; (6) quốc phòng - an ninh vững chắc. Đây chính là tiền đề quan trọng để chúng ta xác định các tiêu chí nước công nghiệp nhằm làm rõ thế nào là nước dân giàu, nước mạnh, thế nào là xã hội công bằng, văn minh; thế nào là quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của sức sản xuất và thế nào là cơ cấu kinh tế hợp lý hay thế nào là cơ sở vật chất hiện đại.

Cũng trong Nghị quyết số 07-NQ/HNTW, Đảng Cộng sản Việt Nam lần đầu tiên làm rõ quan niệm về công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo nghĩa rộng, đó là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd*, t.53, tr.558.

lý kinh tế, xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại, dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học - công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa một lần nữa được chọn là cách thức thực hiện mục tiêu xây dựng nước công nghiệp. Tuy nhiên, nhận thức về công nghiệp hóa thời kỳ này đã có những điểm “mới” được thể hiện trong việc thực hiện kết hợp hai mô hình công nghiệp hóa: Xây dựng nền kinh tế mở, hướng mạnh về xuất khẩu, đồng thời thay thế nhập khẩu bằng những sản phẩm trong nước sản xuất có hiệu quả.

Đại hội VIII của Đảng (năm 1996) đã điều chỉnh mục tiêu phát triển đất nước bằng cách thêm từ “cơ bản”. Nghị quyết Đại hội VIII ghi rõ: **“Từ nay đến năm 2020, ra sức phấn đấu đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp”**¹. Trên cơ sở mục tiêu tổng quát này, Đảng Cộng sản Việt Nam đã đưa ra các chỉ tiêu kinh tế cơ bản trong giai đoạn 1996-2000 là GDP/người năm 2000 phải tăng gấp đôi năm 1990 với tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm đạt từ 9-10%. Như vậy, về mục tiêu đã được điều chỉnh bằng cách thêm cụm từ “cơ bản trở thành” để làm tăng tính khả thi của mục tiêu với cách hiểu là đến năm 2020 thì nước ta đã đạt các ngưỡng cơ bản để được thế giới thừa nhận là một nước công nghiệp.

Nghị quyết Đại hội VIII của Đảng cũng gắn mục tiêu phát triển đất nước với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước bằng cách khẳng định đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sđd, t.55, tr.366.

chất - kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng, an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

3. Giai đoạn điều chỉnh mục tiêu phát triển thành “nước công nghiệp theo hướng hiện đại”

Trên cơ sở nhận định nền kinh tế đã vượt qua thời kỳ suy giảm, tăng trưởng kinh tế đạt ở mức cao nhưng chưa tương xứng với khả năng; chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế còn kém; cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, nước ta vẫn trong tình trạng kém phát triển, kinh tế còn lạc hậu so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới, Đại hội IX của Đảng (năm 2001) đã thông qua Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001-2010 và xác định mục tiêu: “*Đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển;... tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại*”¹. Điểm mới trong mục tiêu phát triển đất nước được thể hiện bằng việc thêm vào 4 chữ “theo hướng hiện đại” vào sau chữ “nước công nghiệp” để thành “*nước công nghiệp theo hướng hiện đại*”.

Đảng Cộng sản Việt Nam cũng đồng nhất mục tiêu xây dựng nước công nghiệp theo hướng hiện đại với mục tiêu công nghiệp hóa đất nước, đồng thời bổ sung thêm một số nội dung vào quan niệm công nghiệp hóa, hiện đại hóa như sau: “Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước phải bảo đảm xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, trước hết là độc lập tự chủ về đường lối, chính sách, đồng thời có tiềm lực kinh tế đủ mạnh: có mức tích luỹ ngày càng

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd*, tr.237.

cao từ nội bộ nền kinh tế; có cơ cấu kinh tế hợp lý, có sức cạnh tranh; kết cấu hạ tầng ngày càng hiện đại và có một số ngành công nghiệp nặng then chốt; có năng lực nội sinh về khoa học và công nghệ; giữ vững ổn định kinh tế - tài chính vĩ mô; bảo đảm an ninh lương thực, an toàn năng lượng, tài chính, môi trường”¹... Với cách hiểu này, đặc điểm về nước công nghiệp theo hướng hiện đại đã được hiểu là: (1) có tiềm lực kinh tế đủ mạnh, có mức tích lũy ngày càng cao từ nội bộ nền kinh tế; (2) có cơ cấu kinh tế hợp lý; (3) có sức cạnh tranh cao; (4) có kết cấu hạ tầng ngày càng hiện đại; (5) có một số ngành công nghiệp nặng then chốt; (6) có năng lực nội sinh về khoa học - công nghệ; (7) bảo đảm an ninh lương thực, an toàn năng lượng và môi trường.

Đại hội X của Đảng (năm 2006) tiếp tục khẳng định mục tiêu “... đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại”². Đại hội vẫn đồng nhất nước công nghiệp với công nghiệp hóa và bồi sung nội dung đầy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức để thực hiện công nghiệp hóa rút ngắn. “Tranh thủ cơ hội thuận lợi do bối cảnh quốc tế tạo ra và tiềm năng, lợi thế của nước ta để rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với phát triển kinh tế tri thức, coi kinh tế tri thức là yếu tố quan trọng của nền kinh tế và công nghiệp hóa, hiện đại hóa”³.

Đại hội XI của Đảng (năm 2011) thông qua kế hoạch 5 năm 2011-2015 và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sđd, t.60, tr.184-185.

2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sđd, t.65, tr.183, 191.

tiếp tục khẳng định mục tiêu “... đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”¹. Điều đặc biệt là, Đại hội XI của Đảng đã thông qua Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011), trong đó có ghi rõ: “Từ nay đến giữa thế kỷ XXI, toàn Đảng, toàn dân ta phải ra sức phấn đấu xây dựng nước ta trở thành một nước công nghiệp hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa”². Như vậy, đến năm 2020 thì nước ta phấn đấu để “cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”, còn *đến giữa thế kỷ XXI* “trở thành một nước công nghiệp hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa”. Với mục tiêu đó, tư duy của Đảng về mục tiêu xây dựng “nước công nghiệp theo hướng hiện đại” sẽ là bước đệm, mục tiêu trung gian để xây dựng nước công nghiệp hiện đại đã được đề ra từ Đại hội VIII của Đảng.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 cũng xác định các đột phá chiến lược, bao gồm: (1) Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trọng tâm là tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng và cải cách hành chính; (2) Phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, tập trung vào việc đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục quốc dân; gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ; (3) Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, với một số công trình hiện đại, tập trung vào hệ thống giao thông và hạ tầng đô thị lớn.

Trên cơ sở đánh giá thực trạng 30 năm đổi mới, Đại hội XII của Đảng (năm 2016) đã có một điểm điều chỉnh mục tiêu thành “phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Sđd, tr. 103, 71.

theo hướng hiện đại”¹. Đồng thời đặt ra nhiệm vụ cần nghiên cứu: “Xác định hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại”².

Đại hội XII cũng tiếp tục khẳng định công nghiệp hóa là con đường, cách thức quan trọng để đạt được mục tiêu phát triển đất nước, gắn mục tiêu phát triển với công nghiệp hóa, hiện đại hóa: “... đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chú trọng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới; phát triển kinh tế tri thức, nâng cao trình độ khoa học, công nghệ của các ngành, lĩnh vực; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế; xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, tham gia có hiệu quả vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu”³.

Về tiến trình thực hiện công nghiệp hóa, Đại hội XII nêu rõ: “Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước tiến hành qua ba bước: tạo tiền đề, điều kiện để công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; và nâng cao chất lượng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong 5 năm tới, tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, chú trọng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, phát triển nhanh, bền vững; phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”⁴.

Như vậy, tư duy về mục tiêu phát triển đất nước trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại đã được từng bước cụ thể hóa và gắn liền với nhận thức về công nghiệp hóa từ Đại hội III với cách hiểu là nước có công nghiệp hiện đại, nông nghiệp hiện đại..., rồi “nước công nghiệp” và “nước công nghiệp theo hướng hiện đại”. Đặc điểm và nội hàm của nước công nghiệp và nước

1, 2, 3, 4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.76, 89, 77, 90.

công nghiệp theo hướng hiện đại cũng dần dần được nhận thức rõ hơn. Qua các kỳ Đại hội, mục tiêu phát triển đất nước có những sự điều chỉnh cho phù hợp hơn với xu thế của thời đại và làm rõ hơn nhiệm vụ trọng tâm trong từng thời kỳ mà không làm thay đổi mục tiêu chính là phát triển thành nước công nghiệp.

Ngay từ khi xác định mục tiêu, đặc điểm và nội hàm của một nước công nghiệp, hay nước công nghiệp theo hướng hiện đại cũng từng bước được hoàn thiện. Tuy nhiên, những đặc điểm này chưa được cụ thể hóa bằng các tiêu chí đánh giá nhằm làm rõ hơn mục tiêu phấn đấu cũng như làm căn cứ để đánh giá mức độ đạt được trong từng giai đoạn phát triển. Chính vì vậy, Đại hội XII của Đảng đã đặt ra yêu cầu phải xây dựng hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại cũng như yêu cầu làm rõ các tính từ “sớm” là khi nào? Hoặc thế nào là “theo hướng hiện đại”. Theo quan điểm phát triển, có thể giải thích sự điều chỉnh này như sau:

Từ “cơ bản” trong mục tiêu nhằm chỉ ra các mức độ đạt được các chỉ tiêu là bước đầu chậm ngưỡng của tiêu chuẩn đặt ra của thế giới đối với một nước công nghiệp.

Từ “sớm” nhằm làm rõ hơn vấn đề thời điểm đạt được mục tiêu trở thành nước công nghiệp.

Từ “hướng hiện đại” được hiểu là nền kinh tế có sự phát triển và tăng trưởng hiện đại, tức là sự tăng trưởng có sự đóng góp quan trọng của khoa học và công nghệ hiện đại.

Cùng với sự phát triển nhận thức về nước công nghiệp, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn coi quá trình công nghiệp hóa là con đường, cách thức để xây dựng nước công nghiệp hay nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Chính cách hiểu này đã khiến nhiều người nhầm tưởng công nghiệp hóa là con đường duy nhất để xây

dựng nước công nghiệp và đồng nhất công nghiệp hóa với nước công nghiệp, đồng nhất công nghiệp hóa, hiện đại hóa với nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Cách hiểu này cũng khiến cho nhiều người coi công nghiệp hóa là mục tiêu xây dựng đất nước, giảm sự sáng tạo trong việc tìm kiếm cách thức để đạt mục tiêu xây dựng đất nước thành nước công nghiệp mà chỉ hướng tới việc lựa chọn cách thức để thực hiện công nghiệp hóa thành công và hoàn thành công nghiệp hóa. Có thể đây cũng là một trong những hạn chế cơ bản trong tư duy xác định mục tiêu và cách thức phát triển đất nước trong thời gian qua. Tuy nhiên, quá trình phát triển tư duy về công nghiệp hóa cho thấy, nhận thức về công nghiệp hóa của Đảng cũng dần được hoàn thiện, không chỉ là quá trình phát triển ngành công nghiệp hiện đại mà là quá trình cải biến nền kinh tế trên tất cả các mặt của đời sống kinh tế - xã hội nhằm hướng tới sự phát triển bền vững như chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tiềm lực kinh tế và sự thịnh vượng đất nước, tiến bộ xã hội, an toàn môi trường.

Cụ thể, quá trình hoàn thiện tư duy và nhận thức của Đảng về mục tiêu và cách thức phát triển đất nước được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 3.1: Nhận thức về mục tiêu phát triển đất nước qua các kỳ Đại hội Đảng

Đại hội	Mục tiêu	Đặc điểm	Nhận thức về công nghiệp hóa
Đại hội III (năm 1960), Đại hội IV (năm 1976)	<i>Đưa nền kinh tế nước ta từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa trong khoảng 20 năm</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Có công - nông nghiệp hiện đại. - Có nền văn hóa và khoa học, kỹ thuật tiên tiến. - Quốc phòng vững mạnh. - Có đời sống văn minh, hạnh phúc. 	Thực hiện ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, đồng thời với phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ.

Đại hội	Mục tiêu	Đặc điểm	Nhận thức về công nghiệp hóa
Đại hội V (năm 1981)	<i>Ôn định mọi mặt tinh hình kinh tế - xã hội, tiếp tục xây dựng những tiền đề cần thiết cho việc đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong chặng đường tiếp theo</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất đủ tiêu dùng và có tích luỹ. - Bước đầu tạo ra một cơ cấu kinh tế hợp lý nhằm phát triển sản xuất. - Xây dựng và hoàn thiện một bước quan hệ sản xuất mới phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. - Tạo ra chuyển biến tốt về mặt xã hội. - Bảo đảm nhu cầu, cung cấp quốc phòng và an ninh, tất cả nhằm ổn định mọi mặt tinh hình kinh tế - xã hội. 	Tập trung sức phát triển nông nghiệp, đưa nông nghiệp lên mặt trận hàng dầu, phát triển sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.
Đại hội VI (năm 1986)		<ul style="list-style-type: none"> - Tập trung sức phát triển mạnh nông nghiệp, coi nông nghiệp là mặt trận hàng dầu, đưa nông nghiệp một bước lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. - Ra sức đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng và tiếp tục xây dựng một số ngành công nghiệp nặng quan trọng. - Kết hợp nông nghiệp, công nghiệp hàng tiêu dùng và công nghiệp nặng trong một cơ cấu công - nông nghiệp hợp lý. 	Công nghiệp hóa dựa trên ba chương trình kinh tế: chương trình sản xuất lương thực - thực phẩm; Chương trình sản xuất hàng tiêu dùng; Chương trình sản xuất hàng xuất khẩu.
Đại hội VII (năm 1991)	<i>Cải biến nước ta thành một nước công nghiệp</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại. - Có cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp với trình độ phát triển của sức sản xuất. - Mức sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng - an ninh vững chắc. - Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện quá trình công nghiệp hóa gắn với hiện đại hóa. - Hình thành và phát triển cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. - Phát triển nền kinh tế nhiều thành phần. - Doanh nghiệp nhà nước đóng vai trò chủ đạo.

Đại hội	Mục tiêu	Đặc điểm	Nhận thức về công nghiệp hóa
Đại hội VIII (năm 1996)	<i>Đến năm 2020, đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Có tiềm lực kinh tế đủ mạnh. - Có mức tích luỹ ngày càng cao từ nội bộ nền kinh tế. - Có cơ cấu kinh tế hợp lý, có sức cạnh tranh. - Kết cấu hạ tầng ngày càng hiện đại. - Có một số ngành công nghiệp nặng then chốt. - Có năng lực nội sinh về khoa học và công nghệ, giữ vững ổn định kinh tế. - Bảo đảm an ninh lương thực, an toàn năng lượng, tài chính, môi trường. 	
Đại hội IX (năm 2001)	<i>Đến năm 2020, nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Có tiềm lực kinh tế đủ mạnh, có mức tích lũy ngày càng cao từ nội bộ nền kinh tế. - Có cơ cấu kinh tế hợp lý. - Có sức cạnh tranh cao. - Có kết cấu hạ tầng ngày càng hiện đại. - Có một số ngành công nghiệp nặng then chốt. - Có năng lực nội sinh về khoa học - công nghệ. - Bảo đảm an ninh lương thực, an toàn năng lượng và môi trường. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện công nghiệp hóa rút ngắn - hiện đại. - Kết hợp phát triển các ngành có lợi thế và một số ngành công nghiệp nặng, một số ngành có công nghệ cao.
Đại hội X (năm 2006)			Kinh tế tri thức là một động lực cải biến các yếu tố vật chất - kỹ thuật.
Đại hội XI (năm 2011)	<i>Đến giữa thế kỷ XXI, xây dựng nước ta trở thành một nước công nghiệp hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa</i>		<ul style="list-style-type: none"> - Công nghiệp hóa dựa trên phân công lao động quốc tế, chuỗi giá trị toàn cầu. - Công nghiệp hóa gắn với phát triển bền vững. - Phát triển kinh tế thị trường mang tính toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế. - Khu vực kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo. - Kinh tế tư nhân là động lực quan trọng.

Đại hội	Mục tiêu	Đặc điểm	Nhận thức về công nghiệp hóa
Đại hội XII (năm 2016)	<i>Sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại</i>		

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả từ các văn kiện Đại hội của Đảng, 2018.

Như vậy, tư duy về nước công nghiệp theo hướng hiện đại ngày càng được hoàn thiện và định hình các đặc điểm, yếu tố nội hàm của nó. Các yếu tố này chính là những căn cứ quan trọng để xác định hệ tiêu chí, nhận diện và thể hiện tính chất của nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

4. Yêu cầu của hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại của Việt Nam

Nhận thức về nước công nghiệp theo hướng hiện đại ngày càng hoàn thiện khi mục tiêu phát triển đất nước ngày càng rõ nét. Dựa trên các tiêu chí phân loại và nhận diện các quốc gia trên thế giới, kinh nghiệm của các nước phát triển, để cụ thể hóa mục tiêu phát triển đất nước thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại của Việt Nam, hệ tiêu chí cần đáp ứng những yêu cầu sau:

Thứ nhất, cần xác định rõ mục tiêu của xây dựng hệ tiêu chí. Việc xây dựng hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại không phải là vấn đề có tính chất học thuật thuần túy, mà chủ yếu là để phục vụ công tác quản lý điều hành kinh tế - xã hội của đất nước hướng tới mục tiêu trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Hệ tiêu chí này là chuẩn mực xác định khoảng cách từ vị trí hiện tại của đất nước so với mục tiêu hướng đích cần phấn đấu thực hiện. Đó cũng là một trong những cơ sở xác định

mục tiêu hướng đích và các giải pháp tổng thể trong hoạch định chiến lược (10 năm, 20 năm) và tầm nhìn phát triển đất nước (50 năm và dài hơn).

Thứ hai, hệ tiêu chí cần bao gồm những tiêu chí mang tính tổng hợp, có tính bao quát. Từ mục tiêu đã xác định trên, cần phân định rõ mối quan hệ giữa hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại và hệ thống chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Với mục đích sử dụng là hệ thống các tiêu chí lượng hóa sự phát triển kinh tế của đất nước khi trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, hệ tiêu chí được coi là những nét cơ bản nhất phác họa hình ảnh kinh tế - xã hội của đất nước khi đã hoàn thành mục tiêu. Theo đó, hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại chỉ nên giới hạn vào những nội dung mang tính tổng hợp về những vấn đề tổng hợp. Việc xác định những chỉ tiêu cụ thể trong từng mặt của đời sống kinh tế - xã hội của đất nước trong từng giai đoạn cụ thể (1 năm; 5 năm; 10 năm) là nhiệm vụ của công tác kế hoạch hóa kinh tế quốc dân. Cần chú ý rằng, cũng do yêu cầu này, hệ tiêu chí không cần tránh sự phân tán và trùng lặp trong tính toán. Chẳng hạn, nếu đã sử dụng chỉ số phát triển con người là một trong các tiêu chí phản ánh sự phát triển về mặt xã hội, thì không cần phải sử dụng chỉ tiêu tuổi thọ bình quân và chỉ tiêu tiếp cận hệ thống giáo dục quốc dân.

Thứ ba, hệ tiêu chí cần bảo đảm phù hợp với xu thế phát triển của thời đại. Quá trình phát triển đất nước ngày nay có sự khác biệt cơ bản so với các thời kỳ trước đây do sự chi phối mạnh mẽ của hàng loạt yếu tố mang tính chất thời đại. Đó là: Sự phát triển như vũ bão của khoa học - công nghệ, khoa học đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp; phát triển nền kinh tế tri thức được coi là bước phát triển tất yếu của các nền kinh tế hậu công nghiệp hóa.

Phát triển và ứng dụng những thành tựu khoa học - công nghệ tiên tiến là yếu tố quyết định năng lực cạnh tranh và sự phát triển của mỗi quốc gia. Toàn cầu hóa trở thành xu thế khách quan và hội nhập quốc tế. Mở rộng quan hệ hợp tác và cạnh tranh quốc tế là yêu cầu tất yếu với mỗi quốc gia trong hoạch định và thực thi chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa, v.v.. Trong điều kiện đó, hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại phải phản ánh trình độ phát triển khoa học - công nghệ, phản ánh tính chất hiện đại của cơ cấu ngành kinh tế và chất lượng nguồn nhân lực.

Thứ tư, hệ tiêu chí cần phản ánh trình độ công nghiệp hóa và mục tiêu phát triển bền vững. Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại phải bao quát toàn diện cả ba mặt: phát triển kinh tế; phát triển xã hội; bảo vệ môi trường. Dẫu rằng trình độ phát triển kinh tế là cơ sở quan trọng hàng đầu đối với sự phát triển của mỗi quốc gia, nhưng đó không thể là chỉ dấu duy nhất phản ánh trình độ phát triển. Sự phát triển kinh tế phải hướng tới phục vụ con người, vì con người, do con người, bảo đảm nâng cao chất lượng cuộc sống của mọi thành viên trong xã hội. Theo đó, sẽ không thể có sự phát triển kinh tế một cách ổn định và có hiệu quả, nếu không chú ý thỏa đáng tới các vấn đề liên quan đến con người và môi trường.

Thứ năm, hệ tiêu chí phải bảo đảm tính động và được điều chỉnh qua các thời kỳ. Các tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại được xác định ở một thời điểm nhất định, nhưng một số tiêu chí trong đó không phải cố định (bất biến), mà phải được điều chỉnh phù hợp với yêu cầu phát triển và trình độ phát triển chung của thời đại. Điều này phù hợp với quan niệm về mức độ “hiện đại”. Bản thân “hiện đại” là một khái niệm động: theo tiến

trình lịch sử phát triển của một quốc gia, trình độ “hiện đại” không phải được so sánh theo các giai đoạn phát triển của chính quốc gia này, mà phải đặt sự phát triển ấy trong bối cảnh chung của thời đại. Nói cách khác, tính “hiện đại” phải được xem xét ở trình độ chung của thế giới đương đại: ở giai đoạn này, một loại công nghệ mới được đánh giá là hiện đại, nhưng với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học - công nghệ, chu kỳ sống của mỗi loại công nghệ có xu hướng rút ngắn, sang giai đoạn kế tiếp, loại công nghệ ấy lại trở thành kém hiện đại hơn so với loại công nghệ mới. Điều này cũng phù hợp với quan niệm coi phát triển của mỗi quốc gia là quá trình liên tục từ trình độ thấp lên trình độ cao hơn cả về các yếu tố vật chất và trình độ lao động, mức sống vật chất và tinh thần của dân cư.

Thứ sáu, hệ tiêu chí cần bảo đảm tính toán được và có khả năng so sánh với các quốc gia trên thế giới. Hệ tiêu chí phải bao gồm các tiêu chí làm nổi bật vị thế của đất nước trong nền kinh tế toàn cầu, do đó cần chọn các tiêu chí phù hợp với quốc tế, so sánh và tính toán được bằng cách xây dựng hệ thống dữ liệu thống kê và điều tra thống kê kinh tế - xã hội đủ độ tin cậy, có chỉ dẫn rõ ràng về phương pháp tính toán mỗi tiêu chí. Đồng thời, phù hợp với yêu cầu hội nhập quốc tế, hệ tiêu chí này cũng phải nằm trong các chỉ tiêu thông dụng thuộc “Hệ thống thông tin thống kê” (Statistical Information System - SIS) của Liên hợp quốc. Đó là điều kiện để tham khảo trình độ của các nước đã hoàn thành công nghiệp hóa vào xác định hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại của Việt Nam và bảo đảm so sánh quốc tế, xác định rõ trình độ phát triển của đất nước so với trình độ của các nước ở thời điểm hoàn thành công nghiệp hóa và ở thời điểm hiện tại.

II. THỰC TRẠNG XÂY DỰNG HỆ TIÊU CHÍ NƯỚC CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI Ở VIỆT NAM

1. Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại được đề xuất ở Việt Nam trong giai đoạn trước Đại hội XII (2007-2015)

Như đã nêu trên, Đại hội VII (năm 1991), Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra mục tiêu phát triển đất nước thành nước công nghiệp và đến Đại hội IX của Đảng (năm 2001) mục tiêu này được điều chỉnh thành “đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại”. Tuy nhiên, phải đến năm 2007, các nhà nghiên cứu Việt Nam mới có những nghiên cứu đầu tiên về tiêu chí nước công nghiệp và nước công nghiệp theo hướng hiện đại với hai cách tiếp cận: (1) tiếp cận theo quá trình - đồng nhất mục tiêu công nghiệp hóa với mục tiêu xây dựng nước công nghiệp/nước công nghiệp theo hướng hiện đại, lấy tiêu chí chuẩn công nghiệp hóa ở các nước làm tiêu chí nước công nghiệp hiện đại; (2) tiếp cận theo mục tiêu - coi nước công nghiệp/nước công nghiệp theo hướng hiện đại như mục tiêu phát triển đất nước và công nghiệp hóa chỉ là cách thức để đạt được mục tiêu, nên lấy các tiêu chí thể hiện đặc điểm, nội hàm của nước công nghiệp để xây dựng hệ tiêu chí.

Cụ thể các tiêu chí về nước công nghiệp hay nước công nghiệp theo hướng hiện đại của Việt Nam thời gian qua được tổng hợp như sau:

Trong bài “Về tiêu chuẩn một nước công nghiệp Việt Nam” trong cuốn sách *Phấn đấu đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại* do PGS.TSKH. Nguyễn Văn Đặng chủ biên, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản năm 2007, ông Trương Văn Đoan đã chọn các chỉ tiêu đạt được

của các nước công nghiệp mới ở thập niên 1980 như là các tiêu chí để nhận biết một nước công nghiệp. Từ đó, ông đã đưa ra các đặc điểm của nước công nghiệp bao gồm 6 nội dung chính: (1) Lực lượng sản xuất đạt tới trình độ tương đối hiện đại; (2) Quan hệ sản xuất đạt trình độ tiên tiến; (3) Chất lượng đời sống vật chất và văn hóa tương đối cao, đi tới văn minh hiện đại; (4) Thực hiện xã hội công bằng, văn minh; (5) Chủ động hội nhập, liên kết kinh tế, giao lưu văn hóa với thế giới; (6) Bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh. Trên cơ sở các đặc điểm này, tác giả đã cụ thể hóa thành những tiêu chí và mức độ đạt được của chuẩn công nghiệp hóa (xem Bảng 3.2).

Bảng 3.2: Tiêu chí nhận diện nước công nghiệp do Trương Văn Đoan đề xuất

Chỉ tiêu cơ bản	Mức tham khảo của NIE's	Mức đề xuất cho Việt Nam
GDP/người (USD)	> 5.000	1.700 - 2.500
Cơ cấu ngành kinh tế (%): - Công nghiệp và xây dựng - Dịch vụ - Nông nghiệp	45 - 50 40 - 50 < 10	40 - 45 45 - 50 < 10
Cơ cấu lao động (%): - Phi nông nghiệp - Nông nghiệp	70 - 75 25	70 - 75 25
Tích lũy/GDP (%)	30	> 30
Đầu tư xã hội/GDP (%)	35	35 - 40
Đóng góp năng suất lao động vào tăng GDP (%)	70	> 70
Tốc độ đổi mới công nghệ (%/năm)	15 - 20	15 - 20
- Tỷ lệ lao động được đào tạo/tổng lao động xã hội (%) - Số cán bộ khoa học kỹ thuật/10.000 dân (người)	- 70	> 50 70
Đầu tư cho R&D/GDP (%)	4	> 4

Tỷ lệ đô thị hóa (%)	50 - 60	50 - 60
Chỉ số phát triển con người (HDI)	-	Tốp 50 của thế giới
Chênh lệch giàu nghèo (lần)	-	4 - 5
Tuổi thọ trung bình (năm)	-	70 - 72
Mức ăn (kcal/người/ngày)	3.200	3.200

Nguồn: PGS.TSKH Nguyễn Văn Đặng: *Phán đoán đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007.

Theo hệ tiêu chí này, Việt Nam có thể đạt mức thu nhập bình quân đầu người (GDP/người) thấp hơn ở các nền công nghiệp mới ở thập niên 1980, nhưng nếu các tiêu chí khác đạt được thì có thể xem như đã cơ bản trở thành nước công nghiệp.

Trong bài “Thế nào là một nước công nghiệp” đăng trên *Tạp chí Công sản* (tháng 8/2009), GS. Đỗ Quốc Sam cho rằng, ngoài việc xác định mô hình công nghiệp hóa kiểu mới phù hợp với điều kiện thời đại, việc xác định bộ tiêu chí chuẩn công nghiệp hóa phải bảo đảm đáp ứng một số yêu cầu cơ bản sau:

- Bộ tiêu chí phải thể hiện được sự đổi mới trên tất cả các mặt kinh tế, xã hội và môi trường, phù hợp với định hướng phát triển bền vững, phát triển khoa học - công nghệ tiến tới kinh tế tri thức, sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường sống.

- Mỗi tiêu chí lựa chọn ra một số chỉ tiêu định lượng có thể tính toán được và thể hiện đầy đủ tính chất của tiêu chí đó.

- Các tiêu chí cần phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế về yêu cầu của một nước đã hoàn thành quá trình công nghiệp hóa để bảo đảm tính so sánh được.

- Tiêu chí đưa ra phải bảo đảm có thể thu thập được các số liệu thống kê để tính toán.

- Những tiêu chí đưa ra sẽ là căn cứ xây dựng chiến lược phát triển quốc gia; đồng thời cũng được sử dụng để đánh giá, theo dõi và điều chỉnh trong quá trình thực hiện chiến lược.

Trên cơ sở các căn cứ đó, tham khảo các bộ tiêu chí của H. Chenery, A. Ikeles và các tài liệu liên quan của Trung tâm Nghiên cứu hiện đại hóa thuộc Viện Khoa học Trung Quốc, GS. Đỗ Quốc Sam đã đề xuất bộ tiêu chí phản ánh mức chuẩn công nghiệp hóa của Việt Nam với 12 tiêu chí về kinh tế, xã hội và môi trường (xem Bảng 3.3).

**Bảng 3.3: Tiêu chí chuẩn công nghiệp hóa
do GS. Đỗ Quốc Sam đề xuất (năm 2009)**

Chỉ tiêu	Đơn vị	Chuẩn công nghiệp hóa
GDP bình quân đầu người	USD	> 5.000
Tỷ trọng nông nghiệp/GDP	%	10
Tỷ lệ lao động nông nghiệp	%	< 30
Tỷ lệ đô thị hóa	%	> 50
Chênh lệch thu nhập nhóm 20% dân số cao/thấp nhất	Lần	4
Số bác sĩ/10.000 dân	Người	1
Chi phí khoa giáo/GDP	%	8
Sinh viên/10.000 dân	%	15
Sử dụng Internet/dân số	%	25
Tỷ lệ công nghệ cao trong hàng chế tác xuất khẩu	%	12
Sử dụng nước sạch/dân số	%	100
Độ phủ xanh rừng	%	42

Nguồn: Đỗ Quốc Sam: “Thế nào là một nước công nghiệp”, *Tạp chí Cộng sản*, 2009.

TS. Phạm Đình Thúy trong công trình nghiên cứu đề tài khoa học cấp Bộ “Xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê phản ánh một nước công nghiệp theo quan điểm hiện đại” (năm 2009) cho rằng, việc xây dựng bộ tiêu chí chủ yếu để đánh giá mức độ công

nghiệp hóa phải tuân thủ theo những nguyên tắc khoa học, chặt chẽ. Đó là:

- Thể hiện nội dung đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Đảng và Nhà nước đề ra trong chiến lược, kế hoạch trung, dài hạn ở mỗi thời kỳ.

- Bảo đảm gọn nhẹ, ít chỉ tiêu và lựa chọn những chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tập trung nhất kết quả thực hiện các nội dung công nghiệp hóa.

- Bảo đảm tính khả thi về thu thập, tính toán chỉ tiêu và tính thống nhất về nội dung, phương pháp tính các chỉ tiêu có liên quan trong hệ thống chỉ tiêu thống kê hiện hành.

- Gắn kết với việc ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực thống kê.

- Bảo đảm tính kế thừa, tính thực tiễn và luôn được bổ sung hoàn thiện.

- Bảo đảm nguyên tắc so sánh quốc tế.

Từ đó, tác giả đã đề xuất hệ thống các tiêu chí chủ yếu phản ánh một nước đã hoàn thành công nghiệp hóa gồm 12 tiêu chí (xem Bảng 3.4).

Bảng 3.4: Hệ thống chỉ tiêu thống kê phản ánh mức chuẩn khi hoàn thành công nghiệp hóa do TS. Phạm Đình Thúy đề xuất (năm 2009)

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức chuẩn khi hoàn thành công nghiệp hóa
1	GDP bình quân đầu người: - Theo giá thực tế - Theo sức mua tương đương (PPP)	USD	4.000 7.000 - 8.000
2	Cơ cấu kinh tế: - Nông nghiệp - Công nghiệp và xây dựng - Dịch vụ	%	≤ 10% ≥ 50% ≥ 40%

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức chuẩn khi hoàn thành công nghiệp hóa
3	Cơ cấu lao động: - Nông nghiệp - Công nghiệp và xây dựng - Dịch vụ	%	$\leq 30\%$ $\geq 32\%$ $\geq 38\%$
4	Tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến trong GDP	%	$\geq 35\%$
5	Điện năng bình quân đầu người	kWh	2.800 - 3.000
6	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m ²	15
7	Tỷ lệ sinh viên trong tổng dân số	%	15
8	Số bác sĩ/vạn dân	bác sĩ	1,5
9	Tuổi thọ bình quân	tuổi	75
10	Tỷ lệ người dân sử dụng internet	%	30
11	Tỷ lệ đô thị hóa	%	$\geq 50\%$
12	Độ che phủ rừng	%	42

Nguồn: Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ “Xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê phản ánh một nước công nghiệp theo quan điểm hiện đại”, năm 2009.

Báo cáo chuyên đề “Xây dựng hệ thống tiêu chí nước phát triển công nghiệp của Việt Nam” của Bộ Công Thương năm 2010, trên quan điểm đồng nhất công nghiệp hóa, hiện đại hóa với quá trình phát triển đất nước trở thành nước công nghiệp và nghiên cứu các đặc điểm của các nước thành viên OECD trong thời điểm này đã đưa ra nhận xét:

- Hầu hết các nước OECD đều có GDP bình quân đầu người năm 2009 vượt trên 10.000 USD (nước thấp nhất là Bồ Đào Nha cũng có GDP bình quân đầu người là 10.940 USD năm 1996). Theo phân loại của Ngân hàng Thế giới, trong giai đoạn này thì các nước có GDP bình quân đầu người phải từ 9.386 USD trở lên mới được coi là nước có thu nhập cao hoặc là nước công nghiệp.

- Trong quá trình phát triển đất nước, cơ cấu của các ngành kinh tế trong GDP thay đổi theo hướng tỷ trọng giá trị sản lượng công nghiệp và dịch vụ tăng lên, tỷ trọng giá trị sản lượng nông nghiệp trong GDP giảm dần. Điểm chung của các nước OECD là tỷ trọng giá trị sản lượng nông nghiệp trong GDP rất thấp (dưới 10%, trừ Hy Lạp là 21%).

- Cùng với sự thay đổi cơ cấu kinh tế trong quá trình phát triển, cơ cấu lao động cũng có sự dịch chuyển tương ứng, thể hiện bằng việc giảm tỷ lệ lao động trong nông nghiệp và tăng tỷ trọng của lao động công nghiệp và dịch vụ trong tổng số lao động, trong đó lao động công nghiệp tăng trong giai đoạn công nghiệp hóa và giảm trong giai đoạn hậu công nghiệp hóa. Số liệu thống kê cho thấy, tỷ lệ lao động trong nông nghiệp của hầu hết các nước OECD so với tổng lực lượng lao động là dưới 10%, trừ Hy Lạp, tỷ lệ này là 20,4%.

- Tỷ lệ dân số đô thị tại các nước OECD gián tiếp cho thấy tốc độ chuyển đổi cơ cấu sản xuất từ nông nghiệp sang sản xuất công nghiệp và số người hoạt động trong các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ. Hầu hết các nước OECD đều có tỷ lệ dân số đô thị so với tổng dân số trên 60%. Tỷ lệ này thấp nhất tại Áo là 56% và Ireland là 58%.

- Về tiêu chí tỷ lệ xuất khẩu hàng hóa công nghệ cao trong cơ cấu xuất khẩu của các nước OECD chiếm tỷ trọng trên 28% (một ngoại lệ duy nhất là Iceland, nước có tỷ lệ xuất khẩu hàng hóa chế tạo trong tổng kim ngạch xuất khẩu là 3%).

Với các nhận xét trên, báo cáo đã đề xuất hệ thống các tiêu chí nước công nghiệp của Việt Nam (xem Bảng 3.5).

**Bảng 3.5: Hệ tiêu chí nước công nghiệp của Việt Nam
theo báo cáo của Bộ Công Thương năm 2010**

TT	Chỉ tiêu	Định mức
1	GDP bình quân đầu người (<i>theo USD năm 2003</i>)	≥ 9.386
2	Tỷ trọng giá trị sản lượng ngành nông nghiệp trong GDP (%)	$\leq 15\%$
3	Tỷ lệ lao động nông nghiệp so với tổng lực lượng lao động (%)	$\leq 20\%$
4	Tỷ lệ dân số thành thị (%)	$\geq 60\%$
5	Tỷ trọng sản phẩm chế tạo trong tổng kim ngạch xuất khẩu (%)	$\geq 28\%$

Nguồn: Báo cáo chuyên đề của Bộ Công Thương, năm 2010.

Trên cơ sở nghiên cứu tiêu chí công nghiệp hóa của Liên hợp quốc và một số nước trên thế giới, khu vực, nhóm nghiên cứu của Bộ Công Thương đã đề xuất phương án xác lập các chỉ tiêu chính nhằm thực hiện và cơ bản hoàn thành công nghiệp hóa của Việt Nam vào năm 2020 dựa trên những yêu cầu sau:

- Các chỉ tiêu được xác lập phải thể hiện được điều kiện và tiêu chuẩn cơ bản đối với một quốc gia được xếp vào mức cơ bản hoàn thành công nghiệp hóa và thể hiện rõ định hướng, các đặc trưng công nghiệp hóa của Việt Nam, có so sánh với đặc trưng công nghiệp hóa của các nước.

- Chọn lựa các chỉ tiêu chính công nghiệp hóa phải phản ánh được tính đặc trưng, điều kiện khả thi của Việt Nam có đủ điều kiện đạt được trong giai đoạn từ nay đến năm 2020.

- Các chỉ tiêu công nghiệp hóa của Việt Nam phải tương thích với các chỉ tiêu của một số nước đã trải qua giai đoạn công nghiệp hóa vào thời điểm tương tự như trình độ của nước ta hiện nay.

- Các chỉ tiêu công nghiệp hóa của Việt Nam vào năm 2020 được xây dựng bằng phương pháp định tính và định lượng;

phải được cụ thể hóa bằng các chỉ tiêu kế hoạch phát triển trong giai đoạn 2011-2020.

Từ đó, nhóm nghiên cứu đã cụ thể hóa các tiêu chí trên thành 17 chỉ tiêu chính đến năm 2020 (xem Bảng 3.6).

Bảng 3.6: Các chỉ tiêu công nghiệp hóa của Việt Nam đến năm 2020 do Bộ Công Thương đề xuất (năm 2010)

STT	Chỉ tiêu	Mức đề xuất
Nhóm chỉ tiêu kinh tế (5 chỉ tiêu)		
1	Nhịp độ tăng trưởng GDP bình quân (%/năm)	7,5 - 8,0
2	GDP bình quân đầu người (nghìn USD/người, giá so sánh năm 1994)	9,5 - 10
3	Cơ cấu kinh tế (%/GDP)	
	- Dịch vụ	45 - 50
	- Công nghiệp + Xây dựng	45 - 48
	- Nông nghiệp	10 - 15
4	Tỷ trọng hàng công nghiệp xuất khẩu/tổng kim ngạch xuất khẩu (%)	60 - 80
5	Tỷ trọng giá trị gia tăng VA/tổng giá trị sản xuất GO (%)	42 - 45
Nhóm chỉ tiêu văn hóa - xã hội và chất lượng cuộc sống (9 chỉ tiêu)		
1	Tỷ lệ dân đô thị so với tổng số dân (%)	60 - 70
2	Tỷ lệ lao động nông nghiệp/tổng số lao động (%)	20
3	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo/tổng số lao động (%)	65 - 70
4	Tỷ lệ lao động có trình độ cao/tổng số lao động (%)	>10
5	Tỷ lệ hộ nghèo (theo tiêu chuẩn mới) (% tổng số dân)	<5
6	Tỷ lệ đầu tư cho nghiên cứu và phát triển ứng dụng (% R&D/GDP)	3 - 4
7	Chỉ số phát triển con người (HDI)	0,866
8	Chỉ số mức chênh lệch giàu nghèo (GINI)	20/20
9	Tỷ lệ bác sĩ/tổng số dân (người/10.000 dân)	15
Nhóm chỉ tiêu môi trường (3 chỉ tiêu)		
1	Tỷ lệ che phủ rừng (%)	40 - 45
2	Tỷ trọng rác thải công nghiệp được xử lý, tái chế (%)	95
3	Lượng nước sinh hoạt (lít/người/ngày đêm)	170 - 180

Nguồn: Báo cáo chuyên đề của Bộ Công Thương, năm 2010.

PGS.TS. Bùi Tất Thắng trong bài “Bàn thêm về tiêu chí nước công nghiệp” đăng trên Tạp chí *Quản lý kinh tế*, số 51 (năm 2013) nêu rõ: Hệ thống tiêu chí được xây dựng làm mục tiêu phấn đấu để đến năm 2020 Việt Nam cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại cần bảo đảm các yêu cầu sau:

- Phản ánh sự phát triển toàn diện về các mặt kinh tế, xã hội và bền vững của đất nước, trong đó nêu bật được tính chất “công nghiệp hóa” so với các tiêu chí phản ánh sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung.
- Có thể so sánh quốc tế và phù hợp với khả năng thống kê về kinh tế - xã hội của Việt Nam.
- Số lượng các tiêu chí không nên quá nhiều.

Trên cơ sở tham khảo nghiên cứu các giá trị đạt được khi hoàn thành công nghiệp hóa của nhiều nước và các nền kinh tế mới công nghiệp hóa, tác giả đã đề xuất mức “Chuẩn công nghiệp hóa” theo các tiêu chí được tổng hợp trong Bảng 3.7 dưới đây.

Bảng 3.7: Các tiêu chí thể hiện chuẩn công nghiệp hóa do PGS.TS. Bùi Tất Thắng đề xuất (năm 2013)

TT	Tiêu chí	Chuẩn công nghiệp hóa
<i>I</i>	Về phát triển kinh tế	
1	GDP bình quân đầu người theo giá thực tế (<i>USD</i>)	≥ 5.000
2	Tỷ trọng nông nghiệp trong GDP (%)	≤ 10
3	Tỷ lệ lao động nông nghiệp (%)	≤ 20
4	Giá trị gia tăng công nghiệp chế tác trong tổng giá trị gia tăng công nghiệp (%)	85
5	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	≥ 50
6	Điện sản xuất bình quân đầu người (<i>kWh/người</i>)	3.000
<i>II</i>	Về phát triển xã hội	
7	Chỉ số phát triển con người (HDI)	$\geq 0,70$

8	Tuổi thọ bình quân (<i>năm</i>)	≥ 70
9	GINI	0,32 - 0,38
10	Số bác sĩ/10.000 dân (<i>người</i>)	≥ 1
11	Số lao động có trình độ đại học/10.000 dân	580 - 600
12	Sử dụng Internet/dân số (%)	≥ 25
III	Về môi trường	
13	Sử dụng nước sạch/dân số (%)	100
14	Độ che phủ rừng (%)	≥ 42

Nguồn: Bùi Tất Thắng: “Bàn thêm về tiêu chí nước công nghiệp”, Tạp chí Quản lý kinh tế, số 51, năm 2013.

Trong Báo cáo chuyên đề “Tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại”, thực hiện theo yêu cầu của Hội đồng Lý luận Trung ương (năm 2014), TS. Cao Viết Sinh cho rằng, hệ thống tiêu chí được xây dựng với mục tiêu phấn đấu để đến năm 2020 Việt Nam cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại, phải bảo đảm:

- Phản ánh sự phát triển toàn diện về các mặt kinh tế, xã hội và bền vững môi trường của đất nước cũng như phản ánh được xu thế phát triển công nghiệp trên thế giới trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

- Các tiêu chí phản ánh được sự phát triển nhanh về công nghiệp, dịch vụ so với các ngành kinh tế khác, thể hiện sự tăng trưởng nhanh cả về tỷ lệ lao động trong công nghiệp và dịch vụ như các tiêu chí về cơ cấu ngành, cơ cấu lao động và trình độ lao động, sự tăng trưởng về dân số thành thị, tỷ trọng công nghiệp chế tạo trong công nghiệp.

- Số lượng các tiêu chí không nên quá nhiều. Chú ý những tiêu chí phản ánh chất lượng xã hội, phát triển con người và bảo vệ môi trường.

- Hệ thống các tiêu chí vừa phải phù hợp với khả năng thống kê về kinh tế - xã hội của Việt Nam và đồng thời tương thích với thông lệ quốc tế để có thể so sánh trình độ phát triển của Việt Nam với các quốc gia khác.

Từ các yêu cầu đó, TS. Cao Viết Sinh đã đề xuất bộ tiêu chí chuẩn công nghiệp hóa gồm 15 tiêu chí về kinh tế, xã hội và môi trường cho Việt Nam (xem Bảng 3.8).

**Bảng 3.8: Bộ tiêu chí nước công nghiệp cho Việt Nam
do TS. Cao Viết Sinh đề xuất (năm 2014)**

TT	Tiêu chí	Chuẩn công nghiệp hóa
<i>I</i>	Về phát triển kinh tế	
1	GDP bình quân đầu người theo giá thực tế (<i>USD</i>)	≥ 5.000 USD
2	Tỷ trọng nông nghiệp trong GDP (%)	≤ 10
3	Tỷ lệ lao động nông nghiệp (%)	20 - 30
4	Giá trị sản lượng công nghiệp chế tạo trong GDP (%)	$> 20^*$
5	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	> 50
6	Điện sản xuất bình quân đầu người (<i>kWh/người</i>)	3.000
<i>II</i>	Về phát triển xã hội	
7	Chỉ số phát triển con người (HDI)	$\geq 0,70$
8	Tuổi thọ bình quân (<i>năm</i>)	> 73
9	GINI	0,32 - 0,38
10	Số bác sĩ/10.000 dân	≥ 10
11	Lao động qua đào tạo nghề/tổng lao động xã hội (%)	> 55
12	Sử dụng Internet/dân số (%)	> 35
<i>III</i>	Về môi trường	
13	Sử dụng nước sạch/dân số (%)	100
14	Độ che phủ rừng (%)	≥ 42
15	Giảm mức phát thải nhà kính bình quân năm (%)	1,5 - 2

Ghi chú: * Tham khảo tiêu chí các nước công nghiệp hóa mới là 20% GDP, tương đương với 40-45% giá trị công nghiệp.

Nguồn: TS. Cao Viết Sinh, Báo cáo chuyên đề: “Tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại”, Hội đồng Lý luận Trung ương, năm 2014.

Trong bài “Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam: Tiêu chí và mức độ hoàn thành”, đăng trên Tạp chí *Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới* (số 217, năm 2014), PGS.TS. Nguyễn Hồng Sơn và TS. Trần Quang Tuyến đã đề xuất bộ tiêu chí xác định mức hoàn thành công nghiệp hóa với các yêu cầu phản ánh được đặc trưng của quốc gia đã hoàn thành công nghiệp hóa cũng như xu thế của thời đại như phát triển bền vững và kinh tế tri thức. Các tác giả đã dựa vào một số giá trị chuẩn tính theo số liệu bình quân của 4 nước và vùng lãnh thổ công nghiệp hóa mới là Hàn Quốc, Hongkong, Đài Loan và Singapore vào thập niên 1980 để đề xuất các tiêu chuẩn định lượng chuẩn công nghiệp hóa của Việt Nam. Bộ tiêu chí về mức chuẩn công nghiệp hóa này gồm 20 tiêu chí cụ thể và 3 tiêu chí tham khảo được thể hiện trong Bảng 3.9.

Bảng 3.9: Bộ tiêu chí về mức chuẩn công nghiệp hóa do PGS.TS. Nguyễn Hồng Sơn và TS. Trần Quang Tuyến đề xuất (năm 2014)

TT	Tiêu chí	Mức chuẩn công nghiệp hóa
1	<i>Thu nhập/người</i>	≥ 10.000 USD theo PPP
2	<i>Chuyển dịch cơ cấu</i>	
2.1	Cơ cấu ngành kinh tế	Công nghiệp: 45 - 50% Dịch vụ: 40 - 50% Nông nghiệp: 10%
2.2	Đóng góp của ngành công nghiệp chế tạo trong GDP	Tỷ trọng giá trị sản lượng của ngành công nghiệp chế tạo trong GDP $\geq 27\%$ 2.500 USD PPP \geq MVA/người ≥ 1.000 USD PPP Tỷ trọng ngành công nghiệp chế tạo so với thế giới $\geq 0,5\%$
2.3	Mức độ hội nhập quốc tế (xuất khẩu/GDP)	$\geq 160\%$
2.4	Cơ cấu hàng xuất khẩu (hàng chế tạo và không chế tạo)	80% - 20%

TT	Tiêu chí	Mức chuẩn công nghiệp hóa
2.5	Cơ cấu lao động phi nông nghiệp và nông nghiệp	75% - 25%
2.6	Cơ cấu vùng (mức độ đô thị hóa)	Tỷ lệ dân số đô thị $\geq 50\%$
3	<i>Phát triển bền vững</i>	
3.1	Công bằng xã hội (chênh lệch thu nhập)	Nhỏ hơn 10 lần
3.2	Nghèo đói (tỷ lệ dân số dưới mức nghèo theo tiêu chuẩn quốc tế hoặc chuẩn GSO-WB)	$\leq 5\%$
3.3	Tỷ lệ thất nghiệp	$\leq 4\%$
3.4	Giáo dục và đào tạo	Lao động qua đào tạo $\geq 50\%$ ≥ 70 cán bộ khoa học kỹ thuật/10.000 dân
3.5	Chỉ số phát triển con người	Cao
3.6.	Môi trường tự nhiên (mức độ hủy hoại, hồi phục)	Tỷ lệ dân số tiếp cận nước sạch đạt 100% Độ bao phủ diện tích rừng $\geq 42\%$ EPI thuộc nhóm 25% cao thứ hai
4	<i>Tiêu chí tham khảo</i>	
4.1	Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế	$\geq 50\%$
4.2	Chỉ số kinh tế tri thức (KEI)	Thuộc nhóm 25% cao thứ nhì
4.3	Vị trí trong bảng năng lực cạnh tranh toàn cầu	Thuộc tốp 25% cao nhất

Nguồn: “Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam: Tiêu chí và mức độ hoàn thành”, Tạp chí *Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới*, số 217, 2014.

TS. Phạm Xuân Dương trong bài “Công nghiệp hóa hiện đại - bước chuyển quan trọng đưa nước ta sớm trở thành nước công nghiệp” đăng trên Tạp chí *Công sản điện tử* (năm 2015) đã đề xuất các tiêu chí cơ bản, nhưng không nêu các giá trị định lượng cụ thể theo các nhóm sau đây:

Nhóm 1: Các tiêu chí về tăng trưởng kinh tế vĩ mô

- Quy mô, tốc độ tăng GDP hằng năm; thu nhập bình quân đầu người.
- Tỷ trọng giá trị các ngành công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp trong GDP.
- Tỷ trọng xuất khẩu hàng chế tạo, hàng công nghệ cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu.
- Trình độ hạ tầng kỹ thuật như điện, nước sạch, viễn thông, giao thông.
- Tỷ lệ đô thị hóa.

Nhóm 2: Các chỉ tiêu phản ánh sự phát triển xã hội

- Quy mô, tốc độ tăng dân số hằng năm, tỷ lệ dân số sống dưới mức nghèo, tỷ lệ dân thành thị, cơ cấu lao động trong các ngành.
- Chỉ số phát triển con người (HDI).
- Tỷ lệ chi phí cho giáo dục, y tế trong GDP; tỷ lệ trẻ em nhập học ở cấp tiểu học, trung học; tỷ lệ dân số được chăm sóc y tế.
- Chỉ số bình đẳng giới.
- Chỉ số phân phối thu nhập và khoảng cách giàu nghèo.

Nhóm 3: Các tiêu chí đánh giá mức độ hội nhập kinh tế quốc tế

- Giá trị kim ngạch xuất, nhập khẩu.
- Lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.
- Mức nợ nước ngoài.

Trong Báo cáo Tổng kết 30 năm đổi mới: Vấn đề đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước (năm 2014), GS.TS. Ngô Thắng Lợi đã cho rằng các tiêu chí nước công nghiệp nên là các tiêu chí mang tính đo lường trình độ phát triển và thể hiện kết quả của quá trình thực hiện công nghiệp hóa trên từng lĩnh vực chứ không nên bao gồm các tiêu chí quá chi tiết hay phản ánh

các hoạt động để thực hiện quá trình công nghiệp hóa. Chính vì vậy, các tiêu chí nước công nghiệp cần bảo đảm các yêu cầu sau:

- Tiêu chí phải đánh giá được toàn diện trình độ phát triển của một quốc gia theo 3 nhóm: (i) Tiêu chí về thu nhập bình quân đầu người; (ii) Tiêu chí về cơ cấu ngành kinh tế; (iii) Tiêu chí đánh giá sự phát triển xã hội. Các tiêu chí cụ thể cho từng nhóm cũng không nên bao gồm quá nhiều vì sẽ gây khó khăn cho việc thống kê và phân tích.

- Căn cứ vào kinh nghiệm các nước đã đạt được tiêu chuẩn nước công nghiệp để xác định giá trị chuẩn cần đạt được của mỗi tiêu chí (có chú ý đến điều kiện hiện nay của Việt Nam). Nghiên cứu sử dụng các giá trị chuẩn của một số nước đã hoàn thành công nghiệp hóa làm cơ sở cho việc xây dựng bộ tiêu chí cho Việt Nam.

- Các tiêu chí nước công nghiệp của Việt Nam phải thể hiện sự phát triển bền vững đối với một nước đạt trình độ công nghiệp hiện đại.

Trên cơ sở các yêu cầu đó, Báo cáo đã đề xuất bộ tiêu chí nước công nghiệp gồm 15 tiêu chí (xem Bảng 3.10).

**Bảng 3.10: Tiêu chí đánh giá nước công nghiệp
do GS.TS. Ngô Thắng Lợi đề xuất (năm 2014)**

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức chuẩn của nước công nghiệp
1	GDP bình quân đầu người: - Theo thực tế - Theo sức mua tương đương	USD	5.000 - 6.000 7.000 - 8.000
2	Cơ cấu ngành kinh tế: - Nông, lâm, ngư nghiệp - Công nghiệp và xây dựng - Dịch vụ	%	≤ 10% ≥ 44% ≥ 46%

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức chuẩn của nước công nghiệp
3	Cơ cấu lao động: - Nông, lâm nghiệp, ngư nghiệp - Công nghiệp và xây dựng - Dịch vụ	%	$\leq 30\%$ $\geq 32\%$ $\geq 38\%$
4	Tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến trong GDP	%	$\geq 35\%$
5	Độ mở nền kinh tế	%	$\geq 100\%$
6	Tỷ lệ xuất khẩu hàng chế tác/xuất khẩu hàng hóa	%	$\geq 75\%$
7	Tỷ trọng xuất khẩu hàng công nghệ cao/xuất khẩu hàng hóa	%	$\geq 30\%$
8	Tốc độ tăng dân số	%	$\leq 1\%$
9	Tỷ lệ sinh viên trong tổng dân số	%	15
10	Số bác sĩ/10.000 dân	Bác sĩ	1,5
11	Tuổi thọ bình quân	Năm	75
12	Tỷ lệ đô thị hóa (dân số thành thị)	%	$\geq 50\%$
13	GINI		4
14	Hệ số giãn cách thu nhập		≤ 8
15	Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch	%	100

Nguồn: GS.TS. Ngô Thắng Lợi: “Tổng kết 30 năm đổi mới: Vấn đề đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”, năm 2014.

Trong bài tham luận tại Hội thảo “Tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại” (ngày 26/02/2015), PGS.TS. Trần Quốc Toản cho rằng, hệ tiêu chí nước công nghiệp phải bao gồm các tiêu chí phản ánh thành quả thực hiện các mục tiêu công nghiệp hóa theo hướng hiện đại cũng như các tiêu chí phản ánh những cách thức của quá trình công nghiệp hóa theo hướng hiện đại. Từ đó, tác giả đề xuất hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại gồm ba cấp độ sau:

Cấp độ I: Các tiêu chí trực tiếp phản ánh trình độ, quy mô, cơ cấu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế quốc dân, bao gồm:

- Tổng GDP và cơ cấu GDP theo ba lĩnh vực (công nghiệp; nông nghiệp; dịch vụ).

- Cơ cấu trình độ công nghệ và cơ cấu giá trị sản phẩm theo trình độ công nghệ (nhất là sản phẩm xuất khẩu) chung và trong từng lĩnh vực.

- Chỉ số năng suất các yếu tố tổng hợp TFP.

- Chỉ số đổi mới sáng tạo và chỉ số kinh tế tri thức.

- Số lượng (tỷ lệ, quy mô, mức đóng góp cho sự phát triển) doanh nghiệp khoa học - công nghệ.

Cấp độ II: Các tiêu chí phản ánh nhân tố liên quan trực tiếp hoặc hệ quả trực tiếp của việc thực hiện công nghiệp hóa theo hướng hiện đại, gồm:

- Chỉ số về số lượng, chất lượng và cơ cấu trình độ nhân lực.

- Chỉ số về đô thị hóa.

- Chỉ số đầu tư cho phát triển khoa học và công nghệ: đổi mới công nghệ, nghiên cứu và phát triển (R&D).

Cấp độ III: Các tiêu chí phản ánh hệ quả gián tiếp của việc thực hiện quá trình công nghiệp hóa theo hướng hiện đại, gồm:

- Chỉ số về bảo vệ môi trường.

- Chỉ số về phát triển kinh tế xanh.

- Chỉ số về các bằng phát minh, sáng chế.

- Chỉ số về giảm nghèo, giảm chênh lệch giàu nghèo.

Cũng trong Hội thảo nêu trên, TS. Lê Xuân Thành đề xuất hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại gồm nhóm tiêu chí thể hiện điều kiện cần và nhóm tiêu chí thể hiện điều kiện đủ của một nước công nghiệp, bao gồm:

- Điều kiện cần là nhóm các tiêu chí phản ánh trình độ phát triển công nghiệp của một nước. Đó là sự khác biệt giữa hệ thống tiêu chí đánh giá một nước công nghiệp với hệ thống đánh giá sự

phát triển của một nước. Nhóm tiêu chí này gồm: (1) Trình độ công nghệ sản xuất; (2) Năng suất lao động công nghiệp; (3) Tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghệ cao trong giá trị sản phẩm công nghiệp; (4) Khả năng tự chủ về nguyên vật liệu phục vụ cho công nghiệp chế tạo; (5) Giá trị gia tăng trong sản phẩm công nghiệp chế tạo tại Việt Nam trong chuỗi sản xuất toàn cầu; (6) Tỷ trọng R&D/GDP; (7) Chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng; (8) Điện sản xuất bình quân đầu người.

- Điều kiện đủ là nhóm các tiêu chí đánh giá thành quả phát triển kinh tế, xã hội và môi trường:

+ Nhóm các tiêu chí đánh giá thành quả phát triển kinh tế và sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế của một nước công nghiệp. Nhóm chỉ tiêu này gồm: (1) GDP bình quân đầu người; (2) Cơ cấu ngành kinh tế; (3) Cơ cấu lao động theo ngành; (4) Tỷ trọng giá trị gia tăng của công nghiệp chế tạo trong GDP; (5) Tỷ trọng giá trị xuất - nhập khẩu công nghiệp trong tổng kim ngạch xuất - nhập khẩu.

+ Nhóm các tiêu chí đánh giá thành quả phát triển xã hội - môi trường phù hợp với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, bao gồm: (1) Chỉ số phát triển con người - HDI; (2) Tuổi thọ bình quân; (3) Hệ số GINI; (4) Tỷ trọng số dân được chăm sóc sức khỏe trong tổng dân số; (5) Tỷ trọng lao động được đào tạo trong tổng lao động xã hội; (6) Tỷ trọng sử dụng thành thạo công nghệ thông tin/tổng dân số; (7) Tỷ lệ đô thị hóa (dân số thành thị); (8) Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch; (9) Chất lượng môi trường sống và độ che phủ rừng; (10) Tỷ lệ xử lý chất thải, môi trường.

TS. Lưu Bích Hồ, trong bài “Một số ý kiến về việc xác định tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại” trình bày tại Hội thảo “Tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại” (ngày 26/02/2015)

đã đề xuất các tiêu chí nước công nghiệp gồm 16 tiêu chí được chia thành 3 nhóm tiêu chí (xem Bảng 3.11).

Bảng 3.11: Bộ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại do TS. Lưu Bích Hồ đề xuất (năm 2015)

TT	Tiêu chí	Mức đề xuất
	Về kinh tế	
1	GDP bình quân đầu người (<i>USD</i>)	6.000 - 7.000
2	Cơ cấu ngành (%): - Công nghiệp và dịch vụ - Nông nghiệp	85 - 90 10 - 15
3	Giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao/GDP (%)	45 - 50
4	Tỷ lệ lao động nông nghiệp/lao động xã hội (%)	30
5	Chỉ số kinh tế tri thức (KEI; thang điểm 10,0)	6,0 - 7,0
6	Mức độ đô thị hóa (%)	60
	Về văn hóa - xã hội	
7	Chỉ số phát triển con người (HDI; thang điểm 1,0)	> 0,7
8	Phổ cập trung học phổ thông, sau đó trên 60% vào đại học và cao đẳng	
9	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	> 60
10	Tuổi thọ bình quân (<i>năm</i>)	> 75
11	Sử dụng Internet/dân số (%)	> 50
12	Hệ số GINI	< 0,3
13	Độ minh bạch, không tham nhũng	Tốp 20 thế giới
	Về môi trường	
14	Dân cư sử dụng nước sạch (%)	100
15	Độ che phủ rừng (%)	45
16	Xử lý chất thải	Hầu hết

Nguồn: TS. Lưu Bích Hồ: “Một số ý kiến về việc xác định tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại”, năm 2015.

Báo cáo kết quả nghiên cứu của Đề tài “Phát triển đất nước thành nước công nghiệp hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa” (mã số KX.04.07/11-15 do GS.TS. Nguyễn Kế Tuấn làm

chủ nhiệm) trong khuôn khổ Chương trình nghiên cứu lý luận chính trị giai đoạn 2011-2015, đã đề xuất hệ tiêu chí nước công nghiệp và căn cứ vào hệ tiêu chí này để đánh giá trình độ phát triển của Việt Nam so với mục tiêu trở thành nước công nghiệp hiện đại, gồm ba nhóm: (1) Tiêu chí phản ánh trình độ phát triển kinh tế; (2) Tiêu chí phản ánh trình độ phát triển xã hội; (3) Tiêu chí phản ánh chất lượng môi trường. Cụ thể, các tiêu chí đó được thể hiện qua Bảng 3.12.

**Bảng 3.12: Hệ tiêu chí nước công nghiệp hiện đại
cho Việt Nam do GS.TS. Nguyễn Kế Tuấn đề xuất
(năm 2015)**

STT	Tiêu chí	Mức đề xuất
	Tiêu chí phản ánh trình độ phát triển kinh tế	
1	GNI/người (USD - theo PPP)	6.300 - 6.500
2	Cơ cấu GDP theo ngành kinh tế	
	Giá trị sản lượng nông nghiệp trong GDP	10%
	Giá trị sản lượng công nghiệp và xây dựng trong GDP	40% - 45%
	Giá trị sản lượng ngành thương mại dịch vụ trong GDP	45% - 50%
3	Cơ cấu lao động theo ngành	
	Cơ cấu lao động ngành nông nghiệp	30%
	Cơ cấu lao động ngành công nghiệp và xây dựng	35%
	Cơ cấu lao động ngành thương mại và dịch vụ	35%
4	Chỉ số kinh tế tri thức (KEI)	> 7,0
	Nhóm tiêu chí phản ánh sự phát triển xã hội	
5	Tỷ lệ đô thị hóa	> 50%
6	Chỉ số phát triển con người (HDI)	> 0,7
7	Hệ số GINI	0,33 - 0,4
	Tiêu chí phản ánh bền vững môi trường	
8	Chỉ số bền vững môi trường (ESI)	> 0,55

Nguồn: Đề tài KX04.07/11-15, năm 2015.

2. Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại được đề xuất từ sau Đại hội XII (từ năm 2016 đến nay)

Đại hội XII của Đảng Cộng sản Việt Nam một lần nữa khẳng định sự cần thiết phải xây dựng bộ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại nhằm làm rõ các mức chuẩn để đánh giá và nhận diện được khi nào Việt Nam hoàn thành mục tiêu “sớm đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại”. Trong thời gian này, trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trong giai đoạn trước, một số bộ tiêu chí đã được đề xuất. Tiêu biểu là bộ tiêu chí của GS.TS. Nguyễn Kế Tuấn, trên cơ sở điều chỉnh bộ tiêu chí năm 2015 đã đề ra của đề tài KX04.07/11-15. Lần này tác giả đưa các yếu tố của thời đại như sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng công nghiệp 4.0 và xu hướng thay đổi của nền kinh tế toàn cầu (xem Bảng 3.13).

**Bảng 3.13: Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng
hiện đại của Việt Nam theo đề xuất của
GS.TS. Nguyễn Kế Tuấn và cộng sự (năm 2017)**

Tiêu chí	Mức đề xuất	Ghi chú
Các tiêu chí kinh tế		
GNI bình quân đầu người (USD/người theo PPP)	6.300 - 6.500	<ul style="list-style-type: none">- Mức của NICs khi hoàn thành công nghiệp hóa.- Thuộc nhóm nước có thu nhập trung bình cao theo phân loại của UNDP.- Thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia của Việt Nam.- Bảo đảm so sánh quốc tế.
Cơ cấu ngành kinh tế (%)	<ul style="list-style-type: none">- Nông nghiệp: ±10- Công nghiệp: 40 - 45- Dịch vụ: 45 - 50	<ul style="list-style-type: none">- Phù hợp với xu thế chung về chuyển dịch cơ cấu kinh tế.- Thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia của Việt Nam.- Tham chiếu phân tích quan hệ tương tác giữa các ngành và cơ cấu nội bộ mỗi ngành qua chỉ tiêu tỷ trọng công nghiệp chế biến, tỷ trọng các ngành công nghệ cao.

Tiêu chí	Mức đề xuất	Ghi chú
Cơ cấu lao động (%)	- Nông nghiệp: < 30 - Công nghiệp: < 35 - Dịch vụ: > 35	- Phù hợp với xu thế chung về chuyển dịch cơ cấu lao động. - Thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia của Việt Nam. - Gắn với nâng cao chất lượng lao động theo yêu cầu nâng cao trình độ công nghệ.
Chỉ số kinh tế tri thức (KEI) (thang điểm 10)	> 7,0	- Gồm 4 trụ cột: (1) Thể chế kinh tế; (2) Hệ thống đổi mới công nghệ; (3) Giáo dục và nguồn nhân lực; (4) Công nghệ thông tin và truyền thông. - Chưa có trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia của Việt Nam.
Các tiêu chí xã hội		
Tỷ lệ đô thị hóa (%)	> 50	- Đo bằng tỷ lệ dân số đô thị trong tổng dân số. - Thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia của Việt Nam. - Chú ý phát triển đô thị sinh thái và quản lý đô thị.
Chỉ số phát triển con người (HDI)	> 0,7	- Bao hàm cả tuổi thọ trung bình, phổ cập giáo dục và mức sống bình quân. - Thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia của Việt Nam.
Hệ số Gini (0 - 1,0)	0,40 - 0,45	- Bao hàm cả chênh lệch thu nhập, độ bao phủ các chính sách an sinh xã hội. - Thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia của Việt Nam.
Tiêu chí môi trường		
Chỉ số bền vững môi trường (ESI) (thang điểm 100)	> 55,0	- Thể hiện toàn diện chất lượng môi trường (chất lượng nước, không khí, giảm chất thải, tiếp cận nước sạch) và giảm tổn thương do thảm họa môi trường. - Thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia của Việt Nam.

Nguồn: GS.TS. Nguyễn Kế Tuấn: Tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại trong bối cảnh mới của toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp 4.0, năm 2017.

GS.TS. Nguyễn Kế Tuấn cho rằng, những tiêu chí tổng hợp trên phản ánh trình độ phát triển kinh tế - xã hội ở giai đoạn hoàn thành công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa phù hợp

với điều kiện đương đại. Do vậy, chúng có thể được coi là tiêu chí chung cho nhiều nước thực hiện công nghiệp hóa muộn như Việt Nam.

Trong đề xuất của mình, GS.TS. Nguyễn Kế Tuấn cho rằng: “mức độ cơ bản hoàn thành công nghiệp hóa, hiện đại hóa” tương đương với “trình độ cơ bản trở thành nước công nghiệp phát triển theo hướng hiện đại”. Theo đó, việc “cơ bản hoàn thành” có thể hiểu theo hai nghĩa: (i) Đại bộ phận các chỉ tiêu đã được hoàn thành, một số ít chỉ tiêu không cơ bản chưa được hoàn thành; (ii) Mức độ đạt được của các chỉ tiêu không đồng đều nhau, nhưng ước lượng bình quân đạt trên 75% số chỉ tiêu coi như đã đạt được về mặt cơ bản.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Thế giới (năm 2016) trong “Báo cáo Việt Nam 2035 - Hướng tới thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ” cũng đưa ra đề xuất về hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại thể hiện thành quả phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam vào năm 2035 với 6 chỉ số (xem Bảng 3.14).

Bảng 3.14: Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại của Việt Nam do Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Thế giới đề xuất (năm 2016)

STT	Tiêu chí	Mức đề xuất
1	GDP/người (USD) (tính theo PPP 2011)	18.000
2	Tỷ lệ dân số sống ở đô thị	> 50%
3	Tỷ trọng giá trị sản lượng công nghiệp và dịch vụ trong GDP	> 90%
4	Tỷ trọng lao động trong nông nghiệp	< 30%
5	Tỷ lệ đóng góp của kinh tế tư nhân trong GDP	> 80%
6	Chỉ số phát triển con người (HDI)	> 0,7

Nguồn: Báo cáo Việt Nam 2035 - Hướng tới thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ, năm 2016.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong báo cáo chuyên đề số 9 (theo đặt hàng của Hội đồng Lý luận Trung ương, tháng 12/2017) về hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại đã căn cứ vào những nguyên tắc trên, tham khảo các nghiên cứu đã có và khả năng có được số liệu trong hệ thống thống kê Việt Nam, căn cứ vào mức trung bình đạt được của một số nước ở thời điểm gia nhập OECD, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị Bộ các tiêu chí xác định “nước công nghiệp theo hướng hiện đại” cho Việt Nam gồm các tiêu chí tham khảo như sau.

Bảng 3.15. Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại do Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề xuất (tháng 12/2017)

TT	Tiêu chí	Chỉ tiêu
1	GDP/người ⁽¹⁾ (USD năm 2010)	≥ 12.000
2	Tỷ lệ lao động nông nghiệp/tổng lao động xã hội (%)	$\leq 20\%$
3	Tỷ trọng nông nghiệp/GDP (%)	$\leq 10\%$
4	Tỷ trọng công nghiệp chế tạo (MVA) trong GDP ⁽²⁾ (%)	$\sim 20\%$
5	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	$\geq 50\%$
6	Chỉ số phát triển con người (HDI) ⁽³⁾ (0-1)	$\geq 0,7$
7	Chỉ số kinh tế tri thức (KEI) ⁽⁴⁾ (0-10)	~ 8
8	Chỉ số hiệu quả môi trường (EPI) (0-100)	≥ 55

Ghi chú: Trừ tiêu chí KEI chưa có trong hệ thống thống kê Việt Nam, còn tất cả các chỉ tiêu khác đều đã có trong hệ thống thống kê Việt Nam, tuy thực tế thì có một số tiêu chí chưa được công bố trong Niên giám thống kê hằng năm.

(1) Sau này khi thống kê tính GDP xanh thì tính theo GDP xanh/người.

(2) hoặc MVA bình quân đầu người ≥ 2.500 đôla quốc tế (PPP) (giá năm 2005).

(3) HDI có giá trị nằm trong khoảng từ 0 đến 1. HDI đạt tối đa bằng 1 thể hiện trình độ phát triển con người cao nhất.

(4) *KEI có giá trị thấp nhất là 0 và cao nhất là 10. Những nước có KEI trên 8 điểm coi như đã cơ bản xác lập nền kinh tế tri thức.*

Nguồn: Chuyên đề 9 - Hội đồng Lý luận Trung ương, tháng 12/2017.

Theo MPI, việc xác định chỉ tiêu GDP/người tính theo USD giá năm 2010 nên là mức 12.000 USD, đây là mức cao, đòi hỏi phải rất nỗ lực để đạt được mức đó. Song, có những lý do nên đặt mức phán đấu như vậy. Đó là:

- Một nước được coi là nước công nghiệp, thì GDP/người cũng phải ở trong nhóm có thu nhập ở mức trung bình cao. Hiện nhóm này có GDP/người là 12.000 USD.

- Nước được coi là nước công nghiệp, bên cạnh việc tự xác định mức phán đấu theo như thông lệ quốc tế, còn phải được quốc tế thừa nhận. Bốn nước gia nhập OECD vào năm 2010 đều có mức GDP/người lớn hơn 12.000 USD. Cụ thể là: Chile: 12.860 USD; Estonia: 14.639 USD; Slovenia: 23.438 USD; Israel: 30.662 USD.

+ Về tính hiện đại, trong các tiêu chí nêu trên có một số tiêu chí tổng hợp, đã phản ánh trong đó đầy đủ yêu cầu của tư duy mới và trình độ hiện đại, mang tính thời đại đổi mới kinh tế, khoa học - công nghệ, xã hội và môi trường.

+ Những đề xuất về các tiêu chí và chỉ tiêu định lượng nêu trên là để xác định “nước công nghiệp” hay “nước công nghiệp (theo hướng) hiện đại”. Nhưng còn một vấn đề nữa là như thế nào thì được coi là “cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”? Đây là vấn đề hiện còn rất ít tài liệu đề cập đến. Theo ngữ nghĩa của từ, một nước “về cơ bản là nước công nghiệp” thì đương nhiên chưa hoàn toàn là nước công nghiệp, nhưng dưới mức chuẩn đến đâu thì chấp nhận được? Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề xuất nên hiểu khái niệm “cơ bản là nước công nghiệp” theo cách đạt được tỷ lệ nhất định (chẳng hạn là 85-90% đổi với mỗi

chỉ tiêu), hay đạt khoảng 80% số chỉ tiêu trong tổng số các chỉ tiêu nêu ra thì coi là đã “cơ bản là nước công nghiệp”.

PGS.TS. Bùi Tất Thắng (tháng 9/2018) đã đề xuất hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng gọn hơn gồm 5 tiêu chí chính thể hiện thành quả và mục tiêu phát triển bền vững và 3 tiêu chí có tính tham khảo.

Bảng 3.16: Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại của Việt Nam do PGS.TS. Bùi Tất Thắng đề xuất (năm 2018)

STT	Tiêu chí	Mức đề xuất
1	GNI/người đạt mức cao	> 12.000 USD
2	Tỷ lệ lao động còn lại trong nông nghiệp	< 20%
3	Giá trị gia tăng của công nghiệp chế tạo bình quân đầu người MVA/người	> 1.000 USD
4	Tỷ trọng giá trị sản lượng công nghiệp chế tạo trong tổng giá trị sản lượng ngành công nghiệp	> 20%
5	Tỷ lệ đô thị hóa	> 60%
6	Chỉ số phát triển con người (HDI)	> 0,7
7	Chỉ số kinh tế tri thức (KEI)	8,0
8	Chỉ số bền vững môi trường	> 55
9	Mức độ sẵn sàng cho cách mạng công nghiệp 4.0	

Nguồn: Ký yếu hội thảo của đề tài “Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại”, năm 2017.

Theo tác giả, có thể thay chỉ số bền vững môi trường bằng chỉ số GDP xanh và mức độ sẵn sàng cho cách mạng công nghiệp 4.0 bằng chỉ số đổi mới sáng tạo GII. PGS.TS. Bùi Tất Thắng cũng cho rằng “hướng hiện đại” muốn nói đến việc tiệm cận với hiện đại chứ chưa đạt trình độ hiện đại. Điều đó có nghĩa là chỉ cần đạt được 80% mức hiện đại là coi như hoàn thành mục tiêu cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ HỆ TIÊU CHÍ NƯỚC CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI CỦA VIỆT NAM ĐƯỢC ĐỀ XUẤT TRONG THỜI GIAN QUA

1. Nhận xét chung

Có thể tổng hợp hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại đã được các nhà khoa học đưa ra thời gian qua theo các khía cạnh thể hiện đặc điểm của nước công nghiệp theo hướng hiện đại với tần xuất trên 50% hoặc các tiêu chí mang tính tổng hợp, tính thời đại theo Bảng 3.17.

Bảng 3.17: Tổng hợp các tiêu chí có tần xuất lớn trong các đề xuất về hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại ở nước ta thời gian qua

STT	Các đặc điểm	Các tiêu chí	Tần suất	Đặc điểm
1	Tiềm lực kinh tế và sự thịnh vượng của quốc gia	GDP, GNP, GDP/người	14/18	Phản ánh sự tăng trưởng và mở rộng quy mô kinh tế nhiều hơn. Không thể hiện nội lực của sự phát triển.
		GNI, GNI/người (USD tính theo PPP)	7/18	Là tiêu chí dùng để phân loại các nền kinh tế theo thu nhập của WB, phản ánh nội lực phát triển kinh tế.
2	Mức độ công nghiệp hóa và cơ cấu nền kinh tế	% các ngành trong GDP	8/18	Khó so sánh giữa các nước do mục tiêu và cách thức phát triển, thế mạnh của các nước là khác nhau. Ít được sử dụng hiện nay.
		% lao động nông nghiệp trong tổng lực lượng lao động	16/18	So sánh được trên thế giới, là chỉ số tổng hợp phản ánh cả sự thay đổi cấu trúc xã hội và sự phát triển kinh tế. Là chỉ số xác định nước đã hoàn thành công nghiệp do Viện chính sách công của Hàn Quốc đưa ra khi tỷ trọng này đạt 20%.

STT	Các đặc điểm	Các tiêu chí	Tần suất	Đặc điểm
3	Chỉ số phản ánh trình độ phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và sức cạnh tranh	Chỉ số kinh tế tri thức (KEI)	7/18	Từ sau năm 2012 không còn được tính toán và so sánh trên thế giới. Là một trong các cấu phần quan trọng của GII.
		Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII)	3/16	Mới được tính toán và tổng hợp nhiều yếu tố cấu thành của KEI, kết cấu hạ tầng, thể chế, trình độ phát triển thị trường, trình độ phát triển kinh doanh. Hiện đang được dùng để đánh giá và xếp hạng các nền kinh tế.
4	Chỉ số phản ánh trình độ phát triển xã hội	Chỉ số phát triển con người (HDI)	16/18	Được sử dụng nhiều và là chỉ tiêu tổng hợp bao gồm các yếu tố cấu thành như chỉ số giáo dục, tuổi thọ và GNI/người.
		Tỷ lệ đô thị hóa	12/18	Mặc dù được nhiều nhà nghiên cứu đề xuất nhưng OECD và NICs không chọn chỉ số này. Nhưng đây là chỉ số trong GII.
5	Chỉ số phát triển bền vững môi trường	ESI	6/18	Có trong hệ thống tài khoản thống kê của Việt Nam nhưng chưa tính toán bao giờ. Không tính toán và so sánh nên từ năm 2015 được thay bằng chỉ số EPI.
		EPI	6/18	Thay ESI và là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh được mức độ bền vững môi trường cả khía cạnh sức khỏe môi trường và sức sống hệ sinh thái. Là thành tố của GII

Nguồn: Tổng hợp của đề tài “Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại”, năm 2019.

Bảng 3.17 thể hiện các tiêu chí nhận được nhiều đề xuất trong thời gian qua, trong đó có những tiêu chí đã lạc hậu và được thay bằng những tiêu chí khác tổng hợp hơn, dễ tính toán hơn như tiêu chí KEI được tổng hợp vào tiêu chí GII và ESI được

thay bằng tiêu chí EPI. Một số tiêu chí mới, hiện đại và có mức độ tổng hợp rất cao, phản ánh được nhiều khía cạnh của nền kinh tế như tiêu chí GII. Tiêu chí này mặc dù mới được 3 đề xuất nhưng phản ánh các khía cạnh mà các quốc gia đang quan tâm như năng lực đổi mới sáng tạo quốc gia, thể chế, kết cấu hạ tầng, giáo dục, trình độ phát triển của thị trường và trình độ phát triển của kinh doanh, mức độ lan tỏa của tri thức, v.v..

Bên cạnh đó, có thể thấy, hầu hết các hệ tiêu chí đưa ra đều dựa trên các kết quả nghiên cứu về công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Có một số tác giả đưa ra nhiều hơn một hệ tiêu chí nước công nghiệp như GS.TS. Ngô Thắng Lợi, GS.TS. Nguyễn Kế Tuấn, PGS.TS. Bùi Tất Thắng. Các hệ tiêu chí được đưa ra gần đây có xu hướng ngày càng gọn hơn, ít tiêu chí hơn và sử dụng nhiều tiêu chí tổng hợp hơn hệ tiêu chí đã đưa ra trước đó.

Những hệ tiêu chí nêu trên đều được đề xuất trong giai đoạn 2007-2018, khi các nền kinh tế trên thế giới có nhiều thay đổi, đặc biệt quá trình toàn cầu hóa và biến đổi khí hậu diễn ra nhanh chóng với sự bùng nổ của cách mạng công nghiệp 4.0. Trong giai đoạn này, bản thân cách phân loại các quốc gia trên thế giới của các tổ chức cũng có nhiều thay đổi như WB có 4 lần thay đổi mức chuẩn của các nhóm nước trong tiêu chí phân loại của mình.

Hiện nay, trên thế giới và Việt Nam chưa có một bộ khung thống nhất về xác định tiêu chí và chỉ tiêu nước công nghiệp. Tính đa dạng của tiêu chí tuỳ thuộc vào quan điểm và cách thức chọn lựa mục tiêu phát triển của mỗi nước. Phần lớn các tiêu chí, chỉ tiêu đưa ra không đặt thời hạn đạt được mà chủ yếu gắn với mục tiêu và chiến lược phát triển 10 năm, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trung hạn 5 năm.

2. Ưu điểm của các hệ tiêu chí đã đề xuất

Mục tiêu xây dựng nước công nghiệp theo hướng hiện đại là mục tiêu riêng có của Việt Nam. Hệ thống các tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại do các tác giả đề xuất đều xuất phát từ việc nghiên cứu đặc điểm và trình độ phát triển của các nước đã hoàn thành công nghiệp hóa và các nước công nghiệp mới để đưa ra mức chuẩn cho Việt Nam. Mức đề xuất mặc dù khác nhau nhưng phản ánh trình độ phát triển của các quốc gia và Việt Nam trong từng thời kỳ. Vì vậy, những hệ tiêu chí đã đề xuất có những ưu điểm sau:

- Các đề xuất về hệ tiêu chí đều quán triệt yêu cầu phát triển bền vững. Điều này được thể hiện qua việc hệ tiêu chí bao trùm cả các nội dung về phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái.
- Mức đề xuất đạt được của các tiêu chí đều thể hiện khát vọng phát triển Việt Nam thành một quốc gia thịnh vượng, sánh vai với các cường quốc trên thế giới.
- Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại của Việt Nam mới được nghiên cứu và đề xuất trong khoảng 10 năm trở lại đây, khi nhận thức về mục tiêu phấn đấu đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020 dần được hoàn thiện. Hệ tiêu chí đề xuất sau một mặt kế thừa các nghiên cứu trước đó; mặt khác đã có sự phát triển mới trong tư duy và nhận thức rõ hơn về nước công nghiệp. Điều này vừa phản ánh sự phát triển của nhận thức, vừa phản ánh quá trình cập nhật liên tục các yếu tố của thời đại về phát triển bền vững, về toàn cầu hóa và gần đây là vai trò to lớn của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

- Do tiếp cận từ nhiều khía cạnh khác nhau của công nghiệp hóa và nước công nghiệp, nên xu hướng chung của các hệ tiêu chí là bao gồm nhiều tiêu chí và nhiều chỉ tiêu phản ánh đa dạng các chiều hướng của sự phát triển, trong đó ít nhất là 6 tiêu chí và nhiều nhất là 23 tiêu chí.

- Mặc dù không phải tất cả hệ tiêu chí đã đề xuất đều lượng hóa được, nhưng về cơ bản các tiêu chí đưa ra đều dễ dàng chứng minh được bằng các số liệu thống kê rõ ràng, chỉ rõ các dấu hiệu của một nước công nghiệp cho Việt Nam mà người đề xuất muốn hướng tới. Bộ tiêu chí được các nhà khoa học trong nước đưa ra đều có tính tổng hợp và thể hiện được mong muốn về mục tiêu và phương thức ưu tiên khi thực hiện mục tiêu.

- Các hệ tiêu chí đã đề xuất trên đây (bao gồm 16 hệ tiêu chí khác nhau do các tổ chức và cá nhân đưa ra) đều dựa trên các nghiên cứu mang tính học thuật, kể cả báo cáo chuyên đề của Bộ Công Thương và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, chưa có cơ quan, tổ chức, quốc gia nào xác nhận đó là “chuẩn mực chung”. Mặc dù những tiêu chí chưa có sự thống nhất về số lượng các tiêu chí phản ánh thế nào là nước công nghiệp theo hướng hiện đại mà Việt Nam hướng tới, nhưng có một số tiêu chí mà nhiều nhà khoa học cùng sử dụng để đánh giá một nước công nghiệp như đích đến của quá trình phát triển, đó là:

(1) Quy mô GDP, GDP bình quân hoặc GNI bình quân đầu người.

(2) Tỷ lệ lao động còn lại trong lĩnh vực nông nghiệp (tương ứng là phần lao động đã chuyển sang khu vực phi nông nghiệp).

(3) Chỉ số phát triển con người (HDI).

- Ngoài ra, do yêu cầu về phát triển bền vững, về cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, nên một số nghiên cứu gần đây đã đề xuất các tiêu chí về chỉ số hiệu quả môi trường (EPI), thay cho chỉ số

bền vững môi trường (ESI), và chỉ số kinh tế tri thức (KEI) hoặc chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII). Trong đó, chỉ số phát triển con người (HDI) đã có trong hệ thống thống kê của Việt Nam. Chỉ số hiệu quả môi trường (EPI) và chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) đều là những chỉ số mang tính tổng hợp, phản ánh sự phát triển bền vững về môi trường và năng lực đổi mới, năng lực khoa học - công nghệ trong quá trình công nghiệp hóa, cũng có sẵn các đánh giá định kỳ của các tổ chức quốc tế cho từng quốc gia nên có thể sử dụng để tham chiếu cho Việt Nam.

- Các bộ tiêu chí đã phản ánh rõ nét quá trình hoàn thiện dần về tư duy, quan điểm liên quan đến thế nào là một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Từ chỗ chỉ đề cập đến loại công nghiệp hóa cổ điển, bộ tiêu chí dần dần đã được bổ sung thêm các khía cạnh của phát triển bền vững (bao gồm bền vững về môi trường và xã hội) để chuyển sang nhìn nhận một nước công nghiệp theo hướng hiện đại dựa trên quan điểm công nghiệp hóa theo nghĩa rộng.

- Các bộ tiêu chí đều đã chú trọng đến tính trọng tâm của việc đo lường và cân nhắc hài hòa giữa các chỉ tiêu phản ánh mặt lượng và mặt chất của quá trình tăng trưởng. Về mặt định lượng các tiêu chí, phần lớn các nghiên cứu đều lấy mức đã đạt được của các nước đã công nghiệp hóa hoặc các nền kinh tế mới công nghiệp hóa theo cách phân loại của các tổ chức quốc tế như Ngân hàng Thế giới (WB), Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), UNDP... để làm mục tiêu phấn đấu. Các mức đề xuất có thể là mức trung bình phổ biến của các nước công nghiệp hay của các nền kinh tế được thừa nhận là “mới công nghiệp hóa”, hoặc thời điểm một số nước được công nhận là thành viên OECD (như Nhật Bản năm 1964, Hàn Quốc năm 1996...).

- Mặc dù các hệ tiêu chí là chưa thống nhất về mặt nội dung nhưng các kết luận khi đánh giá về trình độ hiện tại của Việt Nam so với mục tiêu phấn đấu trở thành nước công nghiệp hiện đại khá tương đồng.

- Việc xây dựng hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại của Việt Nam đều quan tâm đến khả năng tính toán dựa trên cơ sở dữ liệu thống kê và phương pháp tính toán, xử lý các dữ liệu của quốc gia.

3. Những điểm hạn chế của các hệ tiêu chí đã đề xuất

Bên cạnh những ưu điểm nêu trên, so với các yêu cầu đặt ra, các bộ tiêu chí nước công nghiệp được đề xuất trong thời gian qua vẫn còn một số hạn chế sau:

- Mục tiêu đề xuất hệ tiêu chí chưa nhất quán nên rất nhiều bộ tiêu chí đưa ra gắn với công nghiệp hóa, hiện đại hóa một cách đơn thuần chứ không gắn với việc thể hiện thành quả của đất nước khi đạt mục tiêu trở thành nước công nghiệp hiện đại. Một số bộ tiêu chí được đề xuất thời gian đầu quá nhấn mạnh tới sự phát triển của ngành công nghiệp hoặc nhấn mạnh các khía cạnh liên quan đến quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Các tiêu chí nhấn mạnh về cách thức và giải pháp thực hiện nhiều hơn các tiêu chí thể hiện thành quả của sự phát triển. Nhiều tiêu chí chưa phân định rõ mục tiêu công nghiệp hóa với mục tiêu phát triển thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

- Một số tiêu chí chưa mang tính tổng quát và có sự trùng lặp trong nội dung. Khi đề xuất bộ tiêu chí, một số tác giả đưa ra quá nhiều tiêu chí, trong đó có những tiêu chí chi tiết là yếu tố cấu thành của tiêu chí tổng hợp khác đã có trong bộ tiêu chí (ví dụ, tiêu chí chỉ số phát triển con người đã bao gồm tuổi thọ bình quân

nhưng vẫn có tiêu chí tuổi thọ bình quân). Vì thế, chưa làm rõ nét đặc trưng của nước công nghiệp, khó hoạch định chính sách.

- Một số tiêu chí đưa ra không còn phù hợp dẫn đến khó xác định được đúng vị thế của Việt Nam. Ví dụ tiêu chí GDP/người là tiêu chí hiện nay WB đã thay bằng tiêu chí GNI/người để xếp loại các nền kinh tế. Nếu để tiêu chí GDP/người ta sẽ phải làm thêm các động tác quy đổi về GNI/người thì mới so sánh được. Hoặc tiêu chí KEI hiện nay không được sử dụng nữa và đã được đưa vào là một trong các yếu tố cấu thành của tiêu chí GII.

- Một số tiêu chí đưa ra khó tính toán hoặc số liệu không đáng tin cậy. Mặc dù các tác giả đều nhấn mạnh đến tính khả thi của các tiêu chí cũng như khả năng thu thập được số liệu trong điều kiện ngành thống kê của Việt Nam, nhưng khá nhiều chỉ số thực sự rất khó thống kê hoặc số liệu thống kê không đáng tin cậy và ít ý nghĩa như chỉ tiêu “tỷ lệ lao động đã qua đào tạo”.

- Tính so sánh với thế giới của một số tiêu chí đưa ra còn hạn chế. Toàn cầu hóa đã đặt nước ta vào cuộc chơi có tính toàn cầu và để chiến thắng trong cuộc chơi đó, không phải chỉ cần chúng ta phải không ngừng hoàn thiện mình, mà phải hoàn thiện tốt hơn, nhanh hơn so với các quốc gia khác để tránh tụt hậu. Vì thế, rất cần các chỉ số mang tính so sánh, xếp hạng tại thời điểm hiện tại giữa nước ta và các quốc gia khác trong khu vực, trên thế giới. Hiện nay đã có rất nhiều tổ chức tiến hành khảo sát định kỳ hàng năm hoặc hai năm một lần, công bố điểm xếp hạng và thứ bậc xếp hạng của các nước theo nhiều khía cạnh khác nhau. Vì thế, Việt Nam chỉ cần quan tâm một cách nghiêm túc đến các chỉ số này và sử dụng chúng như các chỉ báo quan trọng trong hoạch định chính sách phát triển mà không tốn kém chi phí thu thập, xử lý thông tin.

- Tính động của các tiêu chí chưa được quan tâm thỏa đáng trong khi bản thân mức chuẩn của thế giới lại mang tính động cao. Mặc dù một số hệ tiêu chí của các tác giả đã được điều chỉnh và cập nhật qua thời gian nhưng hầu hết hệ tiêu chí được đề xuất chưa thể hiện tính động và chưa đặt ra yêu cầu điều chỉnh, cập nhật. Một số hệ tiêu chí chỉ thể hiện thuần túy quy mô phát triển, không thể hiện được nội hàm đánh giá trình độ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước ở giai đoạn hoàn thành nước công nghiệp. Chẳng hạn, đề xuất về các tiêu chí về quy mô, tốc độ tăng GDP, giá trị kim ngạch xuất khẩu, lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, quy mô, tốc độ tăng dân số, v.v..

- Mặc dù các đề xuất về hệ tiêu chí đều căn cứ vào quan điểm, mục tiêu phát triển của Đảng nhưng vẫn thiếu một khung chuẩn về hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại cho Việt Nam nên cũng chưa thống nhất được các yêu cầu với hệ tiêu chí nước công nghiệp.

- Các hệ tiêu chí đưa ra chưa được công bố chính thức hóa cùng với mục tiêu phát triển đất nước, chưa được cụ thể hóa trong các kế hoạch phát triển hằng năm cũng như chưa thể hiện các lộ trình và cách thức phát triển rõ ràng trong từng thời kỳ.

Chương 4

XÁC ĐỊNH HỆ TIÊU CHÍ NƯỚC CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI CHO VIỆT NAM

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG HỆ TIÊU CHÍ NƯỚC CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI CHO VIỆT NAM

1. Quan điểm xây dựng hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại ở Việt Nam

Toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế ngày càng tăng, đang có tác động mạnh mẽ tới việc lựa chọn mục tiêu phát triển của các quốc gia, trong đó có Việt Nam. Bên cạnh đó, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư với đặc trưng là Internet kết nối vạn vật, công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, công nghệ nano, khoa học vũ trụ,... sẽ có những bước tiến mang tính bước ngoặt, chưa lường hết được và sẽ tác động rất mạnh tới mô hình, cơ cấu phát triển kinh tế, đặc điểm của công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên toàn cầu. Việt Nam xác định mục tiêu phát triển đất nước thành “nước công nghiệp theo hướng hiện đại”. Để xây dựng hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại của Việt Nam, cần quán triệt một số quan điểm chủ yếu sau:

Thứ nhất, mục tiêu của hệ tiêu chí là cụ thể hóa khát vọng phát triển đất nước thành nước công nghiệp hiện đại. Theo quan điểm này, hệ tiêu chí khác với các chỉ tiêu kế hoạch phát triển trong từng thời kỳ. Các tiêu chí được lựa chọn phải tạo ra động

lực để thúc đẩy toàn dân chung sức, đồng lòng đi theo định hướng phát triển. Đặc biệt, hệ tiêu chí phải làm rõ được các thước đo để xác định và đánh giá được thời điểm nước ta đạt được khát vọng phát triển. Do vậy, hệ tiêu chí cần mang tính tổng quát thể hiện những nét cơ bản về hình ảnh đất nước trong tương lai và phản ánh được bản chất của nước công nghiệp hiện đại, có sự phát triển toàn diện và hiện đại về các mặt kinh tế, chính trị, xã hội, bảo vệ môi trường và sự phát triển bền vững của đất nước; hệ tiêu chí này không thể bao gồm các chỉ tiêu chi tiết như các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Với quan điểm đó, hệ tiêu chí sẽ được tiếp cận vừa thể hiện đích đến của sự phát triển, vừa thể hiện con đường mà Việt Nam lựa chọn để đến đích đó. Khi Đảng Cộng sản Việt Nam đã kiên định lấy mục tiêu là “phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại” thì việc xác định hệ thống tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại là cần thiết để làm rõ mức độ phát triển đến khi nào thì mục tiêu đó hoàn thành. Hơn nữa, hệ tiêu chí sẽ là căn cứ quan trọng để xác định lộ trình, bước đi, giải pháp trong từng thời kỳ để bảo đảm các chính sách, các giải pháp, các kế hoạch đều hướng tới mục tiêu cuối cùng.

Thứ hai, quán triệt về tính đặc thù của Việt Nam, đồng thời bảo đảm so sánh được với các quốc gia trên thế giới. Chính vì vậy, khi lựa chọn các tiêu chí, cần quan tâm đến những đặc điểm của nước công nghiệp theo hướng hiện đại mà Việt Nam hướng đến. Hệ tiêu chí được lựa chọn sẽ phản ánh rõ sự phát triển để dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng và văn minh. Bên cạnh đó, cũng cần lưu ý lựa chọn các tiêu chí đo lường phù hợp với thông lệ quốc tế, hướng tới các chuẩn của những nước đã được thừa nhận là nước công nghiệp để xác định vị thế của Việt Nam trong mối

quan hệ với các nước, nhằm bảo đảm so sánh được với thế giới. Tuy nhiên, vì các nền kinh tế riêng rẽ luôn là những thực thể cá biệt, có những đặc điểm riêng nếu nói là độc nhất vô nhị, nên cần tránh áp dụng một cách máy móc các kinh nghiệm mà phải tham chiếu tình hình hiện tại của Việt Nam với giai đoạn có trình độ phát triển tương đồng trước đây của các quốc gia đó.

Thứ ba, hệ tiêu chí phản ánh các khía cạnh khác nhau của sự phát triển bền vững, trường tồn của một quốc gia trên các khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường. Khát vọng mà Việt Nam hướng đến không chỉ là một đất nước có tiềm lực kinh tế mạnh, cơ cấu kinh tế hợp lý, kết cấu hạ tầng hiện đại mà còn là đất nước phát triển bền vững trong dài hạn, giải quyết tốt các vấn đề xã hội và bảo đảm bền vững môi trường. Theo đó, cần tiếp cận các tiêu chí nội hàm của nước công nghiệp theo hướng hiện đại, phản ánh sự phát triển toàn diện về các mặt kinh tế, xã hội và môi trường. Đối với sự phát triển xã hội, cần quan tâm đến sự phát triển con người một cách toàn diện chứ không chỉ là vấn đề nghèo đói, công bằng. Vấn đề đô thị hóa cũng phải được nhìn nhận một cách khách quan và phù hợp hơn. Về môi trường, do tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu nên các tiêu chí đưa ra không đơn giản chỉ là khai thác tài nguyên hiệu quả mà còn cần quan tâm đến bảo vệ môi trường sinh thái, hạn chế các tác động của biến đổi khí hậu.

Thứ tư, làm rõ giá trị định lượng và chuẩn thời gian đạt tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại là căn cứ quan trọng để đo lường, đánh giá và theo dõi cũng như điều hành giám sát. Muốn vậy, các tiêu chí cần được tiếp cận theo hướng tổng hợp và phù hợp với xu thế phát triển chung của các tiêu chí xếp hạng các

nền kinh tế như GNI/người, HDI, GII, EPI, v.v.. Theo đó, khi lựa chọn các tiêu chí cần quan tâm nhiều hơn đến các tiêu chí mang tính tổng hợp, tính phổ biến và được các tổ chức quốc tế sử dụng, công bố hàng năm.

Thứ năm, phù hợp với tính quy luật khách quan và thể hiện tính động của hệ tiêu chí. Các tiêu chí cần được xác định theo hướng dễ điều chỉnh, linh hoạt hoàn thiện và cập nhật phù hợp với thông lệ quốc tế, đặc biệt là đối với các tiêu chí phản ánh thành quả phát triển và kịp thời điều chỉnh khi môi trường thay đổi, cơ hội mới đến, cách thức cũ không còn phù hợp đối với các tiêu chí mang tính giải pháp phát triển. Đây cũng là kinh nghiệm quý báu từ bài học của các nước đã phát triển thành nước công nghiệp như Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Israel. Trong quá trình thực hiện các kế hoạch, giải pháp phát triển đất nước, nếu thấy giải pháp đang thực hiện không có hiệu quả thì thay đổi luôn, ngay cả khi chưa kết thúc kỳ kế hoạch. Có như vậy mới tận dụng được cơ hội và sử dụng hiệu quả nguồn lực phát triển đất nước.

Thứ sáu, phản ánh hình ảnh nước công nghiệp hiện đại. Theo đó, cần tiếp cận hệ tiêu chí theo hướng phản ánh được cách thức phát triển đất nước mang tính thời đại, ứng dụng tốt các thành quả của cách mạng công nghiệp 4.0 để phát triển kinh tế. Do cuộc cách mạng này khác hẳn các cuộc cách mạng trước đây vì tốc độ thay đổi nhanh hơn, mức độ tác động của nó lên đời sống kinh tế - xã hội rộng hơn, nên tiêu chí được lựa chọn phải tiếp cận được các yếu tố then chốt của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất do cuộc cách mạng này mang lại như vốn trí tuệ, năng lực đổi mới sáng tạo, chuyển giao tri thức, thể chế, v.v..

2. Kết quả khảo sát tầm quan trọng và sự phù hợp của các tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại thời gian qua

Để đánh giá mức độ phù hợp và đáp ứng yêu cầu của hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại, một cuộc khảo sát, xin ý kiến chuyên gia đã được thực hiện. Về đối tượng khảo sát, sử dụng phương pháp thuận tiện, phát phiếu trong các buổi tọa đàm và hội thảo khoa học tại các địa phương, các trường đại học. Kết quả thu được với cơ cấu mẫu khảo sát như sau.

**Bảng 4.1: Cơ cấu mẫu khảo sát về tiêu chí
nước công nghiệp**

STT	Đối tượng	Tỷ trọng/tổng số mẫu (%)
1	Cán bộ quản lý cấp sở, ban, ngành ở địa phương	21,5
2	Cán bộ quản lý cấp bộ, ngành trung ương	45,3
3	Nhà khoa học trong viện nghiên cứu và trường đại học	27,2
4	Lãnh đạo các doanh nghiệp	2,5
5	Các chuyên gia độc lập	3,5
Tổng		100%

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm tác giả, năm 2017.

Theo cơ cấu này, cán bộ quản lý cấp bộ, ngành trung ương chiếm tỷ trọng cao nhất, tiếp đến các nhà khoa học trong các viện nghiên cứu, các trường đại học. Do việc khảo sát xin ý kiến chuyên gia bằng phiếu hỏi chỉ tiến hành trong các buổi tọa đàm nên hầu hết các chuyên gia được hỏi đều là những người có quan tâm và hiểu biết về vấn đề được hỏi.

Nhận thức của những người được khảo sát về bản chất, nội hàm của hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại ở

Việt Nam cho thấy, hầu hết những người được hỏi đều cho rằng hệ tiêu chí nên bao quát toàn diện sự phát triển của đất nước, thể hiện cả các tiêu chí phát triển kinh tế, xã hội và môi trường. Hơn nữa, các ý kiến đều cho rằng các tiêu chí nên thể hiện cả thành quả phát triển cũng như hướng đi, giải pháp để phát triển. Mặc dù vậy, những người trả lời khảo sát đều không ủng hộ quan điểm cho rằng hệ tiêu chí nên cụ thể hóa các điều kiện hay quá nhấn mạnh vai trò của công nghiệp hóa, hiện đại hóa như từ trước tới nay với điểm đánh giá trung bình 1,8/5 điểm hay chi tiết về các điều kiện thực hiện mục tiêu với điểm đánh giá 2,2/5 điểm. Điều này được thể hiện qua Bảng 4.2.

Bảng 4.2: Kết quả khảo sát các chuyên gia về quan điểm đối với hệ tiêu chí nước công nghiệp

STT	Quan điểm	Điểm trung bình
1	Thể hiện tầm nhìn và hướng đích phát triển đất nước thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại	4,3
2	Thể hiện những mục tiêu chung tổng hợp phản ánh hình ảnh phát triển của đất nước khi đã trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại	4,2
3	Bao quát toàn diện sự phát triển bền vững của đất nước cả về kinh tế, xã hội và môi trường	4,8
4	Chi tiết về các điều kiện thực hiện mục tiêu	2,2
5	Nhấn mạnh vai trò công nghiệp hóa, hiện đại hóa	1,8

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm tác giả, năm 2017.

Về các yêu cầu đối với hệ tiêu chí, các ý kiến chuyên gia cũng không đánh giá cao các yêu cầu về tính chi tiết như kế hoạch phát triển với điểm đánh giá là 2,1 điểm. Tuy nhiên, tỷ lệ đồng tình với yêu cầu đối với các nội dung của phát triển bền vững cao

(4,9 điểm), khả năng ứng dụng và so sánh được với các nước trên thế giới (4,9 điểm), có khả năng tính toán được trên cơ sở dữ liệu thống kê tin cậy của Việt Nam (4,8 điểm), thể hiện vị thế của đất nước (4,6 điểm), tính động, dễ điều chỉnh phù hợp với xu thế phát triển của thời đại với điểm đánh giá 4,3 điểm.

Bảng 4.3: Kết quả khảo sát về yêu cầu của hệ tiêu chí nước công nghiệp

STT	Yêu cầu	Điểm đánh giá
1	Chi tiết như kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội	2,1
2	Phản ánh các khía cạnh của phát triển bền vững	4,9
3	Có thể điều chỉnh phù hợp với sự phát triển thời đại	4,3
4	Có khả năng tính toán được	4,8
5	Bảo đảm khả năng ứng dụng và so sánh được với các nước trên thế giới	4,9
6	Có giá trị đính kèm thể hiện ngưỡng đạt được của các khía cạnh phát triển của NICs	3,8
7	Số lượng từ 3 - 5 tiêu chí	4,7
8	Phản ánh được vị thế của quốc gia trong từng thời kỳ	4,6

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm tác giả, năm 2017.

Về mức độ quan trọng của các nhóm chỉ tiêu lớn, các chuyên gia đã cho điểm cao nhất với nhóm tiêu chí thể hiện sự thịnh vượng của nền kinh tế (4,7 điểm), tiếp đến các chỉ tiêu thể hiện sự phát triển xã hội (4,3 điểm), các chỉ tiêu phản ánh bền vững môi trường (4,2 điểm), trình độ công nghiệp hóa và cấu trúc kinh tế - xã hội (3,9 điểm). Bên cạnh đó, các chỉ tiêu về năng lực cạnh tranh, độ mở của nền kinh tế và mức độ hoàn thiện thể chế được đánh giá với mức độ quan trọng thấp hơn (dưới 3,7 điểm). Điều này được thể hiện qua Bảng 4.4.

Bảng 4.4: Kết quả khảo sát về tầm quan trọng của các nhóm tiêu chí

STT	Các nhóm chỉ tiêu lớn	Điểm đánh giá tầm quan trọng
1	Nhóm chỉ tiêu về mức độ thịnh vượng của nền kinh tế	4,7
2	Nhóm tiêu chí phản ánh trình độ công nghiệp hóa và cấu trúc kinh tế - xã hội	3,9
3	Nhóm chỉ tiêu thể hiện sự phát triển xã hội	4,3
4	Nhóm chỉ tiêu thể hiện sự bền vững môi trường	4,2
5	Nhóm chỉ tiêu phản ánh năng lực cạnh tranh	2,8
6	Nhóm chỉ tiêu phản ánh trình độ khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo	4,9
7	Nhóm chỉ tiêu phản ánh độ mở của nền kinh tế	2,1
8	Nhóm chỉ tiêu phản ánh mức độ hoàn thiện thể chế	3,7

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm tác giả, năm 2017.

Kết quả khảo sát về *sự phù hợp và tính áp dụng khả thi* của việc áp dụng các tiêu chí phản ánh sự thịnh vượng của nền kinh tế cho thấy, tiêu chí GNI/người là tiêu chí có mức độ phù hợp và tính khả thi cao nhất, tương ứng với 4,4 và 4,5 điểm. Quy mô GDP và tốc độ tăng trưởng GDP có mức độ phù hợp rất thấp nhưng mức độ khả thi 4,2 điểm.

Bảng 4.5: Kết quả khảo sát về nhóm tiêu chí phản ánh sự thịnh vượng của nền kinh tế

STT	Các chỉ tiêu	Mức độ phù hợp	Tính khả thi
1	Quy mô GDP	2,5	4,2
2	Tốc độ tăng trưởng của GDP	2,4	4,2
3	Chỉ số tăng trưởng xanh (GGI)	2,8	2,1
4	GDP/người	2,0	4,3
5	GNI/người	4,4	4,5

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm tác giả, năm 2017.

Kết quả khảo sát về các tiêu chí phản ánh *sự phát triển xã hội* cho thấy trong 3 tiêu chí có 2 tiêu chí: tỷ lệ đô thị hóa, chỉ số phát triển con người (HDI) được đánh giá cao về mức độ phù hợp và tính khả thi với điểm đánh giá trên 4,5 điểm. Điều này cho thấy đây là nhóm tiêu chí thể hiện trình độ phát triển con người quen thuộc với mọi người hơn các tiêu chí khác. Các tiêu chí này đều đã có trong hệ thống thống kê quốc gia. Chỉ số GINI và tỷ lệ đô thị hóa được đánh giá tính khả thi cao (4,5 và 4,2 điểm) nhưng mức độ phù hợp thấp (2,1 và 2,0 điểm). Chính vì vậy, chỉ cần cân nhắc lựa chọn tiêu chí tổng quát hơn để đưa vào hệ tiêu chí nước công nghiệp.

Bảng 4.6: Kết quả khảo sát về nhóm tiêu chí xã hội

STT	Nhóm chỉ tiêu xã hội	Mức độ phù hợp	Tính khả thi
1	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	2,0	4,5
2	Chỉ số phát triển con người (HDI)	4,5	4,8
3	Chỉ số bất bình đẳng thu nhập (GINI)	2,1	4,2

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm tác giả, năm 2017.

Kết quả khảo sát nhóm các *chỉ tiêu môi trường* cho thấy tiêu chí EPI là tiêu chí có mức độ phù hợp cao hơn (4,3 và 4,1 điểm). Đây là tiêu chí tổng hợp. Tương ứng, chỉ số ESI cũng được đánh giá mức độ khả thi 3,4 nhưng phù hợp chỉ 2,8. Hiện nay, chỉ số này đã không còn được sử dụng. Trong khi đó, mức độ khả thi của 2 chỉ tiêu là tỷ lệ sử dụng nước sạch trên tổng dân số và độ che phủ rừng có mức độ khả thi khá cao, ở mức 4,1 điểm nhưng mức độ phù hợp chỉ tương ứng thấp hơn 2,5 điểm. GDP xanh có mức độ khả thi thấp nhất ở mức 2,1 điểm. Điều này cho thấy, khi lựa chọn các chỉ tiêu về môi trường, cần tăng cường xây dựng và hoàn thiện hệ thống dữ liệu để tăng tính khả thi của tiêu chí này.

Bảng 4.7: Kết quả khảo sát nhóm tiêu chí về môi trường

STT	Nhóm các chỉ tiêu về môi trường	Mức độ phù hợp	Tính khả thi
1	Chỉ số bền vững môi trường (ESI)	2,8	3,4
2	Chỉ số hiệu quả môi trường (EPI)	4,3	4,1
3	% sử dụng nước sạch trên tổng dân số	2,0	4,2
4	Độ che phủ rừng (%)	2,5	4,1
5	GDP xanh/người	2,1	2,1

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm tác giả, năm 2017.

Kết quả khảo sát về các chỉ tiêu phản ánh *trình độ phát triển của công nghiệp hóa* cho thấy, tiêu chí tỷ trọng lao động trong nông nghiệp có mức độ khả thi và phù hợp trên 4 điểm. Các tiêu chí khác mức độ phù hợp của các tiêu chí đạt mức độ trung bình, dao động 2,0 - 2,9 điểm trong khi mức độ khả thi, hầu hết đều đạt trên 3,5 điểm. Điều này cho thấy đây cũng là nhóm tiêu chí có mức độ quan trọng trung bình, thể hiện cách thức và con đường phát triển nhưng vẫn không phù hợp như các tiêu chí khác. Mức độ khả thi ở mức trung bình nhưng đây đều là các tiêu chí được tính toán đơn giản và không phản ánh hết các khía cạnh phát triển của nền kinh tế (xem Bảng 4.8).

Bảng 4.8: Kết quả khảo sát các tiêu chí phản ánh trình độ phát triển của ngành công nghiệp

STT	Nhóm chỉ tiêu phản ánh trình độ phát triển của ngành công nghiệp và mức độ công nghiệp hóa	Mức độ phù hợp	Tính khả thi
1	Năng lực cạnh tranh ngành công nghiệp (CIP)	2,1	3,8
2	Năng lực tạo ra giá trị gia tăng trong sản xuất công nghiệp (MVA)	2,0	3,6
3	Tỷ trọng giá trị gia tăng trong sản xuất công nghiệp trên đầu người MVApC	2,5	3,5

4	Tỷ trọng giá trị ngành công nghiệp chế tác trong GDP	2,8	3,8
5	Giá trị gia tăng của các ngành kinh tế (GO)	2,8	3,9
6	Tỷ trọng sản phẩm công nghệ cao trong giá trị tổng sản phẩm công nghiệp	2,8	2,8
7	Tỷ trọng giá trị xuất khẩu hàng công nghệ cao/tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu	2,9	3,5
8	Tỷ lệ lao động trong nông nghiệp	4,2	4,4
9	Tỷ trọng sản lượng của các ngành trong GDP	2,5	3,6

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm tác giả, năm 2017.

Đối với các tiêu chí phản ánh *trình độ hiện đại của nền kinh tế qua năng lực khoa học - công nghệ*, các chuyên gia đánh giá cao đối với 2 tiêu chí tổng hợp KEI và GII với điểm đánh giá trên 4 điểm. Tuy nhiên, tính khả thi của 2 tiêu chí này được đánh giá ở mức 3,2 và 3,9 điểm. Tiêu chí về tỷ trọng đầu tư cho R&D trong tổng GDP được đánh giá mức độ khả thi 3,3 điểm nhưng mức độ phù hợp chỉ đạt ở mức 2,0 điểm.

Bảng 4.9: Kết quả khảo sát về nhóm chỉ tiêu phản ánh trình độ hiện đại của nền kinh tế

STT	Nhóm chỉ tiêu phản ánh trình độ hiện đại của nền kinh tế qua phát triển khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo	Mức độ phù hợp	Mức độ áp dụng khả thi
1	Chỉ số kinh tế tri thức (KEI)	4,2	3,2
2	Chỉ số đổi mới sáng tạo (GII)	4,3	3,9
3	Tỷ trọng đầu tư vào R&D trong GDP	2,0	3,3
4	Chỉ số năng lực khởi nghiệp quốc gia	3,8	3,1

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm tác giả, năm 2017.

Đối với *độ mở của nền kinh tế*, nhiều ý kiến thảo luận cho rằng chỉ tiêu độ mở như một điều kiện để phát triển kinh tế. Tuy nhiên, đây là chỉ số tương đối mới nên các đối tượng khảo sát đều e ngại

về tính khả thi của tiêu chí này. Điểm đánh giá cho tính khả thi đều nhỏ hơn 2,5 điểm, trong khi chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu có điểm đánh giá về sự phù hợp cao nhất là 2,5 điểm.

Bảng 4.10: Kết quả khảo sát về các tiêu chí phản ánh độ mở của nền kinh tế

STT	Nhóm các chỉ tiêu độ mở của nền kinh tế	Mức độ phù hợp	Mức độ áp dụng khả thi
1	Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI)	2,5	2,5
2	Chỉ số tự do kinh tế (IEF)	1,8	2,2
3	Tỷ trọng giá trị xuất nhập khẩu trong GDP	1,8	2,5
4	Tỷ lệ vốn FDI/tổng vốn đầu tư	2,1	2,4
5	Chỉ số thúc đẩy thương mại ETI	2,3	2,3

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm tác giả, năm 2017.

Kết quả khảo sát cho thấy, hầu hết những người được khảo sát (trên 50%) cho rằng, đây là nhóm tiêu chí có mức độ phù hợp và tính khả thi thấp nhất. Mặc dù trong quá trình thảo luận, các chuyên gia đồng tình cho rằng, thể chế đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của các quốc gia. Nhưng khi tiêu chí thể chế đứng độc lập, mọi người đều e ngại về tính khả thi và khó so sánh giữa các quốc gia, và mức độ phù hợp rất thấp.

Bảng 4.11: Kết quả khảo sát về sự phù hợp và khả thi của nhóm thể chế

STT	Nhóm chỉ tiêu thể chế	Mức độ phù hợp	Mức độ áp dụng khả thi
1	Chỉ số mức độ thuận lợi trong kinh doanh (EDBI)	2,3	2,1
2	Chỉ số tham nhũng	2,2	2,0

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm tác giả, năm 2017.

Việc tham vấn chuyên gia được thực hiện từ năm 2017, nên có rất nhiều khía cạnh để khảo sát được đưa ra. Kết quả cho thấy, nhóm tiêu chí về độ mở của nền kinh tế, nhóm tiêu chí phản ánh sự phát triển của ngành công nghiệp cũng như nhóm tiêu chí thể chế là các nhóm tiêu chí thể hiện cách thức phát triển và được đánh giá ở mức độ phù hợp, khả thi thấp hơn các nhóm tiêu chí khác. Trong đó, tiêu chí tổng hợp thể hiện tính hiện đại của nền kinh tế GII (đã bao gồm cả yếu tố thể chế và kết cấu hạ tầng, độ mở của nền kinh tế, giáo dục - đào tạo, môi trường kinh doanh, v.v..

3. Xu hướng và mức độ đạt được một số tiêu chí của các nước phát triển trên thế giới

Bức tranh về xu thế phát triển của các nước và vùng lãnh thổ công nghiệp mới, một số nước có thu nhập trung bình cao năm 2019 đã được nghiên cứu nhằm làm căn cứ quan trọng trong việc lựa chọn hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại áp dụng cho Việt Nam.

Trước hết, các nước và vùng lãnh thổ công nghiệp mới thế hệ đầu tiên (bốn con rồng châu Á) có sự phát triển vô cùng mạnh mẽ và đều thuộc nhóm có thu nhập cao (trên 12.375 USD theo phân loại của Ngân hàng Thế giới) và có chỉ số phát triển con người cũng rất cao (trên 0,8). Tỷ lệ lao động còn lại trong nông nghiệp là rất thấp (dưới 10%), chỉ số đổi mới sáng tạo và chỉ số thành tích môi trường cũng ở mức cao. Trong số các nước và vùng lãnh thổ này, Hàn Quốc là thành viên OECD, Singapore không có mục tiêu vào OECD. Riêng Hongkong có một hướng đi đặc biệt, không phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo mà tập trung phát triển các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao như tài chính, logistic, là nơi trung chuyển hàng hóa cho Trung Quốc và châu Á.

Bảng 4.12: Đặc điểm phát triển của bốn con rồng châu Á, năm 2019

Bốn con rồng châu Á	GNI/ người (USD)	HDI	% lao động nông nghiệp	GII	EPI
Singapore	58.770	0,932	0,47	58,37	64,23
Hongkong	50.310	0,933	0,20	55,54	NA
Hàn Quốc	30.600	0,903	4,68	56,55	62,30
Đài Loan	25.026 (2014)	0,882	NA	NA	72,84

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả, năm 2019.

Bên cạnh các nước và vùng lãnh thổ công nghiệp mới thế hệ đầu tiên, NICs thế hệ sau cũng đã và đang đạt được những thành tích quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội và thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. Trong số 9 nước công nghiệp mới thế hệ sau (xem Bảng 4.13), 5 nước có mục tiêu gia nhập OECD và đang là ứng cử viên của OECD như Trung Quốc, Malaysia, Brazil, Indonesia và Ấn Độ. Các nước này hầu hết đều trong nhóm có thu nhập trung bình cao, trừ Indonesia, Philippines và Ấn Độ.

Bảng 4.13: Xu hướng tiến bộ của một số nước thuộc NICs thế hệ mới và Việt Nam qua các tiêu chí nước công nghiệp

Các nước	GNI/ người USD - Atlas		HDI		% lao động nông nghiệp 2019	GII 2019	EPI 2019
	1998	2018	1998	2018			
NICs thế hệ mới							
Malaysia	2.140	10.460	0,80	0,802	10,96	42,68	59,22
Thổ Nhĩ Kỳ	1.860	10.380	0,75	0,791	19,05	36,95	52,96
Trung Quốc (OECD tiềm năng)	330	9.470	NA	0,752	26,56	54,82	50,74

Brazil (OECD tiềm năng)	2.260	9.140	0,78	0,759	9,28	33,82	60,70
Nam Phi (OECD tiềm năng)	2.290	5.720	0,73	0,699	5,09	34,04	44,73
Thái Lan	1.160	6.610	0,78	0,755	30,43	38,63	49,88
Indonesia (OECD tiềm năng)	510	3.840	NA	0,694	30,26	29,72	46,92
Philippines	660	3.830	NA	0,699	24,95	36,18	57,65
Ấn Độ (OECD tiềm năng)	390	2.020	NA	0,64	43,21	36,58	30,57
Việt Nam	NA	2.400	NA	0,694	39,45	38,84	46,96

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả, năm 2019.

Nhìn vào sự phát triển của NICs thế hệ mới (sau) có thể thấy, các nước đều nỗ lực tăng trưởng để có sự thịnh vượng với GNI/người ngày càng cao. Hầu hết các nước có sự tăng trưởng GNI/người gấp khoảng 5 lần sau 20 năm như Malaysia, Thổ Nhĩ Kỳ, Thái Lan, Indonesia, Philipines. Đặc biệt, Trung Quốc có sự tăng trưởng ấn tượng trên 30 lần trong 20 năm (từ 330 USD năm 1998 tăng lên 9.470 USD năm 2018).

Hầu hết NICs thế hệ mới (sau) có sự thay đổi HDI không đáng kể trong 20 năm qua, có nước còn giảm nhẹ chỉ số này. Về tỷ lệ lao động trong nông nghiệp, chỉ có hai nước nhỏ hơn 10% là Nam Phi và Brazil, riêng Malaysia và Thổ Nhĩ Kỳ có tỷ lệ này dưới 20%, Trung Quốc là 26%, Ấn Độ là 43%, tương đương với Việt Nam. Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu đều ở dưới mức trung bình (nhỏ hơn 50 điểm), trừ Trung Quốc có điểm GII là 54,82 điểm. Về chỉ số hiệu quả môi trường (EPI) có 5 nước có điểm EPI lớn hơn 50 điểm là Malaysia, Trung Quốc, Brazil, Thổ Nhĩ Kỳ, Philippines. Điều này cho thấy, việc cải thiện các tiêu chí

không đơn giản. Đặc biệt, không ít nước có mục tiêu phấn đấu vào OECD và hầu hết các nước này đều có sự tăng trưởng tương đối mạnh trong hai thập kỷ qua.

Với xu hướng phát triển của các nước như đã nêu trên, việc lựa chọn các tiêu chí và mức lượng hóa của các tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại cho Việt Nam cần được cân nhắc cụ thể giữa chuẩn của NICs thế hệ sau, các con rồng châu Á, ngưỡng khởi điểm của các nước OECD hay chỉ là ngưỡng khởi điểm của các nước phát triển có thu nhập cao như đã trình bày cuối Chương 1.

II. XÂY DỰNG HỆ TIÊU CHÍ

1. Tiêu chí thể hiện sự thịnh vượng về kinh tế

1.1. *Sự cần thiết lựa chọn tiêu chí GNI/người*

Để phản ánh sự thịnh vượng của nền kinh tế, có các tiêu chí lượng hóa như quy mô GDP, GDP/người, GNI/người. Tiêu chí GNI/người được chọn là tiêu chí đầu tiên trong hệ tiêu chí vì những lý do chính sau:

Thứ nhất, một mình chỉ tiêu quy mô GDP không phản ánh được trình độ phát triển của một quốc gia khi đã đạt nước phát triển hoặc nước công nghiệp. Hiện nay, Trung Quốc và Ấn Độ là những nước có quy mô GDP vào loại đứng đầu thế giới nhưng cả hai nước này vẫn là các nước đang phát triển.

Thứ hai, chỉ tiêu GNI/người phản ánh đúng thực lực của nền kinh tế, trong khi đó, GDP/người không phản ánh rõ thực lực của nền kinh tế. Hiện nay ở Việt Nam, mặc dù trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia có cả chỉ tiêu GDP/người và chỉ tiêu GNI/người. Mặc dù chỉ tiêu GDP/người được sử dụng một cách phổ biến hơn nhưng GDP không loại được các giá trị được tạo ra từ các doanh nghiệp

nước ngoài và không tính được các giá trị do người Việt Nam làm được từ nước ngoài ($GNI = GDP +$ giá trị sản lượng do người Việt Nam làm được ở nước ngoài - giá trị sản lượng do người nước ngoài làm ra tại Việt Nam). Chính vì thế, bản thân chỉ tiêu GDP/người bộc lộ ngày càng rõ nhiều nhược điểm, mà chủ yếu là không phản ánh được thực lực và nội lực của nền kinh tế quốc gia.

Một đất nước có thể có GDP/người cao nhưng lại dựa trên cơ sở khai thác và xuất khẩu khoáng sản thô (trường hợp các nước xuất khẩu dầu mỏ), hoặc dựa trên cơ sở thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) để khai thác lợi thế về nhân công và tài nguyên tự nhiên (trường hợp một số nước đang phát triển), không thể coi là nước phát triển hay nước công nghiệp do nội lực nền kinh tế còn thấp kém. Các nước xuất khẩu dầu mỏ có GDP/người rất cao, thậm chí cao hơn cả một số nước công nghiệp phát triển, nhưng không thể được coi là nước công nghiệp phát triển. Với nước đạt trình độ nước công nghiệp theo hướng hiện đại, quy mô thu nhập phải được tạo ra trên cơ sở khai thác có hiệu quả các nguồn nội lực và thu hút các nguồn lực từ nước ngoài gắn với ứng dụng rộng rãi những thành tựu mới của khoa học - công nghệ, đổi mới tổ chức sản xuất và quản lý kinh tế - xã hội. Hơn nữa, việc tính toán và phân tích chỉ tiêu GDP/người theo sức mua tương đương (Purchasing Power Parity - PPP) trong chừng mực nhất định có thể cho thấy mức sống của dân cư, nhưng việc so sánh quốc tế lại bị phụ thuộc vào một số yếu tố chủ quan trong tính toán (sự khác nhau trong chính sách tỷ giá hối đoái, sự khác nhau trong các loại hàng hóa được lựa chọn để tính toán so sánh...). Vì vậy, Ngân hàng Thế giới đã đưa ra một cách tính GNI/người theo Atlas để loại trừ những hạn chế của cách tính theo PPP và dùng tiêu chí này để so sánh giữa các nước trong phân loại xếp hạng nền kinh tế của mình.

Thứ ba, chọn GNI/người bảo đảm được tính so sánh với quốc tế và xác định được vị thế của Việt Nam trong quá trình phát triển. Ngân hàng Thế giới đã dựa vào GNI/người để phân loại các nền kinh tế thành bốn nhóm: nhóm có thu nhập thấp, nhóm có thu nhập trung bình thấp, nhóm có thu nhập trung bình, nhóm có thu thập trung bình cao. Vì vậy, chỉ tiêu GNI/người vừa phản ánh sự thịnh vượng của nền kinh tế, vừa phản ánh được vị thế của đất nước khi đạt mục tiêu đề ra do có thể so sánh được với các nhóm nước theo phân loại của Ngân hàng Thế giới.

Thứ tư, tiêu chí GNI/người cũng là tiêu chí dễ tính toán, có tính khả thi và sự phù hợp cao nên đã nhận được sự đồng thuận cao của các chuyên gia và được nhiều tác giả đề xuất trong nghiên cứu trước. Tiêu chí này không chỉ phù hợp với thông lệ quốc tế mà còn là chỉ tiêu nằm trong hệ thống các chỉ tiêu thống kê của Việt Nam.

1.2. Giá trị và dự báo về thời điểm đạt tiêu chí GNI/người

Từ những phân tích trên, tham khảo trình độ của các nền kinh tế công nghiệp hóa mới, đặc biệt là bốn con rồng châu Á (Hàn Quốc, Đài Loan, Hongkong và Singapore), ở giai đoạn hoàn thành công nghiệp hóa (thập niên 80 của thế kỷ XX), vì thế mục tiêu phấn đấu GNI/người của Việt Nam được xác định trong những năm đầu khi trở thành nước công nghiệp là ngưỡng thấp nhất của nhóm nước có thu nhập trung bình cao do Ngân hàng Thế giới xác định khoảng từ 12.500 USD Atlas theo cách tính của Ngân hàng Thế giới. Theo số liệu của Ngân hàng Thế giới, GNI/người có thể dự báo bằng ngoại suy theo mô hình hồi quy phi tuyến sau:

$$y(t) = a_0 + a_1 e^{rt} + u_t$$

Với phương pháp ước lượng hợp lý cực đại, kết quả dự báo được thể hiện qua Bảng 4.14.

Bảng 4.14: Kết quả dự báo GNI/người theo mô hình hồi quy phi tuyến

Năm	GNI/người USD theo Atlas	Năm	GNI/người (dự báo) USD theo Atlas
2008	980	2025	4.645
2010	1.250	2030	7.159
2012	1.540	2035	10.985
2014	1.880	2037	12.957
2016	2.080	2040	16.804
2018	2.400	2045	25.658
2020	2.993	2050	39.129

Nguồn: Kết quả dự báo của nhóm tác giả, năm 2019.

Theo kết quả dự báo ở Bảng 4.14, đến năm 2037, GNI/người của Việt Nam mới đạt mức cận dưới của nhóm nước có thu nhập cao theo phân loại của WB (trên 12.000 USD), với tốc độ tăng trưởng GNI/người hiện nay là 9%. Muốn GNI/người đạt 12.957 USD vào năm 2035 thì cần tăng trưởng thêm 0,9% mỗi năm, tức là phải bảo đảm GNI/người tăng 9,9%. Đây cũng là một thách thức vô cùng lớn đối với Việt Nam. Vì tốc độ tăng dân số của Việt Nam khoảng gần 1%/năm, nên để đạt được mục tiêu tham vọng này, GNI cần có tốc độ tăng trưởng trên 10%/năm liên tục trong nhiều năm.

Năm 2019, Tổng cục Thống kê đã rà soát GDP và tính lại theo cách tính mới. Với cách tính này, GDP gia tăng 25,4% so với cách cũ. Số liệu của WB theo cách tính Atlas cho thấy GDP/người bằng khoảng 1,05 lần GNI/người. Vì $GNI = GDP + Thu nhâp cua nguoí$ Việt Nam từ nước ngoài - Thu nhập của người

nước ngoài tại Việt Nam. Điều này có nghĩa là thu nhập được tạo ra từ người Việt Nam ở nước ngoài trừ thu nhập của người nước ngoài tại Việt Nam bằng khoảng gần 5%. Do đó, có thể ngoại suy GNI/người theo cách tính GDP mới của Tổng cục Thống kê theo công thức:

$$\text{GNI (mới)} = \text{GNI (cũ)} * (1,254 - 0,05)$$

Theo đó, ta có kết quả dự báo sau:

Bảng 4.15: Dự báo mức độ đạt được GNI/người theo GDP điều chỉnh năm 2019

Năm	GNI/người (theo GDP cũ)	GNI/người (theo GDP đã điều chỉnh)
2020	2.993	3.738
2025	4.645	5.802
2030	7.159	8.942
2035	10.985	13.719
2040	16.804	20.988
2045	25.658	32.047
2050	39.129	48.873

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả, năm 2019.

Theo kết quả dự báo này, Việt Nam có thể đạt được mức cận dưới của nhóm nước có thu nhập trung bình cao vào năm 2035. Ngày 19/02/2019, trong buổi làm việc với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc đã phác thảo tầm nhìn quốc gia vào năm 2045 của Việt Nam và nhấn mạnh: “Việt Nam phải trở thành quốc gia phát triển có thu nhập cao vào dịp tròn 100 năm đất nước độc lập”. Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc trong bài phát biểu đã chia triển vọng tổng thể của Việt Nam thành hai bước đi chiến lược: “Bước thứ nhất, đến năm 2035, thực hiện mục tiêu thu nhập bình quân đầu người đạt

18.000 USD (theo báo cáo Khát vọng Việt Nam 2035 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và WB thì mức này là GDP/người theo sức mua tương đương năm 2011), đưa Việt Nam gia nhập vào hàng ngũ các nước có thu nhập cao. Bước thứ hai, nỗ lực đến năm 2045 - kỷ niệm tròn 100 năm đất nước độc lập, xây dựng Việt Nam thành một quốc gia phát triển giàu mạnh, phồn vinh, ổn định”.

Việc có thể đạt được các kết quả về sự thịnh vượng kinh tế trong tương lai còn tùy thuộc nhiều yếu tố chủ quan lẫn khách quan. Để bảo đảm tính so sánh được với các quốc gia khác trên thế giới, phù hợp với cách phân loại mà WB đang áp dụng, Việt Nam có thể lấy tiêu chí GNI/người (theo Atlas - cách tính của WB).

Như vậy, mặc dù cả hai tiêu chí GNI/người và GDP/người đều phản ánh quy mô của nền kinh tế, thể hiện sự giàu có, thịnh vượng của người dân và quốc gia nhưng hai tiêu chí lại có những đặc tính khác nhau. GDP phản ánh quy mô nền kinh tế và thường được dùng để tính tốc độ tăng trưởng hằng năm nhưng GDP không phản ánh thực lực của nền kinh tế do không loại bỏ được những đóng góp vào GDP từ FDI. Vì thế trong dài hạn, một quốc gia có GDP cao nhưng phụ thuộc nhiều vào FDI thì thực lực của nền kinh tế vẫn thấp. Những nước phụ thuộc vào FDI sẽ có GDP cao hơn GNI. Vì vậy, tiêu chí GNI/người sẽ phản ánh đúng thực lực và nội lực của nền kinh tế hơn và bảo đảm sự phù hợp với xu hướng quốc tế hơn (do Ngân hàng Thế giới từ năm 2000 đã sử dụng GNI/người để thay thế GDP). Ở Việt Nam trong những năm gần đây GNI/người thường bằng 92-95% GDP/người, tốc độ tăng trưởng bình quân GNI của Việt Nam giai đoạn 2000-2017 là 10,1%, cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP trong

giai đoạn này do tỷ trọng FDI đóng góp vào GDP có xu hướng giảm. Chúng tôi đề xuất mục tiêu phấn đấu GNI/người của Việt Nam trong hệ tiêu chí bằng ngưỡng cao nhất của các nước có thu nhập trung bình cao và khởi điểm của các nước có thu nhập cao theo cách phân loại của WB. Dự báo năm đạt GNI/người ở mức trên 12.000 USD/người của Việt Nam là năm 2035 nếu chúng ta giữ tốc độ tăng trưởng GNI/người trung bình là 10,1% như hiện nay.

2. Tiêu chí thể hiện trình độ công nghiệp hóa và sự thay đổi của cơ cấu kinh tế - xã hội

2.1. Sự cân thiết chọn tiêu chí tỷ trọng lao động nông nghiệp trong nền kinh tế

Trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm của các nước đã hoàn thành công nghiệp hóa và các tiêu chí đề xuất trước đây, tiêu chí tỷ trọng lao động trong nông nghiệp được chọn làm tiêu chí đại diện nhóm các tiêu chí phản ánh trình độ công nghiệp hóa và cơ cấu nền kinh tế trong hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại vì các lý do sau.

Thứ nhất, cơ cấu lao động là một chỉ tiêu được dùng để xác định mức độ công nghiệp hóa của các quốc gia (theo phân loại của KDI) và được sử dụng phổ biến ở tất cả các nước, dễ tính toán, dễ so sánh và nằm trong hệ thống chỉ tiêu thống kê của Việt Nam. Tiêu chí “Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong nền kinh tế” với ý nghĩa phản ánh cấu trúc nền kinh tế của một quốc gia phát triển ở trình độ nước công nghiệp, đã được đưa vào trong khá nhiều bộ tiêu chí ở trong nước và quốc tế. Trong bộ tiêu chí của H. Chenery (1980), Đỗ Quốc Sam (2008), Cao Viết Sinh (2014), tỷ lệ lao động nông nghiệp được đưa vào là một tiêu chí độc lập.

Theo A. Inkeles (1980), Nguyễn Đình Thúy (2009), tỷ lệ lao động nông nghiệp nằm trong tiêu chí chung là cơ cấu lao động của nền kinh tế. Nguyễn Hồng Sơn (2014) thì gián tiếp nói đến tỷ lệ lao động nông nghiệp trong bộ tiêu chí nước công nghiệp qua tiêu chí tỷ lệ lao động phi nông nghiệp. Như vậy, đã có sự thống nhất cao về tầm quan trọng của tiêu chí này trong các bộ tiêu chí nước công nghiệp. Tuy nhiên, trong các bộ tiêu chí nói trên, ngoài tiêu chí tỷ lệ lao động nông nghiệp, còn bao gồm khá nhiều tiêu chí khác cũng phản ánh cấu trúc kinh tế của một nước công nghiệp như cơ cấu ngành kinh tế (theo GDP), tỷ lệ đô thị hóa và một số tiêu chí về dân số, lao động khác. Các tiêu chí phản ánh cơ cấu ngành kinh tế trong GDP hay tiêu chí về tỷ lệ lao động đã qua đào tạo... có khía cạnh trùng lặp về ý nghĩa, hoặc không hoàn toàn đồng thuận với nhau, thậm chí không thực sự phản ánh đúng xu hướng phát triển của một nước công nghiệp, gây khó khăn khi đánh giá trong bối cảnh hiện nay nên không được chọn.

Thứ hai, tiêu chí tỷ lệ lao động còn lại trong nông nghiệp phản ánh được nội hàm của sự thay đổi cơ cấu các ngành kinh tế. Nhiều nghiên cứu ở trong và ngoài nước đã lựa chọn tiêu chí cơ cấu ngành kinh tế để phân tích trình độ phát triển kinh tế của mỗi quốc gia và xu hướng vận động của các ngành kinh tế. Tuy nhiên, để đánh giá vai trò của các ngành trong nền kinh tế, không thể chỉ nhìn vào tỷ trọng đóng góp của mỗi ngành trong GDP, mà còn cần phải xem xét một số chỉ tiêu có liên quan như: giá trị gia tăng của mỗi ngành (GO); tỷ trọng đóng góp của năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng, v.v.. Nếu đưa các chỉ tiêu liên quan này vào hệ tiêu chí nước công nghiệp hiện đại thì lại dẫn đến làm phức tạp hóa hệ tiêu chí này, do vậy chỉ nên

coi đó là các chỉ tiêu tham chiếu khi phân tích hai chỉ tiêu tổng hợp nêu trên.

Bên cạnh đó, có trường hợp tăng trưởng kinh tế của đất nước chủ yếu nhờ sử dụng các nguồn lực từ bên ngoài, trong khi nội lực của nền kinh tế không được khai thác và sử dụng đầy đủ. Để đánh giá trình độ phát huy nội lực của nền kinh tế, có thể tham chiếu phân tích cơ cấu theo khu vực kinh tế trong nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Mặt khác, xét trên góc độ ngành kinh tế, trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cùng với việc nâng cao trình độ khoa học - công nghệ và chất lượng nguồn nhân lực, hoàn thiện quản lý, khi quy mô các ngành kinh tế không ngừng mở rộng, thì cơ cấu ngành kinh tế sẽ chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng giá trị công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp, nghĩa là tăng tỷ trọng giá trị của các ngành có năng suất và giá trị gia tăng thấp sang các ngành có năng suất và giá trị gia tăng cao. Tuy nhiên, có rất nhiều nước trên thế giới, tỷ trọng giá trị sản xuất ngành công nghiệp không cao nhưng tỷ trọng giá trị sản xuất ngành dịch vụ trong GDP rất lớn. Hơn thế, quan niệm về các ngành kinh tế và phân loại các ngành kinh tế đang có xu hướng thay đổi, nếu lựa chọn cấu trúc ngành làm mục tiêu phấn đấu sẽ không ổn định trong thời gian dài. Trong khi đó, động thái chuyển dịch cơ cấu lao động phản ánh quá trình phân công lại lao động trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo hướng chuyển lao động từ khu vực có năng suất thấp sang khu vực có năng suất cao hơn gắn với áp dụng những thành tựu mới của khoa học - công nghệ, đổi mới tổ chức sản xuất, tổ chức quản lý và nâng cao tương ứng chất lượng đội ngũ lao động. Gắn với chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu lao động sẽ chuyển dịch

theo hướng tăng tỷ lệ lao động trong các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ lệ lao động trong khu vực nông nghiệp. Phân công lại lao động trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa được thực hiện đồng thời bằng hai quá trình: *một mặt*, chuyển lao động từ nông nghiệp và nông thôn về các đô thị (gắn với quá trình đô thị hóa) và các khu công nghiệp tập trung (gắn với tổ chức lại sản xuất theo lãnh thổ); *mặt khác*, thực hiện phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp ở nông thôn (thực hiện phân công lao động tại chỗ theo yêu cầu “rời ruộng không rời làng” - “ly nông bất ly hương”). Chính vì vậy, tiêu chí “Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong nền kinh tế” là một tiêu chí bao trùm tất cả các khía cạnh về cấu trúc nền kinh tế (cả theo kết quả kinh tế, lao động, không gian, v.v.).

Thứ ba, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong nền kinh tế thể hiện được thành quả phát triển đất nước thành nước công nghiệp. Về mặt lôgic, thành quả của quá trình phát triển kinh tế của một quốc gia được thể hiện ở ba giai đoạn: nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ. Một quốc gia đạt được trình độ nước công nghiệp tức là chuyển từ nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế công nghiệp hiện đại. Như vậy, *điểm nhấn quan trọng là xem xét nông nghiệp “còn lại” bao nhiêu trong nền kinh tế*, hiệu ứng lan tỏa của phát triển công nghiệp hiện đại đã làm giảm tỷ trọng nông nghiệp đến mức độ nào. Như vậy, thay vì đưa ra các tiêu chí về công nghiệp, việc sử dụng tiêu chí phản ánh nông nghiệp, nông thôn cho phép đánh giá chính xác thành quả của một nước đã phát triển ở trình độ công nghiệp hiện đại.

Thứ tư, tỷ lệ lao động còn lại trong nông nghiệp là tiêu chí lưỡng tính, vừa phản ánh trình độ phát triển kinh tế, vừa phản ánh trình độ phát triển xã hội của một quốc gia.

Bản chất của sự phát triển nền kinh tế phải được thể hiện

trong cấu trúc kinh tế - xã hội. Như đã phân tích ở trên, một nước đạt tiêu chí công nghiệp thể hiện ở mức độ lan tỏa của công nghiệp đến nông nghiệp. Vì thế, về mặt kinh tế, cấu trúc nền kinh tế cần nhấn mạnh đến phần còn lại của nông nghiệp trong nền kinh tế, được thể hiện qua các tiêu chí như: tỷ trọng GDP nông nghiệp chiếm trong tổng GDP nền kinh tế (phản ánh tập trung nhất), hay những kết quả khác như: tỷ trọng giá trị kim ngạch xuất khẩu nông sản hàng hóa, tỷ trọng vốn đầu tư nông nghiệp, v.v..

Về mặt xã hội, các tiêu chí phản ánh cấu trúc xã hội của một quốc gia đạt tiêu chí nước công nghiệp có thể là: tỷ lệ lao động nông nghiệp, tỷ lệ đô thị hóa, tỷ trọng dân số nông thôn, v.v.. Tuy nhiên, hệ tiêu chí nước công nghiệp phải phản ánh tổng hợp những thành quả cuối cùng đạt được. Vì thế, về cấu trúc kinh tế, trong số các tiêu chí nêu trên, tỷ trọng nông nghiệp chiếm trong GDP là tiêu chí phản ánh đầy đủ nhất. Về cấu trúc xã hội, do các nước công nghiệp phát triển ở trình độ cao đã thực hiện sự lan tỏa của công nghiệp không phải chỉ đến nông nghiệp, mà trên các lĩnh vực khác như xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, vận tải, nhà ở, logistic, v.v. làm cho sự “chia cắt” giữa thành thị với nông thôn, giữa công nghiệp với nông nghiệp hoàn toàn được xoá bỏ, trình độ phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội ở thành thị hay nông thôn đều đã được đồng nhất hóa. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư với nội dung tự động hóa, số hóa lại càng cho phép kết nối không gian giữa các vùng, thậm chí giữa các quốc gia với nhau. Hiện nay, nhiều quốc gia đã đạt được trình độ “nước công nghiệp” đang xuất hiện khá rõ hiện tượng “di dân đảo” từ đô thị về nông thôn, người lao động làm việc phi nông nghiệp nhưng vẫn hoàn toàn sống tốt ở khu vực nông thôn. Vì thế, việc sử dụng

một số tiêu chí phản ánh cấu trúc xã hội như tỷ lệ đô thị hóa hay tỷ lệ dân cư nông thôn trở nên không còn hợp lý. Một quốc gia đã đạt trình độ nước công nghiệp, không nhất thiết phải thể hiện ở tỷ trọng dân số nông thôn giảm đi hay tỷ lệ đô thị hóa cao lên.

Với các ý nghĩa đó, tiêu chí “tỷ lệ lao động nông nghiệp trong nền kinh tế” mang ý nghĩa lồng ghép cả nội dung kinh tế và nội dung xã hội. Ý nghĩa kinh tế của tiêu chí này là: lực lượng lao động nông nghiệp chính là bộ phận thực hiện chức năng sản xuất và dịch vụ, tạo ra GDP cho ngành nông nghiệp, vì thế có thể thay thế được cho tiêu chí tỷ lệ GDP nông nghiệp trong nền kinh tế, việc giảm tỷ lệ GDP nông nghiệp của một quốc gia đạt tiêu chí nước công nghiệp đồng nghĩa với giảm tỷ lệ lao động ở khu vực này. Ý nghĩa xã hội thể hiện ở chỗ: lao động nông nghiệp chính là bộ phận nòng cốt của dân số nông thôn. Một lao động nông nghiệp luôn “gánh vác” một số dân số ở khu vực nông thôn (những người ăn theo). Việc sử dụng tiêu chí lồng ghép “tỷ lệ lao động nông nghiệp trong nền kinh tế” sẽ bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất được các mặt kinh tế với xã hội, giữa nông nghiệp với nông thôn và giữa nông nghiệp với phi nông nghiệp.

2.2. Giá trị và dự báo thời gian đạt được tiêu chí

a. Đề xuất giá trị đạt được của tiêu chí

Giá trị cần đạt được của tiêu chí “tỷ lệ lao động nông nghiệp trong nền kinh tế” khi trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại được xác định dựa trên những căn cứ sau:

Thứ nhất, căn cứ vào những giá trị của tiêu chí này từ các bộ tiêu chí trước đây và các giá trị tham chiếu từ thực tế của các nước.

Như đã nêu trên, tiêu chí “tỷ lệ lao động nông nghiệp trong nền kinh tế” đã được sử dụng trong nhiều bộ tiêu chí trước đây.

Giá trị cần đạt được trong các bộ tiêu chí này đối với một quốc gia đạt trình độ phát triển nước công nghiệp thể hiện qua Bảng 4.16.

Bảng 4.16: Giá trị tiêu chí “tỷ lệ lao động nông nghiệp trong nền kinh tế” của một số bộ tiêu chí

Tác giả bộ tiêu chí	Năm xây dựng	Giá trị của tiêu chí (%)
H. Chenery	1980	10-30
A. Inkeles	1980	< 25
Đỗ Quốc Sam	2008	< 30
Lê Đình Thuý	2009	< 30
Cao Viết Sinh	2014	20-30
Nguyễn Hồng Sơn	2014	25

Nguồn: Tổng hợp từ các bộ tiêu chí của nhóm tác giả, năm 2019.

Như vậy, có thể thấy, ngoại trừ bộ tiêu chí của H. Chenery đặt ra giá trị cần đạt được của tiêu chí “tỷ lệ lao động nông nghiệp trong nền kinh tế” một khoảng giãn cách từ 10-30%, phần lớn các bộ tiêu chí còn lại đều đặt ra ở mức khoảng 20-30%.

Đối chiếu với số liệu thực tế của một số nước ở thời điểm đạt trình độ nước công nghiệp, tỷ lệ lao động nông nghiệp thể hiện như Bảng 4.17.

Bảng 4.17: Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong nền kinh tế của một số quốc gia khi đạt trình độ nước công nghiệp

Tên nước	Năm đạt được	Tỷ lệ GDP nông nghiệp (%)	Tỷ lệ lao động nông nghiệp (%)
Hoa Kỳ	1929	11	21
Nhật Bản	1970	5,9	19,7
Hàn Quốc	1987	10,5	21,9
Brazil	2010	12	20

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả từ các báo cáo của WB, năm 2019.

Bảng 4.17 cho thấy, các nước ở thời điểm đạt tiêu chí nước công nghiệp, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong nền kinh tế năm trong khoảng 20 đến <30%, khá phù hợp với các giá trị đề xuất về tiêu chí này của các bộ tiêu chí nước công nghiệp đã được các tác giả đề xuất trong nước và quốc tế.

Thứ hai, sự chênh lệch năng suất lao động trong nông nghiệp so với năng suất lao động chung của toàn bộ nền kinh tế của Việt Nam thời gian qua là tương đối cao.

Trong thời gian qua, năng suất lao động nông nghiệp của Việt Nam luôn thấp hơn khá nhiều so với mức năng suất lao động chung của toàn nền kinh tế (xem Bảng 4.18).

Bảng 4.18: So sánh năng suất lao động nông nghiệp với toàn nền kinh tế

Năm	Năng suất lao động chung (triệu đồng/lao động)	Năng suất lao động ngành nông nghiệp (triệu đồng/lao động)	Hệ số năng suất lao động chung so với nông nghiệp
2010	43,99	16,33	2,69
2011	55,21	22,33	2,47
2012	63,11	25,61	2,46
2013	68,65	26,39	2,6
2014	74,53	28,55	2,61
2015	79,35	30,63	2,6
2016	84,5	33,62	2,51
2017	93,2	35,43	2,63

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả, năm 2018.

Như vậy, năng suất lao động trong nông nghiệp của Việt Nam trong thời gian 10 năm gần đây luôn thấp hơn mức năng suất lao động chung của toàn nền kinh tế khoảng 2,4 - 2,7 lần. Hầu hết các nước OECD có tỷ lệ lao động trong nông nghiệp thấp hơn 10% và hầu hết các nước trong nhóm thu nhập cao cũng nhỏ hơn 10%.

Giáo sư Jungho Yoo của Hàn Quốc khi dùng tiêu chí này như tiêu chí duy nhất để xác định nước đã hoàn thành công nghiệp hóa đã xác định rằng, một nước sẽ hoàn thành công nghiệp hóa khi tỷ lệ lao động trong nông nghiệp còn 20%. Điều này có nghĩa là lao động trong nông nghiệp ít đi nhưng năng suất lao động trong nông nghiệp vẫn tăng lên. Vì thế, chúng tôi *đề xuất giá trị của tiêu chí “tỷ lệ lao động nông nghiệp trong nền kinh tế” đối với quốc gia phát triển ở trình độ nước công nghiệp tối thiểu là 20%*.

b. Dự báo thời gian đạt được tiêu chí tỷ lệ lao động nông nghiệp

Trong gần 20 năm qua, lao động nông nghiệp ở Việt Nam có xu hướng giảm cả số lượng và tuyệt đối. Tỷ lệ lao động trong nông nghiệp năm 2001 chiếm 63,9% đã giảm xuống còn 39,45% năm 2019 (xem Bảng 4.19).

Bảng 4.19: Sự thay đổi tỷ lệ lao động nông nghiệp trong nền kinh tế giai đoạn 1991-2019

Năm	Tỷ trọng lao động trong nông nghiệp (%)	Năm	Tỷ trọng lao động trong nông nghiệp (%)	Năm	Tỷ trọng lao động trong nông nghiệp (%)	Năm	Tỷ trọng lao động trong nông nghiệp (%)
1991	68,579	1999	64,986	2007	49,284	2015	44,019
1992	67,835	2000	65,253	2008	48,516	2016	41,865
1993	67,121	2001	63,99	2009	47,553	2017	40,155
1994	66,486	2002	62,04	2010	48,707	2018	39,796
1995	65,973	2003	59,676	2011	48,314	2019	38,446
1996	65,674	2004	57,896	2012	47,367		
1997	65,28	2005	54,848	2013	46,813		
1998	64,766	2006	51,665	2014	46,336		

Nguồn: Báo cáo của WB qua các năm, năm 2019.

Việc dự báo sự thay đổi của tỷ trọng lao động trong nông nghiệp được tiến hành theo hai cách dưới đây dựa trên số liệu của WB trên cơ sở *áp dụng phương pháp dự báo dựa trên việc sử dụng VECM* (*phương pháp dự báo dựa trên chuỗi dữ liệu trong quá khứ để dự báo cho tương lai*) với các biến số: (1) FDI/GDP (FDI trong nông nghiệp chỉ chiếm chưa đến 1% nên sự tác động là không đáng kể); (2) xu thế phát triển các ngành công nghiệp - dịch vụ dẫn đến tăng cầu lao động cho các ngành này; (3) GDP/người thể hiện cho trình độ phát triển của nền kinh tế cũng như cầu về hàng hóa công nghiệp và dịch vụ.

Theo lý thuyết về câu tiêu dùng thì khi thu nhập gia tăng, tỷ trọng hàng công nghiệp - dịch vụ trong gói tiêu dùng của hộ gia đình sẽ tăng. Lúc này, mô hình VECM với trễ bậc 1 có dạng như sau:

$$dy(t) = A_0 + A_1 dy(t-1) + EC.e(t-1) + u(t)$$

Trong đó, $y(t) = (y_1(t), \dots, y_k(t))$ là véctơ của k chuỗi số thuộc I (1); $A_0; A_1, EC$ là các ma trận hệ số cân ước lượng, $e(t-1)$ là véctơ sai lệch với quan hệ dài hạn trong thời kỳ trước, $u(t)$ là véctơ sai số ngẫu nhiên thông thường; $dy(t)$ là phép lấy sai phân của chuỗi $y(t)$. Kết quả dự báo như Bảng 4.20.

Theo kết quả dự báo này, năm 2025, Việt Nam có thể giảm tỷ lệ lao động trong nông nghiệp xuống dưới 30%; đến năm 2033 đạt tỷ trọng lao động nông nghiệp dưới 20% và đến năm 2040 tỷ lệ này mới đạt ngưỡng 10% nếu duy trì được tốc độ tăng trưởng trên 7% và tốc độ tăng của các ngành công nghiệp, dịch vụ như hiện nay.

Bảng 4.20: Kết quả dự báo sự thay đổi của tỷ lệ lao động trong nông nghiệp theo VECM

Năm	Tỷ lệ lao động nông nghiệp (%)	Năm	Tỷ lệ lao động trong nông nghiệp (%)
2018	39,79	2031	22,01
2019	38,44	2032	20,68
2020	36,56	2033	19,35
2021	35,25	2034	18,03
2022	33,92	2035	16,71
2023	32,59	2036	15,28
2024	31,27	2037	14,06
2025	29,95	2038	12,74
2026	28,62	2039	11,41
2027	27,30	2040	10,09
2028	25,97	2041	8,76
2030	23,33	2045	3,47

Nguồn: Kết quả dự báo của nhóm tác giả, năm 2019.

Như vậy, tỷ lệ lao động trong nông nghiệp trước hết thể hiện trình độ công nghiệp hóa, tiến bộ của xã hội, chuyển từ một nước nông nghiệp sang nước công nghiệp và công nghiệp hiện đại. Chỉ tiêu này nhận được sự ủng hộ của đại đa số các nhà nghiên cứu về nước công nghiệp nhờ nội hàm của tiêu chí, vừa có phản ánh các khía cạnh của cơ cấu kinh tế theo cả thành quả phát triển, cơ cấu lao động, vừa mang ý nghĩa cả về kinh tế và xã hội. Chúng tôi đề xuất giá trị của tiêu chí này trong hệ tiêu chí là 20%. Hiện nay tỷ lệ lao động trong nông nghiệp của Việt Nam năm 2019 là 38,44% và đang có xu hướng giảm dần. Bằng phương pháp dự báo VECM theo số liệu của Ngân hàng Thế giới, đến năm 2025, tỷ lệ này đạt dưới 30%, năm 2033 tỷ trọng này đạt dưới 20% và đến năm 2040 đạt 10,09%.

3. Lựa chọn tiêu chí phản ánh sự phát triển xã hội

3.1. Sự cần thiết lựa chọn HDI

Trong nhóm các chỉ tiêu phản ánh trình độ phát triển xã hội, có 2 chỉ tiêu tổng hợp quan trọng bao trùm rất nhiều chỉ tiêu đơn lẻ khác, đó là chỉ tiêu phản ánh tiến bộ xã hội (SPI), nhưng trong nội dung của cuốn sách này chúng tôi đề xuất chọn chỉ số HDI vì so với chỉ số tiến bộ xã hội thì HDI là tiêu chí dễ hiểu, dễ tính toán, khả năng lượng hóa cao và so sánh được với quốc tế. Tuy trọng tâm phản ánh trình độ phát triển xã hội, nâng cao mức sống vật chất và văn hóa của người dân, nhưng HDI cũng còn phản ánh trình độ phát triển kinh tế - xã hội nói chung của một quốc gia. Cụ thể là:

Thứ nhất, HDI là chỉ số do UNDP đưa ra và đã được xác định để xếp hạng các nước trên thế giới, công bố kết quả hàng năm. Ở Việt Nam, HDI được xác định là một trong các chỉ tiêu trong hệ thống chỉ tiêu thống kê kinh tế - xã hội quốc gia. Giá trị và kết quả xếp hạng HDI cho phép mỗi quốc gia nhìn nhận được việc giải quyết các vấn đề xã hội như tuổi thọ, giáo dục, thu nhập đến đâu và cần cải thiện như thế nào trong mối quan hệ với các yếu tố cấu thành khác. HDI được nhiều quốc gia lựa chọn nên thông dụng, dễ tính toán hơn chỉ số tiến bộ xã hội.

Thứ hai, việc lựa chọn HDI vừa phù hợp với quan điểm của Đảng coi con người “vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển”, vừa phù hợp với xu thế của thế giới, bảo đảm so sánh quốc tế. Hơn nữa, việc sử dụng HDI còn cho phép tránh thiên hướng đưa vào hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại những tiêu chí cụ thể khác như tuổi thọ bình quân, giáo dục - đào tạo hay số bác sĩ/10.000 dân, v.v..

Lựa chọn HDI như là 1 tiêu chí đánh giá kết quả của việc giải quyết các vấn đề xã hội trong hệ tiêu chí của các nước công nghiệp hiện đại đã được nhiều nhà khoa học lựa chọn như Bùi Tất Thắng (2013), Nguyễn Hồng Sơn và cộng sự (2014), Nguyễn Kế Tuấn (2015), Lưu Bích Hồ (2015)... Hầu hết các tác giả đều chọn giá trị chuẩn của HDI là 0,7. Giá trị chuẩn HDI của một nước công nghiệp theo hướng hiện đại được các tác giả đưa ra dựa trên chuẩn của các nước ở thời điểm hoàn thành công nghiệp hóa và mức chuẩn mà UNDP đưa ra (xem Bảng 4.21).

**Bảng 4.21: Mức HDI được các tác giả đề xuất
trong hệ tiêu chí**

Tác giả bộ tiêu chí	Năm xây dựng	Giá trị của tiêu chí
Trương Văn Đoan	2007	Top 50 thế giới
Bùi Tất Thắng	2013/2018	> 0,7
Cao Viết Sinh	2014	> 0,7
Nguyễn Hồng Sơn	2014	Mức cao
Lưu Bích Hồ	2015	> 0,7
Nguyễn Kế Tuấn	2015/2017	> 0,7
Các nước OECD	-	> 0,77
Các nước thu nhập cao	-	> 0,8

Nguồn: Tổng hợp từ các bộ tiêu chí của nhóm tác giả, năm 2019.

3.2. Giá trị và dự báo thời gian đạt được tiêu chí

Trước hết, theo UNDP, để được coi là nước phát triển, giá trị HDI phải nằm trong khoảng từ 0,701 đến 0,796 và các chỉ số thành phần đều ở mức cao, tuy nhiên, cần lưu ý là ngưỡng phân chia này có xu hướng tăng theo thời gian, bởi các quốc gia luôn không ngừng nỗ lực cải thiện chỉ số này. Theo UNDP (2010, 2013), ngưỡng HDI cao năm 2010 là 0,664 - 0,792, đến năm 2012 là 0,681 - 0,796.

Thứ hai, trong số các nước đã đạt tiêu chuẩn của nước công nghiệp, Hàn Quốc là nước đã lựa chọn mô hình phát triển toàn diện, các điều kiện phát triển của Hàn Quốc khi bắt đầu quá trình xây dựng nước công nghiệp có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam. Đối chiếu với quá trình phát triển của Hàn Quốc, giá trị HDI của Hàn Quốc năm 1990 là 0,731 điểm; đến năm 1996 (*năm Hàn Quốc trở thành thành viên của OECD đánh dấu trở thành nước phát triển*), giá trị HDI của nước này đạt giá trị 0,792¹.

Tính đến năm 2015, giá trị HDI của Việt Nam đạt 0,683 điểm, đứng thứ 115/188 nước về trình độ phát triển con người, được xếp loại nước có trình độ phát triển con người trung bình. Xét về thứ hạng thì HDI của Việt Nam thấp hơn phần lớn các nước trong khu vực Đông Nam Á, như Thái Lan (87/188); Malaysia (59/188), Philippines (116/188), Singapore (5/188). HDI của các nước OECD như Bảng 4.22 dưới đây.

Bảng 4.22: HDI của một số nước OECD

STT	Quốc gia	2015	2016	2017
1	Thụy Sĩ	0,942	0,943	0,944
2	Hà Lan	0,926	0,928	0,931
3	Thụy Điển	0,929	0,932	0,933
4	Hoa Kỳ	0,92	0,922	0,924
5	Anh	0,918	0,92	0,922
6	New Zealand	0,914	0,915	0,917
7	Nhật Bản	0,905	0,907	0,909
8	Israel	0,901	0,902	0,903
9	Italy	0,876	0,878	0,88
10	Hàn Quốc	0,898	0,9	0,903

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả, năm 2019.

1. Theo Báo cáo phát triển con người 2016, UN 2017.

Có thể thấy rằng, việc cải thiện chỉ số phát triển con người là hoàn toàn không dễ. Nghiên cứu sự thay đổi HDI của một số NICs sẽ càng thấy rõ điều này. HDI cao nhất của nước công nghiệp mới, trong nhóm thu nhập cao như Malaysia là trên 0,8 điểm (xem Bảng 4.23).

Bảng 4.23: Chỉ số phát triển con người của một số nước NICs Asean

STT	Quốc gia	2014	2015	2016	2017	2018
1	Trung Quốc	0,735	0,742	0,749	0,753	0,758
2	Indonesia	0,691	0,696	0,700	0,704	0,707
3	Malaysia	0,792	0,797	0,801	0,802	0,804
4	Philippines	0,697	0,702	0,704	0,709	0,712
5	Thái Lan	0,739	0,746	0,753	0,762	0,765

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả, năm 2019.

Trong giai đoạn từ năm 1990 đến năm 2015, HDI của Việt Nam liên tục tăng trong 25 năm, từ 0,477 năm 1990 lên 0,683 năm 2015 và 0,694 năm 2019. Theo đó, tuổi thọ bình quân đầu người đã tăng 5,4 năm trong vòng 25 năm, số năm đi học trung bình tăng 4,1 năm và số năm đi học trung bình kỳ vọng tăng 4,8 năm và thu nhập bình quân đầu người tăng khoảng 278,4%.

Bảng 4.24: Xu hướng thay đổi của HDI ở Việt Nam giai đoạn 1990 - 2015

Năm	GNI/người 2011 (USD - PPP)	Tuổi thọ bình quân	Số năm đi học trung bình thực tế	Số năm đi học trung bình kỳ vọng	HDI
1990	1.410	70,5	3,9	7,8	0,477
1995	2.020	72	4,6	9,3	0,531

Năm	GNI/người 2011 (USD - PPP)	Tuổi thọ bình quân	Số năm đi học trung bình thực tế	Số năm đi học trung bình kỳ vọng	HDI
2000	2.615	73,3	5,4	10,6	0,576
2005	3.423	74,3	6,4	11,3	0,617
2010	4.314	75,1	7,5	12	0,655
2011	4.513	75,3	7,6	12,2	0,662
2012	4.707	75,5	7,8	12,3	0,668
2013	4.899	75,6	7,9	12,5	0,675
2014	5.098	75,8	7,8	12,6	0,678
2015	5.335	75,9	8,0	12,6	0,683

Nguồn: Tổng hợp từ các báo cáo HDI của UNDP, 2017.

Tiến bộ về HDI của Việt Nam là không đều qua các năm. Từ năm 1990 đến năm 2000, HDI tăng nhanh với tốc độ 1,92%/năm và sau đó bắt đầu giảm xuống. Giai đoạn 2000-2010, tốc độ tăng HDI trung bình đạt 1,28%/năm, đến giai đoạn 2010-2015 giảm xuống mức 0,99%/năm. Như vậy, tính chung cho cả giai đoạn trong 15 năm, từ năm 2000 đến năm 2015, tốc độ tăng HDI của Việt Nam chỉ đạt 1,15%/năm, thấp hơn so với nhóm nước HDI trung bình (1,23%/năm) và khu vực Đông Á - Thái Bình Dương (1,28%/năm). Nguyên nhân HDI của Việt Nam thấp là do chỉ số về giáo dục không cải thiện suốt giai đoạn 2010-2013.

Xét về các nhân tố thành phần của HDI cho thấy, giáo dục vẫn là nhân tố đóng vai trò quan trọng nhất đóng góp vào HDI, cụ thể: giai đoạn 2000-2015, chỉ số giáo dục đóng góp đến 51,52% trong tăng trưởng của HDI, tiếp đến là chỉ số về thu nhập đóng góp đến 38,74% và tuổi thọ là 9,73%. Như vậy, so với các nước trong khu vực thì xu hướng này của Việt Nam trái ngược với Trung Quốc (chỉ số thu nhập đóng góp cao nhất, đạt 46,37%).

**Bảng 4.25: Tỷ lệ đóng góp của các yếu tố thành phần
trong HDI của Việt Nam và một số nước giai đoạn
2000-2015**

	% đóng góp của giáo dục	% đóng góp của thu nhập	% đóng góp của tuổi thọ
Việt Nam	51,52	38,74	9,73
Trung Quốc	40,97	47,03	12,00
Nhật Bản	60,61	14,09	25,30
Hàn Quốc	31,10	32,70	36,20
Lào	42,07	32,58	25,34
Thái Lan	55,04	25,71	19,25

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu của Liên hợp quốc.

Dựa trên quan điểm “coi con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển” và tham khảo xếp hạng HDI hằng năm của UNDP, chúng tôi đề xuất giá trị HDI để định vị Việt Nam là nước công nghiệp hiện đại nên nằm trong khoảng 0,8 - 0,82.

Với giả thiết Việt Nam sẽ duy trì được tốc độ tăng trưởng HDI như trong giai đoạn 2010-2015 và thúc đẩy được tác động lan tỏa của tăng trưởng tới chỉ số phát triển con người, Việt Nam sẽ đạt được chuẩn của nước công nghiệp hiện đại của tiêu chí HDI là 0,8 vào khoảng năm 2035.

Như vậy, HDI là tiêu chí thể hiện tính công bằng, dân chủ của xã hội ngay trong nội hàm của các yếu tố cấu thành bao gồm tuổi thọ trung bình, tỷ lệ biết chữ, giáo dục và mức thu nhập trung bình. Đây là chỉ số được nhiều nhà nghiên cứu lựa chọn trong bộ chỉ tiêu của mình. HDI còn được UNDP sử dụng để đánh giá một quốc gia là nước phát triển, nước đang phát triển, nước kém phát triển và xác định sự ảnh hưởng của các chính sách kinh tế

đến chất lượng cuộc sống. Hàn Quốc có HDI đạt giá trị là 0,79 - ngưỡng cao nhất của mức cao. Hiện nay, Hàn Quốc, Malaysia và các nước công nghiệp mới, các nước có thu nhập cao đều có HDI đạt giá trị trên 0,8. Do đó, chúng tôi đề xuất HDI của Việt Nam trong tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại đạt mức từ 0,8 trở lên (ngưỡng thấp nhất của các nước có chỉ số phát triển con người ở mức cao và tương đương với chỉ số này ở các nước công nghiệp mới). Có thể dự báo, đến năm 2035 Việt Nam sẽ đạt HDI ở mức 0,8 điểm.

4. Lựa chọn tiêu chí thể hiện sự bền vững về môi trường

4.1. Sự cần thiết lựa chọn chỉ số hiệu quả môi trường (EPI)

Bảo vệ môi trường sinh thái là một trong những nội dung của phát triển bền vững trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia. Việc đưa tiêu chí liên quan đến môi trường sinh thái vào hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại được coi là yêu cầu cần thiết. Tuy nhiên, nếu sử dụng một vài chỉ tiêu cụ thể như tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch, độ che phủ rừng, giảm mức phát thải khí nhà kính, không thể bao quát hết được phạm vi rộng lớn và nội dung phức tạp của vấn đề môi trường sinh thái. Do vậy chúng tôi đề xuất chọn EPI là một trong các chỉ tiêu trong hệ tiêu chí nước công nghiệp vì các lý do chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, về khía cạnh môi trường có hai chỉ số tổng hợp quan trọng nhất là chỉ số bền vững môi trường (ESI) và chỉ số hiệu quả môi trường (EPI). Trong đó ESI đã được đưa vào hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia nhưng đến nay quy định này vẫn chưa được thực hiện do còn những ý kiến khác nhau về tính toán các chỉ tiêu thành phần. Trong khi đó, từ năm 2008, ESI không

được tính toán và công bố trên thế giới mà được thay thế bằng EPI để so sánh, đánh giá và xếp hạng hiệu quả trong hoạt động bảo vệ môi trường của một nước.

Thứ hai, EPI là chỉ số hiện đại và cập nhật, có khả năng so sánh tốt hơn ESI. Tính hiện đại của EPI được thể hiện ở nội hàm của nó bao gồm cả những chỉ tiêu đánh giá sức khỏe môi trường và các chỉ tiêu đánh giá tính bền vững về sinh thái. Trong xu hướng biến đổi khí hậu ngày nay diễn ra ngày càng phức tạp, nguồn tài nguyên ngày càng khan hiếm dẫn đến ô nhiễm và ảnh hưởng đến hệ sinh thái chung. Vì thế, EPI là vô cùng quan trọng đối với sự phát triển của từng quốc gia.

Thứ ba, với mục tiêu phát triển bền vững, Việt Nam cần quan tâm đến cải thiện EPI để tránh *tụt hậu về môi trường so với chính mình và so với các quốc gia khác trên thế giới*.

Theo công bố kết quả đánh giá EPI 2012 tại Diễn đàn Kinh tế Thế giới (ngày 25/01/2012) cho 132 quốc gia được đánh giá, thành tích bảo vệ môi trường của Việt Nam đạt 50,6/100 điểm, xếp thứ 79/132 nước. Kết quả xếp hạng EPI hàng năm cho thấy EPI của Việt Nam nằm ở dưới mức trung bình của thế giới và có xu hướng xếp hạng ngày càng đi xuống. Nếu năm 2012 Việt Nam xếp thứ 79/132 quốc gia thì năm 2016 tụt xuống thứ 131/178 quốc gia và 2018 xếp thứ 132/180 quốc gia. Trong đó, năm 2018, chỉ số sức khỏe môi trường Việt Nam xếp thứ 129/180 quốc gia và chỉ số sức khỏe hệ sinh thái xếp thứ 124/180 quốc gia. Về điểm, Việt Nam đạt 46,96 điểm EPI năm 2018 so với 50,6 năm 2012. Như vậy, *EPI cho thấy Việt Nam ngày càng tụt hậu về môi trường so với chính mình và so với các quốc gia khác trên thế giới*. Nguyên nhân của tình trạng này là do:

- Việc thu hút đầu tư nước ngoài thiếu chọn lọc thận trọng và ít coi trọng đến tác động môi trường. Trong thời gian tới, nếu Việt Nam vẫn tiếp tục hấp dẫn FDI nhưng dòng FDI vẫn có xu hướng “bẩn” rơi vào các ngành thâm dụng tài nguyên và tạo ra nhiều chất thải, đặc biệt là những ngành khai khoáng, sắt thép, xi măng, dệt nhuộm, phân bón, hóa chất thì xu hướng này vẫn tiếp tục diễn ra. Hơn nữa, bản thân những ngành có giá trị xuất khẩu cao theo hướng hội nhập hơn mà Việt Nam đang hướng tới như linh kiện điện tử cũng gây ra ô nhiễm lớn (kim loại nặng, khí thải, nước thải,...).

- Về cấu trúc, sự tăng trưởng nhanh của Việt Nam trong thời gian qua rơi vào các nhóm ngành có nguy cơ gây ô nhiễm cao như chế biến, chế tạo. Đây cũng là các ngành có nguy cơ gây ra các thảm họa cho môi trường và cũng phát triển nhanh ở các nước công nghiệp mới trong giai đoạn đầu công nghiệp hóa. Tuy nhiên, hiện nay, các nước này đã chuyển nhà máy chế biến, chế tạo sang các nước khác.

- Tài nguyên vẫn là nhân tố góp phần quan trọng trong tăng trưởng và thu ngân sách trong mô hình tăng trưởng của Việt Nam. Trong những năm tới, các nhóm ngành khai thác và xuất khẩu tài nguyên như dầu khí, than đá, lâm sản, thủy sản vẫn giữ vai trò quan trọng trong cấu trúc kinh tế.

- Trong chuỗi giá trị toàn cầu, Việt Nam vẫn chưa vượt lên giai đoạn có giá trị gia tăng cao hơn mà vẫn loay hoay trong giai đoạn có giá trị gia tăng thấp, nhất là chế tạo, gia công. Sự phát triển của các ngành gia công, chế tạo sẽ đi kèm với ô nhiễm.

- Đầu tư cho bảo vệ môi trường ở Việt Nam hiện vẫn ở mức thấp nhất trong khu vực với tổng chi ngân sách chỉ có 1% cho bảo vệ môi trường. Việt Nam cũng vẫn chưa huy động được những

nguồn lực từ xã hội, đặc biệt là khối tư nhân trong các hoạt động bảo vệ môi trường. EPI của Việt Nam trong thời gian qua được thể hiện qua Bảng 4.26 dưới đây.

Bảng 4.26: Tổng hợp chỉ số hiệu quả môi trường (EPI) của Việt Nam

	Năm 2012		Năm 2018	
	Điểm	Thứ hạng	Điểm	Thứ hạng
Chỉ số hiệu quả môi trường (EPI)	50,6	79	46,96	132
1. Sức khỏe môi trường	51,6	91	47,12	129
Không khí (tác động đến sức khỏe con người)	31,0	123	43,20	159
Nước và vệ sinh môi trường	66,4	77	53,92	85
Ảnh hưởng của các chất thải rắn	42,5	80	57,15	73
2. Tính bền vững của hệ sinh thái	50,2	62	46,86	124
Nông nghiệp ảnh hưởng đến hệ sinh thái	47,8	80	45,6	39
Không khí (tác động đến hệ sinh thái)	43,8	55	24,5	161
Đa dạng sinh học và môi trường sống	54,1	77	74,87	83
Biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến hệ sinh thái	56,5	49	44,62	123
Ngư nghiệp ảnh hưởng đến hệ sinh thái	19,4	82	67,2	26
Lâm nghiệp ảnh hưởng đến hệ sinh thái	81,4	65	-	-
Tài nguyên nước (tác động đến hệ sinh thái)	37,8	47	33,06	132

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả từ báo cáo đánh giá EPI, năm 2018.

4.2. Giá trị và dự báo thời gian đạt tiêu chí EPI

Hiện nay, các quốc gia trên thế giới được xếp hạng EPI theo bốn nhóm chính là những nước có EPI ở mức cao (gồm 50 nước đứng đầu), các nước có EPI ở mức trung bình (gồm các nước có xếp hạng EPI từ thứ 51 đến thứ 100), các nước có EPI thấp (gồm các nước có xếp hạng EPI từ thứ 101 đến thứ 150) và các

nước yếu kém về EPI (có xếp hạng EPI từ 151). Năm 2018, Việt Nam xếp hạng 132 về EPI, tức là nhóm thấp và gần với yếu kém của thế giới, với xu hướng ngày càng tụt hậu trong bảng xếp hạng. Điều này được thể hiện qua Bảng 4.27 sau:

Bảng 4.27: Xếp hạng EPI của một số nước, năm 2018

NICs mới	GNI/người	EPI
Ba Lan	14.150	64,11
Chilê	14.670	57,49
Croatia	13.830	65,45
Achentina	12.370	50,74
Malaysia	10.460	59,22
Brazil	9.140	60,70
Mexico	9.180	59,69
Trung Quốc	9.470	50,74

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả, năm 2019.

Hầu hết các nước có thu nhập trung bình cao và các nước thành viên OECD có EPI trên 60 điểm. Ngưỡng EPI thấp nhất của nước thu nhập cao là 55 điểm. Đây cũng là mức mà hầu hết các nước NIC đã đạt được. Việt Nam phấn đấu trở thành nước có thu nhập cao thì mức độ đạt được của tiêu chí EPI cũng cần tương đương với ngưỡng thấp nhất của nước có thu nhập cao. Bảng trên tổng hợp một số nước có GNI/người tương đương với mức mục tiêu của nước công nghiệp theo hướng hiện đại mà Việt Nam hướng tới (khoảng 12.000 USD, ngưỡng dưới của nước có thu nhập cao và ngưỡng trên của nước có thu nhập trung bình cao). Có thể thấy, khi đạt được mức thu nhập này thì EPI của các nước này đều đạt trên 50 điểm. Tuy nhiên, mức 50 điểm EPI là mức mà Trung Quốc đã đạt được năm 2018 khi GNI/người mới đạt 9.470 USD. Điều này cũng cho thấy các nước có thu nhập

trung bình cao cũng có thể đạt EPI ở mức cao hơn như Malaysia (59,22 điểm).

Như vậy, EPI là chỉ số phản ánh tính bền vững trong phát triển kinh tế của các quốc gia và cũng thể hiện sự văn minh cũng như tính hiện đại của quá trình phát triển. EPI được xây dựng trên cơ sở kế thừa của ESI, là một nỗ lực để cụ thể hóa hơn khái niệm “bền vững môi trường” và được xây dựng để đánh giá hoạt động môi trường hiện tại ở các quốc gia trên thế giới. EPI bao gồm các dữ liệu có giá trị nhất trong 25 yếu tố quan trọng, từ ngư trường đến khí thải carbon, rừng đến chất lượng nước, cây cối và động vật. EPI hiện là phương pháp tốt nhất mà con người có để đánh giá cách các quốc gia ứng xử trong cuộc chiến bảo vệ môi trường. Năm 2018, EPI của Việt Nam đạt 46,96 điểm xếp thứ 132/180 quốc gia, dưới mức trung bình của thế giới và có xu hướng xếp hạng ngày càng đi xuống. EPI ở mức cao có điểm từ 64 trở lên, EPI ở mức trung bình (có điểm từ 54,76 đến 64 điểm), các nước có EPI thấp (từ 43,23 đến 54,76 điểm) và các nước yếu kém về EPI (dưới 43,23 điểm). Chúng tôi đề xuất EPI đạt ở mức trung bình khá như các quốc gia NICs tiên tiến ở mức lớn hơn hoặc bằng 55 - 60 điểm (ngưỡng dưới của mức trung bình). Theo dự báo, nếu thực thi các giải pháp quản lý kinh tế - môi trường thỏa đáng, Việt Nam có thể đạt được mức EPI trung bình khá của thế giới khoảng 55 điểm vào năm 2035.

5. Lựa chọn tiêu chí thể hiện tính hiện đại của nền kinh tế

5.1. Sự cần thiết lựa chọn chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII)

Có nhiều chỉ tiêu phản ánh năng lực của nền kinh tế như

KEI, GII và STI, v.v., chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) do Viện INSEAD đề xuất năm 2007 nhằm xác định mức độ đổi mới sáng tạo và hiệu quả của đổi mới sáng tạo của các quốc gia. Trong phạm vi nghiên cứu của cuốn sách sẽ chọn GII là một trong các tiêu chí trong hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại của Việt Nam vì những lý do sau:

Thứ nhất, Việt Nam đang có khát vọng trở thành nước công nghiệp hiện đại có thu nhập ở mức cao vào năm 2035 bằng cách “xây dựng một xã hội hiện đại, sáng tạo, dân chủ; một nhà nước pháp quyền hiệu quả và bảo đảm trách nhiệm giải trình”. Để đạt được những mục tiêu đó, tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với đổi mới sáng tạo. Đặc biệt, trong bối cảnh toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay, đổi mới sáng tạo phải là động lực cho việc tạo ra các giá trị gia tăng của nền kinh tế. Với ý nghĩa đó, chỉ số đổi mới sáng tạo sẽ là tiêu chí định hướng, là cách thức và phương pháp thực hiện các mục tiêu phát triển thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại trong thời gian tới.

Thứ hai, đổi mới sáng tạo là yếu tố then chốt để tăng năng suất và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam. Vì thế, ngay cả khi không đặt trong bối cảnh toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp 4.0 thì việc theo dõi sự tiến bộ của đổi mới sáng tạo quốc gia vẫn là cần thiết mà hệ thống kê chính thức của Việt Nam hiện chưa có. Hơn thế, đổi mới sáng tạo chính là linh hồn của cách mạng công nghiệp 4.0 và cũng chính là yếu tố then chốt để tiếp thu nhanh nhất thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0, tận dụng được các lợi thế của cuộc cách mạng này, tạo ra sự tăng trưởng đột phá cho nền kinh tế. Đây cũng là kinh nghiệm quý báu trong phát triển đất nước của

nhiều quốc gia trên thế giới, đặc biệt là các nước công nghiệp phát triển và NICs.

Thứ ba, GII là một chỉ số được sử dụng khá phổ biến trong các báo cáo của các tổ chức quốc tế khi so sánh hoặc phân tích về tăng trưởng của các quốc gia. Chẳng hạn, trong các nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới hay OECD, GII vẫn thường xuyên được viện dẫn để so sánh trình độ đổi mới sáng tạo của các quốc gia dưới góc nhìn của chỉ số tổng hợp cũng như các chỉ số thành phần của GII. Do đó, GII có tính thực tế, có khả năng tính toán và so sánh cao.

Thứ tư, GII là một chỉ số sẵn có, khách quan, dễ phân tích và không tốn chi phí để thu thập. Như đã phân tích ở trên, việc truy cập thông tin về chỉ số này là hoàn toàn miễn phí. Kết quả so sánh và xếp hạng các quốc gia theo GII được cập nhật hằng năm. Đây là một lợi thế hơn hẳn của GII so với nhiều chỉ số khác. Toàn bộ nội hàm của chỉ số kinh tế tri thức (KEI) cũng được phản ánh trong chỉ số tổng hợp GII và có độ tin cậy cao.

Thứ năm, các chỉ số đầu vào của GII có thể cung cấp rất nhiều thông tin để theo dõi về mức độ đổi mới sáng tạo ở doanh nghiệp, các cơ quan nghiên cứu, chất lượng nguồn nhân lực, công nghệ thông tin, truyền thông và thể chế. Đây cũng là chỉ tiêu duy nhất tính đến vai trò của thể chế và kết cấu hạ tầng trong phát triển. Vì thế, sử dụng GII còn cho phép phân tích các chuỗi số liệu theo thời gian để phân tích sự thay đổi của các yếu tố thành phần phù hợp, qua đó xác định được các yếu tố then chốt tác động đến quá trình chuyển đổi nền kinh tế của đất nước qua các thời kỳ, làm cơ sở tốt để ra các điều chỉnh chính sách phù hợp trong từng giai đoạn.

Có thể thấy đây là tiêu chí mang tính chất định hướng và cũng cần thận trọng trong việc sử dụng GII vì nhiều chỉ số thành phần chứa đựng cả các dữ liệu khách quan và chủ quan, phương pháp tính có thể gây lệch hướng trong phân tích, hoặc quan niệm về bản chất của các tiêu chí hoặc tiêu chí thành phần chưa thực sự thống nhất giữa các nước. Khi tính toán GII, cần kết hợp giữa các nguồn số liệu so sánh quốc tế với số liệu thống kê chính thức trong nước để bảo đảm độ tin cậy hơn và có căn cứ tốt hơn khi điều chỉnh chính sách. Hiện nay, Việt Nam thiếu số liệu của 6 chỉ số và có 9 chỉ số có số liệu không cập nhật. Việc thiếu số liệu chỉ số thành phần sẽ ảnh hưởng đến việc tính toán GII của Việt Nam và ảnh hưởng đến xếp hạng của Việt Nam đối với chỉ số này.

Kết quả xếp hạng GII của Việt Nam giai đoạn 2013-2018 được thể hiện qua Bảng 4.28 sau:

Bảng 4.28: Xếp hạng về GII và các chỉ số thành phần của Việt Nam giai đoạn 2013-2018

Nhóm chỉ số và trụ cột về đổi mới sáng tạo*	2013 (142)	2014 (143)	2015 (141)	2016 (128)	2017 (127)	2018 (126)
Nhóm chỉ số đầu vào đổi mới sáng tạo	89	100	78	79	71	65
1. Thể chế	122	121	101	93	87	78
2. Nguồn nhân lực và nghiên cứu	98	89	78	74	70	66
3. Kết cấu hạ tầng	80	99	88	90	77	78
4. Trình độ phát triển của thị trường	73	92	67	64	34	33
5. Trình độ phát triển kinh doanh	67	59	40	72	73	66
Nhóm chỉ số đầu ra đổi mới sáng tạo	54	47	39	42	38	41
6. Sản phẩm tri thức và công nghệ	51	49	28	39	28	35

Nhóm chỉ số và trụ cột về đổi mới sáng tạo*	2013 (142)	2014 (143)	2015 (141)	2016 (128)	2017 (127)	2018 (126)
7. Sản phẩm sáng tạo	66	58	62	52	52	46
Tỷ lệ hiệu quả đổi mới sáng tạo	17	5	9	11	10	16
GII	76	71	52	59	47	45

Ghi chú: () Số liệu đặt trong ngoặc sau năm xếp hạng là tổng số quốc gia được xếp hạng trong năm đó.*

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả từ Báo cáo GII toàn cầu, năm 2019.

Kết quả GII cho thấy, xếp hạng của Việt Nam về chỉ số đầu vào có xu hướng đi lên trong giai đoạn 2014-2018. Đồng thời, Việt Nam đã có thay đổi tích cực trong xếp hạng của các chỉ số đầu ra năm 2015 và năm 2017, tuy nhiên đến năm 2018 lại có biểu hiện suy giảm nhẹ.

Tỷ lệ hiệu quả đổi mới sáng tạo của Việt Nam năm 2018 cũng được đánh giá là tốt (xếp hạng 16). Kết quả này là do ảnh hưởng tích cực bởi xếp hạng cao hơn của chỉ số đầu vào (xếp hạng 65) so với chỉ số đầu ra (xếp hạng 41).

5.2. Giá trị và dự báo thời gian đạt được tiêu chí GII

Ngay từ những năm đầu, khi GII được công bố (năm 2008), Việt Nam đã đạt một thứ hạng khá tốt (đứng thứ 64 về chỉ số chung, thứ 66 về chỉ số đầu vào và thứ 63 về chỉ số đầu ra, trong tổng số 130 nước có số liệu xếp hạng). Theo Báo cáo GII năm 2018, Việt Nam xếp hạng 45, với 37,9/100 điểm. Trước đó, năm 2017, vị trí của Việt Nam đã tăng liền 12 bậc so với năm 2016 và xếp thứ 9 trong nhóm các quốc gia châu Á - Thái Bình Dương. Singapore là quốc gia duy nhất trong khu vực lọt vào danh sách 10 nước có GII tốt nhất toàn cầu.

So với một số quốc gia trong khu vực có tham gia xếp hạng, Việt Nam thấp hơn Singapore (5) 40 bậc, thấp hơn Malaysia (35)

10 bậc, thấp hơn Thái Lan (44) 1 bậc. Kết quả xếp hạng GII của một số nước năm 2018 được thể hiện qua Bảng 4.29.

Bảng 4.29: Xếp hạng GII của một số nước năm 2018

	Chỉ số GII		Chỉ số đầu vào		Chỉ số đầu ra	
	Thứ hạng	Điểm	Thứ hạng	Điểm	Thứ hạng	Điểm
Việt Nam	45	37,9	65	42,17	41	33,7
Singapore	5	59,8	1	74,23	15	45,43
Malaysia	35	43,0	34	52,07	39	34,26
Indonesia	85	29,8	90	37,12	73	22,47
Thái Lan	44	38,0	52	44,49	45	31,51
Campuchia	98	26,7	103	33,06	84	20,32
Philippines	73	31,6	82	39,14	68	23,98
Trung Quốc	17	53,1	27	55,13	10	50,98

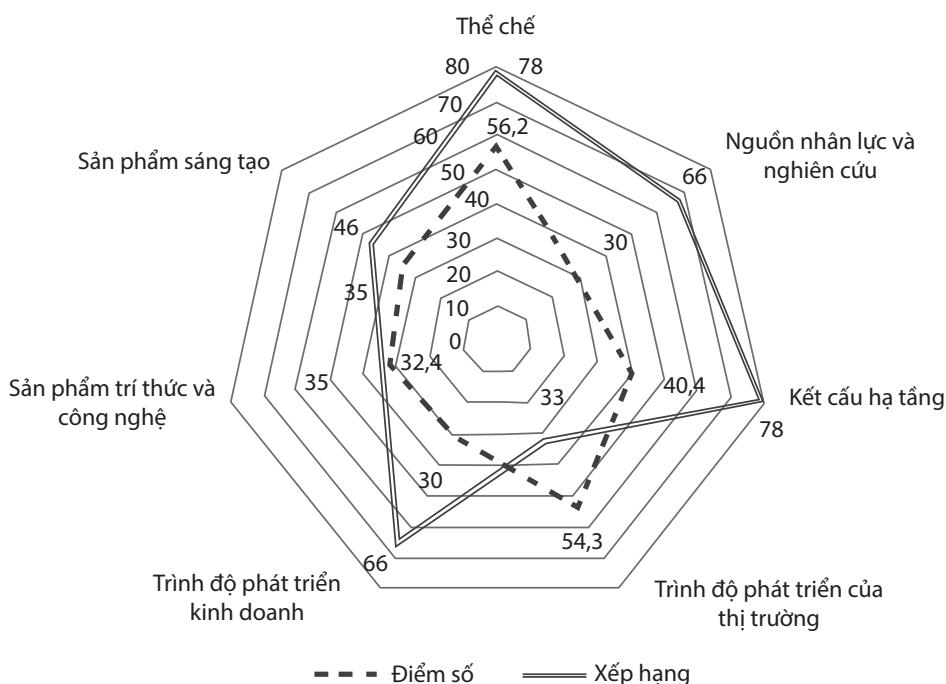
Nguồn: Báo cáo chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu, năm 2018.

Trong giai đoạn 2008-2018, Việt Nam đã thu hẹp được khoảng cách 19 bậc so với Singapore, 29 bậc so với Malaysia về chỉ số sáng tạo toàn cầu. Đặc biệt, nếu so sánh với Thái Lan (một quốc gia được xếp vào nhóm các nước có mức thu nhập trung bình cao), có thể thấy Việt Nam có một sự cải thiện rất rõ nét về thứ hạng của GII. Năm 2008, GNI/người của Việt Nam bằng khoảng 1/3 Thái Lan, kém 20 bậc về GII, thì đến năm 2018, thu nhập của Thái Lan gấp 2,55 lần nhưng GII của Việt Nam chỉ xếp sau 1 bậc. Đặc biệt, để có được các chỉ số thành phần cùng cao là tương đối khó khăn. Ngay cả Singapore, chỉ số đầu vào của GII cao nhất thế giới, nhưng chỉ số đầu ra đứng thứ 15 thế giới.

Xét về các yếu tố thành phần, Việt Nam được đánh giá là mạnh hơn ở các chỉ số thuộc nhóm đầu ra của đổi mới sáng tạo (bao gồm sản phẩm của tri thức, công nghệ và sản phẩm sáng tạo). Việc chủ động hội nhập quốc tế và thành công trong thu hút

đầu tư nước ngoài cho phép Việt Nam đạt thứ hạng cao hơn ở chỉ số về “Hấp thụ tri thức”, “Dòng vốn đầu tư nước ngoài”, cũng như “Lan truyền tri thức”, hay “Đăng ký nhãn hiệu hàng hóa” (xem Hình 4.1).

Hình 4.1: Điểm và xếp hạng 7 trụ cột trong GII của Việt Nam năm 2018



Nguồn: Báo cáo GII toàn cầu, năm 2018.

Việt Nam được đánh giá là cần cải thiện nhiều ở nhóm chỉ số về “môi trường kinh doanh”, “xếp hạng các đại học”, “việc làm thâm dụng tri thức”, “tỷ lệ lao động nữ có trình độ”, “đăng ký sáng chế quốc tế”, “xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao”, “nhập khẩu sản phẩm công nghệ cao”.

**Bảng 4.30: Điểm mạnh và điểm yếu trong GII
của Việt Nam**

Các yếu tố xếp hạng dưới 50	Xếp hạng	Các yếu tố xếp hạng từ 50 trở lên	Xếp hạng
Tỷ số hiệu quả đổi mới sáng tạo	16	- Môi trường kinh doanh - Mức độ dễ dàng trong việc giải quyết các khoản nợ	103 107
- Giáo dục - Chi tiêu cho giáo dục	18 29	- Tỷ lệ di chuyển nhân lực cấp đại học, cao đẳng ở trong nước - Điểm xếp hạng trung bình của 3 trường đại học hàng đầu trong bảng xếp hạng đại học thế giới QS	99 78
- Mức độ dễ dàng tiếp cận tín dụng - Tín dụng trong nước cho tư nhân - Quy mô thị trường nội địa	26 19 33	- Đầu tư - Mức độ cạnh tranh trong nước	109 101
- Tiếp nhận tri thức - Nhập khẩu công nghệ cao - Giá trị ròng của dòng vốn vào về đầu tư trực tiếp nước ngoài	25 4 25	- Lao động trong các dịch vụ thăm dò tri thức - Lao động nữ được tuyển dụng có bằng cấp cao - Nhập khẩu dịch vụ ICT	95 78 122
- Tác động của tri thức - Tốc độ tăng năng suất lao động - Lan tỏa tri thức - Xuất khẩu công nghệ cao	19 6 21 11	- Đơn xin cấp bằng sáng chế quốc tế theo nước xuất xứ, căn cứ theo Hiệp ước về hợp tác sáng chế - Xuất khẩu dịch vụ ICT	88 120
- Đăng ký nhãn hiệu theo xuất xứ - Xuất khẩu sản phẩm sáng tạo	18 7	Thị trường giải trí và truyền thông toàn cầu	56

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo GII toàn cầu, năm 2018.

Nếu mục tiêu phấn đấu đến năm 2035, Việt Nam trở thành nước thu nhập đạt ngưỡng thấp nhất của nhóm có thu nhập cao, với động lực cải cách thể chế vẫn duy trì được như hiện nay có thể kỳ vọng Việt Nam đạt thứ hạng cao về GII. Do vậy, mức giá trị

GII của Việt Nam càng cao càng tốt, ít nhất phải bằng mức thấp nhất của các nước có thu nhập cao và có sự bứt phá vượt trội để đạt giá trị là 55 điểm vào năm 2035. Giá trị GII của các nước có thu nhập cao hiện nay được thể hiện qua Bảng 4.31.

Bảng 4.31: Giá trị GII của một số NICs tham chiếu cho Việt Nam theo kết quả đánh giá năm 2018

Quốc gia	GNI/người	HDI	GII
Singapore	58.770	0,932	58,37
Nhật Bản	41.340	0,909	54,68
Israel	40.850	0,903	57,43
Hàn Quốc	30.600	0,903	56,55
Malaysia	10.460	0,79	42,68
Trung Quốc	9.470	0,75	54,82
Việt Nam	2.400	0,64	37,90

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả, năm 2019.

Như vậy, việc chọn GII là tiêu chí trong hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại, trước hết, thể hiện sự phát triển văn minh của xã hội, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp 4.0; bảo đảm sự phù hợp với xu thế của các nước công nghiệp và tính toàn cầu hóa của nền kinh tế. Bởi GII là một bộ công cụ đánh giá, xếp hạng năng lực đổi mới sáng tạo một cách tổng hợp bao gồm cả các yếu tố về thể chế, về kết cấu hạ tầng và tác động của các yếu tố này đến sự phát triển kinh tế. Thách thức lớn khi dùng chỉ số này là tìm số liệu phản ánh trung thực thành tựu của đổi mới sáng tạo. Nếu muốn tận dụng được lợi thế của cách mạng công nghiệp 4.0 thì GII của Việt Nam phải phấn đấu đạt trên mức trung bình của thế giới vào năm 2035 ở mức >55 điểm.

III. HỆ TIÊU CHÍ NƯỚC CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI ĐỀ XUẤT ÁP DỤNG CHO VIỆT NAM

Căn cứ vào các nghiên cứu đã có và khả năng có được số liệu trong hệ thống thống kê Việt Nam, căn cứ vào mức trung bình đạt được của một số nước ở thời điểm gia nhập OECD, căn cứ mức đạt được của các nền công nghiệp mới, đặc biệt là các nước trong khu vực đã đạt ngưỡng nước có thu nhập cao, căn cứ vào những đặc điểm thể hiện nội hàm của nước công nghiệp theo hướng hiện đại mà Đảng ta đã xác định, có thể có ba phương án để lựa chọn hệ tiêu chí “nước công nghiệp theo hướng hiện đại” cho Việt Nam như sau:

1. Phương án 1: *Hệ tiêu chí gồm 1 tiêu chí duy nhất.*

Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại chỉ bao gồm 1 tiêu chí là GNI/người vào nhóm nước có thu nhập cao. Vì GNI/người phản ánh sự thịnh vượng của nền kinh tế (phù hợp với tiêu chí phân loại của WB) nên sẽ thể hiện rõ nhất vị thế của đất nước. Đây cũng là tiêu chí tổng hợp nhất so với các tiêu chí khác và cũng được tác động rất quan trọng đối với các tiêu chí khác. Lộ trình đạt được của tiêu chí này như sau:

Đến năm 2025, GNI/người đạt mức cận dưới của nhóm nước có thu nhập trung bình cao (> 4.000 USD Atlas).

Đến năm 2030, GNI/người đạt mức cận trên của nhóm nước có thu nhập trung bình cao (> 7.000 USD Atlas).

Đến năm 2035, GNI/người đạt mức cận dưới của nhóm thu nhập cao (> 12.000 USD Atlas), lúc này xác định là cơ bản đạt tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Đến năm 2045, GNI/người đạt mức trên của nhóm thu nhập cao.

Cụ thể được tổng hợp qua Bảng 4.32.

Bảng 4.32: Tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại của Việt Nam và lộ trình thực hiện qua các năm (theo phương án 1 tiêu chí)

Tiêu chí	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2035	Năm 2045
GNI/người (USD - Atlas)	>4.000 USD	>7.000 USD	>12.500 USD (mức cơ bản đạt tiêu chí)	>32.000

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả, năm 2019.

2. Phương án 2: Hệ tiêu chí gồm 4 tiêu chí thành phần.

Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại bao gồm các tiêu chí thể hiện sự phát triển bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường. Theo đó, hệ tiêu chí bao gồm: GNI/người, tỷ trọng lao động trong nông nghiệp, HDI và EPI. Với phương án này, ta sẽ có các tiêu chí phản ánh kết quả chuyển dịch cơ cấu kinh tế, trình độ phát triển xã hội và chất lượng môi trường. Lộ trình thực hiện hệ tiêu chí này cũng tương tự như Phương án 1, năm 2035 cơ bản đạt được hệ tiêu chí này, cụ thể như Bảng 4.33.

Bảng 4.33: Đề xuất hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại áp dụng cho Việt Nam và lộ trình đạt được qua các năm (theo phương án 4 tiêu chí)

	2025	2030	2035	2045
GNI/người (USD Atlas)	>4.000	>7.000	>12.000	32.000
% lao động nông nghiệp	<30	<23	< 20	< 10
HDI	0,75	0,79	>0,8	>0,9
EPI	>50	>53	>55	>60

Nguồn: Đề xuất của nhóm tác giả, năm 2019.

3. Phương án 3: Hệ tiêu chí bao gồm 5 tiêu chí, trong đó có 4 tiêu chí ở nhóm 2 và thêm tiêu chí đổi mới sáng tạo (GII). Để bảo đảm tính động, sẽ không xác định chính xác mức cần đạt được theo từng giai đoạn.

Theo đó, hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại cho Việt Nam được tổng hợp trong Bảng 4.34.

Bảng 4.34: Đề xuất hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại ở Việt Nam và dự báo thời gian đạt tiêu chí qua các năm (theo phương án 5 nhóm tiêu chí)

TT	Các mục tiêu phát triển	Tiêu chí	2025	2030	2035	2045
1	Kinh tế Thể hiện: dân giàu	GNI/người (USD Atlas)	> 4.000	> 7.000	> 12.000	32.000
2	Trình độ công nghiệp hóa và cấu trúc kinh tế - xã hội Nước mạnh	Tỷ lệ lao động nông nghiệp/tổng lao động xã hội (%)	< 30	< 23	< 20	< 10
3	Xã hội dân chủ, công bằng	Chỉ số phát triển con người (HDI) (0-1)	> 0,7	> 0,75	> 0,8	> 0,9
4	Môi trường bền vững	Chỉ số hiệu quả môi trường (EPI) (0-100)	> 50	> 53	> 55	> 60
5	Văn minh, hiện đại Xu hướng thời đại	Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII)* - Điểm 0-100	> 50	> 54	> 55	> 60

Ghi chú: Trừ tiêu chí GII chưa có trong hệ thống thống kê Việt Nam, còn tất cả các chỉ tiêu khác đều đã có trong hệ thống thống kê Việt Nam, tuy thực tế thì có một số tiêu chí chưa được công bố trong Niên giám Thống kê hàng năm.

Nguồn: Đề xuất của nhóm tác giả, năm 2019.

Hệ tiêu chí được đề xuất theo Phương án 3 gồm 5 tiêu chí có mối quan hệ với nhau hết sức chặt chẽ. Trong đó tiêu chí thu nhập thể hiện thành quả cuối cùng, tiêu chí tỷ trọng lao động trong nông nghiệp, tiêu chí HDI và EPI là các tiêu chí vừa thể hiện thành quả phát triển vừa thể hiện con đường phát triển bảo đảm tính bền vững. Tiêu chí thứ năm GII thể hiện các giải pháp phát triển nước công nghiệp theo hướng hiện đại, đặc biệt là tính hiện đại trong quá trình phát triển. Hơn nữa, các tiêu chí đưa ra mang tính động, có nghĩa là cần điều chỉnh kịp thời theo sự biến động của môi trường. Để bảo đảm tính đồng bộ, toàn diện của nước công nghiệp theo hướng hiện đại, cần **chọn phương án 3 với 5 tiêu chí trong hệ tiêu chí**. Mức độ đạt được của các tiêu chí đưa ra trên chỉ mang tính định hướng và cần có sự điều chỉnh, hoàn thiện qua các thời kỳ phát triển.

Các tiêu chí trong hệ tiêu chí có mối quan hệ với nhau rất chặt chẽ, nhiều thành tố của tiêu chí này cũng có trong các tiêu chí khác, do đó khi đạt được một tiêu chí có thể giúp đạt được tiêu chí khác. Các chỉ tiêu cụ thể trong từng tiêu chí được thể hiện qua Bảng 4.35:

**Bảng 4.35: Các nhóm chỉ tiêu thành phần trong
hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại
do nhóm tác giả đề xuất**

TT	Các mục tiêu	Tiêu chí	Mức đề xuất đạt	Thời gian đạt ngưỡng
1	Kinh tế Thể hiện: dân giàu	GNI/người ⁽¹⁾ (USD Atlas)	≥ 12.000	2035
2	Trình độ công nghiệp hóa Nước mạnh	Tỷ lệ lao động nông nghiệp/tổng lao động xã hội (%)	≤ 20	2035

TT	Các mục tiêu	Tiêu chí	Mức đếm xuất đạt	Thời gian đạt ngưỡng
3	Xã hội: dân chủ, công bằng HDI	Chỉ số phát triển con người (HDI⁽³⁾ (0-1)) GNI/người (USD - PPP) Tuổi thọ trung bình Giáo dục - Số năm đi học trung bình thực tế - Số năm đi học trung bình kỳ vọng	≥ 0,8	2035
4	Bền vững về môi trường (Chất lượng cuộc sống và môi trường sinh thái) EPI	Chỉ số hiệu quả môi trường EPI điểm (0-100) 4.1. Sức khỏe môi trường - Nước và vệ sinh môi trường - Ô nhiễm không khí tác động đến sức khỏe con người - Ảnh hưởng của chất thải rắn đến ô nhiễm môi trường 4.2. Tính bền vững của hệ sinh thái - Không khí tác động đến hệ sinh thái - Nông nghiệp ảnh hưởng đến hệ sinh thái - Đa dạng sinh học và môi trường sống - Biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến hệ sinh thái - Ngư nghiệp ảnh hưởng đến hệ sinh thái - Lâm nghiệp ảnh hưởng đến hệ sinh thái - Tài nguyên nước ảnh hưởng đến hệ sinh thái	≥ 55	2035
5	Văn minh, hiện đại Phù hợp với xu hướng thời đại GII	Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII)* Điểm 0-100 5.1. Nhóm chỉ số đầu vào đổi mới sáng tạo - Thể chế - Nguồn nhân lực và nghiên cứu - Kết cấu hạ tầng (ICT, bền vững sinh thái, EPI,...) - Trình độ phát triển của thị trường - Trình độ phát triển kinh doanh 5.2. Nhóm chỉ số đầu ra đổi mới sáng tạo - Sản phẩm tri thức và công nghệ - Sản phẩm sáng tạo 5.3. Tỷ lệ hiệu quả đổi mới sáng tạo	Càng cao càng tốt > 55	2035

Nguồn: Đề xuất của nhóm tác giả, năm 2019.

Chương 5

ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP NHẰM ĐẠT ĐƯỢC CÁC TIÊU CHÍ NƯỚC CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI ĐẾN NĂM 2035, TÂM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

I. BỐI CẢNH TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ ẢNH HƯỚNG ĐẾN VIỆC ĐẠT ĐƯỢC CÁC TIÊU CHÍ NƯỚC CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI Ở VIỆT NAM

1. Bối cảnh quốc tế

1.1. Sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, đặc biệt là cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Có thể thấy, trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, chưa bao giờ khoa học và công nghệ phát triển nhanh như hiện nay, đặc biệt là sự phát triển nhanh như vũ bão của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Đây là cuộc cách mạng công nghiệp được dựa trên nền tảng Internet và công nghệ số, tạo ra sự đột phá về công nghệ, thay đổi cơ bản phương thức sản xuất với sự kết hợp giữa hệ thống thực và hệ thống ảo, phá bỏ các giới hạn về vật chất của quá trình phát triển, có thể tạo ra quy mô và tốc độ phát triển nhanh và mạnh chưa từng có tiền lệ trong lịch sử. Các yếu tố và quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong nền kinh tế cũng đang thay đổi nhanh chóng tạo ra các

thách thức, cơ hội mới cho quá trình đạt các tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại của Việt Nam. Cụ thể là:

Thứ nhất, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư tạo ra các cơ hội để phát triển nền kinh tế với một tốc độ nhanh vượt trội, tạo ra sự bứt phá trong tăng trưởng thu nhập. Với sự xuất hiện của nền tảng Internet và công nghệ số, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư có nhiều đặc điểm nổi bật so với các cuộc cách mạng công nghiệp trước đó, thể hiện như tốc độ diễn ra rất nhanh; phạm vi áp dụng ngày càng rộng; mức độ tác động và lan tỏa ở hầu khắp các quốc gia trên thế giới. Điều này đòi hỏi các quốc gia cần thay đổi tư duy phát triển, tận dụng tốt các thành tựu của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ để đưa đất nước phát triển vượt qua bãy thu nhập trung bình nếu không sẽ bị tụt hậu rất nhanh so với các quốc gia khác.

Thứ hai, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư tạo ra cơ hội để các nước phát triển một cách hiện đại, bằng cách ứng dụng khoa học - công nghệ trong tất cả các lĩnh vực, các ngành kinh tế. Nói cách khác, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã tạo ra những cách thức và mô hình phát triển mới dựa trên trí tuệ nhân tạo, tự động hóa, tin học hóa, sinh học hóa, rôbốt hóa, của Internet kết nối vạn vật, công nghệ số, công nghệ nano... Nhờ đó, năng suất lao động được nâng cao, các nguồn lực và mô hình phát triển mới đang thay thế cho mô hình phát triển kinh tế dựa trên khai thác tài nguyên thiên nhiên trước đây. Lợi thế phát triển mới của các quốc gia được tạo ra dựa trên việc áp dụng các thành quả của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Nếu quốc gia nào tận dụng được cơ hội này sẽ có sự tăng trưởng nhanh, mạnh và bền vững hơn trong những năm tới.

Thứ ba, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư sẽ tạo ra nhiều sản phẩm và dịch vụ mới dẫn tới sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong toàn cầu. Do công nghệ phát triển nhanh, nhiều sản phẩm mới tốt hơn, tích hợp được nhiều tiện ích hơn ra đời và cung cấp cho con người, nên không ít các sản phẩm cũ, nếu không có những đổi mới căn bản sẽ lâm vào cảnh bế tắc, thậm chí phá sản. Các công ty toàn cầu đã và đang tạo ra những nhu cầu đáp ứng cho các việc làm mới thay thế các công việc lặp đi lặp lại trước đây. Những việc làm mới đòi hỏi các kỹ năng, kiến thức và thái độ làm việc mới. Chính vì thế, để tiếp cận nhanh, có hiệu quả với sự thay đổi của khoa học và công nghệ, mà trực tiếp là cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, từng quốc gia phải xem xét, cấu trúc lại nền kinh tế, phải chọn đúng những ngành nghề, lĩnh vực nước mình thực sự có lợi thế trong dòng chảy này để phát triển, thì sẽ có cơ hội vượt lên so với một số quốc gia khác. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế do cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đem lại sẽ khiến các công ty toàn cầu tái cấu trúc lại dòng sản phẩm, dịch vụ của mình và sẽ kéo theo việc lựa chọn các địa điểm đầu tư khác, do đó dòng vốn đầu tư cũng thay đổi trên thế giới.

Thứ tư, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đặt ra yêu cầu các quốc gia nhìn nhận lại cấu trúc thể chế và cách thức tác động vào nền kinh tế. Sự phát triển của khoa học - công nghệ do cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đem lại đã và đang làm thay đổi lực lượng sản xuất nhanh chóng, điều này đòi hỏi các quốc gia cần phải thay đổi quan hệ sản xuất sao cho phù hợp với sự thay đổi của lực lượng sản xuất. Theo đó, cấu trúc quản trị, vai trò của chính phủ, cách thức điều hành của chính phủ đổi với nền kinh tế cũng thay đổi. Mỗi quan hệ giữa các quốc gia cũng

thay đổi làm nảy sinh những vấn đề mới trong quan hệ đối ngoại giữa các nước.

Thứ năm, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư tăng sự ảnh hưởng nhanh chóng của các vấn đề địa chính trị trên phạm vi toàn cầu. Nhờ dữ liệu lớn (big data), chuỗi khối thông tin (blockchain), điện toán đám mây (icloud)...., một sự thay đổi về chính trị của bất kỳ nước nào, công ty đa quốc gia nào trên thế giới, đặc biệt là các nước lớn, các công ty lớn đều được thông tin nhanh chóng và có sức ảnh hưởng lớn đến các nước khác. Bên cạnh đó, các vấn đề an ninh phi truyền thống cũng ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển cũng như mối quan hệ giữa các quốc gia trên thế giới.

Như vậy, có thể khẳng định rằng, sự phát triển của khoa học - công nghệ, mà trực tiếp là cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã đặt tất cả các quốc gia, trong đó có Việt Nam đứng trước sự lựa chọn mang tính sống còn là: Quốc gia nào muốn phát triển nhanh, mạnh, theo kịp xu thế phát triển chung của thời đại phải quan tâm và đầu tư mạnh cho khoa học và công nghệ, cho đổi mới sáng tạo, đổi mới công nghệ sản xuất kinh doanh, cho việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Trường hợp ngược lại, chắc chắn sẽ rơi vào thế lạc hậu, chậm phát triển.

1.2. Ảnh hưởng của toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế

Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế vẫn là xu hướng không thể đảo ngược, đã và đang tác động mạnh đến sự phát triển kinh tế của thế giới và mỗi quốc gia. Sau khủng hoảng kinh tế năm 2008, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế gặp phải không ít khó khăn. Chủ nghĩa dân tộc đang có xu hướng trỗi dậy ở nhiều nơi, nổi bật là sự ra khỏi Cộng đồng châu Âu của Anh (sự kiện Brexit); việc tuyên bố “tất cả vì sự phồn thịnh của nước Mỹ” của Tổng thống Donald Trump, với việc rút khỏi Hiệp định Đối tác xuyên

Thái Bình Dương (TPP) và chiến tranh thương mại với Trung Quốc, Hiệp định Pari về xu hướng bảo vệ thị trường trong nước bằng việc dựng lên hàng rào kỹ thuật mới, tinh vi hơn đối với các hàng hóa nhập khẩu. Mặc dù vậy, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế vẫn là một xu thế tất yếu không thể đảo ngược. Toàn cầu hóa tiếp tục phát triển về quy mô, mức độ và hình thức biểu hiện, với những tác động tích cực và tiêu cực, cơ hội và thách thức đan xen nhau hết sức phức tạp đến sự phát triển chung của nền kinh tế toàn cầu, trong đó có Việt Nam, cụ thể là:

Thứ nhất, sự phát triển của toàn cầu hóa đã giúp các công ty đa quốc gia có vai trò ngày càng lớn đối với sự phát triển kinh tế của mỗi nước, cũng như của toàn thế giới (đặc biệt là những công ty tiếp cận được với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư như Google, Facebook, Samsung...). Theo đó, quá trình quốc tế hóa sản xuất và phân công lao động sẽ diễn ra ngày càng sâu rộng. Việc tham gia vào mạng sản xuất, chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị toàn cầu đã trở thành yêu cầu tất yếu đối với các nền kinh tế phát triển theo hướng bền vững và hiệu quả. Sự phụ thuộc lẫn nhau, hội nhập, cạnh tranh và hợp tác giữa các nước, các khu vực sẽ càng trở nên phổ biến. Các quốc gia đang phát triển sẽ có sự cạnh tranh quyết liệt trong việc xuất khẩu và giành thị phần tiêu thụ hàng hóa trên các thị trường trong và ngoài nước, cũng như trong việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và thực hiện đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

Thứ hai, các nước lớn, các nước có nền kinh tế phát triển, hoặc các nước đang phát triển mạnh như: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, Nga và gần đây là Ấn Độ vẫn sẽ có vai trò rất lớn trong việc dẫn dắt nền kinh tế thế giới hoặc của từng khu vực. Trong bối cảnh đó, các quốc gia nhỏ đang phát triển phải tính

đến mở rộng hợp tác với họ để có nguồn lực mới cho sự phát triển. Rõ ràng, trong bối cảnh đó, quốc gia nào có chính sách hội nhập tốt sẽ nắm bắt được nhiều cơ hội, tranh thủ được nhiều nguồn lực, nhất là nguồn lực tài chính và khoa học - công nghệ để phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của nước mình, từ đó sớm gia nhập vào hàng ngũ các nước có nền kinh tế phát triển. Trường hợp ngược lại, sẽ rơi vào nước tụt hậu, kém phát triển. Việt Nam cũng không phải là ngoại lệ.

Thứ ba, xu hướng tự do hóa thương mại và xu hướng bảo hộ mậu dịch đang nổi lên làm nảy sinh các mâu thuẫn tranh chấp thương mại giữa các nước lớn, có nguy cơ làm rạn nứt, phá vỡ các liên kết hợp tác đã có. Trong những năm gần đây, mặc dù nổi lên xu hướng bảo hộ mậu dịch ở một số quốc gia, nhưng xu hướng tự do hóa thương mại vẫn là xu hướng chủ yếu, diễn ra mạnh mẽ và nổi trội hơn. Theo đó, nhiều hợp tác khu vực đang được đẩy mạnh, nhiều quốc gia đang tích cực đàm phán và tham gia vào các hiệp định thương mại tự do (FTA truyền thống và FTA thế hệ mới) nhằm tận dụng các lợi thế do hiệp định đưa lại và lợi thế của nhau vào giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội và các vấn đề khác đang, sẽ đặt ra đối với quốc gia trong quá trình hội nhập, phát triển.

Thứ tư, sự điều chỉnh chiến lược và chính sách hợp tác quốc tế quay trực sang hướng Đông của một số nước lớn. Sự điều chỉnh chiến lược nhằm mở rộng hợp tác với các nước Đông Á, đặc biệt là các quốc gia Đông Nam Á, do đó đang có ảnh hưởng lớn đến tình hình khu vực và thế giới. Sự trỗi dậy nổi bật của Trung Quốc trong mấy thập kỷ qua; sự xoay trực chiến lược của Hoa Kỳ sang châu Á; vai trò của Liên bang Nga đối với Việt Nam ngày càng tăng; vai trò của Nhật Bản và quan hệ hợp tác toàn diện

giữa các nước ASEAN ngày càng phát triển. Chính sự phát triển và điều chỉnh phát triển về kinh tế, chính trị của một số nước, nhóm nước trong khu vực và thế giới buộc một số nước lớn đang có nhiều động thái mới trong hợp tác và phát triển. Trong số các liên minh, các nước lớn trên thế giới, Hoa Kỳ, EU, Nga và Trung Quốc đang có nhiều điều chỉnh chiến lược và các hoạt động để mở rộng hợp tác và tăng cường liên kết, cũng như ảnh hưởng đến nền kinh tế thế giới và khu vực, trong đó có khu vực Đông Á nói chung và Đông Nam Á nói riêng.

Thứ năm, một số chính sách do Tổng thống Hoa Kỳ đưa ra ảnh hưởng đến lợi ích thương mại của các đối tác hợp tác toàn diện và chiến lược của Hoa Kỳ như Canada, Mexico, EU, Hàn Quốc, Nhật Bản, v.v.. Điều này thể hiện ở việc Chính phủ Hoa Kỳ yêu cầu Canada và Mexico đàm phán lại Hiệp định mậu dịch tự do Bắc Hoa Kỳ, mặc dù Hiệp định này đã được triển khai nhiều năm qua. Vào tháng 3/2018, Chính phủ Hoa Kỳ đã thực hiện áp 25% thuế nhập khẩu đối với mặt hàng sắt và 10% đối với mặt hàng nhôm nhập khẩu, trong đó có hàng hóa từ Trung Quốc vào thị trường Hoa Kỳ và cho đến nay chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, mặc dù đã có dấu hiệu hạ nhiệt, nhưng vẫn chưa có hồi kết. Gần đây nhất là sự căng thẳng giữa Hoa Kỳ và EU khi chính quyền Hoa Kỳ đơn phương đánh thuế đối với một số hàng hóa của EU, vì cho rằng EU đã hỗ trợ cho hãng hàng không Airbus để hãng này cạnh tranh với hãng Boeing của Hoa Kỳ; chính sách cấm vận với Iran, Venezuela,... Tất cả các vấn đề này đều có ảnh hưởng trực tiếp đối với các nước trên và ảnh hưởng gián tiếp đối với Việt Nam.

Thứ sáu, sự bất ổn về chính trị, quân sự vẫn diễn ra phức tạp ở một số khu vực, có ảnh hưởng bất lợi đến sự phát triển

kinh tế - xã hội chung của toàn cầu, cũng như của từng quốc gia. Hòa bình, hợp tác vẫn là xu hướng phát triển chính của thế giới trong những năm tới, song các xung đột về sắc tộc, tôn giáo; tranh giành tài nguyên, lãnh thổ; tình trạng khủng bố quốc tế; buôn lậu, tội phạm xuyên quốc gia; chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi, v.v. vẫn còn tiếp tục diễn biến phức tạp, tác động xấu đến tình hình chung, đặc biệt là đến sự phát triển của các quốc gia xảy ra xung đột, mà điển hình là các cuộc xung đột chưa có hồi kết ở một số nước vùng Vịnh và hiện nay là tại Libi. Hậu quả là đất nước điêu tàn, hàng chục triệu người dân vô tội phải di tản, tha phương cầu thực, phải rời bỏ quê hương, sống cuộc đời tị nạn, nhập cư ở nước khác hết sức khó khăn; là nạn khủng bố đang đe dọa sự bình yên của Cộng đồng châu Âu, nhất là ở Pháp, Anh, Bỉ, Đức và gần đây là ở Philippines, ở New Zealand, ở miền nam Thái Lan.

Như vậy, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đã, đang và sẽ tiếp tục mang lại cho các quốc gia trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng những cơ hội mới trong tiếp thu và sử dụng nguồn lực nước ngoài để phát triển, phát huy tốt lợi thế cạnh tranh quốc gia trong phân công lao động và hợp tác quốc tế, qua đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tối ưu, tạo việc làm, tăng thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống, chỉ số phát triển con người. Bên cạnh đó, toàn cầu hóa cũng có diễn biến vô cùng phức tạp và khó dự báo, nếu Việt Nam không có quan điểm và chiến lược đúng đắn, không kịp thời cải cách và hoàn thiện thể chế cho phù hợp thì sẽ bị tụt hậu trong quá trình hội nhập, lệ thuộc vào nước ngoài, khó phát triển thành nền kinh tế hùng mạnh và đạt nước công nghiệp.

1.3. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu trên phạm vi toàn cầu

Ngày nay, các vấn đề biến đổi khí hậu đã và đang tác động

mạnh mẽ đến tất cả các quốc gia và trên thực tế gây ra nhiều hậu quả, tổn thất không nhỏ đối với mỗi quốc gia và thế giới nói chung. Điều đó buộc các quốc gia phải cùng nhau đổi mới và cùng chung sức giải quyết. Cụ thể, có một số vấn đề nổi lên như sau:

Một là, biến đổi khí hậu toàn cầu diễn ra có xu hướng ngày càng mạnh mẽ hơn, phức tạp hơn với sự tàn phá gây thiệt hại về kinh tế ngày càng nặng nề hơn. Đặc biệt là tác hại của việc tăng nhiệt độ, động đất ở một số quốc gia; tình trạng băng tan dần đến nước biển dâng; bão lụt, hạn hán;... làm thiệt hại nghiêm trọng đến thu nhập và lợi ích của các quốc gia. WB đã ước tính, thiệt hại do thiên tai gây ra năm 2017 tương đương với 5% GDP toàn cầu, con số này có xu hướng ngày càng tăng qua từng năm với tốc độ tăng ngày càng mạnh. Điều này đòi hỏi các quốc gia phải quan tâm đến các biện pháp làm giảm thiểu thiệt hại do thiên tai và biến đổi khí hậu gây ra cũng như khắc phục hậu quả do thiên tai gây ra như vấn đề sinh kế, việc làm và nhà ở cho người dân.

Hai là, biến đổi khí hậu toàn cầu làm xuất hiện bệnh dịch và các vấn đề xã hội khác. Biến đổi khí hậu không chỉ tác động, làm ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế, cuộc sống và sinh mạng của người dân, gây thiệt hại rất lớn về kết cấu hạ tầng, tiền của của từng quốc gia, cũng như của cả nền kinh tế thế giới mà còn đặt ra nhiều vấn đề xã hội mà các quốc gia phải giải quyết như sự xuất hiện dịch bệnh mới, tốc độ lan truyền nhanh hơn. Tỷ lệ mắc bệnh và tử vong của con người ngày càng tăng đòi hỏi cần có những nghiên cứu mới để khắc phục các dịch bệnh này cũng như nguồn lực cần thiết để ổn định tinh thần của người dân.

Ba là, biến đổi khí hậu và tình trạng cạn kiệt tài nguyên đã đặt ra yêu cầu tìm kiếm các nguồn tài nguyên mới cho phát triển.

Suốt một thời gian dài, cùng với sự phát triển kinh tế, rất nhiều quốc gia đã khai thác cạn kiệt các nguồn tài nguyên thiên nhiên cũng như gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường sinh sống. Biến đổi khí hậu đã làm cho các quốc gia tinh ngô khi đánh giá lại việc sử dụng, khai thác tài nguyên cũng như tạo ra các nguồn tài nguyên mới để phát triển. Sự xuất hiện của các nguồn lực mới năng lượng gió, năng lượng mặt trời để sản xuất điện, tạo ra nguồn năng lượng thay thế cho việc sử dụng nhiên liệu hóa thạch, than đá... đã và đang làm thay đổi nhu cầu tiêu dùng trên toàn thế giới. Điều này đang tạo ra cơ hội và thách thức cho sự phát triển của từng quốc gia nếu không có chiến lược phát triển phù hợp.

Như vậy có thể thấy, biến đổi khí hậu toàn cầu không chỉ tạo ra thách thức lớn mà còn tạo ra nhiều cơ hội phát triển cho các quốc gia khi biết cách ứng xử hài hòa và hiệu quả trong những năm sắp tới. Đặc biệt là đối với Việt Nam, một trong số ít các quốc gia chịu tác động nặng nề nhất của biến đổi khí hậu toàn cầu, đặc biệt là tác động của nước biển dâng.

2. Bối cảnh trong nước

Bên cạnh những thay đổi trên thị trường quốc tế, bản thân Việt Nam đã và đang xuất hiện thế và lực mới tác động đến việc lựa chọn giải pháp đạt các tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại, thể hiện trên tất cả các mặt kinh tế, xã hội và môi trường.

Thứ nhất, tiềm lực kinh tế trong nước có sự gia tăng đáng kể sau hơn 30 năm đổi mới nhưng vẫn còn nhiều hạn chế và những hệ lụy của nó đang tạo ra các nút thắt lớn trong phát triển.

Có thể nói sau hơn 30 năm tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, “tiềm lực” của nước ta đã lớn hơn nhiều. Đến nay,

Việt Nam đã trở thành *nước có mức thu nhập trung bình thấp* (quy mô GDP năm 2019 là đạt 266,5 tỷ USD, bình quân GDP/người đạt 2.786 USD/người, tốc độ tăng trưởng đạt 6,8%). Năng suất lao động có xu hướng ngày càng tăng, năm 2019 đạt khoảng 112,7 triệu đồng/lao động. Mức tăng năng suất lao động toàn xã hội bình quân giai đoạn 2016-2019 đạt 5,8%/năm. *Tăng trưởng giảm dần sự phụ thuộc vào khai thác khoáng sản¹* và tăng trưởng tín dụng², từng bước chuyển sang dựa vào khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đạt khá (42,7%), duy trì ở mức trên 40%³.

Điều đáng nói là, Việt Nam đã dần trở thành *nước xuất khẩu* nhiều mặt hàng quan trọng ra thị trường khu vực và thế giới. Năm 2019, kim ngạch xuất khẩu đạt 525 tỷ USD, trong đó: kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 263 tỷ USD, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 262 tỷ USD. Xuất siêu khoảng 1 tỷ USD (bằng 0,4% kim ngạch xuất khẩu). Cán cân thương mại thặng dư giúp cân cân thanh toán giữ trạng thái tích cực và góp phần ổn định các chỉ số kinh tế vĩ mô khác.

Cùng với sự tăng lên đáng kể của tiềm lực kinh tế, kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật và xã hội của Việt Nam cũng đã có bước phát triển mạnh và từng bước được hoàn thiện theo hướng đồng

1. Tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP theo giá cơ bản giai đoạn 2016-2019 tăng qua từng năm (năm 2016 là 14,3%; năm 2017 là 15,3%; năm 2018 là 16%), trong khi đó, tỷ trọng của nhóm ngành khai khoáng giảm dần (năm 2016 là 8,1%; năm 2017 là 7,5%; năm 2018 là 7,4%).

2. Tăng trưởng tín dụng được kiểm soát phù hợp với chỉ tiêu định hướng, đi đôi với nâng cao chất lượng tín dụng, góp phần cải thiện tăng trưởng GDP. Mức tăng trưởng tín dụng và tăng trưởng GDP năm 2016 lần lượt là 18,25% và 6,21%; năm 2017 là 18,28% và 6,81%; năm 2018 là 13,89% và 7,08%; năm 2019 dự kiến khoảng 14% và 6,8%.

3. TFP giai đoạn 2016-2018 lần lượt là: 40,68%; 45,47% và 45,2%.

bộ, hiện đại, đặc biệt là hệ thống giao thông, thủy lợi, truyền tải và cung cấp điện, thông tin liên lạc, bảo hiểm, v.v.. Nguồn nhân lực dồi dào, trẻ, có kiến thức, năng động và bước đầu đã được rèn luyện trong môi trường phức tạp của kinh tế thị trường.

Tuy nhiên, sau hơn 30 năm đổi mới, kết quả thu được còn hạn chế, mô hình tăng trưởng còn nhiều biểu hiện bất hợp lý. Nên kinh tế Việt Nam tuy tăng trưởng khá nhưng có biểu hiện tụt hậu so với thế giới và đã có nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình: Tăng trưởng có xu hướng chậm lại, mô hình tăng trưởng vẫn mang đậm nét mô hình tăng trưởng theo chiều rộng, tăng trưởng nhờ vào đầu tư, nhờ vào gia công với năng suất và hiệu quả thấp. Cơ cấu nền kinh tế còn lạc hậu và kém hiệu quả: (i) Nông nghiệp tăng trưởng chậm, năng suất lao động thấp; (ii) Tốc độ tăng trưởng các ngành kinh tế có giá trị kinh tế cao chậm so với khu vực; (iii) Khu vực kinh tế tư nhân còn yếu, chưa thực sự trở thành động lực tăng trưởng; (iv) Nền kinh tế vẫn phụ thuộc lớn vào sự tăng trưởng của các doanh nghiệp FDI, làm cho nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhưng giống như một “đoàn tàu đang chạy nghiêng”; (v) Hiệu ứng tác động của tăng trưởng đến phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội có xu hướng giảm dần, v.v.. Cơ chế kinh tế chưa thực sự cởi mở, không phù hợp với yêu cầu hội nhập, bộ máy quản lý nhà nước cồng kềnh, lãng phí, một bộ phận cán bộ quản lý nhà nước có năng lực chưa đáp ứng yêu cầu, mang tư tưởng cục bộ, địa phương, lợi ích nhóm, tư duy nhiệm kỳ vẫn là các nút thắt kìm hãm sự phát triển của đất nước; (vi) Kết cấu hạ tầng phát triển chậm chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Những hạn chế này đã làm cho thành quả của hơn 30 năm đổi mới chưa đủ lực để tạo ra sự bứt phá cho giai đoạn tiếp sau trong thực hiện mục tiêu trở thành

nước công nghiệp hiện đại với mức thu nhập đạt ở mức trung bình cao theo tiêu chí quốc tế.

Thứ hai, năng lực tham gia hội nhập quốc tế còn nhiều hạn chế. Nếu trước đây, Việt Nam bị cấm vận hết sức gay gắt, thì giờ đây tình hình đó đã hoàn toàn được thay đổi. Ngày 07/01/2016, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 40/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chiến lược tổng thể về hội nhập quốc tế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Đồng thời, Chính phủ rất quyết tâm xây dựng “Chính phủ kiến tạo, hành động, liêm chính và minh bạch” nhằm tạo điều kiện thuận lợi và tốt nhất cho nền kinh tế phát triển nhanh, mạnh, bền vững, sáng tạo và sớm đạt các mục tiêu đã đề ra. Xét trên thực tế hiện nay, Việt Nam đã có quan hệ về nhiều mặt với hầu hết các quốc gia và vùng lãnh thổ trên toàn thế giới: có quan hệ ngoại giao với trên 180 quốc gia, vùng lãnh thổ; có quan hệ kinh tế, thương mại với 224 quốc gia và vùng lãnh thổ; có hơn 100 quốc gia, vùng lãnh thổ đã thực hiện đầu tư tại Việt Nam và các doanh nghiệp Việt Nam đã thực hiện đầu tư ra hàng chục quốc gia trong khu vực và thế giới; là thành viên của nhiều tổ chức quốc tế và khu vực, tham gia nhiều hiệp định hợp tác kinh tế và thương mại song phương và đa phương. Trong số 12 hiệp định thương mại tự do Việt Nam đã ký, đã, đang và sẽ tham gia, có 02 hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Vừa qua, Việt Nam đã hoàn thành việc ký kết Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) và đang tiếp tục triển khai đàm phán một số hiệp định song phương đối với một số đối tác mới, thực hiện nhiều hiệp định song phương và đa phương khác đã ký tham gia.

Tuy nhiên để nâng cao năng lực hội nhập quốc tế, Việt Nam đang phải đổi mới với nhiều khó khăn, thách thức lớn cần phải

được giải quyết, đó là: (i) Nhận thức và sự hiểu biết về các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam tham gia còn hạn chế, đặc biệt là ở địa phương; sự chỉ đạo, phối hợp giữa các bộ, ban, ngành, địa phương và doanh nghiệp trong quá trình triển khai hội nhập quốc tế chưa chặt chẽ; (ii) Quá trình đàm phán, thực thi các cam kết quốc tế góp phần thúc đẩy cải cách trong nước, nhất là về mặt thể chế, nhưng hệ thống luật pháp, chính sách vẫn chưa đáp ứng và chưa theo kịp các yêu cầu của việc thực thi các cam kết quốc tế; (iii) Môi trường kinh doanh trong nước tuy được cải thiện nhưng vẫn còn yếu so với các nước trong khu vực. Theo Báo cáo Môi trường kinh doanh năm 2019 của WB, Việt Nam xếp thứ 69/190 nền kinh tế thế giới được đánh giá, tăng thêm 13 bậc so với năm 2017, nhưng đang đứng ở vị trí thấp nhất trong 11 nền kinh tế CPTPP; (iv) Mức độ hội nhập quốc tế của Việt Nam còn thấp, chủ yếu là hội nhập theo chiều rộng, chưa gắn kết chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế đi đôi với tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường.

Thứ ba, Việt Nam đang mất dần vị thế là quốc gia “dân số vàng”. Sự thay đổi này đang đặt ra những thách thức lớn cho Việt Nam trong bối cảnh “chưa giàu đã già”, tạo ra sức ép suy giảm tăng trưởng. Kết quả dự báo dân số giai đoạn 2014-2049 của Tổng cục Thống kê thấy sự thay đổi cơ cấu tuổi dân số theo hướng già hóa sẽ làm giảm tốc độ tăng GDP bình quân đầu người. Vì cứ tăng 1% dân số có việc làm của nhóm tuổi 15 - 59 thì GDP sẽ tăng tương ứng là 0,36%. Trong khi đó đối với nhóm người cao tuổi (từ 60 tuổi trở lên), nếu tăng 1% dân số lứa tuổi này thì GDP chỉ tăng lên là 0,32%. Tình trạng dân số già cũng đặt ra thách thức trong việc bảo đảm hạ tầng an sinh xã hội để đáp ứng đủ nhu cầu của một xã hội già hóa dân số nhanh chóng, trong

khi còn nhiều người đang sống ở mức nghèo, cận nghèo... Những thách thức của già hóa dân số là những điều mà Việt Nam không thể bỏ qua.

Những phân tích trên cho thấy, đối với Việt Nam, người cao tuổi vẫn là một lực lượng lao động lớn. Để tận dụng được nguồn nhân lực này cần phải tạo thuận lợi trong việc tiếp cận của người cao tuổi với vốn tín dụng cho phát triển sản xuất kinh doanh, thành lập doanh nghiệp... Điều này vừa giúp tăng trưởng kinh tế được tạo nên từ chính dân số già, giúp họ chủ động nâng cao mức sống, phát triển con người; mặt khác, góp phần làm giảm đi tình trạng bất công bằng trong phân phối thu nhập. Tuy nhiên, để thích ứng với già hóa dân số, cần phát triển và tăng cường quản lý dịch vụ chăm sóc xã hội, cũng như có cơ chế phối hợp công - tư trong cung ứng dịch vụ chăm sóc xã hội. Đặc biệt là khuyến khích khu vực tư nhân tham gia vào cung cấp dịch vụ chăm sóc người cao tuổi cũng như gắn kết giữa chăm sóc y tế tại cộng đồng với dịch vụ chăm sóc xã hội chính thức và phi chính thức.

Thứ tư, Việt Nam là một trong số những nước chịu tác động mạnh nhất của biến đổi khí hậu. Quá trình phát triển thời gian qua cho thấy, tăng trưởng kinh tế và sự suy giảm tài nguyên, môi trường ở Việt Nam có mối quan hệ ngược chiều. Sự tăng trưởng kinh tế dựa vào khai thác tài nguyên thiên nhiên đang tạo ra sự suy giảm ngày càng trầm trọng hiệu quả môi trường. Suốt một thời gian dài, Việt Nam đã đầu tư và phát triển những ngành công nghiệp khai khoáng, tiêu hao năng lượng lớn nhưng không mang lại hiệu quả kinh tế cao. Mô hình tăng trưởng dựa vào khai thác tài nguyên của Việt Nam hiện đã quá lạc hậu so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Các nước ASEAN như Indonesia, Thái Lan và Malaysia đã chuyển sang giai đoạn phát triển công

nghiệp phụ trợ, làm chủ một phần công nghệ, có sự hướng dẫn của nước ngoài. Trung Quốc đã nắm vững và quản lý công nghệ, sản xuất các hàng hóa với chất lượng cao như xe hơi, điện thoại, công nghệ ICT, năng lượng tái tạo. Trong khi đó, việc khai thác và sử dụng tài nguyên của Việt Nam vẫn dừng lại ở trạng thái “tận khai”, “cạn kiệt” tài nguyên khiến cho tốc độ suy thoái môi trường được đẩy lên cao, chi phí môi trường lớn và phát triển trở nên kém bền vững. Hiện nay nước ta là một trong những quốc gia tiêu thụ năng lượng cao nhất thế giới. Năng lượng cần thiết tiêu thụ để tạo ra một đơn vị GDP của Việt Nam cao nhất trong 10 nước (Nhật Bản, Hoa Kỳ, Singapore, Hàn Quốc, Philippines, Malaysia, Indonesia, Thái Lan, Trung Quốc và Việt Nam), con số này cao gấp 6 lần so với Nhật Bản; 4 lần so với Hoa Kỳ; 3,5 lần so với Singapore; 2,6 lần so với Hàn Quốc; 2 lần so với Philippines và 1,6 lần so với Malaysia.

Bên cạnh đó, đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng đang gây ô nhiễm môi trường sinh thái ở Việt Nam. Trong thời gian qua, đầu tư trực tiếp nước ngoài là một trụ cột tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Tuy nhiên, mặt trái của FDI là ô nhiễm và suy thoái môi trường. Nghiên cứu của trường Đại học Kinh tế quốc dân (2016) đã cho thấy có sự gia tăng đáng kể chất gây ô nhiễm cùng với sự gia tăng của FDI tại Việt Nam, cụ thể khi FDI tăng lên 1% thì lượng khí thải ô nhiễm tăng 2,7%, nước thải tăng 1,6% và năng lượng tiêu thụ tăng 1,5%.

Ngoài ra, quá trình đô thị hóa ở Việt Nam thời gian qua cũng gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Việt Nam là một trong những quốc gia có tốc độ đô thị hóa nhanh nhất ở châu Á. Tốc độ đô thị hóa nhanh cũng đang tạo ra sức ép về ô nhiễm môi trường

tại các thành phố lớn do quá trình xây dựng và lượng phương tiện giao thông lớn, ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người.

Hơn nữa, Việt Nam cũng đang phải đối mặt với ô nhiễm sông, hồ nguồn nước và suy giảm đa dạng sinh học, tài nguyên rừng. Theo báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường, có đến 70% các dòng sông đang phải đối mặt với tình trạng ô nhiễm, trong đó bị ô nhiễm nặng nề nhất là hệ thống sông Cầu, sông Nhuệ - Đáy và sông Đồng Nai. Những con sông này đã trở nên ô nhiễm, nguồn thủy sản bị hủy hoại và ảnh hưởng trực tiếp tới môi trường sống, sức khỏe của cộng đồng. Hệ thống sông Tiên, sông Hậu ở Tây Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long cũng đang bị ô nhiễm nặng do ảnh hưởng của khoảng 2 triệu tấn phân hóa học, gần 500.000 tấn thuốc bảo vệ thực vật. Theo Kiều Nguyễn, Việt Hà (2010) mặc dù được thế giới thừa nhận là một trong những nước có tính đa dạng sinh học vào loại cao nhất, nhưng các điều tra ở Việt Nam cho thấy hiện có tới 400 loài động vật và 450 loại thực vật đang bị đe dọa tuyệt chủng, nằm trong nhóm 15 nước hàng đầu đối với thú, nhóm 20 nước hàng đầu đối với chim, nhóm 30 nước hàng đầu đối với lưỡng cư và thực vật.

Sự tác động của biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường sinh thái đang đặt ra yêu cầu nhìn nhận lại mô hình tăng trưởng cũng như các giải pháp thực hiện các tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại, bảo đảm phát triển bền vững và hài hòa như thỏa thuận MDGs (các mục tiêu Thiên niên kỷ 2000-2015), SDG (Chương trình Nghị sự phát triển bền vững 2016-2030).

Thứ năm, mức độ đạt được các tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại còn rất khiêm tốn, đòi hỏi phải có sự nỗ lực lớn. So với các nước công nghiệp mới, các nước có thu nhập cao trong khu

vực hiện nay, mức độ đạt được các tiêu chí của Việt Nam cũng còn có những khoảng cách tương đối xa (xem Bảng 5.1).

**Bảng 5.1: Mức đạt được 5 chỉ tiêu của một số nước
năm 2018**

Nước	GNI/người (USD)	HDI 0-1	% lao động nông nghiệp	GII	EPI
Singapore	58.770	0,932	0,47	58,37	64,23
Hàn Quốc	30.600	0,903	4,73	56,55	62,30
Malaysia	10.460	0,802	10,96	42,68	59,22
Trung Quốc	9.470	0,752	26,56	54,82	50,74
Indonesia	3.840	0,694	30,26	29,72	46,92
Philippines	3.830	0,699	24,95	36,18	57,65
Vietnam	2.400	0,694	39,45	38,84	46,96

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả, năm 2019.

Xét về sự thịnh vượng của nền kinh tế, so với Singapore năm 2005, GNI/người đạt 28.820 USD, cao hơn Việt Nam 28.190 USD (gấp 45,74 lần); năm 2012 đạt 51.720 USD, cao hơn Việt Nam 50.180 USD (gấp 33,58 lần). Năm 2018, GNI/người của Việt Nam kém Singapore 56.730 USD (tương đương 24,48 lần). So với năm 2005 thì khoảng cách chênh lệch GNI/người với Singapore được rút ngắn về số tương đối (giảm từ 45,74 lần xuống 24,48 lần) nhưng số tuyệt đối có xu hướng tăng lên (từ 28.190 USD lên 56.730 USD).

So với Malaysia, GNI/người của Malaysia năm 2005 đạt 5.270 USD, cao hơn Việt Nam 4.640 USD (gấp 8,36 lần); năm 2012, GNI/người của Malayssia đạt 10.180 USD, cao hơn Việt Nam 8.640 USD (gấp 6,61 lần). Năm 2018, GNI/người của Việt Nam

kém Malaysia 4,35 lần (tương đương với 8.060 USD). Điều này cho thấy, mặc dù GNI/người của Việt Nam tăng qua các năm nhưng so với các nước phát triển và các nước nhóm thu nhập cao trong khu vực vẫn có sự tụt hậu.

Về chỉ số phát triển con người (HDI), có thể thấy HDI qua các năm của Việt Nam đã có sự cải thiện đáng kể nhưng tốc độ cải thiện giảm dần và có xu hướng chậm lại. Năm 2013, HDI của Việt Nam là 0,638 điểm, đến năm 2018 HDI đạt 0,694 (tăng 0,056 điểm). Hơn nữa, Việt Nam nằm trong nhóm HDI trung bình, kém hơn Malaysia 0,126 điểm và kém Singapore 0,238 điểm. Vị trí xếp hạng của Việt Nam không được cải thiện nhiều qua các năm. Việc cải thiện HDI qua các năm chủ yếu vẫn dựa vào sự tăng trưởng về kinh tế, chưa dựa vào việc cải thiện vấn đề giáo dục.

Về môi trường sinh thái, EPI của Việt Nam cũng được xếp hạng ở mức thấp so với chuẩn chung cũng như so với các nước trong khu vực và các nước có thu nhập cao, chỉ tương đương với Indonesia. Năm 2012, Malaysia có điểm EPI cao nhất khu vực Đông Nam Á, đạt 62,51 điểm (xếp thứ 25), Việt Nam chỉ đạt 50,64 điểm, xếp thứ 79 (thấp hơn Malaysia 11,87 điểm và 54 bậc). Đến năm 2018, điểm EPI của Việt Nam giảm chỉ còn 46,96 điểm (xếp thứ 132) và Malaysia là 59,22 điểm (cao hơn Việt Nam 12,26 điểm). Điều này thể hiện Việt Nam đang có sự tụt hậu rất lớn trong việc cải thiện môi trường cả về xếp hạng và điểm số. Mặc dù Việt Nam đã cam kết thực hiện chương trình Nghị sự 21 và xác định mục tiêu phát triển bền vững về môi trường nhưng tình trạng ô nhiễm môi trường có xu hướng gia tăng trầm trọng, hiệu quả môi trường ngày càng kém đang tạo ra thách thức lớn cho Việt Nam trong thời gian tới.

Về cơ cấu kinh tế và trình độ công nghiệp hóa, vẫn chưa có sự chuyển dịch mạnh thể hiện ở tỷ trọng lao động nông nghiệp vẫn rất cao (39,45%) trong khi tỷ lệ này của Maylaysia là 10,46%, cao hơn ở các nước trong nhóm thu nhập trung bình thấp như Indonesia và Philippines. Nguyên nhân của tình trạng này là do Việt Nam chưa có sự tăng trưởng vượt bậc so với các nước khác, năng suất lao động chưa cao ở tất cả các ngành, đặc biệt là năng suất lao động trong nông nghiệp, tăng trưởng vẫn dựa vào khai thác tài nguyên và phát triển các ngành có giá trị gia tăng thấp như gia công, lắp ráp, sản phẩm có hàm lượng công nghệ còn thấp. Điều này thể hiện ở GII của Việt Nam cũng còn thấp xa so với các nước khác. Năm 2019, GII đã được cải thiện, tăng từ 37,9 điểm lên 38,8 điểm, tuy nhiên vẫn thấp hơn nhiều so với Singapore gần 20 điểm, kém Trung Quốc 16 điểm và kém Malaysia 3,88 điểm.

So với chuẩn nước công nghiệp theo hướng hiện đại được đề xuất thì mức thu nhập GNI/người còn có khoảng cách rất xa. Điều này thể hiện qua Bảng 5.2 dưới đây.

Bảng 5.2: Mức độ đạt được tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại của Việt Nam so với chuẩn đề xuất

Tiêu chí	Mức chuẩn	Mức hiện tại	Khoảng cách	% đạt được
GNI/người (<i>USD Atlas</i>)	12.000	2.400	9.600	20
HDI	0,8	0,694	0,106	86
EPI	55	46,96	8,04	85
% lao động nông nghiệp	20	39,45	19,45	-
GII	55	38,84	16,16	70

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả, năm 2019.

Như vậy so với các nước nhóm thu nhập cao trên thế giới và trong khu vực, cũng như so với chuẩn của nước công nghiệp theo hướng hiện đại được đề xuất thì Việt Nam còn có một khoảng cách rất xa để phấn đấu trên tất cả các chỉ tiêu. Để đạt được tiêu chí của nước công nghiệp theo hướng hiện đại, cần tăng mạnh GII và có các giải pháp đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế. So với mức chuẩn, tiêu chí EPI và tiêu chí HDI chúng ta đã đạt được trên 80%, tuy nhiên việc cải thiện hai tiêu chí này phụ thuộc rất lớn vào tốc độ tăng trưởng GDP và sự cải thiện GNI/người (trong khi tiêu chí này mới đạt 20% mục tiêu). Nguyên nhân cơ bản của tình trạng này là:

- Tư duy về phát triển đất nước nói chung và phát triển nước công nghiệp hiện đại còn chậm được đổi mới, thiếu tính động và không phù hợp với yêu cầu của thời đại.

- Việc thể chế hóa mục tiêu và tổ chức thực hiện mục tiêu phát triển nước công nghiệp hiện đại còn lúng túng và có nhiều bất cập. Quản lý nhà nước về kinh tế - xã hội chưa phù hợp với xu hướng phát triển chung của thời đại.

- Mô hình, giải pháp phát triển kinh tế chưa được kịp thời điều chỉnh, bị động nên chưa tận dụng được các cơ hội do toàn cầu hóa và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư tạo ra dẫn đến năng suất lao động kém, cơ cấu kinh tế lạc hậu.

- Các nguồn lực của nền kinh tế không được sử dụng và phân bổ hiệu quả dẫn đến thất thoát, lãng phí.

- Hệ thống giáo dục - đào tạo chậm được đổi mới, không theo kịp được yêu cầu phát triển của nền kinh tế.

- Chưa quan tâm đầy đủ đến vấn đề môi trường và biến đổi khí hậu dẫn đến các chính sách thu hút đầu tư chưa đúng và trùng, gây tác hại đến môi trường, ảnh hưởng xấu đến hệ sinh thái.

3. Cơ hội và thách thức đối với việc thực hiện các tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại của Việt Nam

3.1. Về cơ hội

Trên cơ sở phân tích bối cảnh trong nước và quốc tế nêu trên, có thể nhận rõ một số cơ hội chủ yếu trong việc thực hiện các tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại đối với Việt Nam như sau:

- Trong bối cảnh mới, Việt Nam có cơ hội tận dụng các lợi thế của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, cải thiện GII mạnh mẽ, tạo ra động lực mới cho phát triển kinh tế, tạo tiền đề cho phát triển nhanh, tăng GNI/người.
- Việt Nam có cơ hội thúc đẩy tăng năng suất lao động ngành nông nghiệp, làm cơ sở để tăng GNI/người và giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp bằng cách đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ, thành tựu của cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.
- Phát triển các ngành nghề mới do cách mạng công nghiệp lần thứ tư mang lại, qua đó tạo thêm nhiều việc làm mới trong ngành công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng lao động trong nông nghiệp.
- Ứng dụng công nghệ xanh, sạch trong sản xuất đồng thời áp dụng công nghệ hiện đại để cải thiện và giảm ô nhiễm môi trường, tăng EPI và GII cho toàn nền kinh tế.

- Tiếp thu, sử dụng nhiều nguồn lực ngày càng đa dạng và mới cho phát triển kinh tế, giải quyết các vấn đề xã hội. Thông qua hội nhập, mở rộng quan hệ hợp tác nhiều mặt với các quốc gia trong và ngoài khu vực, cho phép Việt Nam có thể tiếp thu, sử dụng các nguồn lực như về vốn, công nghệ, trình độ quản lý, học tập các kinh nghiệm để nâng cao năng lực cạnh tranh cấp

quốc gia, ngành, doanh nghiệp và hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp, kinh nghiệm xây dựng và phát triển thương hiệu, kinh nghiệm xâm nhập và mở rộng thị trường quốc tế.

- Cơ cấu lại nền kinh tế về các mặt cơ cấu ngành, sản phẩm, thị trường, lao động, các khu vực doanh nghiệp theo hướng hiệu quả, bền vững trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh, tạo đà và thế mới đối với phát triển đất nước.

- Thúc đẩy phát triển các ngành công nghệ cao, phát triển các loại hình doanh nghiệp, tạo việc làm tăng thu nhập.

- Thông qua việc tích cực tham gia vào các tổ chức và liên kết quốc tế cấp khu vực và toàn cầu, cho phép Việt Nam và các doanh nghiệp Việt Nam mở rộng thị trường xuất - nhập khẩu và các đối tác hợp tác về kinh tế, thương mại, đầu tư và nhiều lĩnh vực hợp tác khác.

- Thu hút đầu tư nước ngoài, đặc biệt là đầu tư từ các nước công nghiệp phát triển để Việt Nam có điều kiện tiếp cận công nghệ nguồn; công nghệ tiên tiến, hiện đại; công nghệ xanh; công nghệ ít tiêu tốn năng lượng; công nghệ khép kín, không phế thải.

3.2. Về thách thức

Bên cạnh những cơ hội nêu trên, quá trình thực hiện tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại của Việt Nam còn phải đổi mới với những thách thức vô cùng to lớn, cụ thể là:

- Hệ thống thể chế, luật pháp và chính sách hiện hành chưa phù hợp với luật pháp quốc tế và cam kết quốc tế. Phát triển nền kinh tế theo định hướng thị trường và hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế các quốc gia trong khu vực và toàn cầu, một mặt, Việt Nam phải tiến hành rà soát toàn bộ hệ thống luật pháp, chính sách hiện hành, chỉnh sửa, bổ sung những điểm còn bất cập; mặt khác, xây dựng mới những luật còn thiếu cho phù

hợp với luật pháp, thông lệ quốc tế và trước hết là các cam kết Việt Nam đã ký tham gia với các tổ chức quốc tế, các liên kết với khu vực và toàn cầu.

- Môi trường kinh doanh chưa thực sự thông thoáng, còn nhiều rào cản phức tạp quy định về điều kiện kinh doanh, gây không ít phiền hà, chưa bảo đảm công bằng, minh bạch và bình đẳng cho các doanh nghiệp và người dân. Hệ thống chính sách chưa thực sự tạo điều kiện giải phóng và khai thác các nguồn lực cho phát triển, phát huy tính năng động sáng tạo của doanh nghiệp trong phát triển kinh tế.

- Năng suất lao động, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp, kết cấu hạ tầng lạc hậu (hệ thống giao thông, bến cảng, kho tàng, các công trình điện, nước,...). Hạ tầng xã hội (giáo dục, y tế, bảo hiểm,...) chưa đáp ứng yêu cầu của phát triển kinh tế và cải thiện các vấn đề xã hội, môi trường.

- Chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động toàn cầu và cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Trong những năm tới, Việt Nam phải đổi mới với cạnh tranh quyết liệt và hết sức gay gắt trên mọi lĩnh vực với nhiều cấp độ, nguy cơ tụt hậu so với các nước trong khu vực và thế giới ngày càng hiện hữu, đặc biệt ở 2 chỉ số GNI/người và EPI.

- Môi trường khu vực và thế giới có nhiều biến động khó lường, đòi hỏi phải thay đổi nhanh và khả năng thích ứng cao, trong khi đó khả năng phản ứng, thích ứng của Việt Nam thường chậm và thụ động.

Những thách thức trên cho thấy, nếu Việt Nam không có thay đổi đột phá về tư duy, không tích cực cải cách mạnh mẽ, hiệu quả thì khó có thể tận dụng tốt các cơ hội đang đến và sẽ bị tụt hậu, chịu nhiều rủi ro trong các cuộc chơi chung.

II. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP NHẰM THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ NƯỚC CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI ĐẾN NĂM 2035, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

1. Phương hướng thực hiện các tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại

Bối cảnh và sự tác động mạnh mẽ của các xu hướng toàn cầu hóa, cách mạng công nghiệp lần thứ tư và biến đổi khí hậu, an ninh phi truyền thống nêu trên đã và đang đòi hỏi một tư duy, nhận thức mới về nước công nghiệp, tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Để có thể chủ động tận dụng được tốt các cơ hội do các yếu tố mới của thời đại mang lại nhằm thực hiện các tiêu chí nước hiện đại, cần thực hiện một số phương hướng chủ đạo sau:

Thứ nhất, các giải pháp cần bảo đảm vừa hướng tới cải thiện từng tiêu chí của nước công nghiệp theo hướng hiện đại vừa phải được đặt trong thể thống nhất để đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2045. Do đó, các giải pháp cần mang tính tổng thể, dài hạn và hỗ trợ lẫn nhau, tránh đưa ra các giải pháp có tác động ngược với những giải pháp khác.

Thứ hai, làm rõ trách nhiệm của chủ thể trong việc xây dựng tiêu chí, tổ chức thực hiện, đánh giá và giám sát việc thực hiện tiêu chí trong từng thời kỳ để kịp thời điều chỉnh cho phù hợp. Từng giai đoạn, phải có kế hoạch hành động chu đáo, điều hành cụ thể, nhất là giai đoạn 2021-2030 để có bước chuyển biến thực chất về cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, bám sát vào nền tảng xã hội của đất nước có gần 100 triệu dân. Đặc biệt coi trọng tăng cường đổi mới thể chế, vai trò lãnh đạo của

Đảng, điều hành của Chính phủ và vai trò nồng động của khu vực tư nhân, các tổ chức của xã hội.

Thứ ba, các giải pháp gắn với phát triển kinh tế nhanh, vượt trội và bền vững trong thời gian dài. Duy trì phát triển nhanh, với tốc độ cao và có tính vượt trội là yêu cầu xuyên suốt quá trình thực hiện các tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Tuy nhiên, phải gắn tăng trưởng nhanh với nâng cao tiến bộ xã hội, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và chuyển dịch cơ cấu hợp lý, phát huy lợi thế giữa các vùng, miền, các ngành kinh tế trong từng thời kỳ.

Thứ tư, các giải pháp thực hiện tiêu chí bảo đảm tăng trưởng hiện đại, phát huy được lợi thế của khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo, kế thừa được các thành quả phát triển của tri thức. Gắn với lịch sử phát triển của các cuộc cách mạng công nghiệp, có 4 mô hình nước công nghiệp hiện đại, đó là: (1) “Nước công nghiệp hiện đại” với nền sản xuất xã hội dựa trên nền tảng của cơ giới hóa; (2) “Nước công nghiệp hiện đại” với nền sản xuất xã hội dựa trên nền tảng của điện khí hóa; (3) “Nước công nghiệp hiện đại” với nền sản xuất xã hội dựa trên nền tảng của tự động hóa; (4) “Nước công nghiệp hiện đại” với nền sản xuất xã hội dựa trên nền tảng của tri thức, cách mạng công nghiệp lần thứ tư và năng lực sáng tạo. Thời đại ngày nay, “Nước công nghiệp hiện đại” dựa trên nền tảng của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (nền tảng của trí tuệ) thì lại yêu cầu phải ưu tiên đầu tư xây dựng, phát triển những ngành, những lĩnh vực đòi hỏi và có khả năng sử dụng công nghệ cao, nguồn nhân lực chất lượng cao (nông nghiệp - y dược, bảo vệ môi trường...) chứ không phải phát triển công nghiệp cơ khí như thời đại của các cuộc cách mạng

trước đây. Đây là sự khác biệt rất cần được lưu tâm tới khi chọn các ngành ưu tiên phát triển trong từng thời kỳ.

Thứ năm, các giải pháp cần tiếp thu được kinh nghiệm thực hiện các tiêu chí và xây dựng nước công nghiệp của các nước trên thế giới và vận dụng phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam. Các giải pháp phải đặt trong bối cảnh toàn cầu hóa, xác định rõ vị thế của Việt Nam trong nền kinh tế toàn cầu. Không thể một quốc gia nào, dù là siêu cường đi nữa có thể một mình giải quyết được mọi vấn đề, như ô nhiễm môi trường, hiện tượng biến đổi khí hậu, các dịch bệnh... Vì thế, quá trình toàn cầu hóa là tất yếu của thời đại ngày nay để thế giới phát triển. Mọi xu hướng dân tộc và chính sách bảo hộ, đều đi ngược với phát triển kinh tế cho chính mình và thế giới. Tuy nhiên, với những gì diễn ra trong thời gian qua, có thể xu hướng này đang làm cho quá trình toàn cầu hóa kinh tế đang đứng trước nguy cơ khó khăn, bởi chủ nghĩa bảo hộ đang có những dấu hiệu thăng thế. Thực hiện mục tiêu bảo hộ của một số nước lớn, chính phủ của các nước này thông qua các chính sách như “thuế biên giới”, đánh thuế cao đối với các mặt hàng nhập khẩu vào nước này và chính sách hạn chế đầu tư của các tập đoàn kinh tế lớn.

Thứ sáu, các giải pháp hướng tới việc khai thác và tạo ra những động lực phát triển mới vì nền kinh tế hài hòa, thịnh vượng và tương lai bền vững chứ không đơn giản chỉ là khắc phục những nhược điểm và rào cản của tăng trưởng nhanh, chậm giải quyết vấn đề xã hội, chậm chuyển dịch cơ cấu kinh tế hay ô nhiễm môi trường.

Thứ bảy, trong khi thực hiện giải pháp phải lấy con người làm trung tâm, coi trọng đồng thuận xã hội, nâng cao vị thế của văn hóa và truyền thống dân tộc để có thêm thế và lực mới cho

dân tộc tham gia hợp tác và cạnh tranh toàn cầu. Giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô phải đi kèm với bảo đảm chất lượng toàn diện của phát triển, chú trọng nhân tố con người trong phát triển, bảo đảm phát triển bền vững.

Thứ tám, quá trình thực hiện các giải pháp phải bảo đảm độc lập và chủ quyền của dân tộc, không phát triển bằng mọi giá, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa có diễn biến phức tạp như hiện nay.

2. Giải pháp chủ yếu đạt được mục tiêu và các tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2045

2.1. Tăng GNI/người nhanh và vượt trội

- Duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững trong thời kỳ dài.

Để đạt tiêu chí GNI/người ở ngưỡng của các nước có mức thu nhập cao vào năm 2035, Việt Nam cần có sự tăng trưởng cao, liên tục trong giai đoạn 2020-2035 với tốc độ tăng trưởng cao vượt trội để năm 2030 đạt mức thu nhập trung bình cao và năm 2035 bắt đầu chạm ngưỡng thấp nhất của nhóm thu nhập cao (tương đương >12.500 USD Atlas). Để làm được điều này, Việt Nam cần duy trì tốc độ tăng trưởng cao và vượt bậc (tối thiểu 7%/năm) bằng những giải pháp sau:

+ Cần có kế hoạch và lộ trình rõ ràng để định hướng phấn đấu; đồng thời, khai thác những động lực mới, tạo ra đột phá trong tăng trưởng nhanh và chất lượng cao. Các động lực tăng trưởng mới là sự năng động của khu vực tư nhân, đổi mới sáng tạo và nguồn nhân lực chất lượng cao.

+ Thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của khu vực tư nhân, khuyến khích khu vực tư nhân khởi nghiệp và phát triển. Khu vực kinh tế tư nhân không chỉ được coi là một động lực quan trọng mà cần khẳng định là động lực cơ bản, là trụ cột chính nhằm tạo ra những bứt phá trong phát triển kinh tế phù hợp với xu thế của nền kinh tế thị trường hiện đại trong bối cảnh đẩy nhanh hội nhập kinh tế quốc tế. Các chính sách cụ thể: (i) Tạo môi trường cũng như cơ hội tiếp cận bình đẳng tới các nguồn lực phát triển giữa các loại hình doanh nghiệp khác nhau, góp phần thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng; (ii) Tạo sự đột phá để cải cách thể chế kinh tế và môi trường kinh doanh hiện nay với quyết tâm chính trị và thực chất trong thực thi, đến được với doanh nghiệp tư nhân; (iii) Giảm nhanh các chi phí đầu vào cho các doanh nghiệp bằng cách thúc đẩy các thị trường: vốn, lao động, đất đai..., giúp các doanh nghiệp tiếp cận các yếu tố với chi phí chính thức thấp hơn.

+ Thực hiện chuỗi giá trị cung ứng đầu vào - sản xuất - chế biến - tiêu thụ dựa trên các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa lợi thế quy mô lớn, có giá trị kinh tế cao và công nghệ thân thiện môi trường, ứng phó được với biến đổi khí hậu.

- *Cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh cao.*

+ Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần, hình thức sở hữu cùng phát triển bình đẳng, hiệu quả, nâng cao hiệu lực quản lý kinh tế của Nhà nước theo hướng giảm các biện pháp can thiệp trực tiếp mang tính mệnh lệnh vào kinh tế, tăng tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của doanh nghiệp.

+ Xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hoàn thiện hệ thống thông tin kinh tế để bảo đảm thông tin khách quan, đáng tin cậy, kịp thời và minh bạch, thí điểm xây dựng một số khu kinh tế tự do, đặc khu kinh tế.

+ Huy động các nguồn vốn cho tăng trưởng kinh tế. Để đáp ứng nhu cầu vốn cho phát triển kinh tế, một số giải pháp cần thực hiện là: (i) Tăng cường huy động vốn thông qua thị trường chứng khoán; (ii) Đẩy mạnh hoạt động huy động vốn của các trung gian tài chính; (iii) Huy động nguồn vốn trong dân cư thông qua phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa; (iv) Tăng cường thu hút các nguồn vốn FDI vào các lĩnh vực kinh tế mũi nhọn, địa bàn ưu tiên thông qua việc cải thiện môi trường và tăng cường các hoạt động xúc tiến đầu tư; (v) Tạo các bước đột phá mới để thu hút kiều hối như chính sách sở hữu nhà đất, chính sách đầu tư cổ phần với Việt kiều.

+ Cân kiểm soát lạm phát và duy trì các cán cân vĩ mô ở mức hợp lý bằng cách thực hiện các chính sách tài khóa và tiền tệ thận trọng, chính sách tỷ giá linh hoạt, đồng thời bảo đảm tính bao trùm của tăng trưởng bằng việc làm cho chính sách tài khóa lũy tiến hơn, bao gồm cả giảm dần và đi đến chấm dứt trợ giá cho sử dụng năng lượng than kèm theo các biện pháp phù hợp để bảo vệ người nghèo, tiết kiệm chi thường xuyên, đưa vào áp dụng luật thuế tài sản...

+ Phát triển thị trường vốn dài hạn, thúc đẩy sự phát triển của các quỹ đầu tư mạo hiểm gắn với phát triển công nghệ và sáng tạo. Đặc biệt có biện pháp hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp và một số doanh nghiệp đang hoạt động hiệu quả trong các lĩnh vực ứng dụng và phát triển công nghệ, nhất là công nghệ trung bình và công nghiệp phụ trợ gắn với các chuỗi giá trị toàn cầu.

2.2. Giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp xuống dưới 20% vào năm 2035

Thực trạng chuyển dịch lao động nông nghiệp ở Việt Nam hiện đang có xu hướng chậm lại do chịu sự níu kéo của khu vực nông nghiệp và do năng suất lao động thấp, trong khi đó khu vực kinh tế phi nông nghiệp lại chưa thực sự sẵn sàng đón nhận đổi với lao động nông nghiệp chuyển sang. Để đạt được mục tiêu giảm tỷ trọng lao động trong nông nghiệp xuống dưới 30% vào năm 2025 và dưới 20% vào năm 2035 thì tốc độ giảm bình quân phải đạt 3,9 - 4%/năm, theo đó cần tập trung vào các giải pháp sau:

- *Thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng phát triển nông sản có giá trị kinh tế cao, nông nghiệp xanh, nông nghiệp công nghệ cao.*

Để giảm bớt sự rủi ro và kém hiệu quả trong quá trình chuyển lao động từ nông nghiệp sang các ngành khác, ngành nông nghiệp phải có sự đổi mới, chuyển đổi, cơ cấu lại nội ngành theo hướng hiệu quả hơn. Cần tập trung và thực hiện có hiệu quả việc triển khai áp dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp nhằm giảm nhu cầu lao động trong nông nghiệp. Cụ thể là:

+ Đặt nhiệm vụ cụ thể, có lộ trình nghiên cứu và triển khai (R&D) cho các cơ quan, viện nghiên cứu và các trường thuộc khối ngành nông nghiệp, nhất là ở lĩnh vực kỹ thuật nông nghiệp. Không đặt nhiệm vụ cho các đơn vị này một cách chung chung, mà cần có những hợp đồng R&D cụ thể, đổi với từng loại cây trồng hay vật nuôi có khả năng thích ứng và gắn trực tiếp với địa bàn cụ thể như nói ở trên. Trong quá trình đó, cần có sự hỗ trợ tài chính và phương tiện kỹ thuật không phải chỉ của Nhà nước mà là đa dạng hóa các nguồn hỗ trợ.

+ Đưa các hoạt động R&D liên quan đến nông nghiệp vào các khu công nghệ cao. Đây là một giải pháp mới cần làm, thậm chí cần xem như là hoạt động đặc biệt ưu tiên đối với các nhà đầu tư vào lĩnh vực này ở các khu công nghệ cao. Đây có thể là địa bàn tốt nhất làm “lồng ấp” để thực hiện nhanh việc R&D công nghệ cho sản xuất nông nghiệp: nghiên cứu, sản xuất thí điểm, tiếp đó là áp dụng vào sản xuất trong khu công nghệ cao để tính toán hiệu quả kinh tế và các điều kiện áp dụng, từ đó phát triển ra các địa phương, các vùng có nhu cầu sử dụng.

+ Đôi việc thực hiện các nội dung trên, cần có các giải pháp đồng bộ trong quá trình triển khai như: giải pháp dồn điền đổi thửa, thực hiện sản xuất trên bình diện quy mô lớn, đầu tư hoàn thiện hệ thống thủy lợi theo chương trình cơ cấu lại thủy lợi và hệ thống điện phục vụ nông nghiệp, thực hiện thị trường đất đai trong nông nghiệp, xóa bỏ chính sách hạn điền để có thể phát triển nông nghiệp theo hướng hàng hóa quy mô lớn.

+ Xây dựng các doanh nghiệp nông nghiệp, hỗ trợ tiếp cận vốn và đất đai để ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất. Khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào nông nghiệp, hình thành chuỗi từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm; liên kết 5 nhà: nhà nước, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp, ngân hàng và nông dân.

- *Phát triển các ngành dịch vụ, ngành công nghiệp mới nhằm thu hút có hiệu quả lao động từ nông nghiệp chuyển sang.*

Để thực hiện điều này, cần phải kết hợp theo ba hướng sau:

+ Đối với các doanh nghiệp, cần coi việc đầu tư cho khoa học - công nghệ là một trong những yếu tố quan trọng nhằm nâng cao sức cạnh tranh, giảm giá thành sản phẩm. Bên cạnh đó, doanh nghiệp phải tăng cường hợp tác để khai thác năng lực dư thừa

của nhau, hợp tác để không đầu tư chồng chéo, ổn định sản xuất và hướng tới đáp ứng các quy trình quản lý hiện đại.

+ Nhà nước cần tăng cường hỗ trợ kinh phí cho doanh nghiệp đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ thông qua đào tạo, thuê chuyên gia, mua công nghệ. Trong đó, mở rộng các hình thức vay trung hạn và dài hạn với lãi suất hợp lý và thời gian hoàn trả vốn phù hợp với khả năng thực tế thu hồi vốn của từng dự án cụ thể, từng sản phẩm cụ thể và trong giai đoạn nhất định; tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp có thể dễ dàng tiếp cận được với nguồn vốn vay cho đầu tư phát triển. Ở đây, vai trò của Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia rất quan trọng trong việc hỗ trợ cho các doanh nghiệp có nhu cầu đổi mới công nghệ.

+ Thực hiện liên kết doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước qua giải pháp chủ đạo là đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ trợ trong nước xung quanh quỹ đạo của các doanh nghiệp FDI. Theo đó, cần xây dựng và thực hiện lộ trình thực hiện gắn với doanh nghiệp FDI của các doanh nghiệp Việt Nam theo chuỗi giá trị toàn cầu. Các định hướng chính cần thực hiện bao gồm: (i) Phối hợp hoặc có thể yêu cầu các doanh nghiệp FDI khi lập dự án xin cấp phép đầu tư phải lập hồ sơ chuỗi và công bố các cầu phần tiềm năng cho doanh nghiệp sở tại tham gia; (ii) Các doanh nghiệp nội địa cần chủ động đầu tư các công nghệ phù hợp, chọn lộ trình phát triển thích hợp để chủ động liên kết được với các đối tác phù hợp và đón nhận các cầu phần sản xuất có lợi thế so sánh, giá trị tăng cao hơn.

- *Thúc đẩy khởi nghiệp, biến các sản phẩm từ làng nghề truyền thống thành sản phẩm hàng hóa để xuất khẩu và tạo ra giá trị gia tăng cao, xây dựng các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp từ các làng nghề.*

Giải pháp này nhằm khuyến khích việc bỏ vốn đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, tạo thêm nhiều chỗ làm việc cho các ngành phi nông nghiệp, chủ động tạo việc làm cho người lao động chuyển từ nông nghiệp sang hoặc lần đầu tiên bước vào thị trường lao động. Một khía cạnh giải pháp này nhằm nâng cao trình độ công nghệ bằng con đường “hun đúc” công nghệ nội sinh. Có hai chính sách cụ thể đối với giải pháp này:

+ Thực hiện tăng cường khởi nghiệp. Thực chất đây là mô hình được học hỏi từ các trung tâm cạnh tranh trên thế giới. Trung tâm bao gồm các doanh nghiệp, các trường đại học, các viện nghiên cứu, các nhà đầu tư và các tổ chức kinh tế - xã hội tự nguyện liên kết, phối hợp với nhau nhằm nâng cao hiệu quả của các hoạt động nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng công nghệ vào sản xuất kinh doanh nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của từng thành viên tham gia.

+ Phát triển các “lồng áp” doanh nghiệp, hướng dẫn các nghệ nhân, người nông dân trong làng nghề thành lập doanh nghiệp, tổ chức sản xuất.

- Đào tạo nghề phi nông nghiệp cho người nông dân.

Quan điểm chung của giải pháp này là ưu tiên đào tạo nghề tại chỗ cho lực lượng lao động nông nghiệp để mở rộng cơ hội tìm kiếm việc làm ở khu vực phi nông nghiệp cho bộ phận lao động này, cụ thể là:

+ Cần tập trung đào tạo những kỹ năng, chuyên môn dựa trên nhu cầu thực tế của địa phương thông qua các hình thức tự đào tạo, tăng cường liên kết đào tạo giữa các doanh nghiệp và cơ sở đào tạo dựa trên nhu cầu. Tự đào tạo là việc phát triển các mô hình dạy nghề tại cộng đồng như người làm ăn giỏi dạy người chưa biết cách làm ăn, mở rộng các hình thức câu lạc bộ chia sẻ

kinh nghiệm, nhóm đồng đẳng tương trợ lẫn nhau... Nhà nước, đặc biệt là chính quyền cơ sở, có thể tạo điều kiện hỗ trợ về cơ sở vật chất, một phần kinh phí hoặc cung cấp thông tin, tuyên truyền, quảng bá để phát triển các hình thức cộng đồng dạy nghề như vậy.

+ Đổi mới toàn diện hệ thống các trung tâm dạy nghề tại địa phương hiện nay, từ tư duy trong đào tạo dạy nghề đến phương thức quản lý, chương trình đào tạo dạy nghề. Việc dạy nghề cần phải xuất phát từ nhu cầu sử dụng lao động và khả năng mở mang ngành nghề thực tế tại địa phương, chứ không phải theo một chương trình soạn sẵn hoặc áp đặt từ trên xuống một cách duy ý chí. Muốn như vậy, các trung tâm dạy nghề cần phối hợp chặt chẽ với các doanh nghiệp để tìm hiểu nhu cầu tuyển dụng của họ. Việc xác định các ngành nghề có khả năng phát triển tại địa phương phải căn cứ trên tiềm năng, lợi thế so sánh của địa phương cũng như dự báo về khả năng phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm. Điều này bản thân các trung tâm dạy nghề không thể thực hiện được mà cần thu hút các chuyên gia, các nhà tư vấn và kể cả các doanh nghiệp cùng tham gia phân tích và định hướng nghề nghiệp cho các địa phương.

+ Bên cạnh việc dạy các kỹ năng nghề nghiệp, đào tạo nghề còn cần chú trọng đến việc rèn luyện ý thức, kỷ luật lao động cho người lao động. Một đặc thù của lực lượng lao động của Việt Nam là đa số xuất thân từ gia đình nông dân, vốn có ý thức tổ chức kỷ luật kém và thiếu tác phong công nghiệp. Chính điều này đang làm cho lao động Việt Nam mất sức cạnh tranh so với lao động từ các quốc gia láng giềng khác, ngay cả trên thị trường nhân công rẻ. Đặc biệt, rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật và tác phong công nghiệp càng cần thiết đối với lực lượng lao động xuất khẩu hoặc

thu hút làm việc trong các khu công nghiệp, các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp của tư nhân trong nước và có vốn đầu tư nước ngoài.

2.3. Tăng HDI đạt tối thiểu 0,8 điểm vào năm 2035

Hiện nay HDI của Việt Nam có tỷ lệ đóng góp từ giáo dục là cao nhất (khoảng 51,5%), tiếp đến là đóng góp của thu nhập (khoảng 38%), tỷ lệ đóng góp từ tuổi thọ trung bình là thấp nhất (khoảng 10,5%). Để tăng HDI nhanh, sớm đưa Việt Nam đạt được tiêu chí tiến bộ xã hội trên 0,8 điểm vào năm 2035, trong thời gian tới, Việt Nam nên tập trung vào cải thiện tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người và giáo dục. Đây cũng là hai cầu phần quan trọng nhất trong HDI. Những năm qua Việt Nam không cải thiện được HDI nhiều vì yếu tố giáo dục không phát triển. Vì vậy, những giải pháp cần tập trung là:

Một là, hoàn thiện cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân, xây dựng khung trình độ quốc gia về giáo dục tương thích với các nước trong khu vực và trên thế giới, bảo đảm phân luồng trong hệ thống, đặc biệt là phân luồng sau trung học cơ sở, trung học phổ thông và liên thông giữa các chương trình giáo dục, cấp học và trình độ đào tạo.

Hai là, tập trung vào quản lý chất lượng giáo dục. Chuẩn hóa đầu ra và các điều kiện bảo đảm chất lượng trên cơ sở ứng dụng các thành tựu mới về khoa học giáo dục, khoa học - công nghệ và khoa học quản lý, từng bước vận dụng chuẩn của các nước tiên tiến; công khai về chất lượng giáo dục, các điều kiện cơ sở vật chất, nhân lực và tài chính của các cơ sở giáo dục; thực hiện giám sát xã hội đối với chất lượng và hiệu quả giáo dục; xây dựng hệ thống kiểm định độc lập về chất lượng giáo dục, thực hiện kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục của các cấp học, trình độ đào tạo và

kiểm định các chương trình giáo dục nghề nghiệp, đại học. Nâng cao chất lượng của giáo viên và các cán bộ quản lý giáo dục.

Bên cạnh đó, đổi mới chương trình, tài liệu dạy học trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đại học dựa trên nhu cầu của đơn vị sử dụng lao động, vận dụng có chọn lọc một số chương trình tiên tiến trên thế giới, phát huy vai trò của các trường trọng điểm trong từng khối ngành, nghề đào tạo để thiết kế các chương trình liên thông. Phát triển các chương trình đào tạo đại học theo hai hướng: nghiên cứu và nghề nghiệp ứng dụng.

Ba là, tiếp tục đổi mới cơ chế tài chính giáo dục nhằm huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả hơn các nguồn lực của Nhà nước và xã hội đầu tư cho giáo dục; nâng cao tính tự chủ của các cơ sở giáo dục, bảo đảm tính minh bạch và trách nhiệm đối với Nhà nước, người học và xã hội; bảo đảm nguồn lực tài chính cho một số cơ sở giáo dục Việt Nam đủ sức hội nhập và cạnh tranh quốc tế.

Bốn là, tăng cường gắn đào tạo với sử dụng, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu xã hội.

Năm là, phát triển và nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh và hệ thống y tế chăm sóc sức khỏe cho người dân. Kiện toàn và ổn định mô hình tổ chức hệ thống y tế từ Trung ương đến địa phương; vừa củng cố, kiện toàn mạng lưới y tế cơ sở, vừa phát triển các trung tâm y tế chuyên sâu; tăng cường đầu tư phát triển y tế công lập đi đôi với việc khuyến khích và tạo điều kiện phát triển y tế ngoài công lập; phát triển y học hiện đại gắn với y học cổ truyền.

Củng cố, phát triển mạng lưới y tế dự phòng theo hướng tập trung, thu gọn đầu mối đơn vị nhằm tăng cường hiệu quả và nâng cao chất lượng hoạt động, bảo đảm đủ khả năng dự báo,

kiểm soát các bệnh lây nhiễm, bệnh không lây nhiễm và các bệnh liên quan đến môi trường, lối sống.

Hoàn thiện mạng lưới khám bệnh, chữa bệnh các tuyến; phát triển kỹ thuật y học ngang tầm khu vực, đủ khả năng khám và điều trị hầu hết các bệnh có yêu cầu kỹ thuật cao ở tuyến trung ương; củng cố, nâng cao năng lực hoạt động các bệnh viện tuyến tỉnh; sắp xếp các bệnh viện đa khoa tuyến huyện theo địa bàn cụm dân cư; mở rộng mạng lưới khám bệnh, chữa bệnh y học cổ truyền, mạng lưới các bệnh viện chuyên khoa. Xây dựng cơ sở y tế kết hợp quân - dân y, đặc biệt là ở các khu vực biên giới và hải đảo. Củng cố, phát triển và hiện đại hóa mạng lưới vận chuyển cấp cứu cả trên bộ và trên biển.

Củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở, đổi mới chăm sóc sức khỏe ban đầu, đẩy mạnh công tác y tế dự phòng, nâng cao sức khỏe, phòng chống HIV/AIDS và an toàn vệ sinh thực phẩm; nâng cao chất lượng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và phục hồi chức năng; phát triển đội ngũ nhân lực và khoa học kỹ thuật y tế.

2.4. Cải thiện tiêu chí hiệu quả môi trường EPI đạt trên 55 điểm vào năm 2035

Trong những năm qua, Việt Nam có xu hướng tụt hạng trên bảng tổng sắp EPI của thế giới, điều này thể hiện sự kém bền vững của mô hình tăng trưởng kinh tế, thâm dụng tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường. Trong các yếu tố cấu thành EPI năm 2018, ô nhiễm không khí tác động đến sức khỏe môi trường của Việt Nam là yếu tố kém nhất (xếp thứ 159/180 nước trên thế giới) và không khí tác động đến hệ sinh thái chỉ đạt 24,5 điểm xếp thứ 161/180 nước trên thế giới. Tài nguyên nước và biến đổi khí hậu tác động đến hệ sinh thái cũng là những chỉ số có điểm số thấp dưới 50 điểm khiến cho điểm của EPI bị thấp xuống. Nguyên

nhân của tình trạng này là do Việt Nam chưa thu hút được dòng FDI sạch mà vẫn là nơi trú ẩn của ô nhiễm từ các nước phát triển. Nếu không mạnh dạn từ bỏ mô hình tăng trưởng thâm dụng tài nguyên, gia công và gây ô nhiễm môi trường, Việt Nam không chỉ có nguy cơ ngày càng tụt hậu trong bảng xếp hạng EPI mà còn không thể thoát ra khỏi bãy trình độ kém, khó có thể bước lên các mốc xích cao hơn trong chuỗi giá trị, xây dựng một cấu trúc kinh tế chuyển đổi từ tài nguyên sang thâm dụng nguồn nhân lực chất lượng cao, dựa trên khoa học và công nghệ. Bên cạnh đó, cũng cần tận dụng quá trình hội nhập quốc tế để làm xanh hóa các dòng FDI, xanh hóa sản xuất và tiêu dùng theo quy chuẩn môi trường của thế giới, thay đổi lối sống của người dân theo hướng thân thiện môi trường. Để cải thiện EPI, cần tập trung vào các giải pháp cụ thể như sau:

Thứ nhất, thay đổi mô hình phát triển kinh tế theo hướng bền vững. Từ bỏ mô hình tăng trưởng dựa vào khai thác tài nguyên, chuyển sang mô hình tăng trưởng xanh dựa vào khoa học - công nghệ.

Đầu tư vào con người và công nghệ để vừa xây dựng nền tảng và nguồn lực tăng trưởng bền vững lâu dài, vừa góp phần thay đổi cấu trúc nền kinh tế sang hướng hiện đại, giảm bớt sự phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên, cải thiện chất lượng của môi trường, giảm ô nhiễm và gia tăng phúc lợi xã hội. Các quốc gia có sự cải thiện mạnh thứ hạng trên bảng xếp hạng EPI đều sử dụng cách tiếp cận tăng trưởng xanh trong phát triển kinh tế. Costa Rica hy sinh ngân sách quốc phòng để bảo tồn rừng và các cảnh quan tự nhiên, Hàn Quốc dùng một nguồn lực lớn của xã hội để hỗ trợ xanh hóa khu vực công nghiệp, tạo ra lối sống xanh, phát triển năng lượng tái tạo, cải thiện hiệu quả môi trường tại

các đô thị. Ngay cả Trung Quốc cũng đang cải thiện dần vị trí của mình trong xếp hạng EPI do tích cực phát triển công nghệ năng lượng tái tạo, làm chủ công nghệ. Trong quá trình khai thác nguồn lực tự nhiên cần bảo đảm duy trì sức khỏe của các hệ sinh thái và sự hiệu quả hơn trong sử dụng các tài nguyên thiên nhiên, xanh hóa sản xuất (sử dụng tài nguyên hiệu quả hơn, xả thải ít ô nhiễm hơn), xanh hóa tiêu dùng và thay đổi lối sống của người dân theo hướng thân thiện với môi trường. Bên cạnh đó, cần tận dụng cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư để chuyển đổi mô hình kinh tế theo hướng hiện đại hơn, ít ô nhiễm hơn.

Thứ hai, thu hút FDI sạch và chuyển dịch vị trí của Việt Nam trong chuỗi giá trị theo hướng bảo vệ môi trường.

FDI là một trụ cột của tăng trưởng kinh tế nhưng lại gây ô nhiễm môi trường tại nước ta. Trong những năm tới, FDI vẫn sẽ tiếp tục tăng lên cùng quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam. Muốn thay đổi cấu trúc FDI theo hướng thu hút các ngành sạch hơn, cần phát triển công nghiệp phụ trợ, song song với việc loại trừ dần những ngành FDI “bẩn” như sắt thép, hóa chất, khai khoáng, dệt nhuộm, giấy. Bên cạnh việc lồng ghép những yêu cầu về quy trình và tiêu chuẩn quản lý môi trường trong việc xét duyệt và lựa chọn dự án FDI, cần bổ sung các chính sách khuyến khích các ngành sạch, thân thiện môi trường.

Thứ ba, tận dụng quá trình hội nhập thương mại quốc tế, phát triển các ngành dịch vụ xanh để bảo vệ môi trường.

Thương mại dịch vụ là một trong những khâu quan trọng của cơ cấu lại sản xuất nền kinh tế, không những là cầu nối giữa tiêu dùng với sản xuất, mà còn có tác dụng định hướng tiêu dùng thân thiện hơn với môi trường và bảo đảm phát triển bền vững. Thương mại có một vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế

tại Việt Nam. Tuân thủ các quy định về môi trường trong thương mại là một thách thức nhưng cũng mang lại cơ hội cho Việt Nam để cải thiện hiệu quả môi trường. Hiện nay, các tiêu chuẩn môi trường đối với hàng hóa nhập khẩu tại các nước phát triển là bắt buộc và rất chặt chẽ. Những quốc gia này có đủ phương tiện, nguồn lực và chế tài để giám sát và xử lý các hàng hóa nhập khẩu không tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường. Áp lực của thị trường tiêu thụ, thị hiếu lựa chọn tiêu dùng các sản phẩm xanh, an toàn và rủi ro kinh tế từ việc không tuân thủ các quy định môi trường buộc các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam phải chuyển mình theo hướng thân thiện hơn, trong đó phải bảo vệ môi trường để đáp ứng các đòi hỏi của thị trường nhập khẩu hàng hóa.

Thứ tư, coi môi trường là một loại tài sản của nền kinh tế.

Tài sản môi trường cung cấp hàng hóa dịch vụ cho tăng trưởng kinh tế (cung cấp không gian, tài nguyên, chứa đựng chất thải), đồng thời cũng bị khấu hao nếu không biết quản lý khai thác sử dụng hợp lý. Với góc nhìn kinh tế, tài sản môi trường là có hạn, việc sử dụng có tính chi phí cơ hội nên phải sử dụng tối ưu (mang lại lợi ích lớn nhất cho cộng đồng và xã hội).

Thứ năm, cân lượng giá được giá trị của tài sản môi trường phục vụ cho các phương án quản lý sử dụng.

Do tính chi phí cơ hội của việc tiêu dùng tài nguyên và môi trường nên việc lượng giá là cơ sở của việc tính toán lợi ích - chi phí của các phương án sử dụng khác nhau, từ đó lựa chọn phương án tối ưu nhất. Lượng giá cũng cho phép lựa chọn các giải pháp phát triển kinh tế, có lồng ghép tính toán đến những chi phí môi trường. Vì vậy quyết định phát triển đưa ra sẽ toàn diện hơn.

Thứ sáu, cân nhìn nhận đúng giá trị và đóng góp của tài nguyên, môi trường trong sự phát triển kinh tế của quốc gia

through qua hạch toán tài nguyên và môi trường trong hệ thống tài khoản quốc gia.

Nên kinh tế sử dụng nước, khí, khoáng sản, rừng để sản xuất, đồng thời thải ra chất ô nhiễm. Kinh nghiệm thế giới cho thấy, chỉ có cách đưa môi trường vào hệ thống hạch toán kinh tế thì mới biết được tác động của hoạt động sản xuất kinh doanh tới môi trường và tính bền vững của nền kinh tế. Chẳng hạn, nếu phải tiêu hao quá nhiều quặng, nước hay rừng mới làm ra được một sản phẩm, đó sẽ là nền kinh tế phụ thuộc vào tài nguyên săn có, kém bền vững. Biết được tính bền vững của nền kinh tế sẽ giúp các nhà quản lý đưa ra những chiến lược, quyết sách hợp lý hơn. Việc đưa hạch toán môi trường vào hệ thống hạch toán kinh tế (tức là có tính tới yếu tố khấu hao tài nguyên) sẽ cho thấy GDP thực thấp hơn so với cách tính GDP truyền thống.

Thứ bảy, cần thu hút nguồn vốn đầu tư thỏa đáng cho bảo vệ môi trường.

Để có thể cải thiện tốt hơn hiệu quả môi trường góp phần cải thiện EPI, cần phải đầu tư và chi tiêu thêm nhiều hơn nữa. Chất lượng môi trường trong nền kinh tế thị trường là một loại hàng hóa, có tính chất công cộng, mang lại lợi ích cho nhiều người. Hàng hóa môi trường (hay cải thiện hiệu quả môi trường) là một quá trình đòi hỏi sự đầu tư nguồn lực của xã hội (nhân lực, con người, tài chính). Vì vậy, cần phải huy động được nguồn lực của xã hội cho bảo vệ môi trường, đặc biệt là nguồn tài chính. Bên cạnh việc gia tăng tỷ lệ chi tiêu ngân sách cho môi trường, cũng cần xây dựng các cơ chế khuyến khích sự tham gia của khối tư nhân, doanh nghiệp, đặc biệt là cơ chế hợp tác công tư (PPP) để thu hút thêm nguồn lực xã hội cho bảo vệ môi trường.

Như vậy, việc cải thiện chỉ số của một quốc gia không phải là vấn đề kỹ thuật mà là vấn đề quản lý, gắn với mô hình tăng trưởng, chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế, liên quan đến các khía cạnh quan trọng của nền kinh tế như thương mại, đầu tư, chuỗi giá trị, đô thị hóa và công nghiệp hóa. Cần có lộ trình cụ thể trong việc cải thiện chỉ số này để nâng cao xếp hạng của Việt Nam, qua đó từng bước thực hiện mục tiêu trở thành nước công nghiệp hiện đại.

2.5. Tăng chỉ số đổi mới sáng tạo (GII) đạt trên 55 điểm vào năm 2035

Để cải thiện GII, cần quan tâm cải thiện các chỉ số thành phần và từng bước nâng cao vị trí của GII trong xếp hạng toàn cầu. Năm 2019, Việt Nam đã tăng 3 bậc, lên vị trí 42 trên 129 quốc gia/nền kinh tế được xếp hạng so với năm 2018, xếp thứ nhất trong nhóm 26 quốc gia thu nhập trung bình thấp, đứng thứ 3 trong ASEAN sau Singapore và Malaysia. Việc cải thiện chỉ số này để vươn lên là điều hết sức khó khăn vì hầu hết các nước có GII cao đều có các trung tâm khoa học - công nghệ như Hoa Kỳ có 26 trung tâm, Trung Quốc có 18 trung tâm trong khi số trung tâm này của Việt Nam chưa đáng kể. Hơn nữa, hiện nay tỷ lệ chi cho nghiên cứu và phát triển so với GDP của Việt Nam chỉ là 0,5%, rất khiêm tốn so với các nước khác nên khó có thể có những đột phá về kết quả đầu ra như số lượng đăng ký sáng chế và các tài sản trí tuệ khác góp phần nâng cao chất lượng của đổi mới sáng tạo. Chính vì vậy, cần chú ý cải thiện kết quả ở những trụ cột về kết cấu hạ tầng, thể chế, nguồn nhân lực, trình độ kinh doanh; thúc đẩy các chính sách thu hút thêm đầu tư từ nước ngoài để nâng cao năng lực trong nước. Tăng cường hợp tác công tư, đưa liên kết này thành động lực cho tăng trưởng và

đổi mới sáng tạo. Giữ vững đà tăng trưởng về chất lượng của các hoạt động nghiên cứu và đào tạo nâng cao; tiếp tục tích hợp và áp dụng các kế hoạch/chiến lược sở hữu trí tuệ đáp ứng nhu cầu và chính sách trong nước. Trước mắt nên chọn 3-4 ngành hoặc lĩnh vực cụ thể (biến đổi khí hậu, dịch vụ chăm sóc sức khỏe y tế, nông nghiệp công nghệ cao) để tập trung các chính sách, nguồn lực đầu tư và các hoạt động, nhiệm vụ nhằm phát triển các ngành, lĩnh vực này. Đặc biệt, cần có đầu tư thích đáng cho nghiên cứu và phát triển nói chung. Cụ thể, tập trung thực hiện các giải pháp chủ yếu sau:

Thứ nhất, đổi mới cơ chế, chính sách và tăng cường quản trị công cho hệ thống đổi mới sáng tạo. Chính phủ cần đề ra định hướng ưu tiên, bảo đảm cung cấp đầy đủ nguồn lực phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo, bảo đảm cho các tổ chức nhà nước và các bộ phận trong hệ thống đổi mới sáng tạo gắn kết với nhau, tạo thành một chỉnh thể thống nhất. Chuyển từ mô hình sử dụng ngân sách nhà nước sang đồng tài trợ, tiến đến tự chủ tài chính. Nhà nước đặt hàng đối với các cơ sở nghiên cứu, các cơ sở khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo. Tăng cường phối hợp giữa các bộ, ngành và sự tham gia của các doanh nghiệp vào quá trình hoạch định chiến lược và chính sách đổi mới sáng tạo. Mỗi bộ, ngành, địa phương cần có những hành động cụ thể, thiết thực thúc đẩy sáng kiến cải tiến, đổi mới sáng tạo, coi việc sử dụng hiệu quả khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo như là một đột phá phát triển nhanh và bền vững đất nước.

Thứ hai, thành lập Trung tâm Đổi mới sáng tạo quốc gia với chức năng thúc đẩy thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh và cung cấp dịch vụ dựa trên đổi mới sáng tạo, kết nối với nhân tài người Việt toàn cầu, kết nối với các doanh nghiệp, các

phòng thí nghiệm với hệ sinh thái khởi nghiệp quốc gia. Thực hiện những ưu đãi và thể chế, chính sách cho Trung tâm theo hướng vượt trội, bảo đảm cạnh tranh quốc tế, không chỉ về thuế, mà còn là các chính sách về đất đai, về gia nhập thị trường, về thương mại hóa các công nghệ, về visa cho các nhân tài làm việc cho trung tâm. Cần thu hút các đối tác phù hợp cho Trung tâm từ các tập đoàn công nghệ, các vườn ươm, nhà đầu tư, những startup nổi bật dựa trên một môi trường kinh doanh ưu việt.

Thứ ba, xây dựng khung khổ cho việc đo lường và đánh giá hiệu quả của nền kinh tế số, hoạt động của các trường đại học, viện nghiên cứu, các cơ sở có hoạt động khoa học - công nghệ. Ngành thống kê nghiên cứu phương thức đo lường và thống kê hiệu quả hoạt động khoa học - công nghệ, các hoạt động đổi mới sáng tạo theo các chuẩn mực quốc tế để có thể so sánh. Cần nghiên cứu thành lập ngân hàng dữ liệu quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Tiếp tục thiết lập cơ sở pháp lý cho lĩnh vực khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo và một số thể chế mới tham gia quản lý, tài trợ cho R&D. Tăng cường nền tảng thông tin về chính sách, tiêu chí và thông lệ đánh giá khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo. Nâng cao tính chuyên nghiệp, có quyền tự chủ và phạm vi hoạt động lớn hơn của các cơ quan chính phủ vào thực thi chính sách đổi mới sáng tạo.

Thứ tư, tập trung phát triển sản phẩm quốc gia dựa vào công nghệ mới, công nghệ cao để hình thành các ngành nghề mới và các sản phẩm mới, giá trị gia tăng cao, nhất là lĩnh vực mà Việt Nam có thế mạnh như: nông nghiệp, công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghệ thông tin.

Thứ năm, đào tạo và xây dựng nguồn lực con người có trình độ và tính sáng tạo cao. Gia tăng số lượng và chất lượng

nguồn nhân lực, đặc biệt là đào tạo nghề trung cấp và cao đẳng. Tăng kinh phí cho đào tạo nghề cao đẳng cùng với tốc độ gia tăng số lượng sinh viên kỹ thuật và nghiên cứu. Khuyến khích doanh nghiệp và các tập đoàn đa quốc gia tăng cường đầu tư vào dạy nghề nhằm tài trợ cho những chương trình đào tạo theo nhu cầu và tham gia vào quá trình thiết kế, xây dựng giáo trình, chương trình.

Đổi mới hệ thống giáo dục và đào tạo theo hướng tăng thực hành để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động. Mở rộng cơ hội chuyên môn hóa theo ngành nghề ở bậc trung học phổ thông và nâng cao vị thế của đào tạo nghề. Tạo thêm cơ hội nâng cao tay nghề cho những người đã tham gia lực lượng lao động và nâng cao hiệu quả đào tạo nghề ngắn hạn. Mở rộng cơ hội vừa học vừa làm và học tập suốt đời để tăng kỹ năng mềm. Cải cách một cách căn bản công tác quản trị các trường đại học và cơ quan nghiên cứu nhà nước. Cần tiếp tục thực hiện quá trình công ty hóa các cơ quan nghiên cứu nhà nước theo hướng tăng quyền tự chủ, đồng thời bảo đảm rằng các cơ sở không thuộc diện công ty hóa có thể giảm về số lượng nhưng nâng cao được hiệu quả hoạt động. Tăng cường vai trò điều phối mang tính chiến lược của Bộ Khoa học và Công nghệ; đồng thời, một số cơ quan như Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (NAFOSTED) đóng vai trò tích cực ở cấp thực hiện trong việc hợp lý hóa số lượng các cơ quan nghiên cứu nhà nước.

Thứ sáu, nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp. Đặt doanh nghiệp vào trung tâm của hệ thống đổi mới sáng tạo. Cần đặt các doanh nghiệp theo đuổi việc đổi mới sáng tạo và ứng dụng kết quả R&D của các trường đại học, các cơ quan nghiên cứu nhà nước vào trung tâm của hệ thống đổi mới sáng

tạo quốc gia, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng và phát triển. Cần ưu tiên tăng cường năng lực sáng tạo trong nội bộ các loại hình doanh nghiệp - từ năng lực thiết kế tới chế tạo, marketing, công nghệ thông tin và R&D. Áp dụng mô hình đối tác công - tư (PPP) nhằm khuyến khích doanh nghiệp tham gia nhiều hơn vào các hoạt động đổi mới sáng tạo. Thủ nghiêm mô hình “Nhà nước sở hữu, tư nhân vận hành”.

Thứ bảy, khuyến khích hình thành các quỹ đầu tư mạo hiểm xã hội để đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, thương mại hóa các sản phẩm sáng tạo. Hoàn thiện thể chế để thu hút nguồn lực xã hội đầu tư cho khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo, nhất là từ doanh nghiệp. Hoàn thiện khung khổ pháp lý và đổi mới doanh nghiệp nhà nước, khuyến khích cạnh tranh và tạo điều kiện tiếp cận tài chính. Tăng tài trợ cho các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện R&D và đổi mới sáng tạo cho các chương trình đổi mới sáng tạo thực hiện theo đúng chuẩn thông lệ tốt. Hoàn thiện và đẩy mạnh thực hiện các chính sách ưu đãi về thuế, hỗ trợ các doanh nghiệp khai thác, chuyển giao quyền sử dụng tài sản trí tuệ.

Thứ tám, thúc đẩy liên kết các mạng lưới đổi mới sáng tạo trong và ngoài nước. Thúc đẩy vai trò then chốt, lan tỏa của các trung tâm trí tuệ, trung tâm đổi mới sáng tạo đối với sự phát triển thông minh và bền vững ở các tỉnh, thành phố của Việt Nam. Thúc đẩy hợp tác quốc tế về khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm khai thác lợi thế, chia sẻ kinh nghiệm, tận dụng các thành tựu khoa học - công nghệ tiên tiến, cũng như chủ động nắm rõ các xu thế khoa học - công nghệ trên thế giới để có phương án vận dụng hiệu quả vào Việt Nam. Tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài có hàm lượng tri thức cao và tạo điều kiện phát

huy tác động lan tỏa từ doanh nghiệp nước ngoài sang doanh nghiệp trong nước. Tăng cường hợp tác đào tạo giữa các cơ sở đào tạo nghề, trường đại học, các doanh nghiệp trong nước với các doanh nghiệp nước ngoài nhằm thu hẹp khoảng cách năng suất và công nghệ giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài.

Thứ chín, hoàn thiện pháp luật về quyền sở hữu trí tuệ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ để thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Hoàn thiện pháp luật về giao dịch tài sản trí tuệ và cơ chế phân chia lợi ích giữa các nhóm chủ thể liên quan đối với kết quả sáng tạo. Hoàn thiện chính sách cân bằng lợi ích nhằm xử lý hợp lý và thỏa đáng mối quan hệ giữa các chủ thể liên quan đến sở hữu trí tuệ giữa chủ sở hữu quyền đối với giống cây, nhà sản xuất, kinh doanh và nông dân. Tiếp tục hoàn thiện các quy phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ, nhất là các quy phạm thực thi; chuyển dần việc xử lý các tranh chấp về sở hữu trí tuệ sang các biện pháp dân sự.

Tăng cường đầu tư và nâng cao hiệu quả đầu tư cho phát triển hoạt động sở hữu trí tuệ, thúc đẩy đầu tư hiện đại hóa nguồn lực công nghệ phục vụ xác lập và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Lập Quỹ hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ quốc gia để đầu tư thúc đẩy hoạt động sáng tạo, hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao tài sản trí tuệ.

Mở rộng hoạt động hỗ trợ, bổ trợ liên quan đến thúc đẩy và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, như hoạt động sản xuất kinh doanh. Vận hành mạng lưới trung tâm sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ tại các trường đại học, viện nghiên cứu, kết nối với các trung tâm hỗ trợ về sở hữu trí tuệ. Hỗ trợ hoạt động quản lý và tư pháp về sở hữu trí tuệ, hình thành các tổ chức sự nghiệp ngoài

công lập cung cấp các dịch vụ về sở hữu trí tuệ, như thông tin sở hữu trí tuệ, định giá tài sản trí tuệ.

Thứ mười, đổi mới, hình thành văn hóa đổi mới sáng tạo và xây dựng xã hội sáng tạo. Đẩy mạnh đổi mới các hoạt động thông tin và truyền thông nhằm nâng cao nhận thức của xã hội về đổi mới sáng tạo, tạo ra các tài sản trí tuệ có giá trị, khuyến khích hoạt động chuyển giao công nghệ, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, tạo ra các sản phẩm có khả năng cạnh tranh cao, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, cần đưa nội dung về đổi mới sáng tạo, sở hữu trí tuệ vào chương trình đào tạo đại học và đưa kiến thức về đổi mới sáng tạo vào chương trình giáo dục phổ thông.

III. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP NHẰM ĐẠT TIÊU CHÍ NƯỚC CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI

1. **Đổi mới tư duy nhận thức về phát triển nước công nghiệp theo hướng hiện đại phù hợp với bối cảnh mới**

Trong công cuộc đổi mới ở nước ta, tư duy nhận thức về nước công nghiệp đã từng bước được đổi mới, ngày càng phù hợp với thực tiễn. Tuy nhiên, bước sang giai đoạn phát triển mới, cần tiếp tục tạo bước đột phá mạnh trong tư duy nhận thức về mục tiêu phát triển đất nước thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, thể hiện ở một số nội dung chủ yếu sau:

Thứ nhất, đổi mới tư duy nhận thức về công nghiệp hóa và nước công nghiệp. Công nghiệp hóa là một quá trình, còn nước công nghiệp là thành quả phát triển của đất nước tại thời điểm nhất định, khi đạt các tiêu chí của nước công nghiệp. Quá trình công nghiệp hóa đã giúp cho nhiều nước phát triển thành nước công nghiệp hiện đại nhưng không hẳn đã là con đường duy nhất.

Bản thân nội hàm của công nghiệp hóa cũng có tính lịch sử và chịu tác động mạnh của các cuộc cách mạng công nghiệp. Do đó, cần nhận thức đúng đắn về quá trình công nghiệp hóa trong bối cảnh của cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Thứ hai, tư duy nhận thức về nội hàm của nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nước công nghiệp theo hướng hiện đại đang được coi là chưa có tiền lệ và việc xác định mục tiêu phát triển nước công nghiệp theo hướng hiện đại được nhìn nhận là bước phát triển về lý luận của Đảng. Tuy nhiên, ở đây có hai vấn đề đang đặt ra: *một là*, chưa làm rõ nội hàm, bản chất của nước công nghiệp; *hai là*, cho đến nay vẫn còn có nhiều ý kiến chưa đồng nhất trong việc nhận thức về đặc điểm của nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Vì vậy, việc nhận thức rõ và giải quyết được vấn đề này sẽ là nền tảng khoa học để làm rõ mục tiêu phát triển đất nước trở thành nước công nghiệp hiện đại hay trở thành nước phát triển hay trở thành nước có thu nhập cao. Khi đã rõ ràng về mục tiêu, sẽ có lộ trình cụ thể để thực hiện mục tiêu đó trong từng thời kỳ.

Thứ ba, tư duy nhận thức về vai trò của Nhà nước và thị trường trong điều tiết nền kinh tế. Tư duy về vai trò của Nhà nước và mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường trong nền kinh tế thị trường cần được làm rõ hơn cả về lý luận và thực tiễn. Kinh tế thị trường là sự kết hợp của “nhà nước” và “thị trường”, là hai yếu tố phối hợp, cộng sinh, hỗ trợ cho nhau để đạt đến mục tiêu nhất định.

2. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường

Hiện nay, hệ thống pháp luật ở nước ta vẫn thiếu nhất quán, chưa đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới mạnh mẽ hoạt

động quản lý kinh tế - xã hội của đất nước. Vấn đề trầm trọng nhất của hệ thống luật pháp là hiệu lực thi hành yếu. Tình trạng độc quyền, trái với quy luật cạnh tranh ở một số lĩnh vực vẫn tồn tại. Nhiều tập đoàn, doanh nghiệp nhà nước chiếm dụng vốn nhà nước, năng suất thấp, thất thoát thua lỗ, hiệu quả đầu tư thấp. Tình trạng đó đang làm suy yếu năng lực kinh doanh của cả doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp ngoài nhà nước. Môi trường kinh doanh chưa thông thoáng, chưa tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân; thủ tục hành chính phiền hà, còn nhiều chi phí phi chính thức. Những quy định về gia nhập và rút lui khỏi thị trường, phá sản doanh nghiệp, xử lý vi phạm hợp đồng kinh doanh, vi phạm pháp luật kinh doanh, v.v. vẫn phức tạp và khó thực hiện, gây rất nhiều khó khăn, phí tổn cho doanh nghiệp.

Thể chế kinh tế ở nước ta vẫn chưa thực sự tôn trọng vai trò và chức năng của thị trường, chưa coi thị trường là một thực thể khách quan, vận động và phát triển theo những quy luật vốn có của nó. Để thực hiện được mục tiêu phát triển đất nước thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, trong giai đoạn mới, cần nhanh chóng hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường. Thể chế kinh tế phải tạo ra một thị trường cạnh tranh, một môi trường kinh doanh thông thoáng, thuận lợi cho doanh nghiệp. Thể chế kinh tế thị trường Việt Nam cần được hoàn thiện và phát triển theo hướng thể chế kinh tế thị trường hiện đại của thế giới.

Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa không phải là sự chấp nối hai mảnh ghép khác nhau làm một. Đây là một mô hình kinh tế thị trường kiểu mới, nhằm khắc phục những hạn chế và tiêu cực của nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, nhưng kế thừa và phát huy được những yếu tố tích cực, hợp lý

của nó. Định hướng xã hội chủ nghĩa không phải là tấm áo khoác ngoài của kinh tế thị trường mà nằm trong mục tiêu và nội dung hoạt động của kinh tế thị trường.

Cụ thể, cần tập trung vào những nội dung chủ yếu sau:

- Tập trung xây dựng nhà nước pháp quyền theo hướng thật sự bảo đảm được tính độc lập cần thiết của ba quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp, đặc biệt là có sự kiểm soát lẫn nhau giữa ba quyền đó có hiệu lực hiệu quả.

- Trong quản lý nền kinh tế, cần tôn trọng quy luật tự do cạnh tranh bình đẳng của thị trường; xây dựng cơ chế thị trường thực sự và đầy đủ, triệt để xóa bỏ các yếu tố bao cấp, “xin - cho” để thiết lập nền kinh tế thị trường hiện đại.

- Xác định rõ chức năng của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường: Nhà nước khắc phục thất bại thị trường và cải thiện công bằng xã hội sự can thiệp của Nhà nước phải theo nguyên tắc phù hợp với cơ chế thị trường, được thực hiện bằng hệ thống luật pháp và các công cụ kinh tế vĩ mô, coi việc thực hiện nghiêm luật pháp là lực lượng vật chất to lớn cho sự phát triển.

3. Xây dựng nhà nước kiến tạo, phát triển, liêm chính và hành động

Khát vọng Việt Nam 2035 đã xác định những thành tố quan trọng của một tầm nhìn cho một nước Việt Nam thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ bao gồm: (i) một xã hội thịnh vượng; (ii) một xã hội hiện đại, sáng tạo và dân chủ; (iii) một nhà nước pháp quyền; (iv) một Quốc hội có năng lực, trình độ chuyên môn cao và có khả năng tự chủ về thể chế hiện đại; (v) một xã hội văn minh; (vi) một thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế; và (vii) một môi trường bền vững. Như vậy, xuyên suốt

tâm thành tố này, thể chế hiện đại - mà trọng tâm của nó là nhà nước *kiến tạo, liêm chính và hành động* - luôn được coi như một khâu đột phá chiến lược để giải phóng những động lực mới, đó là sức đổi mới sáng tạo của con người Việt Nam mà yếu tố thể chế đóng vai trò then chốt.

Một nhà nước *kiến tạo, liêm chính và hành động* là nhà nước lấy việc gia tăng phúc lợi cho người dân, bảo đảm quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân làm mục tiêu tối thượng. Nhà nước thực hiện mục tiêu đó bằng một bộ máy điều hành mang tính chất phục vụ, liêm chính, có năng lực. Muốn vậy, quá trình xây dựng nhà nước *kiến tạo phát triển, liêm chính và hành động* cần nhằm thực hiện các giải pháp cơ bản như sau:

- *Đổi mới thể chế chính trị phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế thị trường*. Đổi mới thể chế chính trị trước hết bắt đầu bằng việc triệt để thay đổi tư duy trong quản trị quốc gia theo hướng thực sự tôn trọng các nguyên tắc thị trường và hạn chế tối đa việc áp đặt ý chí chính trị lên trên sự vận động của các quy luật khách quan. Một nền kinh tế thị trường đòi hỏi sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế và quyền sở hữu tư nhân được tôn trọng và bảo vệ.

- *Chuyển đổi vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế sang điều tiết và hỗ trợ một cách hiệu quả*. Xây dựng một nhà nước kiến tạo cũng đồng nghĩa với việc phải tiếp tục cải cách mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường, giữa nhà nước và các tổ chức xã hội đại diện cho tiếng nói của các tầng lớp nhân dân. Muốn vậy, cần tập trung vào hai mũi nhọn chiến lược: (i) bảo vệ quyền về tài sản; và (ii) chuyển vai trò của Nhà nước từ nhà đầu tư kinh doanh sang nhà quản lý và kiến tạo hữu hiệu.

- *Nâng cao trách nhiệm giải trình của Nhà nước và mở rộng sự tham gia của doanh nghiệp, người dân vào quá trình hoạch định chính sách.* Việc tăng cường trách nhiệm giải trình của Nhà nước đối với người dân luôn đi kèm với yêu cầu về công khai, minh bạch, trước hết là có cơ chế thực thi hữu hiệu về quyền tiếp cận thông tin, để người dân và doanh nghiệp có thể tham gia một cách thực chất vào quá trình hoạch định, thực thi, giám sát kết quả thực thi các quyết sách của Nhà nước.

- *Cải cách mối quan hệ giữa chính quyền trung ương với chính quyền địa phương trong quản lý phát triển kinh tế - xã hội.* Phân cấp cần tuân thủ chặt chẽ nguyên tắc: “trách nhiệm và quyền hạn thực thi các chức năng khác nhau trong khu vực công chỉ nên giao cho một cơ quan ở một cấp chính quyền cụ thể thực hiện”; “một dịch vụ công sẽ do cấp chính quyền gần nhất với việc chia sẻ lợi ích và chi phí cung cấp dịch vụ công đó đảm nhiệm”. Phân cấp nhưng cần khắc phục tình trạng “phân mảnh” trong quản lý bằng cách phân định rõ trách nhiệm quản lý theo ngành và theo lãnh thổ, giữa cấp trung ương và cấp địa phương, trách nhiệm của chính quyền địa phương trong thực hiện các chính sách quốc gia, cũng như trách nhiệm báo cáo về kết quả thực hiện các nhiệm vụ, chính sách tại địa phương cho các bộ quản lý ngành để tích hợp vào hệ thống thông tin quản lý quốc gia.

- *Tăng cường năng lực của bộ máy hành chính và cải thiện hành chính công.* Củng cố kỷ luật, kỷ cương hành chính thông qua việc tăng cường vai trò hướng dẫn, kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước. Cải cách các thiết chế có nhiệm vụ đấu tranh với tình trạng lợi ích nhóm đang làm suy thoái hệ thống hiện tại, mở đường cho hệ thống chức nghiệp thực tài có cơ hội được phát triển.

4. Cập nhật và hoàn thiện hệ thống tài khoản quốc gia (SNA)

Mục tiêu của cập nhật và hoàn thiện hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) là bảo đảm kịp thời, nhất quán, minh bạch, khách quan, đáp ứng chuẩn mực quốc tế để bảo đảm độ tin cậy của dữ liệu công bố.

Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại được đề xuất ở đây chỉ có ý nghĩa khi đi kèm với các giá trị định lượng, vì nó sẽ cho các nhà hoạch định chính sách không chỉ xác định rõ thời điểm nào nước ta hoàn thành mục tiêu mà đặc biệt hơn nó sẽ thể hiện vị thế của Việt Nam trong mối quan hệ, so sánh tương quan với sự phát triển của các quốc gia khác trên thế giới. Chính vì vậy, sự nhất quán, sự kịp thời, sự minh bạch và chính sách của các giá trị này là vô cùng quan trọng. Để làm được điều này, trong thời gian tới, Chính phủ cần quyết liệt thực hiện các giải pháp sau:

Thứ nhất, hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống tài khoản quốc gia của Việt Nam thống nhất với SNA2008 để bảo đảm tính tương thích và thống nhất với các quốc gia khác trên thế giới, tăng độ tin cậy khi so sánh quốc tế và xác định vị thế của Việt Nam trên bản đồ kinh tế thế giới. Hiện nay, nhiều số liệu của Tổng cục Thống kê Việt Nam công bố có sự sai lệch không nhỏ so với các số liệu do các tổ chức quốc tế như Ngân hàng Thế giới, UNDP... cung cấp. Ngay cả chỉ tiêu GDP của Việt Nam hiện nay cũng chưa phản ánh hết các hoạt động kinh tế chính thức do phương pháp tính lạc hậu, công bố chưa kịp thời và khi chỉnh sửa không có giải trình rõ ràng, thiếu tính nhất quán khi thường xuyên thay đổi cách tính và chưa được tổng hợp theo chuỗi nên ít có khả năng kiểm tra chéo. Điều này đã và đang làm giảm vai trò

của các dữ liệu thống kê của Việt Nam và giảm lòng tin của công chúng như việc điều chỉnh GDP vừa qua.

Thứ hai, định kỳ, thường xuyên và minh bạch hóa việc điều chỉnh tài khoản quốc gia để có được các chuỗi số liệu trong nước nhất quán theo thời gian phục vụ cho công tác lập dự báo, tăng độ tin cậy của kết quả dự báo và giúp đưa ra các phân tích chính sách đúng, ban hành chính sách phù hợp.

Thứ ba, tăng độ bao phủ của các vấn đề trong hệ thống thông tin tài khoản quốc gia bảo đảm phản ánh kịp thời các vấn đề phát triển của nền kinh tế như (i) các giao dịch quốc tế bao gồm cả chuỗi giá trị và các công cụ tài chính; (ii) các giá trị tạo ra từ sự phát triển của nền kinh tế số như blockchain và bitcoin, hay các giá trị tạo ra từ nền kinh tế chia sẻ; (iii) tính bền vững về môi trường thông qua phản ánh các vấn đề suy thoái môi trường, biến đổi khí hậu (bổ sung EPI); (iv) tác động của khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo vào phát triển kinh tế thông qua GII. Hiện nay, trong số 5 tiêu chí mà đã được đề xuất nêu ở phần trên có 3 tiêu chí đã có trong hệ thống thông tin dữ liệu quốc gia và được Tổng cục Thống kê công bố hàng năm là GNI/người, HDI và tỷ trọng lao động trong nông nghiệp. Riêng tiêu chí GII và tiêu chí EPI chưa có trong hệ thống thông tin dữ liệu quốc gia. Một số chỉ số trong tiêu chí GII cũng còn thiếu ảnh hưởng đến tính chính xác của các kết quả xếp hạng công bố hàng năm. Do đó cần sớm bổ sung các chỉ tiêu này vào hệ thống dữ liệu thông tin quốc gia chứ không chỉ dựa vào công bố của nước ngoài. Trong khi Việt Nam chưa kịp bổ sung, cần kịp thời theo dõi và cập nhật kết quả công bố EPI và GII của thế giới, hiện thực hóa những mục tiêu cải thiện các chỉ tiêu này theo nghị quyết nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia ban hành hàng năm.

Thứ tư, tăng độ tin cậy của các số liệu thống kê, tăng cường tính độc lập và khách quan trong thu thập và cung cấp dữ liệu của Tổng cục Thống kê để tránh có những điều chỉnh đột ngột gây ra sự nghi ngờ đối với người dân. Hơn nữa, khi điều chỉnh cần làm theo định kỳ (3-5 năm 1 lần, theo các giai đoạn đã định sẵn), phối hợp với các tổ chức quốc tế và tuyên truyền giáo dục cho người sử dụng, công chúng về phương pháp tính, kết quả điều chỉnh cùng những khác biệt chính trong chuỗi số liệu. Đặc biệt, trong bối cảnh bùng nổ thông tin như hiện nay, công chúng ngày càng hoài nghi về những thông tin chính thống, mức độ sẵn có của thông tin ngày càng lớn nhưng không phải ai cũng đủ năng lực để đánh giá mức độ tin cậy của các nguồn thông tin nên nhiều người lấy thông tin từ các nguồn kém tin cậy.

Thứ năm, đổi mới công tác quản lý số liệu thống kê từ khâu xây dựng phương án đến triển khai điều tra, xử lý, tổng hợp và tính toán theo chuẩn hóa chuẩn mực quốc tế.

Thứ sáu, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin và truyền thông trong công tác thống kê, hướng tới xây dựng cơ sở dữ liệu chung kết nối giữa các nguồn thông tin từ điều tra thống kê, hồ sơ hành chính và chế độ báo cáo thống kê để kịp thời cập nhật và bổ sung số liệu còn thiếu cũng như tăng cường kiểm tra chéo về chất lượng của số liệu làm cơ sở tính toán cho chính xác. Bên cạnh đó cũng cần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực làm công tác thống kê đáp ứng yêu cầu số hóa và sử dụng dữ liệu lớn (big data) trong bối cảnh mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tham khảo trong nước

1. A. Toffler: *Thăng trầm quyền lực, Cú sốc tương lai, Làn sóng thứ ba*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2002.
2. Bộ Công Thương: “Xây dựng hệ tiêu chí nước phát triển công nghiệp của Việt Nam”, Hà Nội, 2010.
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Thế giới: “Báo cáo Việt Nam 2035: Hướng tới Thịnh vượng, Sáng tạo, Công bằng và Dân chủ”, Hà Nội, 2016.
4. Bộ Thông tin và Truyền thông và Hội Tin học Việt Nam: “Báo cáo chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT-TT Việt Nam năm 2014” (Vietnam ICT Index 2014), Hà Nội, 2014.
5. Bùi Tất Thắng: “Bàn thêm về tiêu chí nước công nghiệp”, Tạp chí *Quản lý kinh tế*, số 51, tháng 1 + 2/2013.
6. CIEM: “Năng lực cạnh tranh và công nghệ ở cấp độ doanh nghiệp tại Việt Nam kết quả điều tra năm 2013”, Hà Nội, 2014.
7. Cao Viết Sinh: “Báo cáo chuyên đề Tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại”, tháng 4/2014.
8. Chính phủ: Nghị quyết số 622 về Chương trình nghị sự 2030 theo hướng phát triển bền vững.
9. CIEM: *Kinh tế tri thức - Vấn đề và giải pháp (Kinh nghiệm của các nước phát triển và đang phát triển)*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2001.

10. CIEM và UNDP: *Chính sách phát triển kinh tế - Kinh nghiệm và bài học của Trung Quốc* (ba tập), Nxb. Giao thông vận tải, Hà Nội, 2004.
11. Dan Senor và Saul Singer: *Quốc gia khởi nghiệp - Câu chuyện về nền kinh tế thần kỳ của Israel*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2014.
12. Daron Acemoglu và James Robinson: *Tại sao các quốc gia thất bại (Why Nations Fail)*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2013.
13. Dwight Perkins, Stven Radelet, David Lindauer: *Kinh tế học phát triển (Economics of Development, 6th Edition)*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2010.
14. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V, VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII*.
15. Đỗ Hoài Nam: *Một số vấn đề về công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003.
16. Đỗ Hoài Nam: *Mô hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa - Con đường và bước đi*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2010.
17. Đỗ Quốc Sam: “Thế nào là một nước công nghiệp?”, *Tạp chí Công sản*, tháng 9/2009.
18. Đỗ Thị Đông: “Quá trình phát triển Nhật Bản thành nước công nghiệp hiện đại và bài học tham khảo cho Việt Nam”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học Kinh nghiệm phát triển đất nước thành nước công nghiệp hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội, 2013.
19. Đỗ Thị Đông: “Quá trình công nghiệp hóa của Hàn Quốc và Đài Loan và một số gợi ý đối với Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 217 (II), tháng 7/2015.
20. Đỗ Thị Đông: “Quá trình phát triển thành nước công nghiệp hiện đại của Israel và một số gợi ý đối với Việt Nam”, Hội thảo khoa học quốc gia “Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại áp

dụng cho Việt Nam trong bối cảnh mới của toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp lần thứ tư”, Thành phố Hồ Chí Minh, 2017.

21. Đỗ Thị Đông: “Sử dụng chỉ số đổi mới toàn cầu để đánh giá mức độ đổi mới sáng tạo của một quốc gia: Kết quả đánh giá Việt Nam và một vài gợi ý đối với việc sử dụng chỉ số”, Hội thảo khoa học quốc gia: Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại và định hướng cho Việt Nam, Trường Đại học Kinh tế quốc dân và Hội đồng Lý luận Trung ương, Hà Nội, 2018.

22. E. Wayne Nafziger: *Kinh tế học của các nước đang phát triển*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1998.

23. Hernando De Soto: *Bí ẩn của vốn*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.

24. Holger Rogall: *Kinh tế học bền vững - Lý thuyết kinh tế và thực tế của phát triển bền vững*, Nxb. Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội, 2011.

25. Hội đồng Lý luận Trung ương: Tài liệu Hội thảo quốc gia “Các lý thuyết kinh tế chính và vận dụng vào điều kiện Việt Nam”, Hà Nội, 2010.

26. Hội đồng Lý luận Trung ương: *Đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam và chuyển đổi phương thức phát triển kinh tế ở Trung Quốc*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2013.

27. Hội đồng Lý Luận Trung ương và Trường Đại học Kinh tế quốc dân: Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại”, Hà Nội, 2015.

28. Hội đồng Lý luận Trung ương: “Báo cáo chuyên đề 9 - Bàn về hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại”, tháng 12/2017.

29. J. E. Stiglitz và S. Yusuf: “Suy nghĩ lại sự thâm kỳ Đông Á”, Hà Nội, 2001.

30. Jeremy Rifkin: *Cuộc cách mạng công nghiệp lần III - Năng lượng tái tạo và công nghệ internet xếp đặt lại thế giới*, Nxb. Lao động xã hội, Hà Nội, 2014.

31. John Maynard Keynes: *Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1994.
32. Joseph E. Stiglitz: *Toàn cầu hóa và những mặt trái*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2008.
33. Kathie Krumm, Homi Kharas: *Đông Á hội nhập - Lộ trình chính sách thương mại hướng đến mục tiêu tăng trưởng chung*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2004.
34. Kazushi Ohkawa và Hirohisa Kohama: *Kinh nghiệm công nghiệp hóa của Nhật Bản và sự thích ứng của nó với các nền kinh tế đang phát triển*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004.
35. Kenichi Ohno: *Tiếp cận bẫy thu nhập trung bình - Một số gợi ý chính sách cho Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2014.
36. Kenichi Ohno: “Tránh bẫy thu nhập trung bình: Đổi mới hoạch định chính sách công nghiệp ở Việt Nam”, Kỷ yếu Hội thảo Vượt qua bẫy thu nhập trung bình: Cơ hội và thách thức đối với Việt Nam, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội, 2010.
37. Kenichi Ohno: *Xây dựng công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam tập 1*, Nxb. Lao động xã hội, Hà Nội, 2007.
38. Kim Sang Tae và Bùi Tất Thắng: *Chia sẻ kinh nghiệm phát triển của Hàn Quốc với Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2012.
39. Kornai Janos: *Hệ thống xã hội chủ nghĩa*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2002.
40. Kornai Janos: *Con đường dẫn tới nền kinh tế tự do*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2007.
41. Kiều Nguyễn Việt Hà: “Bảo vệ môi trường trong quá trình tự do hóa thương mại”, năm 2010, truy cập lần cuối ngày 30 tháng 9 năm 2019, từ <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Nghiencuu-Traodoi/2010/2306/Bao-ve-moi-truong-trong-quá-trình-tu-do-hoa-thuong-mai.aspx>.

42. L. Alan Winters và Shahid Yusuf: “Vũ điệu với người khổng lồ - Trung Quốc, Ấn Độ và nền kinh tế toàn cầu”, Ngân hàng Thế giới, 2007.

43. Lê Xuân Bá (biên soạn): *Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học kỹ thuật, Hà Nội, 2006.

44. L. Tan: *Nghịch lý của chiến lược đuổi kịp - Tư duy lại mô hình phát triển kinh tế dựa vào Nhà nước*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2008.

45. M. P. Torado: *Kinh tế học cho Thế giới thứ Ba*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1993.

46. Ngân hàng Thế giới: *Bước vào thế kỷ XXI - Báo cáo về tình hình phát triển thế giới 1999-2000*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.

47. Ngô Thắng Lợi: “Báo cáo tổng kết 30 năm đổi mới - Vấn đề đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”, Báo cáo đề tài cơ sở trọng điểm của Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội, 2014.

48. Nguyễn Đình Thúy: “Xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu phản ánh một nước công nghiệp theo quan điểm của Đảng”, Báo cáo đề tài khoa học cấp Bộ, Hà Nội, 2009.

49. Nguyễn Danh Sơn: *Nông nghiệp, nông thôn, nông dân Việt Nam trong quá trình phát triển đất nước theo hướng hiện đại*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2010.

50. Nguyễn Hoàng Hà và Trần Hồng Quang: “Dự báo tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư và dự báo một số tác động của nó đến nền kinh tế Việt Nam”, Tạp chí *Kinh tế và Dự báo*, tháng 10/2016 (24):13-18.

51. Nguyễn Hồng Sơn, Trần Quang Tuyến: “Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam - Tiêu chí và mức độ hoàn thành”, Tạp chí *Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới*, số 5 (217), 2014.

52. Nguyễn Khắc Minh, Nguyễn Việt Hùng, Nguyễn Thị Minh: *Tăng trưởng, chuyển đổi cơ cấu và chính sách kinh tế ở Việt Nam thời kỳ đổi mới*, Nxb. Khoa học kỹ thuật, Hà Nội, 2008.

53. Nguyễn Kế Tuấn: *Phát triển kinh tế tri thức để đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004.

54. Nguyễn Kế Tuấn: “Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp theo yêu cầu hội nhập quốc tế”, Tạp chí *Kinh tế và Phát triển*, số tháng 10/2006.

55. Nguyễn Kế Tuấn: *Kinh tế Việt Nam: Chất lượng tăng trưởng và hội nhập quốc tế*, Nxb. Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội, 2007.

56. Nguyễn Kế Tuấn: “Tái cơ cấu ngành công nghiệp Việt Nam theo yêu cầu phát triển bền vững”, Tạp chí *Kinh tế và Phát triển*, số 145, 2009.

57. Nguyễn Kế Tuấn: *Nhìn lại mô hình tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2001-2010*, Nxb. Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội, 2011.

58. Nguyễn Kế Tuấn: “Một số vấn đề về thực hiện ba khâu đột phá chiến lược giai đoạn 2011-2020”, Tạp chí *Kinh tế và Phát triển*, tháng 10/2013.

59. Nguyễn Kế Tuấn: “Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại của Việt Nam và một số giải pháp trọng tâm của giai đoạn 2016-2020”, Kỷ yếu hội thảo khoa học “Tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại”, do Hội đồng Lý luận Trung ương phối hợp với Trường Đại học Kinh tế quốc dân tổ chức ngày 26/02/2015, Hà Nội, 2015.

60. Nguyễn Kế Tuấn: *Phát triển đất nước thành nước công nghiệp hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2015.

61. Nguyễn Văn Đặng: *Phấn đấu đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007.

62. Nguyễn Văn Nam và Ngô Thắng Lợi: *Chính sách phát triển bền vững các vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam*, Nxb. Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, 2010.
63. Nguyễn Quang Thái: *Vấn đề phát triển các khu kinh tế mở hiện đại vùng ven biển Việt Nam*, Nxb. Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội, 2010.
64. Nguyễn Phú Trọng: Diễn văn tại Hội nghị đối ngoại 2018, Hà Nội, 2018.
65. Nguyễn Tuân: “Nếu không có doanh nghiệp FDI, ngành công nghiệp phụ trợ của Việt Nam rất khó phát triển”, truy cập lần cuối ngày 30 tháng 9 năm 2019 tại <https://infonet.vn/neu-khong-co-dn-fdi-nganh-cong-nghiep-phu-tro-cua-viet-nam-rat-kho-phat-trien-post202350.info>
66. Ngô Thắng Lợi và Nguyễn Quỳnh Hoa: *Mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2017.
67. Nhóm nghiên cứu Trường Đại học Kinh tế quốc dân: Tổng hợp báo cáo “Tổng kết 30 năm đổi mới - vấn đề đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa ở Việt Nam”, 2014.
68. Phạm Đỗ Trí và Trần Nam Bình: *Đánh thức con rồng ngủ quên - Kinh tế Việt Nam đi vào thế kỷ XXI*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 2001.
69. Phạm Hồng Mạnh: “Tăng trưởng xanh ở Việt Nam nhìn từ quá trình sử dụng năng lượng và mức phát thải”, Tạp chí *Phát triển Khoa học và Công nghệ*, tập 17, số q. 3, 2014.
70. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: *Hiến pháp năm 2013*.
71. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: *Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp sửa đổi và bổ sung năm 2014*.
72. Robert Wade: *Điều tiết thị trường - Lý thuyết kinh tế về vai trò của Chính phủ trong công nghiệp hóa ở Đông Á*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.

73. Ruytarō Komiya, Masahito Okuno, Kotaro Suzumura: *Chính sách công nghiệp của Nhật Bản*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999.

74. Thomas Friedman: *Nóng, phẳng, chật - Tại sao thế giới cần cách mạng xanh và làm thế nào chúng ta thay đổi được tương lai*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2014.

75. Tổng cục Thống kê: “Nghiên cứu ứng dụng tính chỉ số bền vững môi trường áp dụng cho Việt Nam”, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Mã số: 2.1.7-B12-13, 2013.

76. Tổng cục Thống kê: *Năng suất lao động của Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*, 2016.

77. Tổng cục Thống kê: *Nhiên giám thống kê*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, các năm 2010-2018.

78. Trần Đình Thiên: “Những vấn đề của nền kinh tế duy trì quá lâu mô hình tăng trưởng dựa vào khai thác tài nguyên và sản xuất gia công lắp ráp”, năm 2012, Báo cáo phân tích chính sách, truy cập lần cuối ngày 30 tháng 9 năm 2019 tại <http://nature.org.vn/vn/wp-content/uploads/2014/07/TS.-Tran-Dinh-Thien.pdf>.

79. Trần Đình Tuấn: “Tăng trưởng kinh tế Việt Nam sau 10 năm gia nhập WTO”, Tạp chí *Tài chính*, kỳ 2 tháng 4/2016.

80. Trần Thị Vân Hoa: “Chính sách tỷ giá và kiểm soát lạm phát ở Việt Nam”, Tạp chí *Nghiên cứu tài chính kế toán*, số 146, 2014.

81. Trần Thị Vân Hoa: “Kinh tế năm 2015 và một số chỉ tiêu kinh tế năm 2016”, Tạp chí *Nghiên cứu tài chính kế toán*, số 151, năm 2016.

82. Trần Thị Vân Hoa và Đỗ Thị Đông: “Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và những yêu cầu đặt ra đối với đào tạo nguồn nhân lực của Việt Nam”, Tạp chí *Kinh tế và Phát triển*, số 233, tháng 11/2016.

83. Trần Thị Vân Hoa: *Cách mạng công nghiệp lần thứ tư: Vấn đề đặt ra cho phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2017.

84. Trần Thị Vân Hoa: “Tăng trưởng một số ngành kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011-2016: những bất cập và khuyến nghị”, Tạp chí *Kinh tế và Phát triển*, số 237, 2017.

85. Trần Thị Vân Hoa: “Đóng góp của các ngành kinh tế vào mục tiêu xây dựng nước công nghiệp theo hướng hiện đại”, Tạp chí *Khoa học xã hội*, số 11, 2017.

86. Trần Thị Vân Hoa: “Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI) của Việt Nam: Thực trạng và gợi ý chính sách”, Tạp chí *Những vấn đề Kinh tế và Chính trị thế giới*, số 8 (256), 2017.

87. Trần Thị Vân Hoa: “Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại tiếp cận từ mục tiêu phát triển đất nước”, Tạp chí *Kinh tế và Quản lý*, số 28, 2018.

88. Trần Thọ Đạt, Đinh Đức Trường và Vũ Thị Hoài Thu: *Tác động của biến đổi khí hậu đến kinh tế Việt Nam*, Báo cáo nghiên cứu, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, 2013.

89. Trường Đại học Kinh tế quốc dân: “Ảnh hưởng của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới môi trường sinh thái tại Việt Nam”, Đề tài khoa học - công nghệ cấp Bộ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2016.

90. Vũ Minh Khương: *Nền móng phát triển và mệnh lệnh cải cách*, truy cập lần cuối ngày 30 tháng 9 năm 2019 tại <http://www.tuanvietnam.net/vn/thongtindachieu/3956/index.aspx>.

91. Vũ Minh Khương: *Đảng cấp phát triển: Việt Nam chọn Đông Á hay Đông Nam Á?* Truy cập lần cuối ngày 30 tháng 9 năm 2019 tại <http://vietnamnet.vn/chinhtri/2008/0>

Tài liệu tham khảo nước ngoài:

92. Bruno Amoroso (2003), *On Globalization - Capitalism in the XXI Century*, Palgrave.

93. Centre for Bhutan Studies & GNH Research (2010), *2010 GNH Survey Report*, Thimbu, Bhutan.

94. Centre for Bhutan Studies & GNH Research (2015), *2015 GNH Survey Report*, Thimbu, Bhutan.

95. Climate Position (2016), India's Climate Debt is on track for something big, retrieved on September 30th 2019, from <http://climatepositions.com/indias-climate-debt-is-on-track-for-something-big/>.

96. DARA International (2012), *Climate Vulnerability Monitor: A Guide to the Cold Calculus of a Hot Planet*, Spain.

97. Dasho Karma Ura, Sabina Alkire, Tshoki Zangmo (2011), The Gross National Happiness Index of Bhutan: Method and Illustrative Results, The Centre for Bhutan Studies, Thimphu.

98. Mendelsohn, R., (2009), *Climate Change and Economic Growth*, Working Paper No 60, The World Bank.

99. Dan Breznitz (2004), *Diffusion of Academic R&D Capabilities as an Industrial Innovation Policy? - The Development of Israel's IT Industry*, Massachusetts Institute of Technology IPC Working Paper IPC-04-006.

100. Department of Science and Technology, Republic of Philippines (2018), *How did the Philippines fare in dealing with environmental issues?*, retrieved on September 30th 2019, from <http://www.dost.gov.ph/knowledge-resources/news/56-infographics/infographics-2018/1404-how-did-the-philippines-fare-in-dealing-with-environmental-issues.html>

101. Elhanan Helpman (2003), “Israel’s economic growth: An international comparison”, *Israel Economic Review 1*.

102. Jordan Weissmann (2012), “It’s Not (Just) the Culture, Stupid: 4 Reasons Why Israel’s Economy Is So Strong”, *The Atlantic Daily*, Aug 2, 2012.

103. IMD (2007), *Global Competitive Report*, WEF, Geneva.

104. International Telecommunication Union (2015), *Measuring the Information Society Report 2015*, retrieved on September 30th 2019, from <https://www.itu.int/en/ITU-D/Statistics/Documents/publications/misr2015/MISR2015-ES-E.pdf>

105. Institute For Health Metrics And Evaluation (2017), *Global Health Data Exchange Database*, retrieved on September 30th 2019, from <http://Ghdx.Healthdata.Org/>
106. International Monetary Fund (2018), *World Economic Outlook Database*, January 2018, United States.
107. Jason, Kenneth L. Kraemer, and Tony Tsai (1999), “ACER: an IT Company Learning to Use Information Technology to Compete”, *Center for Research on Information Technology and Organization*, University of California.
108. Linda Sharaby (2002), “Israel’s economic growth: success without security”, *Middle East Review of International Affairs*, Vol. 6, No.3, September, 2002.
109. Martin Hart Landsberg and Paul Burkett (2001). “Economic crisis and restructuring in South Korea. Beyond the free market - Statist debate”, *Critical Asian Studies*, volume 33, 2001 - Issue 3 pp. 403-430.
110. Noh Sun Kwark, Chanyong Rhee, Doo Yong Yang (2008), “Ten years after the Korean crisis - Crisis, Adjustment and Long-run economic growth”, *Economic Research Institute*, Bank of Korea Working Papers.
111. OECD and World Bank, (2014), *Science, Technology and Innovation in Viet Nam*.
112. Ohno, K. (2009), *The Middle Income Trap: implications for industrialization strategies in East Asia and Africa*, GRIPS Development Forum, Tokyo, Japan.
113. Ohno, K. (2010), *The economic development of Japan*, National Graduate Institute of Policy Studies, Tokyo, Japan.
114. Schwab, K. (2015). *The Fourth Industrial Revolution: what it means, how to respond*, retrieved on September 30th 2019, from <https://www.foreignaffairs.com/articles/2015-12-12/fourth-industrial-revolution>

115. Schwab, K. (2016), *The Fourth Industrial Revolution*, World Economic Forum, Geneva.
116. Shinji Yoshioka and Hirofumi Kawasaki (2016), “Japan’s High-Growth Postwar Period: The Role of Economic Plans”, *ESRI Research Note No.27* of Economic and Social Research Institute, Tokyo, Japan.
117. Tran Thi Van Hoa and Do Thi Dong (2018), “Vietnamese students’ awareness of Industry 4.0: An imperical research”, *Journal of Economics and Development*, Special issue, Volume 21, 2019, pp. 134-152.
118. Tran Thi Van Hoa, Le Thi Lan Huong, Do Hoai Linh, Nguyen Phuong Mai (2018), “Relational capital and intelectual capital management at enterprises in transitional countries: The case of Vietnam”, *Economic Annals Xxi*, Vol 72, Issue 7-8, pp 51- 56.
119. Tran Thi Van Hoa, Phi Thi Hong Linh, Tran Manh Dung, Hoang Van Hoa, Hoang Vu Hiep (2019), “Economic linkages in key economic zones: The case of Vietnam”, *Management Science letters*, Vol 19, Issue 3, pp 357- 494.
120. UNIDO Viet Nam (2014), *Viet Nam Competitive Industrial Performance in 2012*.
121. UNDP (2016) *Human Development Report 2016*.
122. UNESCAP (2012), *Green Growth, Resources And Resilience: Environmental sustainability In Asia And The Pacific*, retreived on September 30th 2019 from http://www.UneP.Org/Dewa/Portals/67/Pdf/G2R2_Web.Pdf.
123. Upadhyaya, S. (2013), *Country Grouping in UNIDO Statistics*, Working Paper 01/2013, UNIDO.
124. World Bank (2010), *Vietnam - Weathering the storm : options for disaster risk financing in Vietnam*, Washington, DC: World Bank.

125. World Bank (2010), *World Development Report 2010: Development and Climate Change*, United States.
126. World Bank (2011), *World Development Report 2011: conflict, security, and development - overview*, United States.
127. World Bank (2012), *World Development Report 2012: Gender Equality and Development*, United States.
128. World Bank (2013), *World Development Report 2013: Jobs*, United States.
129. World Bank (2014), *World Development Report 2014: Risk and Opportunity*, United States.
130. World Bank (2015), *World Development Report 2015: Mind, Society, and Behaviour*, United States.
131. World Bank (2016), *World Development Report 2016: Digital Dividends*, United States.
132. World Bank (2017), *World Development Report 2017: Governance and the Law*, United States.
133. World Bank (2018), *World Development Report 2018: Learning to Realize Education's Promise*, United States.
134. WEF (2007), *The Global Competitive Report 2006- 2007*.
135. WEF (2015), The Global Competitiveness Report 2015-2016, retrieved on September 30th 2019, from http://www3.weforum.org/docs/gcr/2015-2016/Global_Competitiveness_Report_2015-2016.pdf.
136. WEF (2017), *Global Competitiveness Report 2017-2018*, retrieved on September 30th 2019, from http://www3.weforum.org/docs/gcr/2017-2018/Global_Competitiveness_Report_2017-2018.pdf
137. World Bank (2016), *Doing Business 2016*.
138. Yale Center for Environmental Law & Policy and Center for International Earth Science Information Network at Columbia

University, *Environmental Performance Index*, retrieved on September 30th 2019, from <https://epi.envirocenter.yale.edu/>

139. Yale Center for Environmental Law & Policy and Center for International Earth Science Information Network at Columbia University, “*2018 Environmental Performance Index Report*” retrieved on September 30th 2019, from <https://epi.envirocenter.yale.edu/downloads/epi2018policymakerssummaryv01.pdf>

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
Chương 1	
CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HỆ TIÊU CHÍ NƯỚC CÔNG NGHIỆP	
THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI	9
I. MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN	9
1. Quan niệm về nước công nghiệp	9
2. Khái niệm về tiêu chí nước công nghiệp	19
II. HỆ TIÊU CHÍ NHẬN DIỆN NƯỚC CÔNG NGHIỆP ĐỐI	
VỚI VÀ CÁC QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI	25
1. Tiêu chí nước công nghiệp dựa trên quá trình phát triển	26
2. Tiêu chí nước công nghiệp dựa trên các giai đoạn công	
nghiệp hóa	29
3. Tiêu chí nước công nghiệp theo quy mô GDP và GNI/người	40
4. Tiêu chí nước công nghiệp phản ánh sự phát triển xã hội	45
5. Tiêu chí phản ánh năng lực khoa học - công nghệ và đổi	
mới	52
6. Tiêu chí nước công nghiệp phản ánh sự bền vững môi	
trường	66
7. Các tiêu chí có tính tham khảo khác	74
III. TIẾP CẬN HỆ TIÊU CHÍ NƯỚC CÔNG NGHIỆP THEO	
HƯỚNG HIỆN ĐẠI	82

Chương 2

HỆ TIÊU CHÍ VÀ GIẢI PHÁP ĐẠT CÁC TIÊU CHÍ NUỐC CÔNG NGHIỆP CỦA MỘT SỐ NUỐC TRÊN THẾ GIỚI, BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM	90
I. HỆ TIÊU CHÍ VÀ GIẢI PHÁP ĐẠT CÁC TIÊU CHÍ NUỐC CÔNG NGHIỆP CỦA MỘT SỐ NUỐC TRÊN THẾ GIỚI	90
1. Nhật Bản	90
2. Hàn Quốc	108
3. Singapore	119
4. Israel	138
5. Trung Quốc	151
II. BÀI HỌC KINH NGHIỆM ĐỐI VỚI VIỆT NAM TRONG XÁC ĐỊNH CÁC TIÊU CHÍ VÀ LỰA CHỌN CÁC GIẢI PHÁP ĐẠT CÁC TIÊU CHÍ NUỐC CÔNG NGHIỆP	160
1. Bài học về xác định các tiêu chí nước công nghiệp	160
2. Bài học về lựa chọn giải pháp để đạt các tiêu chí nước công nghiệp	162

Chương 3

THỰC TRẠNG XÂY DỰNG HỆ TIÊU CHÍ NUỐC CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI Ở VIỆT NAM	170
I. NHẬN THỨC VỀ NUỐC CÔNG NGHIỆP VÀ NUỐC CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI Ở VIỆT NAM QUA CÁC THỜI KỲ	170
1. Giai đoạn xác định mục tiêu phát triển “nuốc có công nghiệp hiện đại”	170
2. Giai đoạn xác định mục tiêu phát triển thành “một nước công nghiệp”	173
3. Giai đoạn điều chỉnh mục tiêu phát triển thành “nuốc công nghiệp theo hướng hiện đại”	176
4. Yêu cầu của hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại của Việt Nam	184

II. THỰC TRẠNG XÂY DỰNG HỆ TIÊU CHÍ NƯỚC CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI Ở VIỆT NAM	188
1. Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại được đề xuất ở Việt Nam trong giai đoạn trước Đại hội XII (2007-2015)	188
2. Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại được đề xuất từ sau Đại hội XII (từ năm 2016 đến nay)	209
III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ HỆ TIÊU CHÍ NƯỚC CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI CỦA VIỆT NAM ĐƯỢC ĐỀ XUẤT TRONG THỜI GIAN QUA	215
1. Nhận xét chung	215
2. Ưu điểm của các hệ tiêu chí đã đề xuất	218
3. Những điểm hạn chế của các hệ tiêu chí đã đề xuất	221
 Chương 4	
XÁC ĐỊNH HỆ TIÊU CHÍ NƯỚC CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI CHO VIỆT NAM	224
I. CĂN CỨ XÂY DỰNG HỆ TIÊU CHÍ NƯỚC CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI CHO VIỆT NAM	224
1. Quan điểm xây dựng hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại ở Việt Nam	224
2. Kết quả khảo sát tầm quan trọng và sự phù hợp của các tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại thời gian qua	228
3. Xu hướng và mức độ đạt được một số tiêu chí của các nước phát triển trên thế giới	236
II. XÂY DỰNG HỆ TIÊU CHÍ	239
1. Tiêu chí thể hiện sự thịnh vượng về kinh tế	239
2. Tiêu chí thể hiện trình độ công nghiệp hóa và sự thay đổi của cơ cấu kinh tế - xã hội	245
3. Lựa chọn tiêu chí phản ánh sự phát triển xã hội	256
4. Lựa chọn tiêu chí thể hiện sự bền vững về môi trường	262
5. Lựa chọn tiêu chí thể hiện tính hiện đại của nền kinh tế	267
III. HỆ TIÊU CHÍ NƯỚC CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI ĐỀ XUẤT ÁP DỤNG CHO VIỆT NAM	276

Chương 5

ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP NHẰM ĐẠT ĐƯỢC CÁC TIÊU CHÍ NƯỚC CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI ĐẾN NĂM 2035, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045	281
I. BỐI CẢNH TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ ẢNH HƯỚNG ĐẾN VIỆC ĐẠT ĐƯỢC CÁC TIÊU CHÍ NƯỚC CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI Ở VIỆT NAM	281
1. Bối cảnh quốc tế	281
2. Bối cảnh trong nước	290
3. Cơ hội và thách thức đối với việc thực hiện các tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại của Việt Nam	302
II. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP NHẰM THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ NƯỚC CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI ĐẾN NĂM 2035, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045	305
1. Phương hướng thực hiện các tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại	305
2. Giải pháp chủ yếu đạt được mục tiêu và các tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2045	308
III. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP NHẰM ĐẠT TIÊU CHÍ NƯỚC CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI	329
1. Đổi mới tư duy nhận thức về phát triển nước công nghiệp theo hướng hiện đại phù hợp với bối cảnh mới	329
2. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường	330
3. Xây dựng nhà nước kiến tạo, phát triển, liêm chính và hành động	332
4. Cập nhật và hoàn thiện hệ thống tài khoản quốc gia (SNA)	335
TÀI LIỆU THAM KHẢO	338

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT, Số 6/86 phố Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 080.49221, Fax: 080.49222, Email: suthat@nxbctqg.vn, Website: www.nxbctqg.vn

TÌM ĐỌC SÁCH **CỦA NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT**

GS.TS. Vũ Văn Hiền (Chủ biên)

MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐỘC LẬP, TỰ CHỦ VÀ CHỦ ĐỘNG, TÍCH CỰC HỘI NHẬP QUỐC TẾ



PGS.TS. Nguyễn Văn Thành

ThS. Đỗ Quang Hưng

XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ THÔNG MINH

BẢO ĐẢM CÁC CHỈ SỐ AN NINH, AN SINH, AN TOÀN TRONG BỐI CẢNH

CỦA CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ



Tổng cục Môi trường

Viện Khoa học môi trường

PGS.TS. Phạm Văn Lợi (Chủ biên)

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO: CÁC CAM KẾT, NGHĨA VỤ VỀ MÔI TRƯỜNG

VÀ CÁC VẤN ĐỀ ĐẶT RA CHO VIỆT NAM

ISBN 978-604-57-5981-3



Giá: 168.000đ